LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan báo chí hoạt động theo Giấy phép số 125/GP-BTTTT, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tạp chí đã được Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia cấp lại mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859-2759 theo công văn số 52/TTKHCN-ISSN ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin hữu ích có giá trị khoa học.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 36 (12- 2017)

MỤC LỤC

1	*Nguyễn Thị Dung*	Già hóa dân số ở Thanh Hóa - thực trạng và một số giải pháp
2	*Nguyễn Thị Định*	Chính sách độc quyền ngoại thương của thực dân Pháp ở Việt Nam thời thuộc địa
3	*Nguyễn Thị Thu Hà*	Quá trình hình thành và phát triển của thành phố thanh hóa (1804 - 2016)
4	*Lê Thúy Hằng*	Nhân vật "xuống cấp" trong kịch của Samuel Beckett
5	*Trần Thị Hằng*	Tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với chiến lược quân sự của Mỹ
6	*Lê Thị Huệ*	Vẻ đẹp trong sáng của nhân vật trẻ em trong tập truyện ngắn "ông ngoại" của Nguyễn Ngọc Tư
7	*Lê Sĩ Hưng*	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) và những đóng góp của Việt Nam
8	*Nguyễn Thị Việt Hưng*	Văn hóa ẩm thực của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa trong thời kỳ đổi mới
9	*Kiều Thu Huyền*	Ký ức tuổi thơ - nơi trở về của các tác giả hồi kí trong văn học Việt Nam sau 1985
10	*Phạm Thị Thu Loan*	Những đặc điểm cơ bản của văn học phật giáo Lý - Trần

11	*Lê Hà Thanh*	Đặc điểm tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất ở các huyện ven biển Thanh Hóa
12	*Võ Văn Thành*	Sự vận động về nội dung tư tưởng của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam
13	*Trần Viết Thiện*	Cảm thức sinh thái trong văn chương Võ Hồng
14	*Chung Thị Thúy*	Quan niệm về thân thể của Nguyễn Văn Trung trong ca tụng thân xác
15	*Phạm Thị Xuân*	Tư duy triết lí trong các tác phẩm truyện ngắn của Nguyễn Khải

GIÀ HÓA DÂN SỐ Ở THANH HÓA - THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Nguyễn Thị Dung[1]

TÓM TẮT

Bài báo đã đánh giá thực trạng quá trình già hóa dân số ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay. Có thể thấy: 1/ Thanh Hóa đã bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2009 với tỷ lệ dân số trên 60 tuổi là 10,7% và chỉ số già hóa là 45,9. 2/ Nguyên nhân chính của già hóa dân số ở Thanh Hóa là do tỷ suất sinh và tỷ suất tử giảm cùng với tuổi thọ trung bình tăng nhanh. 3/ Già hóa dân số có sự phân hóa theo các huyện/thị xã/thành phố do những khác biệt về phát triển kinh tế - xã hội, khả năng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe... 4/ Già hóa dân số ảnh hưởng lớn đến lao động - việc làm và an sinh xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều hạn chế.

Bài báo cũng đề xuất một số giải pháp ứng phó với quá trình già hóa dân số ở Thanh Hóa hiện nay.

Từ khóa: *Già hóa dân số, Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Do tỷ suất sinh và tỷ suất chết giảm cùng với tuổi thọ tăng, dân số cao tuổi Thanh Hóa đang tăng lên nhanh chóng cả về số lượng và tỷ lệ so với tổng dân số. Theo điều tra của Chi cục thống kê tỉnh thì tỷ lệ người cao tuổi so với tổng dân số đã đạt 10,7% vào năm 2009, chính thức đưa Thanh Hóa bước vào giai đoạn "già hóa dân số". Giống như việc gia tăng dân số, dân số già hóa cũng gây ra nhiều thách thức cho tăng trưởng kinh tế cũng như hạ tầng cơ sở và các dịch vụ an sinh xã hội. Bên cạnh đó, dân số già hóa còn tác động mạnh đến mối quan hệ gia đình, lối sống, hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là hệ thống hưu trí quốc gia. Vì lí do đó, mà các vấn đề liên quan đến già hóa dân số được quan tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Khái niệm cơ cấu dân số theo độ tuổi và biến đổi nhân khẩu học

Cơ cấu dân số theo độ tuổi (hay gọi là cơ cấu dân số theo nhóm tuổi) là tỷ trọng dân số ở từng độ tuổi so với tổng số dân (UNPFA, 2010) và được tính theo công thức:

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã Hội, Trường Đại học Hồng Đức*

$$t_i = \frac{P_i}{P} * 100$$

Trong đó:

P_i: Số dân thuộc nhóm tuổi i

P: Tổng số dân

t_i: Tỷ trọng dân số thuộc nhóm tuổi i trong tổng số dân

i: là tổng độ tuổi, nhóm tuổi, khoảng tuổi

Biến đổi cơ cấu dân số hay biến đổi nhân khẩu học là sự thay đổi về tỷ trọng dân số ở từng độ tuổi/nhóm tuổi trong tổng dân số. Biến đổi nhân khẩu học tùy theo từng thời kỳ phát triển dân số, có thể theo 1 hoặc 2 trong 3 xu thế sau: tỷ lệ dân số trẻ tăng lên (trẻ hóa), tỷ lệ dân số trong tuổi lao động tăng lên (dân số vàng), tỷ lệ người cao tuổi tăng lên (già hóa/già).

Biến đổi cơ cấu dân số tuổi theo hướng già hóa là quá trình cơ cấu tuổi dân số thay đổi theo xu hướng tỷ lệ người già/người cao tuổi trong tổng dân số ngày càng tăng lên.

2.1.2. Khái niệm già hóa dân số và dân số già

Già hóa dân số hay còn gọi là giai đoạn "dân số đang già": khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7% - 13,9% tổng dân số hoặc tỷ lệ người trên 60 tuổi chiếm từ 10% tổng dân số trở lên (UNFPA, 2010).

Dân số già hay còn gọi là giai đoạn "dân số đã già" khi dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% tổng dân số trở lên hoặc tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 20% tổng dân số trở lên (UNFPA, 2010).

Chỉ số già hóa: Theo Vụ Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc (UNDESA, 2005), chỉ số già hóa được tính bằng tỷ số giữa số người cao tuổi và 100 người dưới 15 tuổi (hay trẻ em). Khi chỉ số này lớn hơn 100 tức là dân số cao tuổi lớn hơn dân số trẻ em.

2.2. Thực trạng già hóa dân số ở tỉnh Thanh Hóa

2.2.1. Mức sinh, mức chết và tuổi thọ bình quân

Thanh Hóa cũng như cả nước hiện đang trải qua thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học với tốc độ khá nhanh, đã chuyển từ mức chết và mức sinh cao xuống mức chết và mức sinh thấp. Sự chuyển đổi nhân khẩu học khiến Thanh Hóa đứng trước những thách thức của thời kỳ già hóa dân số, chính thức bắt đầu từ năm 2009. Biểu hiện chính của thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học này chính là mức sinh giảm, mức chết giảm và tuổi thọ bình quân tăng lên.

Cụ thể như sau:

Hình 1. Biến động tổng tỷ suất sinh và tuổi thọ trung bình của

(Thanh Hoá giai đoạn 1989 - 2013 [2,3])

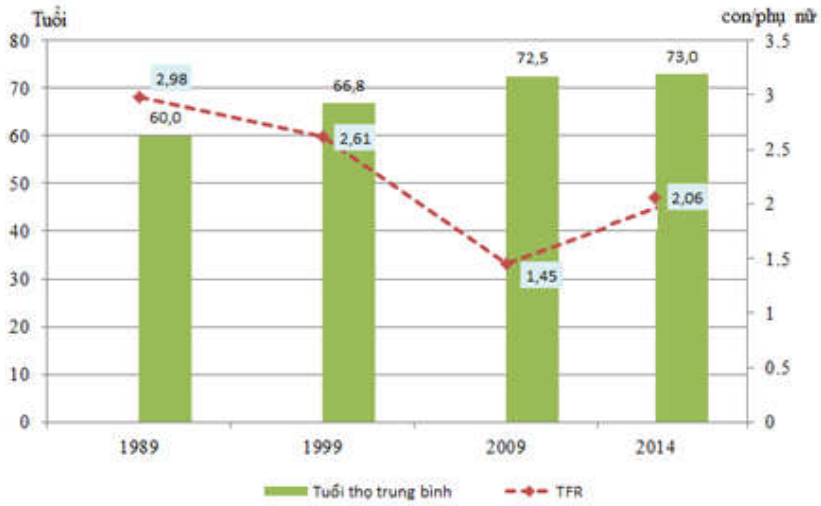

Mức sinh giảm: Tổng tỷ suất sinh (TFR) giảm từ 2,61 con/phụ nữ vào năm 1999 xuống còn 1,45 con/phụ nữ vào năm 2009 và tăng lên 2,06 con/phụ nữ vào năm 2014. Giai đoạn 1999 - 2009, TFR giảm và thấp hơn nhiều so với mức sinh thay thế; giai đoạn 2009 - 2014, TFR bắt đầu có xu hướng tăng nhẹ nhưng TFR vẫn dưới mức sinh thay thế.

Mức chết giảm: Mức chết giảm được thể hiện rõ nét nhất qua chỉ tiêu tỷ suất chết thô. Trong giai đoạn từ năm 1989 - 1999, tỷ suất chết thô (CDR) của Thanh Hóa giảm và duy trì trong một khoảng thời gian khá dài từ 5,6 *‰* xuống 4,5 *‰* vào năm 1999. Bắt đầu từ năm 2009 đến nay, CDR tăng trở lại đạt mốc 8,1 *‰* năm 2014. Tỷ lệ người già tăng nhanh trong những năm gần đây là một trong những nguyên nhân cơ bản góp phần làm tăng tỷ lệ chết.

Tuổi thọ trung bình của dân cư Thanh Hoá đã tăng lên đáng kể từ năm 1989 đến nay. Nếu như năm 1989 tuổi thọ trung bình của dân cư Thanh Hoá chỉ đạt 60 tuổi, năm 1999 tăng lên 66,8 tuổi, năm 2009 tăng lên 72,5 tuổi; thì đến năm 2014 đã đạt 73,0 tuổi, (trong đó tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,9 tuổi và nữ giới là 76,3 tuổi). Chỉ số tuổi thọ này cao hơn mức trung bình cả nước (71,0 tuổi, 72,8 tuổi, 73,2 tuổi) và vùng Bắc Trung Bộ (71,4 tuổi, 71,8 tuổi, 72,9 tuổi). Tuổi thọ trung bình tăng chủ yếu do điều kiện sống ngày càng được cải thiện, các điều kiện vệ sinh và chăm sóc sức khoẻ ngày càng tốt hơn, tỷ suất tử vong của trẻ em, nhất là trẻ sơ sinh đang giảm mạnh…

2.2.2. Sự thay đổi trong cấu trúc dân số

Trong những thập kỷ qua, cấu trúc dân số Thanh Hóa biến động mạnh theo hướng: tỷ lệ trẻ em (0 - 14 tuổi) ngày càng giảm; tỷ lệ dân số trưởng thành (15 - 59 tuổi) tăng lên và tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên cũng tăng nhanh.

Hình 2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Thanh Hóa giai đoạn 1989 - 2014 [2,3]

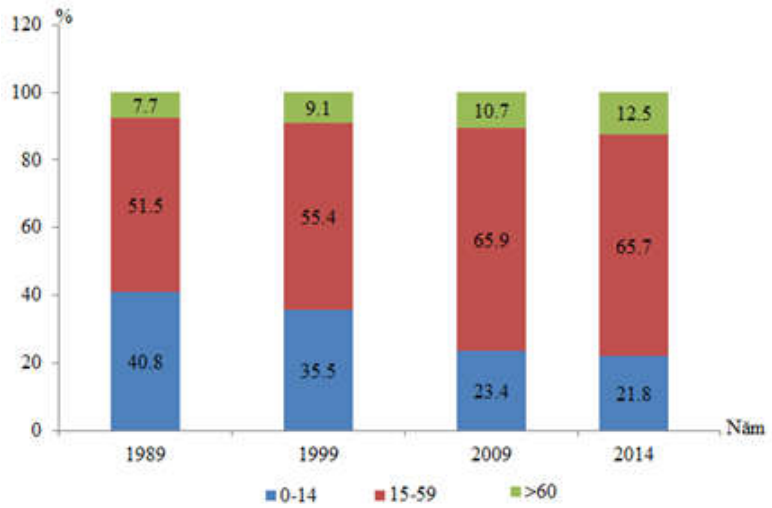

Trong giai đoạn 1989 - 2014, tỷ trọng dân số ở độ tuổi dưới 15 giảm dần từ 40,8% năm 1989 xuống còn 21,8% năm 2014. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến dưới 60 tuổi tăng nhanh từ 51,5% năm 1989 lên 65,7 năm 2014. Tỷ lệ người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên đã tăng từ 7,7% năm 1989 lên 10,7% năm 2009 và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây: 12,5% năm 2014. Trong đó, tỷ lệ người già từ 65 tuổi trở lên cũng tăng khá nhanh từ 5,8% năm 1989 lên 8,62% năm 2014.

Như vậy, nếu căn cứ vào cả 2 chỉ số (từ 65 tuổi trở lên > 7%, và từ 60 tuổi trở lên > 10%), dân số Thanh Hóa đã chạm ngưỡng "già hóa dân số" từ năm 2009; sớm hơn so với cả nước (Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa năm 2011) [5], điều đó đồng nghĩa với việc Thanh Hóa đang trong quá trình chuyển đổi rất nhanh về nhân khẩu học. Năm 2005, Thanh Hóa vừa kết thúc giai đoạn "cơ cấu dân số trẻ" thì chỉ sau 6 năm sau, Thanh Hóa đã bước vào giai đoạn "già hóa dân số". Đây là một thách thức lớn, do Thanh Hóa bước vào giai đoạn già hóa dân số trong bối cảnh kinh tế còn nghèo, các vấn đề an sinh xã hội còn nhiều hạn chế, vấn đề khám chữa bệnh, chăm sóc người cao tuổi gặp nhiều khó khăn. Đáng lưu ý là dân số nữ được xem là "già hóa" hơn dân số nam, như hệ lụy tất yếu sau chiến tranh cùng với đặc điểm cố hữu là tuổi thọ trung bình của nữ giới luôn cao hơn nam giới.

2.2.3. Chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già

Bên cạnh các chỉ tiêu về tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi, tỷ trọng dân số từ 60 tuổi trở lên thì một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là chỉ số già hóa, chỉ số này phản ánh cấu trúc của dân số phụ thuộc. Hình 3 cho biết chỉ số già hoá của Thanh Hóa qua các năm 1989, 1999, 2009 và 2014. Chỉ số già hoá đã tăng từ 18,8 năm 1989 lên 25,6 năm 1999, 45,9 năm 2009 và 57,4 năm 2014. Các chỉ số này cao

hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (chỉ số già hóa cả nước qua các năm lần lượt là từ 18,2, 24,3, 35,5 và 43,3) [5].

Hình 3. Biến động quy mô dân số và chỉ số già hóa dân số ở Thanh Hóa giai đoạn 1989 - 2014 [2,3]

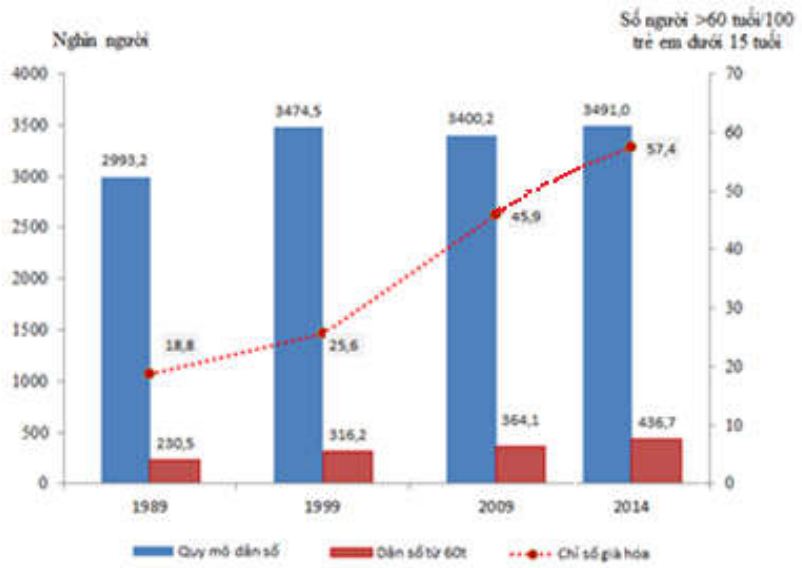

So với các tỉnh ở vùng Tây Nguyên (chỉ số già hóa mới dao động ở mức 20-30%), các tỉnh ở vùng miền núi Trung du phía Bắc (chỉ số già hóa mới dao động ở mức 15-29%), thì Thanh Hóa có chỉ số già hóa cao hơn hẳn. Trong số các tỉnh của vùng Bắc Trung Bộ, Thanh Hóa là tỉnh có chỉ số già hóa cao thứ 2 (sau Hà Tĩnh: 65,1%), các tỉnh khác lần lượt là: Quảng Bình: 44,8%, Quảng Trị: 46,3%, Thừa Thiên Huế: 54,7%, Nghệ An: 43,6%. Những dẫn liệu này càng khẳng định xu hướng già hoá dân số ở Thanh Hóa diễn ra khá nhanh so với các tỉnh trong cả nước và các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ trong gần ba thập kỷ qua. Tuổi thọ trung bình tăng và mức sinh giảm chính là yếu tố dẫn đến sự già đi của dân số. Những dự báo cho thấy già hóa ở Thanh Hóa tiếp tục tăng rất nhanh trong thời gian tới, và sẽ trở thành vấn đề lớn nếu tỉnh không chuẩn bị trước một hệ thống an sinh xã hội thật tốt dành cho người già thông qua cải cách hệ thống bảo trợ xã hội, mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế và khuyến khích các đơn vị sử dụng lao động tạo việc làm và môi trường việc làm phù hợp năng lực, sức khỏe người cao tuổi.

Tỷ số phụ thuộc chung của Thanh Hóa có xu hướng giảm nhanh trong giai đoạn 1989 - 2009 từ 86,8% (năm 1989) giảm xuống 45,5% (năm 2009). Nguyên nhân giảm chủ yếu là do: hiệu quả của công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình làm giảm tỷ lệ sinh dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em giảm mạnh (từ 76,1% năm 1989 xuống còn 33,2% năm 2014); và tuổi thọ tăng, người già sống hơn làm cho tỷ lệ phụ thuộc người già tăng (từ 10,7% năm 1989 lên 19,1% năm 2014).

Bảng 1. Tỷ lệ dân số phụ thuộc tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1989 - 2014 [2,3]

(Đơn vị: %)

Năm/Tỷ lệ	1989	1999	2009	2014
Tỷ lệ phụ thuộc trẻ	76,1	61,5	33,9	33,2
Tỷ lệ phụ thuộc già	10,7	11,9	11,5	19,1
Tỷ lệ phụ thuộc chung	86,8	73,4	45,5	52,3

Giai đoạn 2009 - 2014, tỷ số phụ thuộc chung lại có xu hướng tăng lên 6,8 điểm phần trăm, đạt 52,5% năm 2014. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do Thanh Hóa đang trong thời kì già hóa dân số, tỷ lệ phụ thuộc già tăng (từ 11,5% năm 2009 lên 19,1% năm 2014) đã kéo theo tỷ lệ phụ thuộc chung tăng lên.

2.2.4. Già hóa dân số theo các huyện/thị xã/thành phố tỉnh Thanh Hóa

Xu hướng già hoá cũng khác nhau giữa các huyện/thị xã/thành phố trong tỉnh. Điều này được thể hiện rõ nét qua bảng 2.

Bảng 2. Chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc dân số già theo các huyện/thị xã/thành phố tỉnh Thanh Hóa năm 2014 [2,3]

(Đơn vị: %)

Các huyện/Thị xã/Thành phố	Chỉ số già hóa	Tỷ lệ phụ thuộc già	Huyện/Thị xã/Thành phố	Chỉ số già hóa	Tỷ lệ phụ thuộc già
Toàn tỉnh	57,36	19,05	Yên Định	72,09	22,73
TP Thanh Hóa	59,82	21,30	Thọ Xuân	80,23	22,10
Thị xã Bỉm Sơn	64,65	22,76	Thường Xuân	33,18	12,98
TP Sầm Sơn	38,23	15,93	Triệu Sơn	64,55	19,66
Mường Lát	16,58	9,78	Thiệu Hoá	73,12	23,85
Quan Hóa	36,29	12,11	Hoằng Hóa	76,86	23,31
Bá Thước	40,20	13,34	Hậu Lộc	57,86	19,80
Quan Sơn	25,99	10,29	Nga Sơn	64,17	20,31
Lang Chánh	38,12	13,35	Như Xuân	23,57	9,70
Ngọc Lặc	40,37	13,54	Như Thanh	35,22	11,62
Cẩm Thủy	53,70	16,56	Nông Cống	63,36	20,46
Thạch Thành	41,70	14,24	Đông Sơn	79,50	25,91
Hà Trung	77,65	21,48	Quảng Xương	61,31	20,89
Vĩnh Lộc	74,52	23,49	Tĩnh Gia	48,68	16,45

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ [2])

Từ bảng 2 có thể thấy: chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già có sự phân hóa theo các huyện/thị xã/thành phố, về cơ bản phân thành 3 nhóm sau:

Nhóm có chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già cao (> 60% và > 20%), bao gồm các huyện ở đồng bằng, trung du và ven biển như: thị xã Bỉm Sơn, Quảng Xương, Đông Sơn, Nông Cống, Nga Sơn, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung.

Nhóm có chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già mức trung bình (31% - 60%) và > 10% - 20%), bao gồm: thành phố Thanh Hóa, Sầm Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Tĩnh Gia, Hậu Lộc, Thường Xuân, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Lang Chánh.

Nhóm có chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già thấp (< 30% và < 10%), bao gồm 3 huyện ở vùng núi cao, trong đó có 2 huyện giáp Lào: Mường Lát, Quan Sơn, Như Xuân.

Nhìn chung, các huyện/thị xã/thành phố ở đồng bằng, trung du và ven biển có chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già cao là do: điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn, mức sống tốt hơn, tuổi thọ trung bình của người dân cao hơn; mặt khác tỷ lệ sinh ở vùng đồng bằng thấp hơn (ảnh hưởng của công việc, tâm thế sinh ít con, thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình). Bên cạnh đó, các cơ sở y tế hiện đại, mạng lưới y bác sĩ có trình độ cao, bệnh viện gần nên các dịch vụ chăm sóc sức khỏe được đảm bảo, nhất là cho người già.

Ngược lại ở khu vực miền núi, tỷ lệ sinh còn khá cao, trong khi kinh tế - xã hội chậm phát triển, các cơ sở y tế xa làng, bản; điều kiện chăm sóc sức khỏe hạn chế, tuổi thọ trung bình thấp, điều này dẫn đến chỉ số già hóa và tỷ lệ phụ thuộc già thấp hơn.

2.3. Ảnh hưởng của già hóa dân số tới việc làm và an sinh xã hội

2.3.1. Ảnh hưởng của già hóa dân số đến lao động - việc làm

Trong giai đoạn đầu của quá trình già hóa dân số, tình trạng dư thừa lao động và lực lượng lao động già hóa sẽ gây ra tình trạng biến đổi cơ cấu việc làm của nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng việc làm của người cao tuổi, tăng tỷ trọng việc làm khu vực phi chính thức và việc làm bán thời gian; năng suất lao động nói chung và thu nhập của lao động cao tuổi giảm, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trên 60 tuổi của tỉnh Thanh Hóa đứng thứ 3 (sau nhóm tuổi 15-19, 20-24), với tỷ lệ thất nghiệp là 5,0%.

Bên cạnh đó, việc làm trong một số ngành kinh tế sẽ có những thay đổi lớn, đặc biệt việc làm trong các ngành y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe, du lịch, giáo dục - đào tạo nhân lực sẽ gia tăng, trong khi việc làm trong các ngành sản suất hàng tiêu dùng sẽ giảm. Điều này được minh chứng rõ qua sự thay đổi của cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 1989-2016, giảm từ 88,6% xuống còn 75,5%. Trong giai đoạn sau, tình trạng thiếu hụt lao động và già hóa lực lượng lao động sẽ làm giảm tình trạng thất nghiệp song cũng gây ra một số vấn đề như suy giảm quy mô việc làm và năng suất lao động, do đó ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

2.3.2. Ảnh hưởng của già hóa dân số đến an sinh xã hội

Người cao tuổi vẫn sống chủ yếu ở khu vực nông thôn - đây là khu vực kinh tế có năng suất thấp và thiếu sự bảo trợ xã hội. Năm 2014, số người cao tuổi ở nông thôn là 375.931 người, gấp 6,2 lần người cao tuổi ở khu vực thành thị). Số phụ nữ cao tuổi tiếp tục tăng và chiếm đa số trong tổng số người cao tuổi. Năm 2014 số phụ nữ trên 60 là 260.277 người, chiếm 7,5% tổng dân số, trong khi số nam giới trên 60 chỉ có 176.437 người, chiếm 5,1% tổng dân số (tính toán từ [3]). Nhóm dân số từ 80 tuổi trở lên vẫn tiếp tục tăng (năm 2014 là 100.439 người, chiếm 2,9% tổng dân số, tăng 1,2% so với năm 1999); số người cao tuổi sống cô đơn tăng khá nhanh. Đời sống của người cao tuổi còn nhiều khó khăn, trong khi vẫn còn gần 50% số người cao tuổi chưa được hưởng bất cứ chế độ chính sách xã hội nào.

Các nhóm yếu thế (người nghèo, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi ở khu vực nông thôn) có độ bao phủ của bảo hiểm xã hội rất thấp, đặc biệt là các vùng miền núi cao như Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước... Tỷ lệ có bảo hiểm y tế của các huyện vùng núi năm 2014 chỉ có 25,8%. Bên cạnh đó, nguy cơ mất cân đối quỹ khi số người hưởng hưu trí tăng nhanh (11%/năm), trong khi đó số người đóng cho 1 người hưởng sẽ ngày càng giảm. Ngoài ra, chế độ hưu trí còn tồn tại nhiều bất cập thể hiện ở tuổi về hưu sớm.

Nhu cầu chăm sóc y tế ngày càng tăng khi số lượng người già tăng và xu hướng bệnh tật cũng thay đổi từ các bệnh lây nhiễm sang không lây nhiễm và mãn tính. Dịch vụ hỗ trợ và chăm sóc người cao tuổi ở tỉnh Thanh hiện nay còn yếu và thiếu, mới chỉ tập trung ở khu vực thành thị, ở khu vực nông thôn và miền núi, hầu như vắng bóng các trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi. Trong khi nhận thức và vai trò của cộng đồng và gia đình trong chăm sóc người cao tuổi còn hạn chế.

2.4. Đề xuất các giải pháp ứng phó với già hóa dân số ở Thanh Hóa hiện nay

Từ thực trạng già hóa dân số ở Thanh Hóa, có thể thấy rằng để ứng phó với quá trình già hóa dân số hiện nay, tỉnh Thanh Hóa cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Nâng cao nhận thức và thái độ của các nhà hoạch định chính sách và của toàn xã hội về các thách thức liên quan đến vấn đề già hóa dân số một cách nhanh chóng, bao gồm cả sự khác biệt đáng kể trong mức sống của người cao tuổi và sự căng thẳng mà hệ thống chăm sóc sức khỏe phải đương đầu. Nâng cao vai trò của các hiệp hội, tổ chức chính trị, xã hội trong xây dựng và tuyên truyền để các chính sách và các chương trình được thiết kế phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của người cao tuổi.

Tạo việc làm phù hợp cho người cao tuổi:

Đối với người cao tuổi có nghề, đặc biệt ở khu vực thành thị như thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn: cần có chính sách thu hút, khuyến khích hỗ

trợ người cao tuổi có khả năng tham gia làm việc tạo thu nhập, để tận dụng kinh nghiệm, kỹ năng của người cao tuổi.

Đối với người cao tuổi ở khu vực nông thôn như Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Nga Sơn... với thu nhập bấp bênh, cần đẩy mạnh nghiên cứu các hình thức hoạt động kinh tế cho người cao tuổi, trước hết là các hoạt động kinh tế phù hợp nhằm tăng thu nhập ở nông thôn; xây dựng và triển khai chính sách bảo hiểm xã hội cho nông dân; khuyến khích nông dân "lo cho tuổi già từ khi còn trẻ", tích cực tham gia bảo hiểm xã hội khi hình thức bảo hiểm này được triển khai.

Đối với người cao tuổi không tham gia hoạt động kinh tế, đặc biệt ở các vùng miền núi như Quan Sơn, Quan Hóa, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Bá Thước... cần khuyến khích những người này làm những việc có ích cho gia đình và cộng đồng như chăm sóc cháu, giúp con cái làm công việc gia đình để con có thời gian làm việc, công tác.

Tăng cường dịch vụ y tế và mở rộng các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi với sự tham gia tích cực của mọi ngành. Kết hợp chăm sóc người già tại cộng đồng và chăm sóc tại nhà với chăm sóc tại cơ sở theo yêu cầu. Đẩy mạnh truyền thông để nâng cao nhận thức và kiến thức về tuổi già khỏe mạnh. Tăng cường quản lý và kiểm soát các bệnh mãn tính lão hóa với mục đích tăng số năm sống mạnh khỏe. Cải thiện hoạt động nghiên cứu chính sách và xây dựng các số liệu có chất lượng về dân số cao tuổi nhằm đưa ra các bằng chứng khoa học cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thiết kế các kế hoạch chiến lược một cách có hiệu quả với chi phí hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi trong nhiều hoàn cảnh khác nhau.

Nâng cao nhận thức của cộng đồng và xã hội về giá trị của già hóa dân số và sự đóng góp quan trọng của người cao tuổi: giáo dục xã hội, con cháu ghi ơn và kính trọng người cao tuổi, cha mẹ, ông bà..., tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức về giá trị của già hóa dân số và sự đóng góp quan trọng của người cao tuổi đối với xã hội.

3. KẾT LUẬN

Dân số Thanh Hóa hiện nay đang già hóa một cách nhanh chóng, khuynh hướng nhân khẩu học này cho thấy Thanh Hóa đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc cải thiện đáng kể về y tế, dinh dưỡng và phát triển kinh tế - xã hội; Tuy nhiên, già hóa dân số nhanh chóng cũng sẽ tạo ra những thách thức to lớn về lao động - việc làm và an sinh xã hội cho người cao tuổi. Trên cơ sở phân tích thực trạng, quá trình già hóa dân số ở Thanh Hóa, bài báo hi vọng sẽ cung cấp những luận cứ quan trọng cho việc đề xuất các chính sách thực hiện mục tiêu "già hóa thành công", đó là mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội (nhằm đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi thông qua lao động và hưởng hưu trí), dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phát triển (nhằm đảm bảo dân số cao tuổi khỏe mạnh, tỷ lệ tàn tật, thương tật và đau ốm thấp) và hoạt động cộng đồng, xã hội phong

phú (nhằm khuyến khích người cao tuổi chủ động tham gia các hoạt động xã hội, đóng góp cho cộng đồng và xã hội).

Chủ động ứng phó với quá trình già hóa dân số một cách tích cực chính là con đường phát triển bền vững trong chiến lược dân số và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong tương lai. Bởi lẽ, ảnh hưởng về kinh tế và xã hội của hiện tượng già hóa dân số có ý nghĩa vô cùng sâu rộng, không chỉ tác động tới cá nhân người cao tuổi và gia đình họ mà còn tác động lan tỏa tới toàn xã hội và cộng đồng toàn cầu, do vậy cần tận dụng tối đa các cơ hội đem lại bởi dân số đang già hóa, là điểm mấu chốt ấn định rằng xã hội sẽ thu được hay không những "lợi tức" của sự trường thọ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Bộ xây dựng (2012), *Dự thảo Đề án thí điểm xây dựng cơ sở chăm sóc người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa*, Hà Nội.

[2] Cục thống kê Thanh Hóa (2010, 2015), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và điều tra giữa kì 2014 Thanh Hóa*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

[3] Cục thống kê Thanh Hóa (2011-2014), *Niên giám thống kê các năm từ 2010 đến 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

[4] Giang Thanh Long (2010a), *Toward an Aging Population: Mapping the Reform Process in the Public Delivery of Social Protection Services in Vietnam*, Background paper for the 2010 Vietnam Human Development Report, Hanoi: VASS and UNDP.

[5] Quỹ dân số Liên hiệp quốc UNFPA (2012), *Già hóa dân số thế kỉ 21: Thành tựu và thách thức*, Hà Nội.

[6] Tổng Cục DS-KHHGĐ (2005), *Báo cáo Tình trạng già hóa dân số: Châu Á - Thái Bình Dương và cách giải quyết*, Tạp chí Dân số và Phát triển số 4/2005.

POPULATION AGEING IN THANH HOA PROVINCE - CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS

Nguyen Thi Dung

SUMMARY

The article evaluated the current situation of population ageing process in Thanh Hoa province. It is concluded that: 1/ Thanh Hoa province has been entered into population ageing process since 2009 with 10.7% of people over 60, and an aging index of 45.9. 2/ The main causes of population ageing in Thanh Hoa province were the decrease of the birth rate and the death rate as well as the upsurge in life expectancy. 3/

Population ageing situation varied among districts, towns and cities due to differences in socio-economic development and accessibility to health care services. 4/ Population ageing considerably impacted to labor, employment and social security in limited socio-economic development of the Province.

The article also proposes some solutions to cope with the aging population in Thanh Hoa now.

Keywords: *Population ageing, Thanh Hoa.*

CHÍNH SÁCH ĐỘC QUYỀN NGOẠI THƯƠNG CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC ĐỊA

Nguyễn Thị Định[1]

TÓM TẮT

Nhằm mục đích độc chiếm thị trường Việt Nam và toàn xứ Đông Dương, bằng nhiều biện pháp, cách thức khác nhau, thực dân Pháp thực thi chính sách độc quyền ngoại thương xuyên suốt thời thuộc địa và trên nhiều phương diện (điều hành quản lý, thị trường, bạn hàng, hàng hóa...). Tuy phát triển khá mạnh, nhưng dưới tác động của chính sách này, ngoại thương Việt Nam mang đậm tính lệ thuộc; Việt Nam đơn thuần là thị trường tiêu thụ và cung cấp hàng hóa; người Pháp vừa là đối tác, vừa là nhà đầu tư, vừa là chủ nhân chính của hoạt động giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài.

Từ khóa: *Độc quyền ngoại thương, thực dân Pháp, thời thuộc địa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời thuộc địa (1858 - 1945), ngoại thương Việt Nam chuyển biến khá mạnh mẽ; Việt Nam thoát khỏi tình trạng cô lập, bước đầu tham gia vào quá trình giao lưu, trao đổi buôn bán Đông - Tây. Tuy nhiên, ngoại thương Việt Nam đương thời cũng tồn tại nhiều mặt hạn chế. Chính sách độc quyền ngoại thương của thực dân Pháp ảnh hưởng lớn đến thực trạng ngoại thương Việt Nam thời kỳ này.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Quá trình thực hiện chính sách độc quyền ngoại thương của thực dân Pháp ở Việt Nam thời thuộc địa

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Ngay khi chưa bình định xong vùng ven Sài Gòn, thực dân Pháp đã cho khai thác lúa gạo và mở cảng đón tàu ngoại quốc ra vào buôn bán. Ngày 22 tháng 2 năm 1860, sông Sài Gòn từ Cape Saint Jacques (Bà Rịa Vũng Tàu) cho đến thành phố Sài Gòn được mở cửa cho tàu buôn của tất cả các quốc gia hòa bình với Pháp. Buổi đầu để thu hút tàu ngoại quốc lui tới, thực dân Pháp thực hiện chính sách thuế ưu đãi, chỉ thu một khoản cố định là 2 francs/toneau, bao gồm thuế hải đăng, thuế phù tiêu, thuế bến, thuế cảnh sát cảng, thuế bỏ neo [26; tr.64]. Cho đến trước năm 1887, chỉ có một nghị định cấp kỳ ngày 26/12/1882 ấn định mức thuế nhập khẩu là 10% đối với vũ khí và thuốc súng; chế độ thương mại ở Nam Kỳ trong thời gian dài là chế độ hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, những năm 60 - 70, thậm chí

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức*

đến đầu những năm 80, việc buôn bán ở Việt Nam cũng như Đông Dương hầu hết do người Trung Quốc, người Anh, người Đức kiểm soát. Thế lực của tư bản Pháp trong lĩnh vực này còn khá hạn chế. Các nhà buôn Pháp, như một nhà ngoại giao Pháp thừa nhận chỉ còn giữ vai trò thứ yếu và chủ yếu là bán lẻ, đồ uống, hàng từ Paris, đồ hộp" [30; tr.83]. Ngay trong năm 1886, hàng Pháp nhập khẩu vào Nam Kỳ chỉ bằng ½ giá trị hàng ngoại quốc [10; tr.100]. Cùng với việc nhận ra "lợi ích đáng ngờ" của việc xâm nhập vào Nam Trung Hoa, đây là một trong những nguyên nhân chính thúc đẩy thực dân Pháp từng bước thực hiện chính sách độc quyền ngoại thương, nhằm biến Annam cũng như toàn xứ Đông Dương thành thị trường tiêu thụ và cung cấp nguyên liệu độc quyền cho Pháp quốc.

2.1.1. Thực dân Pháp thực hiện chính sách độc quyền ngoại thương trước hết bằng việc phổ cập thuế quan cũng như luật định, quy chế về ngoại thương

Năm 1883, với Hòa ước Harmand (1883), thực dân Pháp đã nắm trong tay thuế quan và mọi công việc thuế vụ, giám sát thu chi của triều đình Huế. Tiến thêm một bước nữa, thực dân Pháp ban hành đạo luật ngày 26/02/1887 quy định chế độ thuế quan ở Đông Dương, chính thức nắm độc quyền lĩnh vực này: hàng hoá nước ngoài nhập khẩu vào Nam Kỳ, Cao Miên, Trung Kỳ và Bắc Kỳ phải nộp thuế theo chế độ thuế quan phổ cập ở Chính quốc kể từ ngày 01/6/1887. Hai năm sau, văn bản này được sửa đổi tại sắc lệnh ngày 09/5/1889, nhằm cho phép một số sản phẩm trong nước cạnh tranh với hàng ngoại. Từ đó cho đến năm 1940, thực dân Pháp đã nhiều lần thay đổi luật thuế quan, sửa đổi biểu thuế nhằm mục đích độc chiếm thị trường Đông Dương.

Điểm khá nhất quán trong các đạo luật thuế là chế độ *đồng hóa thuế quan* giữa Đông Duơng với các phần lãnh thổ của Pháp.

Ra đời từ luật thuế quan 11 tháng 1 năm 1892, chế độ đồng hóa thuế quan công nhận Đông Dương thuộc nhóm "các nước có chế độ ưu đãi tương liên", "có thể áp dụng mức thuế suất tối thiểu đối với hàng hóa nhập vào Pháp" [2; tr.18].

Trong đạo luật thuế ngày 13 tháng 4 năm 1928, chế độ đồng hóa thuế quan được thực hiện triệt để hơn. Đông Dương được xếp vào "nhóm 1" tức là "Những vùng lãnh thổ được đồng hóa quan thuế như Chính quốc"cùng với " Madagascar và các phần phụ thuộc, Guadeloupe và các phần phụ thuộc, Martinique, Guyane, Réunion" [24; tr.2002]. Luật này quy định: "Miễn thuế quan đối với mọi sản phẩm có xuất xứ từ Pháp và Algérie nhập khẩu vào các nước thuộc địa thuộc nhóm 1". Tương tự, "sản phẩm của các nước thuộc địa thuộc nhóm 1 nhập cảng vào Pháp và Algérie cũng được miễn loại thuế này" [24; tr.2002].

Ở đây chúng ta thấy nguyên tắc miễn trừ hai chiều được áp dụng một cách bình đẳng, không điều kiện, cho phép miễn mọi loại thuế và phí nhập khẩu đối với hàng hóa của Chính quốc vào các thuộc địa và của các thuộc địa vào Chính quốc; các thuộc địa được coi như một phần của lãnh thổ Chính quốc.

Nguyên tắc miễn trừ qua lại cũng được đảm bảo giữa các thuộc địa của Pháp với nhau. Luật ghi rõ: "miễn thuế hải quan đối với sản phẩm có xuất xứ từ một nước thuộc địa của Pháp nhập khẩu vào một nước thuộc địa khác của Pháp, trừ vùng lãnh thổ mà các văn bản quốc tế không cho phép áp dụng chế độ này" [24; tr.2003]. Quy định này cũng có thể áp dụng trong trao đổi mậu dịch giữa các nước thuộc địa với các vùng lãnh thổ ở châu Phi đặt dưới sự ủy trị của người Pháp [24; tr.2003].

Như vậy, việc miễn thuế được áp dụng cho hàng hóa xuất, nhập khẩu qua lại giữa nước Pháp và thuộc địa Pháp; giữa tất cả các thuộc địa Pháp, bao gồm cả các nước Châu Phi ủy trị, ngoại trừ các vùng lãnh thổ không được phép áp dụng chế độ này theo các văn bản quốc tế.

Đúng như V.Talon nhận định, việc áp dụng chế độ đồng hóa Đông Dương với Chính quốc, Algérie và các thuộc địa đã tạo thành một liên minh thuế quan thực thụ; còn hơn thế, là một lãnh thổ duy nhất [28; tr.68].

Trong khi thực hiện chế độ thuế quan ưu đãi giữa các phần lãnh thổ của đế chế, thực dân Pháp tiến hành đánh thuế cao đối với hàng ngoại nhập khẩu vào Đông Dương. Thuế suất từ 5% tăng lên 25 - 130% những năm 1887, 1892; tăng đến 50 - 180% giá hàng những năm 1928 - 1940 [10; tr.104].

Với chế độ thuế quan bất bình đẳng như vậy, Việt Nam và toàn xứ Đông Dương thực sự trở thành thị trường đặc quyền của Pháp.

2.1.2. Song song với việc thực hiện đồng hóa thuế quan, thực dân Pháp nhanh chóng kiện toàn bộ máy trực tiếp điều hành, quản lý hoạt động thương mại, ngoại thương ở Đông Dương

Ngay từ năm 1868, thực dân Pháp đã cho thành lập *Phòng Thương mại Sài Gòn* (theo nghị định của Thống đốc Nam Kỳ ngày 30/9/1868) với các quyền hạn tương đương Phòng thương mại ở Chính quốc. *Phòng thương mại Hà Nội, Phòng thương mại Hải Phòng* cũng lần lượt được thành lập vào các năm 1884, 1886. Ngoài ra còn có các *Phòng Thương mại và Canh nông hỗn hợp* ở các tỉnh: Vinh, Đà Nẵng, Phnom Penh, Vientiane. Phòng thương mại[2] là cơ quan chính thức về thương mại, quyền hạn rất lớn. Phòng chịu trách nhiệm góp ý, cung cấp thông tin đời sống công nghiệp và thương mại thuộc địa cho chính quyền; đề xuất các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển thịnh vượng trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; góp ý về: những điều sửa đổi được dự kiến trong Luật thương mại, thuế quan; xây dựng các công trình cảng, giao thông đường sông; việc thành lập các tổ chức tài chính, tòa án thương mại; quy định của Phòng Thương mại, quy định của địa phương về thương mại và công nghiệp, quy chế của các cơ sở kinh

[2] *Thông tin về Phòng thương mại được tổng hợp từ các tài liệu [9; tr.34,87], [30; tr.283 - 284]*

doanh… Ý kiến của Phòng đặc biệt quan trọng đối với tiền lương cho nhân công, thuế quan và chuyển nhượng hợp đồng.

Năm 1903, thực dân Pháp thành lập *Ủy ban Đông Dương* (tên gọi khác là *Ủy ban thương mại, kỹ nghệ và nông nghiệp Đông Dương)*. Đây là một tổ chức thường trực với khoảng 100 thành viên, trong đó nhiều giám đốc các công ty thương mại và doanh nghiệp lớn ở thuộc địa, thành viên các Phòng Thương mại và Canh nông... Số vốn của Ủy ban năm 1939 là 4 tỷ francs, tức là gần như toàn bộ số vốn được người Pháp đầu tư vào Đông Dương. Hoạt động của Ủy ban chủ yếu liên quan đến các vấn đề như: định mức thuế, hiệp định thương mại với Nhật Bản và Thái Lan, ổn định tỷ giá đồng Đông Dương, dịch vụ và giao thông đường biển với Chính quốc, dịch vụ đường sông, thủy nông và chế độ thủy văn, vệ sinh chung, du lịch, thương mại đường biển, khai thác hầm mỏ, quốc phòng và các vấn đề do chiến tranh gây ra, xuất khẩu sản phẩm thuộc địa, Nhà máy đóng tàu Sài Gòn... Ủy ban có ảnh hưởng tích cực đến nghị quyết của Hạ viện và các quyết định của chính quyền Pháp [30; tr.284, 285].

Năm 1905, *Nha Nông Lâm và Thương mại Đông Dương* được tổ chức lại. Cơ quan này giữ vai trò phụ trách các hoạt động thương mại trên toàn cõi Đông Dương, thị trường tiêu thụ thương mại của Pháp ở Viễn Đông; khai thác công nghiệp toàn Đông Dương, thưởng và khuyến khích hàng hải thương mại, các tuyến hàng hải, chế độ tiền tệ, bằng sáng chế và nhãn hàng sản xuất, hợp pháp hoá thương mại và công nghiệp, quy chế lao động công nghiệp, phòng thương mại, nhân viên thương mại ở Viễn Đông và Ai Lao [9; tr.207].

Đứng đầu hệ thống quyền lực là *Toàn quyền Đông Dương*, chịu trách nhiệm trước chính phủ Pháp về mọi vấn đề ngoại thương thuộc địa. Toàn quyền được quyền ra nghị định ban hành nghị định về áp dụng hiệp định thương mại, đạo luật thuế quan, quy chế xuất, nhập khẩu; được phân bổ hạn ngạch hàng hóa xuất, nhập khẩu trong quyền hạn; mời và chọn thầu (đối với việc cung cấp hàng hóa cho lực lượng viễn chinh và chính quyền thuộc địa); phân cấp, chuyển nhượng hợp đồng; ký kết giao kèo cung cấp hàng hóa cho chính quyền thuộc địa.

Nắm quyền lực trong tay, bộ máy quản lý, điều hành đảm bảo những quyền lợi lớn nhất về thương mại cho người Pháp ở thuộc địa này. Danh sách các nhà xuất, nhập khẩu của Đông Dương do Toàn quyền ấn định hoặc sửa đổi [16; tr.298]. 60% giao kèo hàng hoá cung cấp cho chính quyền do Toàn quyền Đông Dương ký kết; 40% còn lại, chủ yếu là trang thiết bị phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc kế hoạch trang bị, do Bộ Thuộc địa hoặc Bộ Thương mại trực tiếp ký kết. Hoạt động giao dịch cũng như hợp đồng thông qua đấu thầu với chính quyền không có chỗ cho tiểu thương mà chỉ giành cho các công ty thương mại lớn như: L.Ogliastro & Cty, Berthet, Charrière & Cty, Công ty thương mại và hàng hải Viễn Đông, Công ty Pháp - Đông Dương, Denis - Frères, Descours &

Cabaud, Liên minh thương mại Đông Dương - châu Phi… - những công ty vô danh với vốn điều lệ trên 3 triệu francs [30; tr.100, 245].

2.1.3. Vừa độc chiếm thị trường Đông Dương, độc quyền quản lý hoạt động ngoại thương, thực dân Pháp đồng thời nắm quyền ký kết thương ước, thiết lập quan hệ thương mại

Năm 1874, không chiếm được Bắc Kỳ nhưng thực dân Pháp đã đạt được mục đích tước quyền ngoại thương của Việt Nam chỉ với một điểm cốt lõi trong Hiệp ước Giáp Tuất (hay hiệp ước Philastre): Việt Nam không được ký thương ước với nước nào trái với ý muốn người Pháp mà không cho Pháp biết trước. Từ đây, triều đình Huế không còn tư cách pháp nhân để đàm phán, ký kết, thiết lập quan hệ thương mại với bất kỳ một quốc gia nào khác. Vai trò này cũng không được trao cho chính quyền thuộc địa mà thuộc về Chính phủ Pháp, đứng đầu là Tổng thống đương nhiệm. Từ năm 1897 đến năm 1945, Chính phủ Pháp ký nhiều hiệp định, thỏa thuận thương mại với các quốc gia và khu vực khác nhau trên thế giới. Theo thống kê chưa đầy đủ của chúng tôi, chỉ tính riêng số thương ước ký kết giữa Pháp với các nước Âu, Mỹ đã xấp xỉ con số 30[3]. Hiệp định thương mại sau khi được ký giữa đại diện của Tổng thống Cộng hòa Pháp với đại diện của người đứng đầu nhà nước bên liên quan, theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Tài chính, Bộ trưởng Thương mại và Kỹ nghệ và Bộ trưởng Canh nông, Tổng thống Pháp sẽ ra sắc lệnh về việc công bố và áp dụng tạm thời bản thương ước mới. Sau khi có ý kiến của Thượng nghị viện và Quốc hội, Toàn quyền hoặc Phó Toàn quyền Đông Dương được ban hành nghị định về việc áp dụng; lúc đó, thương ước sẽ có giá trị như một văn bản pháp quy thực thi thống nhất ở chính quốc và thuộc địa [12; 13; 14].

Vì lợi ích, thực dân Pháp có thể duy trì hoặc kết thúc, nối lại hoặc nghiêm cấm mọi hoạt động trao đổi buôn bán của Đông Dương với nước ngoài [7; 11; 20]. Luật pháp Cộng hòa Pháp công nhận quyền ban bố lệnh cấm xuất, nhập khẩu của Chính phủ nước này [22]. Trong hai cuộc chiến tranh thế giới, Chính phủ Pháp nhiều lần sử dụng lệnh cấm như một biện pháp hữu hiệu vừa để tăng cường tiềm lực kinh tế phục vụ chiến tranh, vừa để trả đũa các nước là kẻ thù hoặc đối lập [11; 20; 22; 23].

Mọi doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân làm ăn buôn bán ở Đông Dương đều phải tuân thủ luật pháp, quy định đã được Chính phủ Pháp ban hành; chỉ được phép trao đổi buôn bán với những bạn hàng thuộc các quốc gia hòa bình với Pháp quốc, đã được chính quốc thiết lập và duy trì quan hệ thương mại. Doanh nghiệp, tổ chức hoặc cá nhân làm trái quy định, vi phạm pháp luật sẽ bị xử lý, trừng trị nghiêm. Luật ngày 4 tháng 4 năm

[3] Thông tin này được tổng hợp từ các hiệp ước, thỏa thuận thương mại lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1 và tài liệu 18

1915 (áp dụng tại Algeria, các nước thuộc địa và xứ bảo hộ) quy định về án phạt hình sự đối với những người Pháp vi phạm lệnh cấm quan hệ thương mại với những người mang quốc tịch một cường quốc thù địch. Trong đó, tùy mức độ phạm tội, có thể bị phạt tù từ 1 đến 5 năm và bị phạt tiền từ 500 đến 20.000 francs; bị tịch thu hàng hóa hoặc tài sản, tiền bạc cũng như ngựa, xe hơi, tàu và những vật dụng được dùng làm phương tiện vận chuyển hàng hóa; bị tước quyền dân sự và quyền công dân trong thời gian 10 năm [20; tr.1,2].

Như vậy, việc thiết lập quan hệ thương mại với ngoại quốc, việc lựa chọn bạn hàng ở Việt Nam đều thông qua Chính phủ Pháp, chính quyền thuộc địa chỉ giữ vai trò thừa hành. Phạm vi quan hệ thương mại có thể được mở rộng nhưng Việt Nam đã hoàn toàn mất quyền tự chủ ngoại thương cả về pháp lý và thực tiễn. Thực dân Pháp thâu tóm hoạt động buôn bán chính ngạch của Việt Nam với nước ngoài trong suốt hơn một nửa thế kỉ thống trị.

2.1.4. Không chỉ độc quyền thị trường, bạn hàng, thực dân Pháp còn thực hiện độc quyền về mặt hàng xuất, nhập khẩu

Các mặt hàng được xuất khẩu từ Việt Nam là những mặt hàng có giá trị lợi nhuận cao trên thị trường; đồng thời đáp ứng nhu cầu, yêu cầu sản xuất, tiêu dùng của chính quốc. 68,24% lượng cao su xuất khẩu qua cảng Sài Gòn từ năm 1900 đến năm 1931 có đích đến là nước Pháp [29; tr.51]. Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam cũng như toàn Đông Dương nhằm phục vụ trước hết cho công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp và nhu cầu của người Âu ở thuộc địa. Bởi vậy, mặc dù là một nước nông nghiệp song Việt Nam vẫn nhập khẩu một lượng đáng kể lương thực thực phẩm; việc nhập hàng tiêu dùng cũng như các sản phẩm và cấu kiện kim loại cũng ở mức cao. Đây đều là những lĩnh vực thế mạnh của Pháp quốc. Giai đoạn 1915 - 1922 các trang thiết bị nhập từ Pháp chiếm khoảng 21,3% hàng hóa nhập khẩu thuộc địa [8; tr.172]. Năm 1936, thị trường Đông Dương đã quyết định tới 80% đến 90% cấu kiện kim loại bằng sắt hoặc thép của Pháp [30; tr.544].

Để bảo vệ thị trường Đông Dương cho các sản phẩm đầu ra của chính quốc, chính phủ Pháp ấn định chủng loại hoặc số lượng hàng hóa được tăng, giảm hoặc cấm nhập khẩu vào Đông Dương [3; 4; 5; 15]. Các biện pháp hạn ngạch được triệt để áp dụng đối với sản phẩm ngoại nhập, nhất là các sản phẩm có khả năng bị cạnh tranh cao như vải sợi cotton [5; 14]. Một số mặt hàng được hưởng chế độ thuế ưu đãi theo thỏa ước thương mại nhưng có điều kiện ràng buộc và hạn mức nhất định [12; 13; 14]. Cần lưu ý rằng, hàng hóa mặc dù có tên trong danh mục miễn trừ thuế quan, nhưng muốn được hưởng chế độ thuế ưu đãi, phải chứng minh rõ nguồn gốc, xuất xứ, chứng minh được vận chuyển theo con đường ngắn nhất và thậm chí phải có chứng nhận phân tích kỹ thuật khi cần [12; 13; 14]. Được luật pháp công nhận, chính phủ Pháp có quyền ban hành lệnh cấm nhập khẩu một số hàng ngoại thời chiến. Khi cần, chính phủ có thể phê chuẩn và chuyển một số lệnh cấm thành

luật. Chẳng hạn, luật ngày 28 tháng 6 năm 1918 phê chuẩn và chuyển thành luật các sắc lệnh về việc cấm xuất khẩu một số sản phẩm ra khỏi các nước thuộc địa và xứ bảo hộ (trừ Tunisia và Maroc): sắc lệnh ngày 19 tháng 02 năm 1917, sắc lệnh ngày 04 tháng 3 năm 1917, sắc lệnh ngày 31 tháng 5 năm 1917, sắc lệnh ngày 22 tháng 6 năm 1917, sắc lệnh ngày 17 tháng 8 năm 1917, sắc lệnh ngày 23 tháng 8 năm 1917 [23; tr.2823-2824]. Trong những trường hợp bất thường, khẩn cấp, Toàn quyền Đông Dương cũng có quyền ban hành lệnh cấm xuất đặc biệt [19; tr 23, 26, 34, 56 và 28; tr.93].

Với những biện pháp, cách thức như trên, Việt Nam trở thành thị trường được bảo hộ cho hàng hóa Pháp; hàng hóa Việt Nam cũng được đảm bảo đầu ra tại thị trường Pháp.

2.2. Tác động của chính sách độc quyền ngoại thương đối với thương mại Việt Nam thời thuộc địa

Việc Pháp tăng cường thiết lập các mối quan hệ thương mại cấp nhà nước, ký kết các hiệp ước thương mại và áp dụng ở thuộc địa đã mở rộng phạm vi quan hệ thương mại của Việt Nam; đồng thời có tác dụng nhất định thúc đẩy ngoại thương Đông Dương cũng như Việt Nam phát triển.

Thời thuộc địa, bên cạnh các nước trong khu vực (Trung Quốc, Nhật Bản, Hong Kong, Singapore, Thái Lan, Philippines, Indonesia...), Việt Nam còn trao đổi buôn bán với nhiều nước châu Âu (Đức, Italia, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Áo, Ireland, Phần Lan, Nga, Estonia, Ba Lan, Sec - Slovakia, Rumani, Nam Tư, Ba Lan, Hungari), châu Mỹ (Hoa Kỳ, Cuba, Peru, Brazil, Canada, Argentina, Colombo, Mexico) và một số nước châu Phi, châu Đại Dương khác [1]. Tổng giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu vượt từ 140 triệu piastres (trung bình 5 năm 1899 - 1903) lên đến 197 triệu trong thời kỳ trước chiến tranh (trung bình 5 năm 1909 - 1913) và lên đến 260 triệu piastres (trong các năm 1933 - 1937) [27; tr. 342].

Dưới ảnh hưởng của chính sách độc quyền, ngoại thương Việt Nam thời thuộc địa tuy có bước phát triển khá rõ nét nhưng mang đậm tính lệ thuộc.

Về bản chất, quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Pháp là quan hệ buôn bán giữa thuộc địa với chính quốc; quan hệ thương mại giữa Việt Nam với nước ngoài là quan hệ buôn bán giữa một nước thuộc địa với các nước đế quốc hoặc thuộc địa khác; chính xác hơn là quan hệ buôn bán giữa tư bản Pháp ở thuộc địa với tư bản Pháp ở chính quốc và tư bản nước ngoài. Người Pháp mới là chủ nhân thực sự của nền ngoại thương Việt Nam. Trong thực tế, các biến cố toàn cầu (chiến tranh thế giới, khủng hoảng kinh tế), sự thay đổi địa vị của Pháp ở Đông Dương và diễn biến quan hệ chính trị giữa các quốc gia hữu quan ảnh hưởng lớn đến sự tiến triển, chất lượng mối quan hệ này. Việc quân Nhật thất thế trên chiến trường Châu Á - Thái Bình Dương, Đại chiến thế giới thứ hai kết thúc đã chấm dứt toàn bộ hoạt động trao đổi buôn bán của Việt Nam với nước ngoài.

Chính sách độc quyền ngoại thương đã biến Việt Nam và toàn xứ Đông Dương trở thành thị trường đặc quyền của Pháp; hoạt động thương mại diễn ra với Pháp chiếm thị phần lớn trong ngoại thương Việt Nam

Bảng tổng hợp số liệu dưới đây cho thấy giá trị kim ngạch ngoại thương toàn Đông Dương và giá trị kim ngạch ngoại thương với Pháp (Từ năm 1913 đến năm 1939, tính theo giai đoạn).

(Đvt: triệu piastres)

Năm	Ngoại thương với Pháp			Ngoại thương toàn Đông Dương		
	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tổng	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Tổng
1913	47	32	79	110	125	235
1920 - 1924	57.4	27.2	84.6	144	174	318
1925 - 1929	90.8	49.4	140	189	227	416
1935 - 1939	84.2	101	186	156	240	396

[Nguồn: Tổng hợp từ Gouvernement Général de l'Indochine, Derection des Services Économiques. Service de la Statistique Générale (1941), Résumé statistique relatif aux années de 1913 à 1940 (Tóm tắt số liệu thống kê liên quan đến những năm 1913 - 1940), IDEO, Hanoi; tr.22, 23]

Giá trị kim ngạch nhập khẩu từ Pháp vào Đông Dương so với giá trị kim ngạch nhập khẩu của toàn Đông Dương chiếm tỷ trọng: 42,7% năm 1913 (47 triệu piastres/110 triệu piastres); 39,86% giai đoạn 1920 - 1924 (57,4 triệu piastres/144 triệu piastres); 48,04% giai đoạn 1925 - 1929 (90,8 triệu piastres/189 triệu piastres); 54,11% giai đoạn 1935 - 1939 (84,2 triệu piastres/156 triệu piastres).

Giá trị kim ngạch xuất khẩu từ Đông Dương sang Pháp so với giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn Đông Dương chiếm tỷ trọng: 25,6% năm 1913 (32 triệu piastres/125 triệu piastres); 15,63% giai đoạn 1920 - 1924 (27,2 triệu piastres/174 triệu piastres); 21,76% giai đoạn 1925 - 1929 (49,4 triệu piastres/227 triệu piastres); 42,25%; giai đoạn 1935 - 1939 (101 triệu piastres/240 triệu piastres).

Tổng giá trị kim ngạch ngoại thương với Pháp so với tổng giá trị kim ngạch ngoại thương toàn Đông Dương chiếm tỷ trọng: 36,6% năm 1913 (79 triệu piastres/235 triệu piastres); 26,6%giai đoạn 1920 - 1924 (84,6 triệu piastres/318 triệu piastres); 33,7% giai đoạn 1925 - 1929 (140 triệu piastres/416 triệu piastres); 46,91% giai đoạn 1935 - 1939 (186 triệu piastres/396 triệu piastres).

Nhìn chung, Pháp chiếm khoảng 50% thị phần nhập khẩu, 30% thị phần xuất khẩu, 40 thị phần ngoại thương Đông Dương.

Người ta tính rằng, Pháp là quốc gia duy nhất tiêu thụ tới 75% sản lượng cao su, khoảng 15% sản lượng quặng và 35% sản lượng gạo [30; tr.528] - những mặt hàng xuất

khẩu chủ đạo của Đông Dương. Pháp cũng chiếm ưu thế về cung cấp đồ uống, vải vóc, các sản phẩm tiêu dùng thuộc địa, trang thiết bị, máy móc, sản phẩm kim loại. Năm 1913, lượng vải bông do Đông Dương nhập về chiếm khoảng 6% sản lượng của Chính quốc đã tăng lên 22% vào năm 1938 [8; tr.172]. Cũng như thế, từ năm 1922, trang thiết bị của Pháp chiếm khoảng 21% trong số hàng hóa nhập khẩu của thuộc địa [30; tr.528].

Cần lưu ý rằng, Pháp thực hiện độc quyền ngoại thương nhưng không độc chiếm được thị trường và hàng hóa Việt Nam. Do tác động của chủ nghĩa tự do thương mại và quy luật kinh tế thị trường, dù muốn hay không thực dân Pháp bắt buộc phải "nhượng bộ" các đối thủ của mình bằng chính sách "mở cửa", những hiệp ước "đôi bên cùng có lợi" hoặc chế độ ưu đãi về thuế quan…; chấp nhận chia sẻ thị trường Đông Dương với các quốc gia có quan hệ láng giềng gần gũi và nhiều đối tác khác ngoài khu vực. Việt Nam trong thực tế không trở thành thị trường độc chiếm mà chỉ là thị trường ưu tiên hay thị trường đặc quyền của Pháp. Quá nửa thị phần còn lại, Việt Nam vẫn phải dựa vào nước ngoài để đảm bảo hoạt động của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng thuộc địa mà Pháp không thể đáp ứng và kiểm soát hoàn toàn. Cho dù như vậy, Pháp vẫn không hề thiệt thòi. Bởi vì nhờ bán được nhiều hàng cho các quốc gia này, Việt Nam có thể tiêu thụ nhiều sản phẩm của chính quốc, làm cân bằng cán cân thương mại; đồng thời qua đó giúp Pháp khuyếch trương ảnh hưởng, nhất là ở vùng Viễn Đông.

3. KẾT LUẬN

Nhằm mục đích độc chiếm thị trường, thực dân Pháp ráo riết thực hiện độc quyền ngoại thương tại Việt Nam và toàn xứ Đông Dương. Bằng nhiều biện pháp, cách thức khác nhau, chính sách độc quyền ngoại thương đã được thực dân Pháp thực thi xuyên suốt thời thuộc địa và trên nhiều phương diện: điều hành quản lý, thị trường, bạn hàng, hàng hóa... Bên cạnh đó, do tác động của quy luật kinh tế thị trường, Pháp buộc phải thi hành những chính sách hướng tới tự do thương mại. Chính vì vậy, ngoại thương Việt Nam thời kỳ này vẫn có điều kiện phát triển khá mạnh mẽ nhưng phụ thuộc chặt chẽ vào Pháp. Việt Nam chỉ đơn thuần là thị trường tiêu thụ và cung cấp hàng hóa; người Pháp vừa là đối tác, vừa là nhà đầu tư, vừa là chủ nhân chính của hoạt động giao thương giữa Việt Nam với nước ngoài. Thực trạng này phản ánh tính chất lệ thuộc cao độ của ngoại thương và kinh tế Việt Nam, cũng như bản chất thực dân của những kẻ xâm lược và nô dịch thời cận đại. Phát triển ngoại thương ở thuộc địa là một cách sinh lời và một kiểu vơ vét bóc lột vô cùng hiệu quả của của chủ nghĩa thực dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Annuaire statistique de l'Indochine* (Niên giám thống kê Đông Dương) giai đoạn 1913 - 1945, từ tập 1 đến tập 3 ; từ tập 6 đến tập 11.

[2] *Arrêté du 3 Janvier 1893 du Gouverneur général de l'Indochine promulguant en Indochine la Loi du 11 Janvier 1892, relative à l'établissement du tarif général des douanes* (Nghị định số 8 ngày 03 tháng 01 năm 1893 của Toàn quyền Đông Dương ban hành Đạo luật ngày 11 tháng 01 năm 1892 về việc thiết lập biểu thuế hải quan), J 1010, Journal officiel de l'Indochine 1893, p.18 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[3] *Arrêté du 9 Février 1919 du Gouverneur général de l'Indochine fixant la quantité maxima de riz et paddy qui pourra être mensuellement exportée pendant les mois de Février, Mars, Avril et Mai par le port de Saigon* (Nghị định ngày 09 tháng 02 năm 1919 của toàn quyền Đông Dương ấn định hạn mức lúa gạo xuất khẩu các tháng 02, 3, 4 và 5 qua cảng Sài Gòn), J 1097, Journal officiel de l'Indochine 1919, p. 240 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[4] *Arrêté du 19 Février 1919 du Gouverneur général de l'Indochine portant augmentation du crédit mensuelle d'exportation des riz et paddy de la Cochinchine* (Nghị định ngày 19 tháng 02 năm 1919 của Toàn quyền Đông Dương về tăng hạn mức xuất khẩu lúa gạo hàng tháng của Nam Kỳ), J 1097, Journal officiel de l'Indochine 1919, tr. 440 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[5] *Arrêté du 23 Juin 1939 interministériel fixant les contingents de fils et tissus de coton étrangers à importer en Indochine pendant le 2è semestre 1939* (Nghị định liên bộ ngày 23 tháng 6 năm 1939 ấn định hạn ngạch sợi và vải coton nước ngoài nhập khẩu vào Đông Dương nửa cuối năm 1939), J 1198, Journal officiel de l'Indochine 1939, tr. 2008 - 2009 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[6] *Arrêté N^{o} 4081 du 1er Juillet 1940 relatif au règlement des importations et des exportations en Indochine et à l'office des échanges* (Nghị định số 4081 ngày 01 tháng 7 năm 1940 về quy chế xuất, nhập khẩu tại Đông Dương và Sở Hối đoái), GGI 4544, tờ 75 - 76 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[7] *A.s de la reprise du commerce avec les pays hostiles* (Tái lập quan hệ thương mại với các quốc gia thù địch) RST 40684, tờ 4 - 5 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[8] Brocheux P., Hémery D. (1995), *Indochine, la colonisation ambigue 1858 - 1954* (Đông Dương: công cuộc thực dân đầy sóng gió), Eds. la Découverte, Paris.

[9] Cục văn thư và lưu trữ nhà nước, Trung tâm lưu trữ quốc gia 1 (2013), *Tổ chức bộ máy các cơ quan trong chính quyền thuộc địa ở Việt Nam qua tài liệu và tài liệu lưu trữ (1862 - 1945)*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.

[10] Nguyễn Khắc Đạm (1957), *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.

[11] *Décret du 8 Septembre 1915 du President de la République française rendant applicables aux colonies et pays de Protectorat autres que la Tunisie et le Maroc les dispositions de la loi soumettant les marchandises d'origine du ou de provenance allemande ou austro-hongroise aux dispositions des lois de douane*

concernant les marchandises prohibées et celle relative à la répression des infractions aux dispositions réglementaires portant prohibition de sortie ou de réexportation de certains produits ou objets (Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ngày 08 tháng 9 năm 1915 cho phép áp dụng tại thuộc địa và xứ Bảo hộ trừ Tunisie và Maroc luật về cấm nhập sản phẩm đến từ Đức hoặc Áo - Hung và luật về việc trấn áp vi phạm), J 1084, Journal officiel de l'Indochine 1915, p.1775 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[12] *Décret du 20 Juillet 1921 portant publication et mise en application à titre provisoire de la convention de commerce signée à Paris le 13 Juillet 1921 entre la France et la Finlande (promulgué le 29 octobre 1921)* (Sắc lệnh ngày 20 tháng 7 năm 1921 về việc công bố và áp dụng tạm thời Hiệp định thương mại ký tại Paris ngày 13 tháng 7 năm 1921 giữa Pháp và Phần Lan), J 1107, Journal officiel de l'Indochine , 1921, pp. 2000 - 2001 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[13] *Décret du 27 juillet 1922 portant publication et mise en application, à titre provisoire, de la convention commerciale entre la France et l'Esthonie, signée à Paris, le 7 janvier 1922 (promulgué le 1er décembre 1922)* (Sắc lệnh ngày 27 tháng 7 năm 1922 về việc công bố và áp dụng tạm thời Thỏa thuận thương mại giữa Pháp và Estonia, ký tại Paris ngày 07 tháng 01 năm 1922 (ban hành ngày 01 tháng 12 năm 1922)", J1111, Journal officiel de l'Indochine, 1923, p.2610 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[14] *Décret du 26 août 1927 portant publication et mise en application, à titre provisoire, de l'accord commercial entre la France et l'Allemagne, signé à Paris le 17 août 1927 (promulgué le 20 juillet 1929)* (Sắc lệnh ngày 26 tháng 8 năm 1927 về việc công bố và áp dụng tạm thời Hiệp định thương mại giữa Pháp và Đức, ký tại Paris ngày 17 tháng 8 năm 1927 (ban hành ngày 20 tháng 7 năm 1929), J 1139, Journal officiel de l'Indochine, 1929, p. 2707 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[15] *Décret du 30 Juillet 1932 du Président de la République française relatif au contingentement des filés et tissus de coton étrangers importés en Indochine* (Sắc lệnh ngày 30 tháng 7 năm 1932 về hạn ngạch vải sợi coton nước ngoài nhập khẩu vào Đông Dương), J 1151, Journal officiel de l'Indochine 1932, 1932, tr.2756(Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[16] *Décision du 26 janvier 1941 du Gouverneur général de l'Indochine arrêtant la liste des exportateurs habituels de cereals* (Quyết định ngày 26 tháng 01 năm 1941 của Toàn quyền Đông Dương về danh sách các nhà xuất khẩu ngũ cốc thường xuyên), J1214, Journal officiel de l'Indochine, 1941, tr. 298 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1).

[17] *Gouvernement Général de l'Indochine, Derection des Services Économiques. Service de la Statistique Générale (1941), Résumé statistique relatif aux années*

de 1913 à 1940 (Tóm tắt số liệu thống kê liên quan đến những năm 1913 - 1940), IDEO, Hanoi

[18] Hoffherr R.(1939), *La politique commerciale de la France* (Chính sách thương mại của Pháp), Centre d'Estudes de politique étrangère, Paris

[19] *Interdiction d'exportation du riz au Tonkin 1909* (Cấm xuất khẩu gạo ở Bắc Kỳ 1909), RST 20430, tờ 26, 34, 56, 81 - 83(Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[20] *Interdiction des relations économiques avec les sujets d'un pays hostile* (Cấm duy trì quan hệ kinh tế với những người mang quốc tịch một cường quốc thù địch), RST 21150, tờ 1- 2 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[21] Lanessan J-L.de (1889), *L'Indochine française, étude politique, économique et Administrative sur la Cambodge, l'Annam et le Tonkin* (Đông Dương thuộc Pháp, nghiên cứu về chính trị, kinh tế và hành chính của Campuchia, Trung Kỳ và Bắc Kỳ), Felix Alcan, Paris

[22] *Loi du 6 Mai 1916 autorisant pendant la durée des hostilités le Gouvernement à prohiber l'entrée des marchandises étrangères ou à augmenter les droits de douane* (Luật ngày 06 tháng 5 năm 1916 cho phép Chính phủ cấm nhập khẩu một số mặt hàng ngoại hoặc tăng thuế hải quan trong thời chiến), J 1087, Journal officiel de l'Indochine 1916, p.1342 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[23] *Loi du 28 Juin 1918 portant ratification de divers décrets prohibant certains produits à la sortie des colonies et protectorats autres que la Tunisie et le Maroc* (Luật ngày 28 tháng 6 năm 1918 phê chuẩn một số sắc lệnh về việc cấm xuất khẩu một số sản phẩm ra khỏi các nước thuộc địa và xứ bảo hộ trừ Tuy-ni-di và Ma-rốc), J1096, Journal officiel de l'Indochine 1918, pp.1823 - 1824 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[24] *Loi du 13/4/1928 sur le nouveau régime douanier colonial* (Luật ngày 13/4/1928 về chế độ thuế quan thuộc địa), J 1135, Journal officiel de l'Indochine, 1928, p. 2002, 2002, 2003, 2003 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[25] *Loi du 15/10/1940 accordant l'automie douanière à l'Indochine* (Luật ngày 15/10/1940 cấp quyền tự trị về thuế quan cho Đông Dương), J 1212, Journal officiel de l'Indochine, 1940, tr 1124 - 1126 (Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 1)

[26] Nguyễn Phan Quang (1998), *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định (1859 - 1945),* Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh

[27] Roberquain Ch. (1939), *L' évolution économique de l'Indochine française* (Tiến triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp), Eds. Paul Hartmann, Paris

[28] Talon V.(1932), *Le régime douanier de l'Indochine* (Chế độ hải quan Đông Dương), Eds. Domat - Montchrestien ; F. Loviton & C^{ie}, Paris

[29] Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1859 - 1954)*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

[30] Voraphet Kh. (2004), *Commerce et colonisation en Indochine 1860 - 1945 : Les maisons de commerce française un siècle d'aventure humaine* (Thương mại và chế độ thuộc địa ở Đông Dương: các công ty thương mại Pháp một thế kỉ gian truân của loài người), Les Indes Savantes, Paris.

THE FOREIGN TRADE MONOPOLY OF FRENCH COLONIALISTS IN VIETNAM IN COLONIAL TIMES

Nguyen Thi Dinh

ABSTRACT

In order to dominate the market of Vietnam and the whole of Indochina, by various measures and methods, the French colonialists exercised their foreign trade policy throughout the colonial period and in many respects (executive management, market, partners, goods...). Despite strong development, under the impact of this policy, foreign trade of Vietnam was highly dependent; Vietnam was merely a market for consumption and supply of goods; The French were partners, investors and owners of trade between Vietnam and foreign countries.

Keywords: *The foreign trade monopoly, French colonialists, colonial times.*

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ THANH HÓA (1804 - 2016)

Nguyễn Thị Thu Hà[1]

TÓM TẮT

Năm 1804, vua Gia Long đã chính thức đặt nền móng cho sự ra đời của tỉnh lỵ Thanh Hóa. Trải qua hơn hai thế kỉ vận động và phát triển, thành phố Thanh Hóa đã khẳng định được vị thế trung tâm của xứ Thanh trong dòng chảy lịch sử dân tộc. Mặc dù đã nhiều lần thay đổi tên gọi cũng như địa giới hành chính nhưng thành phố Thanh Hóa vẫn luôn đạt được những thành tựu trên mọi phương diện: kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Từ đô thị trấn lỵ - tỉnh lỵ (1804 - 1899) sang thị xã và sau đó là thành phố thuộc Pháp (1899 - 1945). Và đến năm 1994, thành phố Thanh Hóa của đô thị hiện đại được thành lập. Trong hơn hai trăm năm hình thành và phát riển, thành phố Thanh Hóa đã góp phần quan trọng đối với tỉnh Thanh nói riêng và Việt Nam nói chung.

Từ khóa: *Thành phố Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hoá là một vùng đất cổ, có diện tích rộng lớn, đa tộc người. Trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam, Thanh Hoá luôn luôn giữ một vị trí quan trọng trên mọi phương diện cả về chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Vì thế, việc xây dựng và xác lập khu vực hành chính - thủ phủ để quản lý vùng đất này được hình thành từ rất sớm. Tính từ đời vua Gia Long - người chính thức đặt nền móng cho sự ra đời của tỉnh lỵ đến nay, thành phố Thanh Hoá có lịch sử hơn hai thế kỉ. Trong hơn hai thế kỉ qua, thành phố Thanh Hoá không ngừng vận động, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh, khu vực và đất nước.

Nghiên cứu về đô thị nói chung và lịch sử đô thị (urban history) nói riêng ở nước ngoài đã có nhiều, nhưng ở Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống. Đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay, khi Việt Nam đang tiến nhanh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá thì việc có thêm những nghiên cứu về lịch sử đô thị lại càng có ý nghĩa thực tiễn. Do đó, việc nghiên cứu toàn diện về thành phố Thanh Hoá cũng xuất phát từ ý nghĩa trên. Góp thêm cơ sở cho việc kế thừa những mặt tích cực và hợp lý về những giá trị truyền thống đang bị mai một nhằm xây dựng một thành phố xanh, sạch, đẹp, văn minh và giàu mạnh đúng như tình thần chủ trương của Đảng và Chính phủ đề ra.

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức*

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thành phố Thanh Hóa - Quá trình hình thành và tên gọi

Là một trong 27 huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Thanh Hoá, thành phố Thanh Hoá có diện tích tự nhiên là 58,58 km^2, nằm ở toạ độ 19°47'B và 105°45'Đ. Qua hai thế kỉ hình thành và phát triển, thành phố Thanh Hoá ngày càng tỏ rõ sức sống mãnh liệt của một tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh, là đầu mối giao thông quan trọng. Thành phố Thanh Hoá trong lịch sử gắn liền với nhiều tên gọi như Trấn lỵ Thanh Hoá thời Nguyễn (1804 - 1884), Đô thị Thanh Hoá (1899), Thành phố Thanh Hoá (1929) có vị trí địa lý: Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Đông Sơn; Phía Bắc giáp huyện Thiệu Hoá; Phía Đông Bắc giáp huyện Hoằng Hoá và ngăn cách với huyện Hoằng Hoá bằng con sông Mã, phía Đông và Nam giáp huyện Quảng Xương.

Đất đai thành phố, nguồn gốc đất cổ như vùng Đại Khối (xã Đông Cương), làng Đông Sơn (phường Hàm Rồng). Song phần lớn là vùng đất mới do phù sa của dòng sông Mã, sông Bồn Giang (một nhánh của sông Chu) và sông Lễ (sông Hải Hán) tạo thành. Vì vậy, đất đai ở đây mang đặc điểm thuộc thành phần cơ giới pha thịt nhẹ phù hợp với phát triển cây lúa, rau, thực phẩm và một số loại cây công nghiệp.

Địa hình thành phố gần như một thung lũng nhỏ, ba phía Bắc, Tây, Nam đều có núi. Dãy núi đặc trưng của thành phố Thanh Hoá là Hàm Rồng. Ở đó, động Tiên Sơn vẫn giữ được cốt cách hoang sơ, động Long Quang (hang Mắt Rồng) vẫn còn lưu giữ được 3 bài thơ của Ức Trai tiên sinh Nguyễn Trãi, *Thiên Nam động chủ* Lê Thánh Tông, *Thiệu Dương động chủ* Lê Hiến Tông. Nơi đây còn lưu giữ dấu ấn lịch sử - văn hoá Đông Sơn thời đại Hùng Vương dựng nước.

Trong hàng nghìn năm của lịch sử Việt Nam, Thanh Hoá có địa vực tương đối ổn định. Trải qua các triều đại phong kiến phương Bắc cai trị, thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập, thời thuộc Pháp, cho đến thời đại Hồ Chí Minh, Hạc Thành luôn là trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh Thanh Hoá.

Trải qua hơn 2000 năm, tỉnh lỵ - nơi đặt trụ sở của bộ máy hành chính cấp tỉnh đã dời đổi qua nhiều địa điểm khác nhau trên đồng bằng sông Mã phì nhiêu. Sử sách còn ghi lại và dấu vết còn khảo sát được là các địa điểm Tư Phố, Đông Phố, trấn thành Dương Xá, Duy Tinh, Hạc Thành.

Thời thuộc Hán (từ 111 trước Công nguyên đến đầu Tiền Tống (420), quận trị Cửu Chân ở Tư Phố, kéo dài 520 năm, nay thuộc Thiệu Dương, Đông Thiệu.

Từ thời Tiền Tống, Tuỳ, Đường đến thời Đinh, Lê (từ năm 420 đến năm 1009), quận trị Cửu Chân đóng ở Đông Phố, kéo dài 589 năm, nay là làng Đông Phố, Đông Hoà, Đông Thiệu.

Thời Lý, Trần, Hồ (1009 - 1407), trấn lỵ Thanh Hoá đóng ở Duy Tinh, kéo dài 405 năm, nay thuộc Vạn Lộc, Hậu Lộc.

Thời thuộc Minh (1407- 1427), quân Minh đóng ở Tây Đô đàn áp nhân dân và vơ vét tài nguyên. Chính quyền tay sai cấp tỉnh núp dưới bóng giặc Minh ở Tây Đô [1; tr.78].

Thời Lê Thái Tổ (1428) đến khi Gia Long lên ngôi (1802), trấn lỵ Thanh Hoá chuyển về làng Giàng, đóng ở Dương Xá và Doanh Xá, kéo dài 374 năm, nay thuộc Thiệu Dương [3; tr.125].

Từ năm 1804 cho đến nay, tỉnh lỵ Thanh Hoá chuyển về Thọ Hạc (nay thuộc thành phố Thanh Hoá).

Cho đến năm 1804, khi tỉnh lỵ dời về tổng Thọ Hạc. Thành phố Thanh Hoá khi ấy nằm trên phần đất giáp ranh của 2 huyện Đông Sơn và Quảng Xương được cắt ra khi trấn thành Thanh Hoá từ Dương Xá dời về làng Thọ Hạc. Để thành lập khu trấn lỵ, năm Gia Long thứ 3 (1804), nhà Nguyễn đã cắt đất làng Thọ Hạc, làng Phú Cốc, làng Mật Sơn để chia thành 2 giáp cho thuộc vào trấn lỵ, mỗi giáp lại chia thành các ấp. Hai giáp có tên là Đông Phố và Nam Phố nằm xung quanh thành Thanh Hoá.

Giáp Đông Phố có 10 ấp: Ấp Văn Trường, Đông Trường, Tiền Nghĩa, Hậu Thanh, Đông Lâm, Đông Lạc, Tả Biên, Phú Mỹ, Hữu Biên, Bắc Biên.

Giáp Nam Phố có 7 ấp: Ấp Tây Lý, Hữu Môn, Tiền Môn, Nhân Lý, Đông Lý, Nam Lý, Đông Thành.

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, dưới quyền cai trị của công sứ Pháp, đã mở rộng khu vực tỉnh lỵ về phía Đông thuộc địa phận tổng Bố Đức (gồm các làng Cẩm Bào Nội, Cốc Hạ, Phú Cốc và Đức Thọ Vạn).

Ngày 12 tháng 7 năm 1899, vua Thanh Thái ký đạo dụ thành lập thị xã Thanh Hoá gồm 7 làng: Thọ Hạc, Đông Phố, Nam Phố (thuộc tổng Thọ Hạc), Đức Thọ Vạn, Cẩm Bào Nội, Cốc Hạ, Phú Cốc (thuộc tổng Bố Đức) [3; tr.156].

Đến đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp đầu tư tư bản vào Việt Nam. Tầng lớp thị dân kể cả người nước ngoài (chủ yếu là người Pháp, người Ấn, người Hoa) dần tập trung về tỉnh lỵ, một trung tâm kinh tế hàng hoá dần xuất hiện bao quanh tỉnh lỵ, các phố phường bắt đầu mọc lên.

Năm 1918, trấn thành Thanh Hoá (gọi là Hạc Thành) được chia làm 10 phường: Tả Môn (Cửa Tả), Đông Lạc, Thành Thị, Bắc Môn (Cửa Hậu), Nam Môn (Cửa Tiền), Nam Lý, Phú Cốc, Văn Trường, Bào Giang, Đức Thọ [3; tr.184].

Ngày 31 tháng 01 năm 1929, theo đề nghị của công xứ cai trị ở Thanh Hoá, toàn quyền Đông Dương đã ký nghị định nâng cấp thị xã Thanh Hoá lên thành phố Thanh Hoá. Đứng đầu thành phố là một Đốc lý (người Pháp) và một Hội đồng tư vấn (gồm Đốc lý, Tổng đốc, 2 người Pháp và 2 người Việt). Các phố phường bắt đầu mang tên Pháp: Rue Roousseau, Rue Julles Ferry, Rue Paul Bent… và do người Pháp trực tiếp cai trị.

Ngày 11 tháng 9 năm 1929, Đốc lý thành phố điều chỉnh địa giới thành phố, phía Bắc giáp làng Thọ Hạc, phía Nam giáp làng Mật Sơn, phía Đông giáp sông Bến Ngự, phía Tây giáp phủ Đông Sơn (lấy đường sắt làm ranh giới).

Cũng theo đề nghị trên, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1930, thành phố Thanh Hoá được chia làm 6 phường: Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Đệ Ngũ, Đệ Lục. Năm 1940, Đốc lý lại đề nghị mở rộng thành phố Thanh Hoá: phía bắc gồm toàn bộ làng Thọ Hạc, Quán Giò; phía Đông là làng Bào Nội và phía Tây vượt qua đường sắt gồm cả phố Dốc Ga.

Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, do điều kiện chiến tranh, thành phố Thanh Hoá phải tiêu thổ kháng chiến song vẫn được coi là một đơn vị hành chính cấp thị xã trực thuộc tỉnh Thanh Hoá. Ngày 21 tháng 12 năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành sắc lệnh số 77 quy định: "Các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh - Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt và Sài Gòn - Chợ Lớn gọi là thành phố… đặt trực tiếp dưới quyền chính phủ… các thành phố khác đều thuộc quyền các kỳ". Ngày 24 tháng 01 năm 1946, chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 11 quy định: "Cho đến khi có lệnh mới, các thành phố Nam Định, Vinh - Bến Thuỷ, Huế, Đà Nẵng đều tạm coi là thị xã". Thành phố Thanh Hoá, thành phố cấp 3 thời thuộc Pháp thời điểm này cũng trở thành thị xã [3; tr.145].

Ngày 01 tháng 5 năm 1994, Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt ký Nghị định số 37/CP thành lập thành phố Thanh Hoá thuộc tỉnh Thanh Hoá trên cơ sở thị xã Thanh Hoá. Đảng bộ và nhân dân thành phố Thanh Hoá không ngừng phấn đấu, tập trung đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, được Chính phủ công nhận là đô thị loại II vào năm 2004.

2.2. Thành phố Thanh Hóa (1804 - 2016) - Từ góc nhìn lịch sử

Quá trình hình thành và phát triển của thành phố Thanh Hóa từ năm 1804 đến năm 2004 là một tiến trình vận động. Có thể khắc hoạ bức tranh toàn cảnh với những đặc điểm nổi bật sau:

2.2.1. Về cấu trúc và quy mô đô thị

Quá trình chuyển đổi từ một đô thị trong thể chế quân chủ (1804 - 1884) sang một trung tâm đô thị thời Pháp thuộc (1899), rồi chuyển lên thành phố (1929) tồn tại và phát triển cho đến Cách mạng tháng Tám. Đến năm 1994, thành phố Thanh Hoá của thời kỳ hiện đại được chính thức công nhận.

Hạc Thành - Thành Thanh Hoá tồn tại trong suốt 8 thập kỉ (1804 - 1884), với chức năng là một "trấn thành", "tỉnh thành", Hạc Thành đã góp phần xác lập, củng cố vương quyền dòng họ Nguyễn ở lưu vực sông Mã. Song thực tế cho thấy trong suốt thời gian tồn tại gần một thế kỉ yếu tố "thành" luôn luôn lấn át yếu tố "thị". Đây chính là nguyên nhân làm cho thành phố Thanh Hoá đương thời thiếu vắng hẳn các "phố thị" buôn bán sầm uất như các đô thị Thăng Long, Phố Hiến, Hội An, hay các đô thị Tây

Âu. Đó cũng chính là đặc điểm riêng của thành phố Thanh Hoá thời kỳ đầu (thế kỉ XIX). Từ khi trung tâm đô thị Thanh Hoá sự ra đời (1899), đã làm thay đổi về cấu trúc và quy mô hình đô thị phương Tây. Hạc Thành từng bước chú trọng đến việc phát triển các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giao thông vận tải hiện đại. Chính sự vận động phát triển của trung tâm đô thị Thanh Hoá tạo điều kiện căn bản cho sự ra đời thành phố Thanh Hoá vào năm 1929.

Trong tiến trình vận động và phát triển từ cuối thế kỉ XIX đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, thành phố Thanh Hoá là nơi tập đoàn tư bản Pháp tập trung xây dựng cơ sơ hạ tầng và đầu tư kiếm lời. Nơi đây cũng là trung tâm thương mại lớn nhất của tỉnh Thanh Hoá. Song trên thực tế, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở thành phố Thanh Hoá đầu thế kỉ XX kém hơn nhiều so với các thành phố khác trong nước như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng... Thành phố Thanh Hoá chưa thực sự trở thành một thành phố công nghiệp, thương mại hiện đại, tập trung quy mô lớn ở Bắc Trung Bộ. Điều đó có thể cắt nghĩa bởi nhiều lý do cả về nguyên nhân chủ quan và khách quan. Từ sau Cách mạng tháng Tám, thành phố Thanh Hoá được chú trọng đầu tư và phát triển cân đối hài hoà. Hiện nay, thành phố Thanh Hoá được đánh giá là một thành phố trẻ, năng động, hiện đại và đầy tiềm năng.

2.2.2. Về tình hình kinh tế

Gắn liền với quá trình đô thị hoá được đánh dấu từ khi Pháp chiếm thành Thanh Hoá (25 - 11 - 1885), chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất và thứ hai của Pháp được thực thi trên bán đảo Đông Dương, kéo theo cả sự thay đổi về kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục của cư dân bản địa. Quá trình đô thị hoá kéo dài ở trung tâm đô thị Thanh Hoá, đã từng bước phá vỡ kết cấu kinh tế tiểu nông truyền thống không chỉ ở khu vực thành phố mà ngay cả ở những vùng xung quanh. Sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại tuy quy mô chưa lớn, song đã đủ sức lôi kéo nông dân làng xã ở Thọ Hạc vào hướng hoạt động này. Nông dân làng xã nhanh chóng bổ sung vào đội ngũ công nhân, tạo nên một giai cấp mới trong xã hội - giai cấp công nhân. Từng bước đưa sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại trở thành hoạt động kinh tế chủ yếu ở thành phố Thanh Hoá. Đây cũng là đặc điểm chung của hầu hết các thành phố ở nước ta kể cả trong truyền thống và hiện đại, và đây cũng là điểm khác biệt cơ bản giữa đô thị phương Đông và Tây.

Tuy vậy, quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra ở thành phố Thanh Hoá đầu thế kỉ XX kéo theo cả những biến động to lớn trong đời sống kinh tế của cộng đồng cư dân làng xã ở xứ Thanh. Cụ thể là hàng nghìn ha ruộng đất ở Như Xuân, Thiệu Hoá, Thọ Xuân... trở thành các đồn điền của Pháp chuyên trồng các loại cây công nghiệp như chè, cao su, cà phê hay chăn nuôi gia súc... Hàng vạn lượt công nhân làng xã bị huy động

vào việc xây dựng hạ tầng cơ sở ở thành phố Thanh Hoá, cũng như xây dựng các tuyến đường giao thông nối thành phố Thanh Hoá với Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Tài nguyên khoáng sản ở Thanh Hoá như gỗ, phốt phát, lâm đặc sản... được khai thác với quy mô lớn để xuất khẩu đi nhiều nước ở Đông Nam Á, hay đem về chính quốc (Pháp). Từ năm 1986 trở lại đây, với việc thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế - xã hội thành phố Thanh Hoá đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ chỗ khủng hoảng kinh tế đến giai đoạn này đã đi vào thế ổn định và duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, bình quân hàng năm đạt 15,30% (thời kỳ 1996 - 2004). Các ngành kinh tế phát triển khá toàn diện. Công tác quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được chú trọng; quản lý đô thị có chuyển biến tích cực.

2.2.3. Bức tranh văn hoá - giáo dục của cộng đồng cư dân đô thị Thanh Hoá ngày càng trở nên phong phú và đa dạng hơn

Văn hoá truyền thống song song tồn tại với văn hoá và văn minh nhân loại, trực tiếp là phương Tây. Nền giáo dục Hán học tiếp tục được duy trì đến chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc (1918), thay vào đó là nền giáo dục Pháp - Việt với sự ra đời của các trường tiểu học, chữ Pháp thay thế chữ Hán, chữ Quốc ngữ trở thành phổ biến, văn hoá và văn minh đô thị không ngừng phát triển. Đội ngũ trí thức Nho học trưởng thành qua 42 kỳ thi Hương ở trường thi Thanh Hoá (1807 - 1918), hay đội ngũ tri thức Tây học ở trường college Thanh Hoá (sau đó là college Đào Duy Từ) trường Lam Sơn... đã tô thắm thêm cho tinh thần hiếu học và khoa cử của con người xứ Thanh. Sau hơn hai mươi năm đổi mới, nền giáo dục xứ Thanh nói chung và thành phố Thanh Hoá nói riêng cũng không ngừng đổi mới, tiếp nối truyền thống khoa bảng của vùng đất hiếu học. Đóng góp không ít hiền tài cho đất nước trên con đường hội nhập và phát triển. Bên cạnh đó, thành phố Thanh Hoá còn ra sức đầu tư bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc trên địa bàn để không làm mất đi những đặc trưng văn hoá của vùng đất văn hiến, văn vật có lịch sử lâu đời.

2.2.4. Về tình hình chính trị

Trong thời kỳ 1804 - 1884, thành phố Thanh Hoá dưới sự quản lý trực tiếp của vương triều nhà Nguyễn, với các chức quan đứng đầu là trấn thủ, đốc trấn, tổng đốc theo mô hình phong kiến. Góp phần trong việc xác lập, củng cố vương quyền của dòng họ Nguyễn ở lưu vực sông Mã. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, đô thị Thanh Hoá thời kỳ này yếu tố "Thành" lấn át yếu tố "Thị". Trong vòng 4 thập kỉ (1885 - 1929), các Công xứ, Phó xứ, Đốc lý, và Hội đồng thị chính của Pháp (1899 - 1929) cùng chính quyền thuộc địa đã làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc, kinh tế, xã hội ở đô thị Thanh Hoá, kết quả là một thành phố với 6 khu phố đã chính thức được thành lập (31 - 5 - 1929). Pháp duy

trì song song hai bộ máy quản lý hành chính Pháp - Việt, và giao cho Công xứ Thanh Hoá kiêm luôn cả chức Hội đồng thị chính của trung tâm đô thị Thanh Hoá và thành phố Thanh Hoá. Sau năm 1945, thành phố Thanh Hoá cũng như các thành phố khác trong cả nước phát triển trong xu thế hội nhập, định hướng theo xã hội chủ nghĩa, dưới sự quản lý của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam.

Trong thời kỳ (1945 - 1975), Thanh Hoá nói chung và thành phố Thanh Hoá nói riêng phải đối mặt với 2 cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Trong thời gian ấy nhân dân Thanh phố vừa phải tiêu thổ kháng chiến đồng thời xây dựng hậu phương, chi viện sức người sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; bảo vệ hậu phương, góp phần cùng cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Gần ba mươi năm tiến hành công cuộc đổi mới (1986 - 2004), với truyền thống lao động cần cù, thông minh sáng tạo, với lòng quyết tâm phấn đấu không ngừng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố bước đầu giành được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội. Năm 2004, thành phố Thanh Hoá được công nhận là đô thị loại II, và trở thành đô thị loại I vào năm 2014. Khẳng định thế mạnh và tiềm năng to lớn của một thành phố trẻ đầy tiềm năng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, thành phố Thanh Hoá còn bộc lộ những hạn chế cần phải khắc phục. Cụ thể là sản xuất hàng hoá chưa tương xứng với tiềm năng, các mặt hàng truyền thống bị mai một, tư tưởng người dân còn bảo thủ, tư duy quản lý chưa được thông suốt, mang tính cục bộ địa phương, những tệ nạn xã hội vẫn còn tồn tại. Do vậy, so với yêu cầu về tốc độ tăng trưởng, quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu văn minh đô thị theo hướng bền vững vẫn còn những vấn đề mà các cấp Đảng và Chính quyền Thành phố cần quan tâm tháo gỡ kịp thời và triệt để.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Để kế thừa và phát huy những mặt tích cực của đô thị có lịch sử lâu đời, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý và hoạch định những chính sách phát triển bền vững toàn diện từ kinh tế, văn hoá, xã hội của thành phố Thanh Hoá trong giai đoạn hiện nay và tương lai. Chúng tôi bước đầu đưa ra một số giải pháp sau:

Thứ nhất, về mặt khoa học, ngành khoa học lịch sử cũng như một số ngành khoa học khác có liên quan phải tập trung nghiên cứu sâu rộng để đánh giá được tầm quan trọng những di sản văn hoá trên địa bàn thành phố Thanh Hoá nhằm bảo tồn và phát huy giá trị. Khi thực hiện các chương trình, dự án phát triển thành phố, các cấp, các ngành quản lý phải đặc biệt chú ý tới vai trò của lịch sử - văn hoá để quy hoạch xây dựng không gian thành phố vừa thể hiện được tính văn minh của một đô thị hiện đại, đồng thời thấy được đặc trưng chiều sâu văn hoá của một vùng đất văn hiến, văn vật.

Thứ hai, phải có tầm nhìn chiến lược trong khai thác triệt để lợi thế nội lực về tài nguyên thiên nhiên, truyền thống văn hóa và tiềm lực con người, kết hợp với mọi nguồn lực bên ngoài để phát triển toàn diện và bền vững nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thứ ba, không ngừng đổi mới cơ chế chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn, đồng thời tăng cường năng lực quản lý của các cấp chính quyền, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư. Đây cũng là một khâu then chốt trong quản lý và phát triển đô thị hiện nay. Cần tham khảo cách làm và bài học kinh nghiệm từ nhiều thành phố công nghiệp ở trong và ngoài nước, chẳng hạn như thành phố Hồ Chính Minh, Bình Dương hay Đà Nẵng ở phía Nam.

Thứ tư, với chiến lược giáo dục là quốc sách hàng đầu, Thành phố cũng cần quan tâm đặc biệt đến vấn đề đầu tư, nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục để đào tạo nguồn nhân lực quan trọng có trình độ chuẩn đáp ứng được yêu cầu hội nhập toàn diện từ kinh tế, văn hoá - xã hội ở tầm khu vực và quốc tế.

Thứ năm, tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác, trao đổi, chuyển giao các tiến bộ công nghệ trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại nhằm nâng cao chất lượng sản xuất. Phát triển mạnh hơn nữa các hoạt động văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, quan tâm chăm lo giải quyết việc làm và các vấn đề bức xúc của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đinh Xuân Lâm, Lê Đức Nghi (1990), *Thành phố Thanh Hoá (1804 - 1947)*, T.1, Nxb. Thanh Hoá, Thanh Hoá.

[2] Đinh Xuân Lâm, Lê Đức Nghi, Vũ Quang Hiển (1994), *Thành phố Thanh Hoá (1947-1994)*, T.2, Nxb.B Thanh Hoá, Thanh Hoá.

[3] Uỷ ban nhân dân thành phố Thanh Hoá, (1999), *Địa chí thành phố Thanh Hoá*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.

[4] Le Breton (1918), *La Province de Thanh Hoa - La Revue Indochinoise*, Hanoi.

[5] Charles Robequain (1929), *Le Thanh Hóa, Etude Géographique dúne Province Annamite - Bruxelles, G - Van Oest* (Bản dịch của Xuân Lênh - bản in rônêô. Tư liệu Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá).

[6] Nguyễn Thị Thu Hà (2015), *Thành phố Thanh Hoá - quá trình hình thành và phát triển từ năm 1804 đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Vị thế thành phố Thanh Hoá từ góc nhìn địa - văn hoá*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á (9), tr.80 - 83.

[8] Nguyễn Thị Thu Hà (2012), *Giáo dục, khoa cử ở tỉnh lỵ Thanh Hoá (1804-1945)*, Tạp chí Giáo dục (9), tr.5 - 7.

THE FORMATION AND DEVELOPMENT OF THANH HOA CITY (1804 - 2016)

Nguyen Thi Thu Ha

ABSTRACT

In 1804, King Gia Long officialy laid the foundation for Thanh Hoa city. Over two centuries of movement and development, Thanh Hoa city has affirmed the central position of Thanh in the flow of national history. Despite changing the name and administrative boundaries of Thanh Hoa, Thanh Hoa city has always achieved achievements in all aspects; economic, political, cultural and social. From the capital urban (1804 - 1899) to the town and then the colonial city of France (1899 - 1945). And, in 1994, the modern city of Thanh Hoa was established. For more than two hundred years, Thanh Hoa city has contributed significantly to Thanh province in particular and Vietnam in general.

Keywords: *Thanh Hoa city.*

NHÂN VẬT "XUỐNG CẤP" TRONG KỊCH CỦA SAMUEL BECKETT

Lê Thúy Hằng[1]

TÓM TẮT

Samuel Beckett là một trong những nhà viết kịch có ảnh hưởng nhất của thế kỉ XX. Ông đã tạo ra kiểu nhân vật xuống cấp trong tác phẩm của mình. Đó là những con người bị thoái hóa hay suy giảm khả năng di chuyển, cử động hay cảm nhận bằng thị giác, thính giác. Hơn nữa, họ còn gặp phải những vấn đề về tinh thần, luôn phải sống trong cảnh lo âu và bất hạnh. Tình trạng khốn cùng của họ ngày càng trở lên bi đát hơn bởi sự tồn tại của họ chỉ là kéo dài ngày tận thế. Nhân vật "xuống cấp" là một sáng tạo trên sân khấu của Beckett, thể hiện tư tưởng của nhà văn về một thế giới đổ vỡ, mất niềm tin và phương hướng.

Từ khóa: *Samuel Beckett, nhân vật, xuống cấp, kịch.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Samuel Beckett được công nhận là một trong những nhà văn, nhà viết kịch có ảnh hưởng nhất của thế kỉ XX. Ông là người gốc Ireland nhưng dành phần lớn thời gian cuộc đời sống tại Pháp. Ông sáng tác bằng cả hai thứ tiếng: tiếng Anh và tiếng Pháp. Năm 1996, Pintér Károky trong bài viết nghiên cứu về kịch Beckett, đã khẳng định: "Samuel Beckett thường được coi là nhà sáng tạo vĩ đại của sân khấu thế kỉ XX vì nhiều lí do và không còn nghi ngờ gì nữa, bởi hầu như không có một phương diện truyền thống nào mà ông không thách thức, đặt câu hỏi, giễu nhại hoặc phá hủy trong một hay nhiều vở kịch của ông. Thậm chí tính *bảo thủ* nhất trong các vở kịch của ông thiếu hầu hết mọi thứ như quy ước kịch truyền thống yêu cầu, bao gồm cốt truyện, các nhân vật được phân biệt bởi nét đặc trưng cá nhân, lời thoại có nghĩa và mạch lạc, một phần hiện thực, chủ đề được phơi bày, phát triển và (trong hầu hết các trường hợp) được giải quyết trong quá trình của hành động kịch. Thay vào đó, chúng ta đang phải đối mặt với những hình ảnh bị phân mảnh trong một thế giới trần trụi, trống rỗng, giả tạo một cách phi thực như trong một giấc mơ, hay đúng hơn, trong một cơn ác mộng" [5,31].

Nhận định của Pintér Károky đã hé mở cho chúng ta về một kiểu nhân vật bị phân mảnh trong kịch của Samuel Beckett. Đó là những con người không nguyên phiến, bị "xuống cấp" cả về thể chất lẫn tinh thần. Nhân vật "xuống cấp" là một sáng tạo trên sân

[1] *Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội*

khấu của Beckett, thể hiện tư tưởng của nhà văn về một thế giới đổ vỡ, mất niềm tin và phương hướng. Vận dụng lý thuyết hậu hiện đại, bài viết này nghiên cứu về tình trạng "xuống cấp" của nhân vật trong kịch Samuel Beckett.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Nhân vật xuống cấp được hiểu là sự thoái hóa hay suy giảm khả năng của con người. Họ không thể như người bình thường bởi mất đi những khả năng di chuyển, cử động hay cảm nhận bằng thị giác, thính giác về thế giới khách quan. Hơn nữa, họ còn gặp những vấn đề về tinh thần, luôn phải sống trong cảnh lo âu, sợ hãi và bất an.

2.1. "Xuống cấp" về cơ thể

Trong các vở kịch của Samuel Beckett, ta thấy xuất hiện nhiều nhân vật bị mù lòa, tàn tật, hạn chế khả năng di chuyển, vận động. Đó là Pozzo bị mù, Lucky bị điều khiển bởi Pozzo với sợi dây thừng buộc ở cổ và bị câm (*Trong khi chờ Godot*), Nell - Nagg nằm trong thùng rác, Hamm bị mù và ngồi xe lăn (*Tàn cuộc*), Winnie bị chôn ngang người bởi ụ đất (*Những ngày tươi đẹp*), mẹ May nằm liệt trên giường, chỉ có tiếng nói vọng ra (*Bước chân*)... Đúng như Nguyễn Thùy Linh nhận xét: "Sự xuống cấp của nhân vật xuất hiện ở rất nhiều tác phẩm của Beckeet, thông qua những thân thể ngày càng hụt hơi và suy yếu" [6; tr.109].

Mù lòa là tình trạng suy giảm chức năng của thị giác, khiến con người khó (hay không thể) nhìn thấy các sự vật, hiện tượng xung quanh. Người Việt thường nói: "Giàu hai con mắt, khó đôi bàn tay". Việc khuyết thiếu một bộ phận nào đó trên cơ thể đã là sự không may mắn, nếu là đôi mắt, đôi tay thì càng gặp nhiều khó khăn hơn nữa. Ở *Trong khi chờ Godot,* hồi 1 - ngày hôm trước, Pozzo mắt sáng và vẫn còn đủ sức để điều khiển Lucky bằng sợi dây thừng, nhưng đến hồi 2 - một ngày sau, Pozzo trở nên yếu ớt, ngã không tự đứng dậy được, và lúc này ông đã bị mù. Tại sao Pozzo lại mù và Lucky bị câm?

Vladimir: Tôi hỏi ông, có phải độp một cái thành lòa không?

Pozzo: Một hôm ta thức dậy thấy mình mù lòa như số phận vậy. (*Sau một lát*). Đôi lúc ta thầm nghĩ, hay là mình vẫn còn đang ngủ.

Vladimir: Chuyện ấy xảy ra bao giờ?

Pozzo: Ta không biết.

Vladimir: Nhưng phải là sau chiều hôm qua…

Pozzo: Ông đừng hỏi. Người mù không có khái niệm về thời gian. (*Sau một lát*). Những thứ gì thuộc về thời gian, họ đều không nhìn thấy.

Tại sao Lucky lại bị câm, trong khi ngày hôm trước hắn ta còn tuôn ra cả tràng dài độc thoại vô nghĩa?

Vladimir: Hắn câm từ bao giờ?

Pozzo (*đột nhiên nổi cáu*): Anh không chịu thôi cái trò đầu độc ta bằng những chuyện thời gian sao? Điên rồ! Bao giờ! Lúc nào! Một hôm, thế chưa làm anh bằng lòng sao? Một hôm giống như mọi hôm khác, hắn ta bị câm, một hôm ta bị lòa, một hôm chúng ta thành điếc, một hôm chúng ta ra đời, một hôm chúng ta chết, cùng ngày đó, lúc đó, như thế anh chưa thấy đủ sao? (*Điềm tĩnh hơn*). Các mụ ấy cưỡi lên một nấm mộ, mặt trời lóe lên một lát rồi trời lại tối đen. (Y giật dây). Đi!

(Trích dẫn *Trong khi chờ Godot* theo dịch giả Vũ Đình Phòng in trong *Tạp chí Văn học nước ngoài* [8].)

Sự lý giải của Pozzo về nguyên nhân tại sao ông ta mù lòa và Lucky bị câm điếc đã thể hiện rõ sự phi lý: *Một hôm ta thức dậy thấy mình mù lòa như số phận vậy.* Bỗng nhiên, một ngày, chúng ta trở nên như thế. Một ngày, Grego Samsa bỗng biến thành con bọ sống khổ sở trong nhà mình (*Biến dạng* - Kafka). Một ngày, Josep K. bỗng nhiên bị kết án dù chẳng có tội gì (*Vụ án* - Kafka). Hành trình đi tìm công lý lại càng khiến cho nhân vật trở nên có tội - một tội lỗi vô hình và khi chết K. nói "Như một con chó!". Cái gì được so sánh với "con chó"? Là số phận của K.? Là cuộc đời? Hay là một thứ gì khác? Cùng rơi vào trạng thái phi lý của số phận, nhân vật của Kafka còn ít nhiều có ý thức chống lại, hay đi tìm công lý, còn nhân vật của Beckett mặc nhiên chấp nhận điều phi lý đó, chấp nhận số phận bi đát của mình.

Trong *Tàn cuộc*, Beckett đã để cho các nhân vật bị "xuống cấp" đến mức cùng cực: nhân vật Hamm không chỉ bị mù mà còn bị tàn tật, phải ngồi xe lăn, phụ thuộc vào Clov; Nagg và Nell - cha mẹ Hamm đã bị mất chân trong một vụ tai nạn xe ngựa. Họ nằm trong hai thùng rác đặt cạnh nhau, thỉnh thoảng nhô đầu ra đòi ăn bột. Ngay cả khi cố gắng để hướng về nhau, họ cũng gặp khó khăn.

Nagg: Em có thể nhìn anh không?

Nell: Khó khăn. Còn anh?

Nagg: Gì cơ?

Nell: Anh có thể nhìn em không?

Nagg: Khó khăn.

(Theo *Samuel Beckett - The Complete Dramatic Works* [1], người viết tạm dịch.)

Cả thị lực và thính lực của Nagg, Nell đều suy giảm, đúng như họ thừa nhận. Nhân vật rơi vào tình trạng bi đát cùng cực, không còn bộ dạng của con người, đến nỗi Hamm bực tức: "Làm sạch đống rác rưởi này đi! Ném nó xuống biển". Chúng ta không biết chuyện gì đã xảy ra khiến cho mối quan hệ gia đình của Hamm trở nên tồi tệ như vậy, cũng không biết tại sao Hamm lại bị tàn tật và bị mù, mà ta chỉ thấy nhân vật đày đọa nhau, quát mắng, cáu giận, làm khổ nhau. Cả Hamm và bố mẹ ông ta đều bị phụ thuộc vào Clov - người đầy tớ cần mẫn phục vụ họ. Nhưng ngay cả Clov cũng bị hạn chế về

vận động bởi ông ta không thể ngồi, chân đau, đi lại khó khăn. Còn con chó của Hamm cũng bị què một chân, thậm chí nó không phải là con chó thật. Đúng như Martin Esslin nhận xét: "Hamm tính trẻ con, ông ta chơi với con chó đồ chơi ba chân và ông ta đầy lòng thương hại bản thân. Clov phục vụ ông ta như là đôi mắt của Hamm. Bình thường, Clov bị sai khiến quan sát thế giới bên ngoài từ hai cửa sổ nhỏ phía cao trên tường. Cửa sổ bên tay phải nhìn ra vùng đất, cửa sổ bên tay trái hướng về biển. Nhưng thậm chí dòng chảy đã ngừng trôi" [4; tr.64].

Ở *Tàn cuộc*, tác giả đã đặt những mảnh ghép cuộc đời bất toàn bên cạnh nhau để xây dựng một thế giới đổ vỡ niềm tin trong không gian chật hẹp, tù túng. Đó là một thế giới không có sự sống (đến những hạt cây cũng không thể nảy mầm), chỉ có sự tàn tạ của những kiếp người đau khổ, bị phụ thuộc vào kẻ khác. Những kiếp người tàn đang đi đến hồi kết, họ chờ đợi cái chết đang đến gần để chấm hết cho số phận bi đát của mình, như Hamm nói: "Đủ rồi, đã đến lúc nó cũng kết thúc, trong căn phòng này".

2.2. "Xuống cấp" về tinh thần

Bên cạnh sự "xuống cấp" về cơ thể là sự "xuống cấp" về tinh thần. Nhà nghiên cứu Lê Nguyên Cẩn đã nhận định: "Sự tiêu vong về mặt thể chất của các nhân vật song hành với sự xuống cấp về tinh thần" [2; tr.113]. Nếu sự "xuống cấp" về cơ thể tức là khiếm khuyết bộ phận nào đó trên cơ thể dẫn đến khó khăn trong sinh hoạt, phải phụ thuộc vào người khác thì "xuống cấp" về tinh thần là một dạng tâm hồn bị tổn thương khiến cho nhân vật luôn sống trong trạng thái bất an, day dứt và buông xuôi, ở mức độ khác, nhân vật bị giảm thiểu trí nhớ.

Trong *Tàn cuộc*, nhân vật có sự "xuống cấp" về cơ thể lẫn tinh thần, bởi vậy nhân vật sống trong cảnh hấp hối chờ đến ngày kết thúc. Trong *Bước chân*, May và giọng đàn bà (người mẹ) đối thoại với nhau, người mẹ nằm trên giường còn May không ngừng đi đi lại lại theo sơ đồ có sẵn, như một con rô - bốt trên sân khấu. May được miêu tả: "Tóc xám rối tung, áo choàng tả tơi nhếch nhác phủ kín hai bàn chân, kéo lê trên nền nhà". Không gian vở kịch chỉ diễn ra trong phạm vi căn phòng và không thay đổi cảnh. Mẹ May khoảng 90 tuổi, May 40 tuổi. Vở kịch ám ảnh người đọc/người xem bởi bước chân đi lại không ngừng của May. Có điều gì đó khiến cô bất an như vậy? Tác giả đã xóa mờ lịch sử của nhân vật, chúng ta không biết May làm gì, cuộc sống của cô và mẹ cô như thế nào? Có chuyện gì đã xảy ra với họ? Chỉ biết rằng hẳn đã có chuyện gì đó không hay xảy ra khiến cho người mẹ trong lúc hấp hối đã thốt lên: "Tha lỗi cho mẹ… lần nữa. (*Một lát. Giọng không lớn hơn.*) Tha lỗi cho mẹ… lần nữa". Giọng nói yếu ớt của người mẹ vẫn tiếp tục khẩn khoản:

V: (*Đến vòng thứ ba*) Liệu con sẽ không chấm dứt? (*Đến vòng thứ tư*) Liệu con sẽ không thôi nhắc lui nhắc tới mãi chuyện ấy?

May: Bất động đối diện với T.

May: Chuyện ấy?

V: Tất cả chuyện ấy (*một lát*) Trong cái đầu khốn khổ của con (*một lát*). Tất cả chuyện ấy (*một lát*). Tất cả chuyện ấy.

(Bản dịch *Bước chân* theo Hoàng Ngọc Biên, trang *tienve.org* [9]).

Sử dụng những đoạn thoại ngắt quãng, với tần suất mười ba lần *một lát*, tác giả đã diễn tả sự hụt hơi của người mẹ già khốn khổ khi kể lại về chuyện ấy: "Nó không hề ra khỏi nhà từ thời con gái. Không hề ra khỏi nhà từ thời con gái! (*một lát*) Nó đâu rồi, người ta có thể tự hỏi (*một lát*)." Người mẹ có nhắc đến hồi bé May cần nghe tiếng bước chân gõ xuống nền nhà: "cử động thôi như thế không đủ, con cần nghe được tiếng bước chân gõ xuống nền nhà, cho dù tiếng có nhỏ đến mấy". Yên lặng một lúc lâu, ánh đèn tắt, May bất động trong bóng tối. May cất tiếng nói:

Ít thời gian sau, đến khi tuồng như bà chưa bao giờ hiện hữu, chưa bao giờ có chuyện ấy, bà bắt đầu đi lang vảng. (*một lát*) Đêm đến. (*một lát*) Lẻn ra ngoài, khi đêm đến, và trong ngôi nhà thờ nhỏ, qua cánh cửa ở hướng bắc, lúc nào vào giờ ấy cũng khóa kín, và đi lảng vảng, đi lui đi tới, đi lui đi tới, dài theo cánh tay cứu rỗi khốn khổ [9].

Càng đọc, chúng ta càng không biết thực sự đã xảy ra chuyện gì, khi quay ngược thời gian vào lúc Amy (tên thánh của đứa bé) không có mặt ở buổi cầu kinh. Không hiểu chuyện gì đã làm thay đổi một cô gái từ lúc thơ ấu đến khi trung niên không hề ra khỏi nhà và thường xuyên đi lang thang, đi tới đi lui? Vở kịch với dung lượng ngắn đã khắc họa nỗi ám ảnh về *Bước chân*. Đó là bước chân luẩn quẩn của con người trong cuộc đời, tự giam cầm mình, sống mà như biến mất trong mắt người xung quanh. Đó là bước chân gây nên nỗi hoang mang cho mẹ May vì bà thường xuyên nghe nhắc tới nhắc lui câu chuyện (gì đó). Cũng như những vở kịch khác của Beckett, người tiếp nhận phải không ngừng đồng sáng tạo để tìm ra một cách hiểu cho riêng mình. Quá khứ mang một nỗi sợ khủng khiếp cho nhân vật, khiến cho họ không bao giờ nguôi ngoai và ám ảnh đến hơi thở cuối cùng.

Nếu như trong *Bước chân*, các nhân vật bị ám ảnh bởi chuyện gì đó đã xảy ra mà người đọc không thể biết được thì trong *Hài kịch*, bi kịch của các nhân vật lại có phần dễ đoán hơn. Nhân vật trong vở kịch là ba lọ hài cốt màu xám giống hệt nhau, trên mỗi lọ, đầu nhô ra, tên nhân vật được viết tắt theo ký hiệu chữ cái đầu tiên của từ trong Tiếng anh : W (woman 1, người đàn bà 1), W2 (woman 2, người đàn bà 2), M (man, người đàn ông). Xâu chuỗi lời nói của các nhân vật, chúng ta thấy nhân vật không nói với nhau, hướng về nhau mà dường như đang nói với một ai khác để trần tình về câu chuyện của mình. Có thể đây là một cuộc xưng tội ở dưới địa ngục chăng? Xâu chuỗi lời nói của các nhân vật, người đọc có thể biết W1 là vợ, W2 là người tình, M là người chồng của W1 và người tình của W2. Mối quan hệ phức tạp của một người đàn ông với hai người đàn bà

này được thể hiện qua các lượt lời luân phiên hoặc đồng thời với nhau. Dù cho hai người đàn bà cố gắng giành sự quan tâm của người đàn ông nhưng với M "tất cả chỉ là trò chơi". Cả W1, W2 đều thất vọng và đau khổ. Không hiểu chuyện gì đã xảy ra kết thúc cuộc sống của cả ba người để giờ đây trên sân khấu ba hài cốt thi nhau kể lể về nỗi đau khổ dày vò tâm cam họ. Rút cục, họ cũng chỉ là những thây ma bất hạnh dù ở ngay cạnh nhau.

Sự xuống cấp về tinh thần không chỉ là nỗi đau tâm hồn bị dày vò, nhức nhối mà còn biểu hiện bởi trạng thái suy giảm trí nhớ của các nhân vật. Thế giới của Beckett phần lớn là những người già, cô đơn, bệnh tật. Vì sao Beckett lại lựa chọn kiểu nhân vật này? Đó là bởi những người già là người đã trải qua thăng trầm cuộc đời, khi bước sang nửa bên kia cuộc sống, họ có một điểm dừng để quay lại, nhìn về quá khứ. Do đó, Beckett lựa chọn kiểu nhân vật này hoàn toàn phù hợp để diễn tả sự "xuống cấp" về tinh thần của họ.

Ở *Trong khi chờ Godot*, chỉ có Vladimir nhớ được sự kiện xảy ra của ngày hôm trước còn Estragon không nhớ gì cả thời gian lẫn địa điểm. Bởi ngày nào cũng là những ngày giống như nhau, như nhân vật giận dữ thốt lên: "Nhận ra ấy à? Có thứ gì mà tao phải nhận ra kia chứ? Cả cuộc đời, tao chỉ toàn kéo lê giữa túng đói, vậy mà mày còn muốn tao nhớ lại chuyện này chuyện nọ hay sao! (*Nhìn quanh*) Mày nhìn hộ tao cái cảnh dơ dáy này! Tao chưa bao giờ thoát khỏi cảnh thảm hại kiểu như thế này". Ngay cả Pozzo và cậu bé đưa thư cũng không nhớ sự kiện của ngày hôm qua, Lucky ở hồi 2 bị câm.

Với Winnie trong *Những ngày tươi đẹp*, bên cạnh trạng thái lún sâu dần của nhân vật trong ụ đất là tình trạng suy giảm trí nhớ. Bà không nhớ rõ cái túi, cái ô Willie tặng trong dịp nào ngày nào, câu chuyện liên quan đến ông Shower hay Cooker. Chính Winnie đã thừa nhận: "Em cho rằng điều này đã xảy ra trước đây, mặc dù em không thể nhớ lại nó". Trong *Giai điệu cũ*, hai ông già gặp lại nhau và trò chuyện. Trong câu chuyện của họ, nhiều lần họ tranh cãi vì sự nhớ nhầm chi tiết nào đó. Gormas nhớ chiếc xe đầu tiên ông nhìn thấy là Pic-pic, Cream cải chính là chiếc Dee Dyan. Gormas còn nhớ nhầm cả đơn vị mình đóng quân, Cream phải nhắc. Có vẻ Cream nhớ tốt hơn Gormas. Nhưng sự thật thì ngay cả Cream cũng không nhớ tuổi của mình, lúc thì ông bảo "tôi đang sang bảy mươi sáu" lúc ông lại bảo "tám mươi ba năm nhìn ánh sáng".

Vấn đề đặt ra là tại sao Beckett lại xây dựng kiểu nhân vật "xuống cấp" trong kịch? Để trả lời câu hỏi này, người viết lý giải từ những lý do sau. *Thứ nhất* là xuất phát từ thời đại Beckett đang sống. Đó là một thế giới đổ vỡ niềm tin, mất phương hướng khi mà nhân loại vừa trải qua hai cuộc đại chiến. Con người bước ra từ đống đổ nát, hoang tàn của chiến tranh với tâm lý hoang mang, lo sợ và đối diện với cuộc sống trì đọng, khốn khổ, không có lối thoát. *Thứ hai* là xuất phát từ tư tưởng, quan điểm của Samuel Beckett chịu ảnh hưởng chủ nghĩa hiện sinh. Dưới con mắt của các nhà hiện sinh, con người đang sống trong một thế giới vô nghĩa và phi lý, do đó họ rơi vào tình trạng mất

phương hướng và hoàn toàn vô vọng. Chính vì thế, để diễn tả nỗi đau của con người sống trong thời đại "Chúa đã chết", Beckett xây dựng những nhân vật bị "xuống cấp", suy giảm đến tận cùng những khả năng của cơ thể và tinh thần. Cuộc sống của họ chỉ là kéo dài ngày "tàn cuộc", mong chờ Godot đến dù biết rằng Godot sẽ không đến.

3. KẾT LUẬN

Sự "xuống cấp" của nhân vật được Beckett đặc tả qua những khiếm khuyết về cơ thể và tinh thần. Nhân vật không thể nghe nói, không thể di chuyển, và bị phụ thuộc vào người khác. Tình trạng khốn cùng của họ ngày càng trở nên bi đát hơn bởi sự tồn tại của họ chỉ là kéo dài ngày tận thế. Họ bình thản chờ đợi sự *Tàn cuộc* như một kết thúc cho cuộc đời không khác gì địa ngục. Việc xây dựng các nhân vật bị tha hóa, xuống cấp đã giúp Beckett tái hiện lại thế giới đau khổ của kiếp nhân sinh mà con người phải đối mặt từ ngày này sang ngày khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Beckett, Samuel (1986), *Samuel Beckett - The Complete Dramatic Works*, Faber and Faber Limited, UK.

[2] Lê Nguyên Cẩn (2007), *Kịch phi lý trong văn học Phương Tây thế kỉ XX*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

[3] Nguyễn Văn Dân (2002), *Văn học phi lý,* Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[4] Esslin, Martin (2001), *The Theatre of the Absurd*, 3rd edition, Vintage, USA.

[5] Károky, Pintér (1996), "Coherence of incongruity: Beckett's dramatic structure", *Hungarian Journal of English and American Studies (HJEAS)*, Vol. 2, No. 2, Irish Drama Issue, pp. 31-43

[6] Nguyễn Thùy Linh (2016), *Samuel Beckett và sự cách tân kịch Pháp thế kỉ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

[7] Nhiều tác giả (1998), *Văn học phương Tây*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[8] Tạp chí *Văn học nước ngoài*, số 3/1997 (chuyên đề Kịch phi lý).

[9] Hoàng Ngọc Biên dịch *Bước chân* (Samuel Beckett), theo trang website *tienve.org*.

DEGRADED CHARACTERS IN SAMUEL BECKETT'S PLAYS

Le Thuy Hang

ABSTRACT

Samuel Beckett is one of the most influential playwright of the twentieth century. He created the "degraded" character in his work. These are people who degrade or

decline of the ability to move or feel sight and hearing. In addition, they also have mental problems and always live in anxiety and unhappiness. Their misery is getting more and more tragic because their existence is just the end of the end. The "degraded" character is a creation in the Beckett stage, expressing the writer's thoughts about a broken world, a lost of faith and direction.

Keywords: *Samuel Beckett, character, degradation, play.*

TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐỐI VỚI CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ CỦA MỸ

Trần Thị Hằng[1]

TÓM TẮT

Ngày 7.5.1954, chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, hiệp định Geneve được kí kết, khép lại 9 năm chống thực dân Pháp oanh liệt của dân tộc Việt Nam. Có thể nói, chiến thắng Điện Biên Phủ không chỉ tạo nên bước ngoặt trong phong trào giải phóng dân tộc, đưa chủ nghĩa xã hội vào sân sau của chủ nghĩa đế quốc, mà còn là tác nhân buộc các nhà lãnh đạo phương Tây, trước hết là Mỹ phải điều chỉnh, bổ sung chiến lược quân sự của mình. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả đề cập đến sự đánh giá của Mỹ về tầm quan trọng của Việt Nam đối với Mỹ, tác động của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với chiến lược quân sự của Mỹ cũng như Việt Nam trong chiến lược quân sự mới của Mỹ.

Từ khóa: *Chiến lược, Điện Biên Phủ, quân sự, Hoa Kỳ, Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi xây dựng Điện Biên Phủ thành cứ điểm mạnh nhất Đông Dương gần 65 năm trước, cả Pháp và Mỹ tin chắc lòng chảo này sẽ nghiền nát Việt Minh. Nhưng quân đội Việt Minh, từ thế yếu đánh thế mạnh đã làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu. Điện Biên Phủ không chỉ là tác nhân buộc chính quyền Mỹ phải điều chỉnh chiến lược quân sự mà còn là một đòn giáng mạnh vào mưu toan xây dựng không gian chiến lược của Mỹ. Bởi, một nửa nước Việt Nam gia nhập hệ thống xã hội chủ nghĩa buộc Mỹ và các nước phương Tây phải nghĩ ngay đến việc triển khai tại Đông Nam Á *"vành đai chiến lược"* nhằm ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản từ Việt Nam có thể lan ra.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Việt Nam và Đông Dương đối với Mỹ

Đối với những nhà chiến lược Mỹ và phương Tây, Đông Dương mà trong đó đặc biệt là Việt Nam có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ Đông Nam Á. Giới quân sự Mỹ cho rằng: *"Nếu Đông Nam Á là ổ khóa để mở cửa lục địa châu Á thì Đông Dương là chìa khóa"* [3; tr.24]. Các nhà chiến lược Mỹ nhận định*: "Nếu để Đông Dương lọt vào tay cộng sản tất sẽ nguy hiểm đến an ninh của nước Mỹ"* [4; tr.240]. Tổng thống

[1] *Giảng viên Học viện Hành chính khu vực III.*

Mỹ Eisenhower còn khẳng định: *"Việc thất thủ Đông Dương sẽ dẫn đến chỗ mất toàn bộ Đông Nam Á với những hậu quả chính trị, kinh tế và chiến lược bất lợi đối với Mỹ"* [6; tr.737]. Do đó, Mỹ phải có *"trách nhiệm chống cộng sản ở Đông Dương vì nếu cộng sản thắng thì Đông Nam Á sẽ thoát khỏi vòng thế lực của Mỹ"* [4; tr.240]. Thế nên, mục tiêu của chính phủ Mỹ là tiếp tục bảo đảm cho Pháp rằng Mỹ coi cố gắng quân sự của Pháp ở Đông Dương có tầm quan trọng chiến lược cho lợi ích chung của cộng đồng quốc tế chứ không phải chỉ là phục vụ lợi ích riêng của nước Pháp và đó là điều chủ yếu đối với an ninh của thế giới tự do không những ở Viễn Đông mà còn ở Trung Đông. Trong diễn văn đọc tại Câu lạc bộ báo chí hải ngoại, Foster Dulles đã tìm cách chuẩn bị trước dư luận Mỹ một cuộc can thiệp trực tiếp ở Đông Dương: *"Việc mở rộng xuống vùng Đông Nam Á, cho dù bằng cách nào đi nữa, của hệ thống chính trị nước Nga Cộng sản và Trung Hoa đồng minh của họ, là một mối nguy hiểm nghiêm trọng đe dọa toàn bộ cộng đồng tự do. Hoa Kỳ cho rằng không thể chấp nhận một cách bị động khả năng của một sự bành trướng như thế, mà điều chúng ta phải làm là đương đầu với nó bằng một hành động thống nhất. Điều này có thể hàm chứa những nguy cơ nghiêm trọng, nhưng dù sao những nguy cơ đó sẽ vẫn ít nghiêm trọng hơn nhiều so với những gì mà chúng ta phải đối mặt trong vòng vài ba năm nữa nếu chúng ta không tỏ ra kiên quyết ngay từ hôm nay"* [5; tr.40]. Đồng thời, trong thông điệp gửi Quốc hội ngày 5.5.1953, Tổng thống Mỹ Eisenhower nhấn mạnh cần thiết phải tăng cường viện trợ của Mỹ cho nước Pháp ở Đông Dương "*vì lợi ích của chính nước Mỹ*" [1; tr.45]. Vì vậy, Mĩ ngày càng can thiệp sâu vào Đông Dương, hỗ trợ cho Pháp ngày càng nhiều vũ khí, đạn dược và các trang thiết bị hiện đại nhất. Chính vì vậy, sau những thất bại ở Hòa Bình, Tây Bắc và Thượng Lào, trước nguy cơ thất bại ở Đông Dương, với sự giúp đỡ của Mỹ, Pháp đã vạch ra "Kế hoạch Nava" với hy vọng sẽ chuyển bại thành thắng, giành lại quyền chủ động trên chiến trường Đông Dương. Tuy nhiên, kế hoạch hoàn hảo đó không thể giúp Pháp giành thắng lợi, Điện Biên Phủ đã trở thành mồ chôn dã tâm xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

2.2. Tác động của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với chiến lược quân sự của Mỹ

Có thể thấy rằng, vào những năm 50 của thế kỉ XX, nước Mỹ lúc này tuy đã mất độc quyền về vũ khí hạt nhân song vẫn là nước dẫn đầu về số lượng và chất lượng các đầu đạn, bom hạt nhân. Đồng thời, thời kì này Mỹ có không quân chiến lược mạnh nhất thế giới gồm những máy bay ném bom chiến lược B29 và một số "siêu pháo đài bay" B52 đầu tiên mang theo bom hạt nhân. Đây chính là công cụ để Mỹ thực hiện chiến lược *"trả đũa ào ạt"* nhằm ngăn chặn, tiến tới tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản trên thế giới. Lúc này, giới quân sự Mỹ thuộc lòng các thuyết "*một nguồn gốc đe dọa quyền lợi Mỹ: Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản", "một cuộc chiến tranh lớn để bảo đảm quyền sen đầm quốc tế của Mỹ: chiến tranh hạt nhân", "một vũ khí tuyệt đối của Mỹ: vũ khí*

hạt nhân", "một cách đánh khủng khiếp quyết định của Mỹ: cách đánh ồ ạt" [7; tr.76]. Chính vì vậy, trước khi xuất hiện những dấu hiệu cho thấy các đơn vị quân đội viễn chinh Pháp tại Điện Biên Phủ có thể bị tiêu diệt, giới quân sự Mỹ vẫn xem thường phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ Latinh và cho đây là nhiệm vụ của các đồng minh đàn em của Mỹ. Còn đối thủ tác chiến của Mỹ lúc này là hai nước cộng sản lớn là Liên Xô và Trung Quốc.

Song, điều giới quân sự Mỹ không bao giờ ngờ tới đã xảy ra: Pháp thất bại, đầu hàng tại Điện Biên Phủ. Lẽ dĩ nhiên, thất bại của Pháp cũng là thất bại của Mỹ, kẻ đỡ đầu cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Lúc này, giới quân sự Mỹ cay đắng nhận ra rằng họ đã quá xem thường phong trào giải phóng dân tộc. Bởi, chiến lược "*ngăn chặn - kiềm chế*" của Truman và "*Trả đũa ào ạt*" của Aixenhao nhằm mục đích tiêu diệt "đầu não" của chủ nghĩa cộng sản là Liên Xô và Trung Quốc thì đòn sấm sét giáng vào "niềm tự hào" Mỹ lại xuất phát từ phong trào giải phóng dân tộc tại một nước thuộc địa nhỏ bé, do một đảng cộng sản lãnh đạo với một đội quân trang bị thô sơ được xây dựng từ chiến tranh nhân dân. Và, trong khi Mỹ đang ra sức ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu thì ở châu Á, một nước xã hội chủ nghĩa lại ra đời từ phong trào giải phóng dân tộc.

Có thể thấy, các nhà chiến lược Mỹ đã quá chú trọng đến việc phát triển hai lực lượng hải quân và không quân hơn là xây dựng lục quân và các loại vũ khí thông thường. Do đó, khi giới cầm quyền Mỹ không thể sử dụng được những con át chủ bài của mình và nhận thấy rằng con bài thích hợp là lực lượng cứu hoả, sử dụng trong trường hợp khẩn cấp thì lại chưa được chuẩn bị sẵn sàng. Rõ ràng, trong lý luận cũng như kế hoạch chiến lược quân sự Mỹ đã có một kẽ hở xung yếu. Và Điện Biên Phủ đã như một mũi dao lách vào và khoét sâu kẽ hở đó.

Vì vậy, sau Điện Biên Phủ, Mỹ đã phải nhìn lại chiến lược quân sự và chiến lược toàn cầu của mình. Nếu như trước đây Mỹ chỉ chú trọng phát triển bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược và quan tâm đến hai quân chủng Hải quân và Không quân thì giờ đây, vẫn tiếp tục chạy đua với các loại vũ khí hạng nặng, trong khi vẫn phải kiềm chế Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà hoạch định chiến lược Mỹ đã phải quan tâm nhiều hơn đến lực lượng lục quân cũng như những trang bị của nó. Đặc biệt, khu vực Á, Phi, Mỹ Latinh không còn là sự bỏ ngỏ, sự lơ là trong kế hoạch toàn cầu của Mỹ nữa. Chiến lược, chiến thuật, lực lượng và các loại vũ khí thích hợp để đối phó với *"cuộc chiến tranh nhỏ"*, *"đối thủ nhỏ"* được tăng cường xây dựng và phát triển. Đường lối chính trị *"chặn đứng chủ nghĩa cộng sản"* cùng với chiến lược quân sự toàn cầu *"trả đũa ào ạt"* của Eisenhower đã bị Điện Biên Phủ đẩy vào quá khứ. Điện Biên Phủ đã làm cho giới hoạch định chiến lược nhận ra một sự thật cay đắng rằng, mối nguy cơ đe dọa trực tiếp, trước mắt đến sự sống còn, danh dự và lợi ích của nước Mỹ, chưa đến từ Liên Xô, Trung Quốc, từ chiến tranh hạt nhân mà đến từ phong trào giải phóng dân tộc ở các quốc gia

"nhược tiểu" ở Á, Phi, Mỹ Latinh mà trước đây họ vẫn xem thường. Chính vì vậy, sau khi đắc cử Tổng thống Mỹ, John Kennedy bổ sung thêm *"chiến lược hòa bình"* bên cạnh chiến lược toàn cầu *"ngăn chặn"*, thực hiện chính sách hai mặt *"cái gậy và củ cà rốt"* đối với Liên Xô và chĩa mũi nhọn vào phong trào giải phóng dân tộc. Về quân sự, Mỹ chuyển sang chiến lược *"phản ứng linh hoạt"*, chủ trương dùng vũ khí hạt nhân làm cái *"mộc che đỡ"* [2; tr.35] và dùng vũ khí thông thường làm *"lưỡi kiếm"* tiến công vào phong trào giải phóng dân tộc. Cơ sở lý luận của chiến lược quân sự mới này do tướng Taylor - Chủ tịch tham mưu Trưởng Liên quân đưa ra trong cuốn sách *Tiếng kèn ngập ngừng* (1959). Chiến lược mới này nhấn mạnh: răn đe hạt nhân và sử dụng lực lượng thông thường *"đa dạng"* để phản ứng bất kì ở đâu và bất kì lúc nào, bằng mọi vũ khí và lực lượng thích hợp. Chiến lược *phản ứng linh hoạt* về sau được nhà lý luận quân sự Cohen (1965) cụ thể hóa thành chiến lược *leo thang từng bước*, trong đó chia chiến tranh thành 4 giai đoạn, 44 nấc thang và 6 cửa, từ giai đoạn khủng hoảng đến chiến tranh hạt nhân tổng lực, nhằm giúp cho các nhà lãnh đạo chính trị cân nhắc để kiểm soát khủng hoảng, kiểm soát chiến tranh, không để bị động trong chiến tranh. Về học thuyết tác chiến hạt nhân, Mỹ bổ sung thêm khái niệm *"Chắc chắn cùng bị hủy diệt"* (Mutual assured destruction), có nghĩa là nếu bị đối phương đánh đòn hạt nhân bất ngờ trước vào nước Mỹ, lực lượng hạt nhân còn lại của Mỹ đảm bảo hủy diệt được đối phương. Để thực hiện chiến lược *"phản ứng linh hoạt"* một mặt John Kennedy ra lệnh ồ ạt xây dựng lực lượng hạt nhân và tên lửa tầm xa để tạo nên một khả năng ngăn đe thực sự đối với sức mạnh hạt nhân của Liên Xô, mặt khác vị tân Tổng thống này cũng ra lệnh phát triển và hiện đại hóa các lực lượng quân sự Mỹ để có thể phản ứng linh hoạt trước nhiều loại hình và mức độ tấn công mà Kennedy và các cộng sự của ông ta biết rằng *"các nước đang nổi dậy"* sẽ là trận địa chính, trong đó lực lượng quân sự Mỹ sẽ đọ sức với các lực lượng vũ trang của các phong trào giải phóng dân tộc của các nước. Chính quyền Kennedy đã chú ý nhiều đến việc phát triển khả năng phản ứng có hiệu quả với chiến tranh du kích. Và luận thuyết *"hai cuộc chiến tranh rưỡi"*[1] xác định rõ đối tượng chiến tranh của Mỹ lúc này chính thức nằm trong kho tàng lý luận chiến tranh của Mỹ. Và Điện Biên Phủ cũng làm cho Mỹ nhận thấy rằng, chủ nghĩa thực dân cũ đã trở nên lạc hậu. Vì vậy, Mỹ đã đưa ra chủ nghĩa thực dân mới, trọng điểm áp dụng mà Mỹ lựa chọn chính là Việt Nam, đất nước có Điện Biên Phủ, đất nước đã chôn vùi chủ nghĩa thực dân cũ.

Không quá chủ quan để khẳng định rằng, Điện Biên Phủ không chỉ là tác nhân buộc chính quyền Mỹ phải điều chỉnh chiến lược quân sự mà còn là một đòn giáng mạnh vào mưu toan xây dựng không gian chiến lược của họ. Rõ ràng, những thập niên đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ Hoa Kỳ ra sức xây dựng *"vành đai chiến lược"*

[1] *Là một cuộc chiến tranh lớn ở châu Âu, một cuộc chiến tranh lớn ở Đông Bắc Á và nửa cuộc chiến tranh chống phong trào giải phóng dân tộc.*

với những hệ thống căn cứ quân sự liên hoàn tại nhiều khu vực trên thế giới, đưa lực lượng quân sự Mỹ triển khai đến gần biên giới nhiều nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa, thực hiện chủ trương *"chặn đứng chủ nghĩa cộng sản"*. Lúc này, Mỹ chủ yếu xây dựng các vành đai hướng vào Liên Xô và một phần là vào Trung Quốc chứ không phải là khu vực Đông Nam Á và các nước Á - Phi. Nhưng Điện Biên Phủ thất thủ, một nửa nước Việt Nam gia nhập hệ thống xã hội chủ nghĩa buộc Mỹ và các nước phương Tây phải nghĩ ngay đến việc triển khai tại Đông Nam Á *"vành đai chiến lược"* để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản từ Việt Nam có thể lan ra. Vì vậy, khối quân sự SEATO đã ra đời trong nỗ lực *"ngăn chặn"* chủ nghĩa cộng sản của Mỹ. Không dừng lại ở đó, ngay tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ đã lần lượt ký kết với Philippin, Nam Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan những hiệp định liên minh song phương. Như vậy, từ Đông Bắc Á vòng sang Đông Nam Á, các liên minh quân sự đã được dựng lên nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc ngày càng lan rộng sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Tuy nhiên, hy vọng của Mỹ hoàn toàn đổ vỡ khi họ phải đón nhận những thất bại cay đắng tại Việt Nam và buộc phải rút quân về nước.

2.3. Việt Nam trong chiến lược quân sự mới của Mỹ

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đã kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam. Ngày 21-7-1954, Hiệp định Genève về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết. Ngay sau Hội nghị Geneve, Quốc vụ khanh Mỹ John Foster Dulles tuyên bố: *"Điều quan trọng đối với Thế giới tự do là không được để miền Bắc Việt Nam dẫn đến chủ nghĩa cộng sản bành trướng ra toàn thể khu vực Đông Nam Á*" [1; tr.101]. Đồng thời, trong diễn văn đọc tại Trường Đại học Gettysburg, Tổng thống Eisenhower cho rằng: *"Về mặt chiến lược, việc mất Nam Việt Nam cho cộng sản sẽ đưa sự kiểm soát của họ tiến thêm hàng trăm km trong một vùng cho tới nay còn tự do. Các nước khác ở Đông Nam Á sẽ bị đe dọa tấn công từ mạn sườn. 12 triệu dân ở Nam Việt Nam sẽ bị mất tự do ngay tức khắc và 150 triệu người khác ở các nước kế bên cũng sẽ có nguy cơ nghiêm trọng. Việc để mất Nam Việt Nam sẽ mở ra một quá trình sụp đổ, nếu tiếp tục phát triển lên có thể dẫn tới hậu quả nghiêm trọng cho chúng ta và cho tự do"* [1; tr.103-104]. Hội đồng An ninh quốc gia Mỹ xác định *"việc phòng thủ Bắc Kỳ là tuyệt đối cần thiết giữ Đông Nam Á ở trong tay không cộng sản"*. Chính vì thế, ngay sau khi bản Hiệp định Geneve chưa kịp ráo mực, Mỹ đã nhanh chóng nhảy vào Đông Dương, hất cẳng Pháp giành lấy địa vị trực tiếp chỉ đạo cuộc chiến tranh ở Việt Nam và Đông Dương, nhằm ngăn chặn *"làn thủy triều đỏ của chủ nghĩa cộng sản"* lan tràn xuống Đông Nam Á. Các nhà nghiên cứu chiến lược Mỹ đã khẳng định rằng, Việt Nam sẽ là nơi Mỹ thí nghiệm chiến lược "*phản ứng linh hoạt",* đồng thời thử nghiệm quyết tâm của Mỹ cho học thuyết về chiến tranh chống nổi

dậy ở các nước trong phong trào giải phóng dân tộc, thử nghiệm các loại vũ khí mới của Mỹ. Giống như hai bậc tiền nhiệm - Truman và Eisenhower, Kennedy và các cộng sự của ông đánh giá Việt Nam có tầm quan trọng sinh tử đối với lợi ích toàn cầu của Mỹ, Kennedy coi Việt Nam là *"viên đá tảng của thế giới tự do ở Đông Nam Á"*. Kennedy cực kỳ nhạy cảm với tổn thất chính trị do việc để miền Bắc *"rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản"*, do vậy Kennedy quyết không để miền Nam Việt Nam theo con đường của miền Bắc.

Để thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, Mỹ đã hợp thức hóa chính quyền Ngô Đình Diệm đã được thành lập vào ngày 7-7-1954, đồng thời ra sức phá hoại Hiệp định Geneve. Thực hiện chủ trương của Mỹ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành những chính sách cực kỳ phản động, như từ chối hiệp thương tổng tuyển cử, từ chối việc tái lập quan hệ bình thường giữa hai miền Nam - Bắc, tổ chức tuyển cử riêng rẽ (23-10-1955), bầu cử Quốc hội lập hiến (4-3-1956), ban hành Hiến pháp (26-10-1956), lập đảng Cần Lao nhân vị, Phong trào Cách mạng quốc gia, Thanh niên cộng hòa. Dưới chiêu bài *"chống Cộng"*, coi *"chống Cộng là quốc sách"*, chính quyền Ngô Đình Diệm đã kiện toàn bộ máy đàn áp, ban hành các luật lệ phát xít. Thực hiện chủ trương *"giết lầm hơn bỏ sót"*, chúng huy động mọi lực lượng quân sự, an ninh, tâm lý chiến mở nhiều cuộc hành quân càn quét quy mô lớn dài ngày như Chiến dịch Thoại Ngọc Hầu kéo dài 9 tháng (từ tháng 5-1956 đến tháng 2-1957) ở 18 tỉnh miền Tây Nam Bộ. Chúng ban hành luật 10/59 đặt cộng sản ra ngoài vòng pháp luật hòng dìm cách mạng miền Nam trong biển máu.

Cùng với việc thiết lập nên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, chính phủ Hoa Kỳ nhanh chóng bắt tay vào việc thiết lập một hệ thống quân sự của phương Tây trong khu vực Đông Nam Á. Vì vậy, ngay từ ngày 06.09.1954, tại Manila đã tổ chức hội nghị bàn về Hiệp ước quân sự Đông Nam Á, được gọi là SEATO. Trong đó, Điều 4 của hiệp ước này ghi rõ: *"Trong trường hợp xảy ra cuộc xâm lược hay tấn công vũ trang chống lại những bên hay những vùng được chỉ rõ trong hiệp ước, thì các bên ký kết sẽ hành động"*, một nghị định thư kèm theo nói rõ thêm rằng: *"Hoa Kỳ, thành viên của hiệp ước này, thừa nhận rằng Lào, Campuchia, Nam Việt Nam sẽ được hưởng những điều lợi được đề ra trong điều 4"*. Rõ ràng, điều này đã đi ngược lại Hiệp định Geneve: *"Hai bên ký kết sẽ chú ý giữ gìn để các khu vực được giao cho mình không tham gia bất cứ một liên minh quân sự nào"*. Bên cạnh đó, chính phủ Hoa Kỳ đã ráo riết thiết lập những cơ quan quân sự, kinh tế, hành chính của mình ở Nam Việt Nam, bất chấp các điều khoản của Hiệp định Geneve. Ngay từ 21.7.1954, Eisenhower tuyên bố rằng Hoa Kỳ không hề bị ràng buộc bởi các hiệp định này. Phái đoàn cố vấn quân sự MAAG (Military Assistance Advisory Group), đáng lẽ phải rút về nước, lại được tăng cường. Tướng khách, tướng lĩnh, giáo chủ Hoa Kỳ qua lại như mắc cửi giữa Washington và Sài Gòn. Các tổ chức công giáo của Hoa Kỳ, dưới bàn tay thúc đẩy mạnh mẽ của hồng y giáo chủ

Spellman, đến để khởi động lại các tổ chức công giáo Việt Nam. Tướng O'Daniel chỉ huy phái đoàn MAAG, Tướng Collins thì ngày 04.11.1954 được chỉ định làm đại diện đặc biệt của Eisenhower bên cạnh Ngô Đình Diệm với hàm đại sứ. Đó chính là những ông chủ thật sự của Nam Việt Nam. Tướng Collins đã từng chỉ huy ở Triều Tiên, về việc bổ nhiệm ông ta ở Sài Gòn, báo New York Herald Truleme bình luận: *"Việc bổ nhiệm Tướng Collins là dấu hiệu rõ ràng nhất cho thấy tầm quan trọng của đất nước này đối với Wasington, cũng như nỗi lo lắng mà đất nước này gây ra cho Hoa Kỳ*" [5; tr.45].

Tuy nhiên, với sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Đảng, nhân dân miền nam đã đẩy các chính quyền tay sai của Mỹ vào cuộc khủng hoảng triền miên, làm phá sản lần lượt các chiến lược *"chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hóa chiến tranh"* của Mỹ. Bốn chiến lược, 5 đời tổng thống Mỹ dính líu trực tiếp đến cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam nhưng rốt cuộc, Mỹ cũng buộc phải ký Hiệp định Pari, rút quân về nước, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa tại Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Điện Biên Phủ không chỉ là một đòn sấm sét giáng vào chủ nghĩa thực dân Pháp, buộc Pháp phải thừa nhận sự thất bại của mình ở Việt Nam và Đông Dương, mở đầu cho sự tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên phạm vi toàn thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc; không chỉ làm choáng váng và gây ra những xáo động trong hàng ngũ đế quốc Điện Biên Phủ còn là nhân tố tác động trực tiếp đến sự điều chỉnh chiến lược quân sự của các nước đế quốc, mà trước hết là chiến lược quân sự của Mỹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Phú Đức (2009), *Tại sao Mỹ thua ở Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

[2] Trần Bá Khoa (2000), *Tìm hiểu những thay đổi lớn trong chiến lược quân sự của Mỹ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3] Trần Nhâm (1978), *Nghệ thuật biết thắng từng bước*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[4] Đỗ Thiện, Đinh Kim Khánh (1974), *Tiếng sấm Điện Biên Phủ*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

[5] Nguyễn Khắc Viện (2008), *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ,* Nxb. Tri thức, Hà Nội.

[6] Viện Lịch sử quân sự (2004), *Chiến thắng Điện Biên Phủ mốc vàng lịch sử chân lý thời đại,* Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

[7] Nhuận vũ (1984), *Dấu ấn Điện Biên Phủ trên chiến lược quân sự Mỹ*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-1984.

[8] Pi-tơ A. Pu-lơ (1987), *Nước Mỹ và Đông Dương từ Ru - dơ -ven đến Ních - xơn*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.

IMPACTS OF DIEN BIEN PHU VICTORY TO THE US' MILITARY STRATEGY

Tran Thi Hang

ABSTRACT

On 7.5.1954, the Dien Bien Phu campaign ended successfully, leading to the Geneva agreement was signed, and closing 9 years gloriously against France's domination of Vietnamese. It can be said that, the Dien Bien Phu victory not only created a turning point in the movement for national liberation and put socialism into the backyard of imperialism, but also was the agent forcing the leaders of the West, especially the US must adjust and supplement their military strategy. In the framework of the article, the author refers to the evaluation of the US on the importance of Vietnam for the US, the impact of the historic victory of Dien Bien Phu on both the US and Vietnam's military strategy in new military strategy of the US.

Keywords: *Strategy, Dien Bien Phu, military, US, Vietnam.*

VẺ ĐẸP TRONG SÁNG CỦA NHÂN VẬT TRẺ EM TRONG TẬP TRUYỆN NGẮN "ÔNG NGOẠI" CỦA NGUYỄN NGỌC TƯ

Lê Thị Huệ[1]

TÓM TẮT

Là cây bút trẻ được biết đến khoảng hai thập niên trở lại đây, Nguyễn Ngọc Tư nổi lên như một "hiện tượng" và nhận được nhiều cảm mến của độc giả mọi lứa tuổi. Sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư chủ yếu viết về những câu chuyện bình dị của con người vùng sông nước Nam bộ - quê hương tác giả, với trái tim nhân hậu, nhạy cảm, Nguyễn Ngọc Tư đã giành sự quan tâm yêu mến đặc biệt cho đối tượng trẻ em. Đọc những gì nhà văn viết về trẻ em, ta không khỏi trăn trở trước những mảnh đời bất hạnh, côi cút, song ở đó vẫn bắt gặp những tâm hồn trong trẻo đến thánh thiện, đặc biệt mẫn cảm và giàu lòng vị tha, có ý thức trách nhiệm với thế giới xung quanh.

Từ khóa: *Trẻ em, "Ông ngoại".*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyễn Ngọc Tư là cây bút trẻ được biết đến nhiều trong khoảng gần hai thập niên trở lại đây, nổi lên như một "hiện tượng" văn học, "một luồng gió mới" của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Văn chương của Nguyễn Ngọc Tư đậm chất Nam bộ, giản dị, mộc mạc, không lòe loẹt, không chạy theo thời thượng, tân kì mà vẫn thu hút biết bao sự quan tâm của độc giả. Mặc dù chưa được gọi là "nhà văn của trẻ em", song đọc những gì Nguyễn Ngọc Tư viết về trẻ em, người đọc nhận thấy một lối viết sâu sắc. Tập truyện ngắn "Ông ngoại" gây chú ý bởi ở đấy là một thế giới trẻ thơ vất vả nhưng vẫn vẹn nguyên tâm hồn trong sáng, mẫn cảm, đặc biệt là những trái tim biết hi sinh, sớm ý thức và có trách nhiệm với thế giới xung quanh.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Cho đến nay mới chỉ có duy nhất một tập truyện ngắn viết cho thiếu nhi với nhan đề *"Ông ngoại*" (Nxb. Trẻ, 2001) gồm mười một truyện mà nhân vật chính đều là trẻ em - những đứa trẻ Nam bộ với tâm hồn trong trẻo, nguyên sơ. Và, cũng chính nhân vật trẻ em đã làm cho trang viết của Nguyễn Ngọc Tư có thêm nhiều sắc thái trữ tình, đáng yêu. Nhân vật trẻ em trong "*Ông ngoại"* phần lớn sống trong những gia đình nghèo khổ khiến chúng sớm phải lam lũ, nhưng chúng luôn được quan tâm, chăm sóc và che chở bởi những người thân trong gia đình. Điều đó đã cho chúng một trái tim trong sáng, nhân

[1] *Giảng viên khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Hồng Đức*

hậu, rất hồn nhiên, giàu lòng vị tha, và có ý thức, trách nhiệm về mình cũng như thế giới xung quanh.

2.1. Thế giới của những đứa trẻ hồn nhiên và mẫn cảm

Thế giới trẻ em trong tập truyện "*Ông ngoại*" khá đa dạng về lứa tuổi: Ở đó có những đứa trẻ mới 5-7 tuổi: Bé Ngoan (*Ba bé Ngoan về*); Bé Em, Bích (*Áo tết*); Sinh (*Những con mèo bé nhỏ*)... nhưng cũng có những đứa trẻ lớn hơn: Tôi, Lụm (*Lụm "còi");* Dung (*Ông ngoại*); Tôi (*Giàn bầu trước ngõ*); Đức (*Xa xóm Mũi*)... Cuộc sống của chúng tuy vất vả và thậm chí bất hạnh, nhưng chúng vẫn là những đứa trẻ còn nguyên vẻ hồn nhiên, trung thực và đặc biệt, chúng thật mẫn cảm trước cuộc sống chung quanh.

Bé Em trong *Áo tết* - một đứa trẻ được sống trong gia đình có điều kiện vật chất đầy đủ đã hồ hởi biết bao khi nghĩ tới cái áo đầm màu hồng mà má nó mới mua cho, *"Tết này con bé sẽ được mặc nó, con bé hãnh diện hình dung ra những lời trầm trồ khen ngợi của mọi người, tụi bạn chắc phải lé mắt ra…*" Nhưng khi cô bạn thân cùng lớp tên Bích vì nhà nghèo không có tiền mua sắm nhiều quần áo mới, sợ bạn tủi thân, chạnh lòng, Bé Em tự nguyện hi sinh niềm vui của mình chỉ mặc một bộ đồ mới đơn giản cho phù hợp với cô bạn thân, dù rằng nó có tới 4 bộ quần áo mới, đủ để "diện" từ mùng một đến mùng bốn tết. Con bé lập luận thật giản đơn về cái quyết định "quan trọng" này như sau: *"Đứa mặc áo đẹp, đứa mặc áo xấu coi gì được, vậy sao kêu là bạn thân"* [10]. Quả thật là giản dị mà thật nặng tình nghĩa! Một trái tim non nớt nhưng đã biết cảm thông với bạn bè, biết chia sẻ niềm vui, nỗi buồn cùng cô bạn thân.

Hay như mở đầu truyện ngắn *Bà cô* tác giả viết: *"Mùa xuân, một mùa xuân nữa, bà cô của tôi lại càng lẩn thẩn hơn"* [10] - đây là cảm nhận của nhân vật Cô bé trong tác phẩm về bà cô của mình. Dường như cô bé đã nhận thấy được cái dấu hiệu tuổi già ngày một trầm trọng hơn ở một người đàn bà (người đã cưu mang mẹ em) có quá nhiều bất hạnh. *"Bốn lần bà ra bến sông đưa tiễn, chỉ một lần đón mẹ tôi quay trở về, họ ra đi chưa kịp dựng vợ gả chồng"* [10]. Bà có ba người con, cả ba đều hi sinh ngoài mặt trận. Cô con dâu mới làm lễ hỏi, không đành lòng để cô vì mình mà bỏ phí cuộc đời, bà gả chồng cho cô, nhưng, *"Cô ấy cũng ngã gục trong một đêm đạn pháo nổ ngay gốc dừa dưới bến"* [10]. Nỗi đau chồng chất nỗi đau, bà vẫn cười khi kể về những người con của bà, nhưng cô bé hiểu rằng đằng sau nụ cười kia chính là nỗi đau và những giọt nước mắt, *"Từng khúc ruột bị cắt lìa, đau biết mấy"* [10]. Cô bé còn quá nhỏ để hiểu được nỗi đau kia to lớn biết chừng nào, nhưng bằng sự nhạy cảm của một đứa trẻ, nó có thể cảm nhận được tình yêu thương và niềm tự hào của người mẹ với những đứa con từ những thay đổi trên khuôn mặt, trong ánh mắt của bà *"Tôi biết, có cái gì đó lạ lùng trong bà, khi bà kể về những đứa con thân yêu, khuôn mặt của bà bỗng khác đi rạng rỡ. Những ngôi sao trong mắt vén làn mây đục, nhấp nháy"* [10]. Cô bé không khỏi xúc động, day dứt khi

bất chợt bắt gặp những giọt nước mắt của bà *"Những giọt nước mắt trong như pha lê. Nó không chảy thẳng xuống, gặp phải những nếp nhăn hằn sâu, rồi lần theo những nếp nhăn ấy. Không biết tự bao giờ, những giọt nước mắt kia không còn vị mặn ở môi bà"* [10]. Có lẽ bà đã khóc nhiều rồi, mấy bận khóc con rồi khóc cả quãng đời cô đơn còn lại của mình, bởi thế nước mắt đã trong, đã không còn vị mặn nữa, cả những nếp nhăn giờ cũng đã hằn sâu trên khuôn mặt. Qua lời kể của cô bé về bà cô của mình, ta cảm thấy ấm lòng trước một trái tim trẻ thơ nhưng đã biết cảm nhận và yêu thương. Đó chính là những giá trị tốt đẹp được nhân lên trong cuộc sống hôm nay và mai sau.

Người mẹ vườn cau lại là câu chuyện cảm động về tình cảm của cô cháu nhỏ dành cho *"Nội vườn cau"* - bà nội của cô bé, nhưng là mẹ nuôi của ba! Ba cô bé có rất nhiều mẹ, cô bé cũng có lắm bà nội: Nội ở cùng chú út, nội ở phố Đông, nội ở vườn cau, nhưng bà nội được cô bé ấn tượng và thương yêu nhất lại là "*Nôi vườn cau"*. Đề văn cô giáo chỉ cho hai chữ "người mẹ", bé cắn bút suy nghĩ xem sẽ viết và bắt đầu ra sao. Thật bất ngờ, người mà cô bé nghĩ đến trong giờ làm văn ấy lại là Nội - bà má cô đơn mà bố đã từng dẫn cô bé về thăm khi còn nhỏ. Nội có nhiều con - những đứa con mà Nội đã từng cưu mang đùm bọc những ngày bom đạn, trong đó có ba. Nội chính là một người mẹ anh hùng. Nội bán ve chai nhưng là để đưa thư cho ba và mang thức ăn, tin tức cho bộ đội. Nội là má của những người con đã hi sinh vì Tổ quốc. Giờ Nội sống cô đơn một mình trong căn nhà *"nhỏ xíu, mái lá dột tong tong"*. Cô bé không thể quên được *"Cái dáng còm cõi, nụ cười phúc hậu, đôi mắt già nua nhăn nheo",* mái tóc *"trắng phau phau",* cái *"bóng còng"* [10] in trên vách của Nội và những gói quà quê Nội vẫn thường gửi lên cho cô. Nội vườn cau đã choán ngợp hết tâm trí cô, đó là lí do khiến bài văn viết về mẹ của cô bé chỉ vẻn vẹn vài dòng ngắn gọn bị cô giáo phê *"nghèo ý"*. Với mẹ đẻ, cô chỉ viết được bài văn đơn giản như sau: *"Mẹ là người sinh ra em, nuôi em lớn, thường ngày mẹ nấu cơm em ăn, giặt đồ em mặc"* [10]. Quả là một sự đối sánh ngầm đầy sức gợi của một cô bé thông minh và nhạy cảm!

Thế giới trẻ thơ và thế giới người lớn có nhiều khác biệt. Trẻ em nhìn cuộc sống bằng con mắt tò mò, lạ lẫm, muốn được khám phá, thử nghiệm. Người lớn già dặn, đầy trải nghiệm nên ít ngạc nhiên. Với họ, thế giới đã là quen thuộc, họ thường tự tin vào kinh nghiệm của mình. Trong "*Tắm sông",* vì dòng sông bẩn, người lớn thì ra sức cấm đoán con trẻ không cho tắm sông. Tuy nhiên họ lại quá bận bịu với những lo toan cơm áo mà không nhận ra cảm giác thiếu thốn đang giày vò lũ trẻ. Những đứa trẻ như "Tôi", thằng Tèo, con Én thì không sao chấp nhận được việc đứng trên bờ nhìn dòng sông thân quen, gắn bó với cả tuổi thơ của tụi trẻ, đã từng là người bạn hiền hòa của chúng, từng giang tay đón chúng vào lòng để vỗ về, yêu thương, rửa trôi những bụi bẩn trên thân thể chúng và cũng đã tha thứ những lỗi lầm của chúng "*Tôi chê lí do của má đưa ra lãng xẹt, chỉ vậy mà bắt hỏng cho tắm sông nữa. Buồn muốn chết. Những chiều ra đồng chạy*

rong chạy ruổi thả diều về, nực thôi là nực mồ hôi mồ kê nhễ nhại, xách cái gầu ra ngoài cầu ao xối sàn sạt mà không thấy mát tí nào, thèm nhảy ùm cái xuống sông, sải tay sải chân vẫy vùng cho sướng người" [10]. Bọn trẻ suy nghĩ quá trong sáng, hồn nhiên với niềm tin ngây thơ: "*Hay là rảnh rảnh tụi mình xin ba má cho bơi xuồng đi vớt rác, mai mốt sông sạch tụi mình tắm cho đã"* [10].

Sự hồn nhiên, ngây thơ của những đứa trẻ lớn trong *Tắm sông* là sự hồn nhiên, ngây thơ có mục đích, dù mục đích ấy là điều khó có thể thực hiện được. Còn Bé Ngoan trong truyện ngắn *Ba bé Ngoan về* lại là một vẻ ngây thơ và hồn nhiên đến "ngô nghê" khi mà một cậu bé mới 7-8 tuổi nghĩ rằng *"Môn văn bốn điểm là tại vì học kỳ nầy cô giáo ra đề biểu tả "ba em và công việc hằng ngày". "Mà con đâu biết hằng ngày ba làm gì đâu"* [10]. Rồi đến khi đợi mãi ba vẫn không về với nó, trong ngày sinh nhật của mình, bé Ngoan được nhận món quà lớn từ chú Quang - gọi chú là ba thì cậu bé nghĩ: "*Vậy là mình đã có gia đình rồi, Ngoan thầm reo lên trong lòng, hồi học lớp hai, cô giáo dạy, nhà có ba, có má, có mình là thành một gia đình. Ô vui quá!"* [10]. Đúng là một suy nghĩ, một cách biện minh thật hồn nhiên nhưng cũng thật thông minh dễ làm cho người đọc xúc động.

2.2. Những đứa trẻ biết sẻ chia và biết hi sinh

Nguyễn Ngọc Tư là nhà văn có sở trường viết về tình thương. Với tác giả, yêu thương đã trở thành lẽ sống, niềm vui và niềm hạnh phúc. Nguyễn Ngọc Tư yêu cái mảnh đất cằn cỗi, nghèo khó của quê hương, yêu những con người quanh năm tất bật mưu sinh mà cuộc sống thì vẫn mãi khốn khó. Tác giả thương cha mẹ sớm hôm tần tảo, thương biết bao mảnh đời của những đứa trẻ thơ bất hạnh và lam lũ… Nguyễn Ngọc Tư quan niệm: *"Người ta sẽ nhận ra ai cũng có nhu cầu được ôm ấp, yêu thương ngay cả những người mạnh mẽ, tàn nhẫn nhất cũng mong muốn có một ngày được hoàn lương, một mái nhà yên ấm"* [7]. Vì vậy nhà văn đã viết về nhu cầu bình dị ấy thật thiết tha và xúc động. Các nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư bao giờ cũng sẵn sàng chở che, giúp đỡ người khác. Trong một lần trả lời phỏng vấn nhà văn đã nói: "*Những ai khao khát được yêu thương, họ sẽ bộc lộ tình yêu thương mạnh hơn người bình thường đã dư thừa đến nỗi không thèm tình cảm. Tôi thường nhìn thấy quanh mình những đứa trẻ khao khát tình thương, những phụ nữ khao khát cuộc sống yên bình, được che chở"* [6]. Với quan niệm này, Nguyễn Ngọc Tư đã xây dựng nhiều nhân vật trẻ em là những đứa trẻ tuy nghèo khó, nhưng luôn sẵn sàng sẻ chia với bạn bè, người thân và sẵn sàng hi sinh cho người khác.

Đức *(Xa xóm Mũi)* chuẩn bị ra ngoài huyện học cấp II vì ở trường xã chỉ dạy tới lớp 5. Là đứa trẻ khuyết tật, lại mồ côi cha, sống cùng mẹ và ông ngoại, Đức khao khát khi lớn lên sẽ trở thành bác sĩ để chữa bệnh cho con nít xóm mình. Phải xa xóm Mũi, *"Thằng Đức bỗng thấy thương quá, thương hết thảy, thương nhất là ông ngoại"* [10].

Với Đức, mảnh đất này có quá nhiều kỉ niệm. Nó buồn vì không thể mang theo *"Tiếng ghe cào đi đêm ra biển ầm ì, tiếng cơm sôi ì ạch trong bếp, tiếng nước xối ào ngoài mái đặt trên sàn lãn làm bằng cây đước. Ngọn khói sớm chiều êm ả cuộn, êm ả tan. Rồi cả cái xóm Mũi này nữa, không thể gói vào trong giỏ để lâu lâu hé ra nhìn cho đỡ tủi"* [10]. Cả đêm thao thức, Đức thức dậy từ sớm để được ngồi bên má, bên ông ngoại, hít thở hả hê khói bếp của nhà mình, để được lần nữa đắm mình với biển mênh mông, với không khí quen thuộc dưới bầu trời rộng chan chứa yêu thương. Thương ông, thương má vì nó biết ông và má đã chắt chiu cả cuộc đời lo cho nó ăn học tử tế, lo quần áo, sách vở cho nó. Ngoại lén bán cả chiếc xuồng làm nghề góp tiền cùng cậu mua cho nó chiếc xe lăn tay bóng loáng. Người đọc thật xúc động khi thấy Đức vào giây phút xa quê đã không quên ngó vào cửa sông thầm làm một cái vẫy chào ba nó vì phía biển đó có ba. Ba nó đã đi xa mãi mãi không trở về sau một cơn bão biển. Tâm hồn thằng bé tràn ngập yêu thương, nhớ nhung tha thiết vùng đất heo hút mà nó sinh ra. Đó là vẻ đẹp vô giá ở tâm hồn một đứa trẻ kém may mắn vì mồ côi và tật nguyền.

Nhân vật Tôi trong *Lụm "còi"* là một cậu bé ngang bướng, được sống cùng bố mẹ, được yêu thương và dạy dỗ nhưng lại tỏ ra là "thằng con quý tử" đã bỏ nhà đi bụi vì bị ba đánh cho hai roi cái tội dám "mượn tiền trong túi của má đi chơi điện tử mà không hỏi". Trong chuyến đi bụi, sau cuộc gặp gỡ và trò chuyện với Lụm - một cậu bé mồ côi, luôn ước ao có một gia đình để được yêu thương thì *"Thằng Lụm "còi" làm tôi hối hận và nhớ ba mẹ tôi quá"*. Lúc được ba mẹ đến đón về, ba hỏi Lụm là ai, *Tôi* đã nhanh nhảu trả lời: "*Bạn con. Anh Lụm. Anh Lụm tội nghiệp lắm ba à"* [10]. Câu trả lời của *Tôi* thật hồn nhiên nhưng chứa đựng trong đó sự cảm thông sâu sắc, cậu bé đã nhận ra sự may mắn của bản thân, biết quý trọng gia đình và những gì mình có từ sự thiếu thốn, thiệt thòi của Lụm. Điều đó cho thấy tình yêu thương, sự cảm thông mà *Tôi* muốn dành cho người bạn kém may mắn vừa quen của mình.

Cô bé trong *Những con mèo bé nhỏ* bỗng trở nên đăm chiêu tư lự trước những chú mèo con. Mới sinh được hai ngày, bầy mèo con chưa mở mắt đã mất mẹ: *"Tiếng kêu vừa trong trẻo lại vừa thắt thẻo đau đớn, cô bé thương quá"* [10]. Cô bé muốn bù đắp lại những mất mát, thiệt thòi lũ mèo phải chịu đựng. Cô pha sữa, đút cho từng con, đặt cho chúng những cái tên ngộ nghĩnh: Vàng mồ côi, Đốm mồ côi, Mướp con, Rau mồ côi... Cô bé trở thành *"người mẹ bận rộn của những chú mèo mang tên mồ côi"*. Quả là sự hi sinh vô cùng ý nghĩa, dù đó chỉ là sự hi sinh rất nhỏ nhoi của một cô bé lớp 6 với trái tim non nớt nhưng rất nhân hậu. Sinh - Cô bé đã bỏ cả những cuộc vui, những hẹn hò cũng lũ bạn, những món ngon cô thích… chỉ là để *"Mình cho mèo bú"*.

Nhân vật Dung trong truyện ngắn *Ông ngoại* khi nghe mẹ bảo sang ở với ông ngoại đã giật mình "*như ở trên trời rơi xuống đất"*. Nhưng, sau một thời gian sống cùng ông, cô bé đã cảm nhận được sự hi sinh, tình yêu Ngoại dành cho con cháu. Lúc này, Dung

đã bắt đầu nhận ra những vô tâm của mình với Ngoại, cô bắt đầu *"Có những sự thay đổi Dung không thể ngờ được. Bây giờ mỗi đêm Dung trở mình nghe ông ngoại ho khúc khắc… Dung giúp ông tưới cây..."* [10]. Cô bé đã biết hi sinh những thú vui, những trò giải trí cũng lũ bạn để cùng ông làm những việc ông thích, dành nhiều thời gian cho ông, trò chuyện cùng ông và đặc biệt là cô càng cảm thấy hiểu và thương ông ngoại nhiều hơn.

Ở truyện *Ba bé Ngoan về*, nhân vật bé Ngoan, một cô bé mồ côi ba từ tấm bé, luôn khao khát được gặp ba và nôn nóng chờ đợi: *"Có ba rồi, sẽ có người đánh bé khi bé lì, có người khen khi bé được điểm mười. Ba sẽ dạy bé cách làm cho mẹ vui để mẹ không khóc một mình nữa"* [10]. Mong có ba để được ba khen, ba chiều chuộng, để được nũng nịu với ba thôi. Yêu thương là tâm lý chung của những đứa trẻ, nó còn là cảm giác thèm khát rất tự nhiên, ngây thơ. Nhưng mong có ba để "*được*" ba đánh "*khi lì*" lại là điều rất khác biệt. Có cái gì đó thật tội nghiệp, như nghẹn lại trong niềm khát khao được gặp ba đến cháy bỏng của cô bé. Ngoan còn mong có ba để được ba dạy cho cách làm mẹ vui, điều này chứng tỏ Ngoan là cô bé rất hiếu thảo, mẫn cảm và rất thương mẹ của mình. Mặc dù ba của bé không trở về như bé mong, nhưng chú Quang sẽ làm ba của bé để có thể bù đắp những thiệt thòi về mặt tinh thần cho em. Bé "*Có ba, có má, có mình để làm thành một gia đình"* theo đúng nghĩa của nó.

Cả Đức, Sinh, rồi Dung, Bé Em... đều là những đứa trẻ con, ngây thơ và trong sáng, nhưng chúng là những đứa trẻ giàu lòng nhân hậu, biết sẻ chia và hi sinh cho những người xung quanh. Mặc dù sự hi sinh ấy là điều nhỏ nhặt thôi, nhưng cũng đã cho ta thấy được sự hồn nhiên đáng yêu từ trái tim của những đứa trẻ đang còn ở lứa tuổi "ăn chưa no, lo chưa tới". Chính điều đó đã tạo nên những nét đặc sắc trong cách miêu tả nhân vật trẻ em của Nguyễn Ngọc Tư với một sự hồn nhiên và trong sáng thật đáng yêu. Truyện của Nguyễn Ngọc Tư thường nhẹ nhàng, với chất liệu hiện thực gần gũi, thường nhật, cốt truyện đơn giản nhưng lại mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

2.3. Những đứa trẻ sớm có ý thức và có trách nhiệm về mình cũng như thế giới xung quanh

Vấn đề tưởng như to tát nhưng dù còn rất ngây thơ và hồn nhiên, những nhân vật trẻ em trong tập truyện ngắn "Ông ngoại" đã sớm có ý thức, trách nhiệm với chính mình cũng như cuộc sống xung quanh.

Cuộc sống con người không phải lúc nào cũng hạnh phúc, suôn sẻ. Thực tế đầy rẫy khó khăn, gian khổ. Do đó, hi vọng luôn là sức mạnh giúp con người chịu đựng và vượt qua mọi khó khăn. Nhân vật trong sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư nói chung, nhân vật trẻ em nói riêng dù trong hoàn cảnh nào cũng luôn mang một niềm tin rằng cuộc sống sẽ tốt đẹp hơn, bất hạnh sẽ qua đi và hạnh phúc đang chờ ở phía trước.

Xuất phát từ quan niệm: Con người phải bao dung, độ lượng, phải biết trải rộng lòng mình ra để sống với những người xung quanh, nhân vật của Nguyễn Ngọc Tư sống

và nhìn mọi người không chỉ bằng đôi mắt mà còn ở tấm lòng nhân hậu, nhất là phải biết tha thứ cho lỗi lầm của người khác. Nói như nhà văn Hữu Thỉnh: *"Thông điệp của Tư ở đây là con người sống phải biết khoan dung và tha thứ. Chỉ có lấy ân báo oán thì con người mới có thế nguôi ngoai được lòng thù hận và nỗi đau, nhờ đó, người sẽ người hơn, sẽ lớn lên. Ông bà mình đã dạy thế, và Tư đã chuyển tải thông điệp đó một cách tài tình, đau đớn"* [8]

Cậu bé Đức trong *Xa xóm Mũi* mới tí tuổi đầu nhưng không chỉ tàn tật, mà còn mồ côi mồ cút. Lòng nó đầy tự ái khi người ta nhìn nó như một kẻ tật nguyền. Nó cố gắng tỏ vẻ mạnh mẽ lên để ông và mẹ vững lòng, nó tự xác định phải thay ba làm trụ cột trong gia đình. Nhìn đám con nít rượt nhau trước sân, Đức thèm thuồng. Đôi chân tật nguyền khiến nó không thể tung tăng chạy nhảy, nhưng ý chí của nó không chịu khuất phục. Biết mình không thể ra biển vật lộn cùng tấm lưới, cây câu, với đôi chân đã quặt quẹo, teo ngắt, Đức đã cố gắng học thật giỏi. Câu nói của cậu bé khiến ta thật cảm động: *"Mai mốt con học thiệt giỏi cho ngoại coi". "Làm bác sĩ, con dứt khoát sẽ làm bác sĩ. Con sẽ về xóm mình, để trích cho con nít bịnh"* [10]. Không chịu đầu hàng số phận. Đức ráng sức phấn đấu để đứng lên từ chính đôi chân tật nguyền, em mơ ước đem tài năng của mình để phục vụ quê hương. Quả là một trái tim giàu nghị lực, một tấm lòng nhân hậu, vị tha! Biết tha thứ, luôn hi vọng, gắng gượng vươn lên để vượt thoát khỏi số phận cũng là những nét đẹp trong phẩm chất, tính cách của con người Nam bộ nói riêng và của người dân Việt Nam nói chung. Điều đó luôn luôn cần thiết ở mỗi chúng ta đặc biệt là trong tâm hồn của giới trẻ ngày nay để chúng ta có thể sống tốt hơn, ý nghĩa hơn trong cuộc đời mình.

Đó là *Tôi* trong truyện *Lụm "còi". "Thằng Lụm "còi" làm tôi hối hận và nhớ ba mẹ tôi quá",* cậu bé cảm nhận được sự thiếu thốn của Lụm, thấy được giá trị của tình yêu thương mà ba mẹ giành cho mình nên đã cảm thấy "hối hận" trước việc mình đã chống đối lại bố mẹ và bỏ nhà ra đi! Đó chính là sự tự ý thức của bản thân *Tôi "Ừ! Có lẽ, ở nhà, bị rày đánh vẫn hơn đi bán bánh mỳ, ngủ bờ, ngủ bụi như vầy"* [10]. Ý thức được như vậy nên *Tôi* đã biết sống có trách nhiệm hơn với bản thân, lo lắng *"Tôi chợt sợ quá, có khi nào ba mẹ giận bỏ tôi luôn như thằng Lụm không",* và tự biết trân trọng hạnh phúc mà mình đang có.

Trước thế giới tự nhiên, đôi mắt trẻ thơ là đôi mắt "non tơ", "ngỡ ngàng", đôi mắt tò mò, cái gì cũng muốn biết, muốn hiểu và cảm nhận. Nhờ bản chất hồn nhiên, các em có những rung động nguyên sơ, không định kiến. Những phát hiện tinh tế bất ngờ thường sinh ra từ bản chất này. Hầu hết nhân vật trẻ em của Nguyễn Ngọc Tư đều có tâm hồn thánh thiện. Đa phần chúng đều sinh ra và lớn lên ở những vùng quê nghèo khó. Đó là những đứa trẻ sớm được đắm mình trên những dòng sông, con kênh, con rạch, được chạy nhảy trên những cánh đồng bất tận, được hít thở không khí nồng nàn hương vị Nam bộ với thiên nhiên phóng khoáng và hoang sơ đã cho các em tâm hồn nhạy cảm, chất phác.

Đây là tâm trạng của một cậu bé trong *Tắm sông* khi phát hiện ra dòng sông thân yêu mà cậu đã tắm ở đó từ khi sáu tuổi, giờ đây đang thay đổi một cách đáng buồn: *"Ngày xưa đúng là sông không như bây giờ. Nước sông mát, nước không trong khe như trong sách người ta hay tả mà cợn phù sa (...) sông có mùi thơm hơi ngòn ngọt của bẹ dừa nước mọc chồm chồm ra ngoài bãi. Nước lớn, cá kìm kìm lội thành đàn nhộn nhịp. Nước ròng sát bãi, tụi tôi chạy rượt với đám cá thồi lồi. Hồi đó, đất sình dưới đáy sông chúng tôi chọi nhau cũng thơm, nên mặt mũi tem lem bùn và không thèm để ý, có đứa bị chọi nguyên cục sình vô miệng, trợn trừng không nói được tiếng nào"* [10]. Nếu chỉ tắm sông một lần thôi và vô tâm thì sao có thể cảm nhận được sông có cái mùi vị *"thơm hơi ngòn ngọt"* của bẹ dừa nước? Đất sình *"cũng thơm"* nữa. Người sống hững hờ, hời hợt với quê hương không bao giờ bắt được cái hương riêng của đất bùn như vậy. Con sông ngày xưa đẹp đẽ, hiền hòa bao nhiêu thì hôm nay biến dạng đáng sợ bấy nhiêu: *"Từ từ, sông ngầu đục hẳn đi. Cứ nước lớn, mặt sông đầy rác (...) mới đầu, tụi tôi thích lắm, tụi tôi vớt được bao nhiêu là chai lọ, tha hồ nuôi cá thia lia (...). Rồi tụi tôi cũng chán"* [10]. Dòng sông đang ngày càng trở nên ô nhiễm. Người lớn cấm trẻ tắm sông vì sông bẩn. Bọn trẻ mất đi niềm vui dân dã. Chúng nó tiếc nuối và muốn cứu dòng sông: *"Hay là rảnh tụi mình xin ba má cho bơi xuồng đi vớt rác, mai mốt sông sạch, tụi mình tắm cho đã"* [10]. Với "tôi", thằng Tèo và con Én, sông như một người bạn thân thiết, giàu lòng vị tha, yêu thương, sông không hề giận dỗi khi lũ trẻ trót làm điều lầm lỗi: *"Sông lại bao lấy chúng tôi, lạ quá, sông cũng ôm lấy thằng Tèo tuồng như không giận nó đã quăng con mèo chết xuống"* [10]. Đúng là lí luận của trẻ con! Lòng chúng cảm nhận thế giới rộng mở, không có sự phân biệt giữa con người và vật vô tri.

Dung *(Ông ngoại)* đã dần hiểu và biết thương ông nhiều hơn: *"Chiều Dung giúp ông tưới cây, cái khoảng không xanh lạc lõng trong khói bụi, đâu đó, trên tàng me già, dăm chú chim hót líu lo Dung quen dáng ông ngoại với mái tóc bạc, với đôi mắt hõm, cái cằm vuông, quen mỗi tháng một lần cọc cạch lên phường lĩnh lương hưu"* [10]. Dung đang hòa mình vào *"cái khoảng không xanh lạc lõng trong khói bụi"*, bằng mọi giác quan: Thính giác, Thị giác và cả xúc giác để lắng nghe âm thanh của cuộc sống, thứ âm thanh êm ả, thanh bình, trong trẻo đầy thân thuộc. Một cảm xúc mới lạ tràn ngập trong lòng. Cô bé thật sự gắn bó với thế giới cô độc của ông bằng trái tim bé bỏng nhưng nhân hậu, thảo thơm.

Tâm hồn, tính cách của trẻ thơ thay đổi cũng thật mau lẹ. Vừa mới đó, cô cháu gái trong *Giàn bầu trước ngõ* còn thích cưỡi xe vào tận thềm nhà, khó chịu vì phải rạp mình dưới giàn bầu bà nội trồng trước căn nhà sang trọng nơi thành phố của cha mẹ cô. Cô từng khó chịu vì *"Ăn trái bầu mãi thấy chán lè"*, thế mà giờ đây *"Chiều nào, tôi ra giàn bầu xanh rượi, mơ màng nghe con ong vò vẽ trên từng phiến lá, chớp mắt nhìn chim sâu lích rích chuyền cành, chuồn chuồn rồi bướm, rồi hoa thi nhau nở chớp chới"* [10].

Đứng dưới giàn bầu, cô bé có thể lắng nghe mọi âm thanh, nhịp đập của cuộc sống thanh bình, êm ả của một vùng quê bình dị. Bà nội đã truyền kí ức, tình yêu quê hương vào tâm hồn cô bé, để cô có thế *"đọc hiểu"* được sự sống quanh một giàn bầu. Cô nhận ra vì nhớ làng quê khôn nguôi mà bà nội nhất thiết phải trồng giàn bầu ấy.

Và đây là những rung động trong tâm hồn của Đức - một cậu bé tật nguyền khi phải chia tay xóm Mũi để lên huyện học: *"Tiếng ghe cào đi đêm ra biển ầm ì, tiếng cơm sôi ì ạch trong bếp, tiếng nước xối ào ngoài mái đặt trên sàn lãn làm bằng cây đước. Ngọn khói sớm chiều êm ả cuộn, êm ả tan. Rồi cả cái xóm Mũi này nữa, không thể gói vào trong giỏ để lâu lâu hé ra nhì cho đỡ tủi"* [10]. Khó có thể tin được những âm thanh, mùi vị tinh tế của cuộc sống ấy lại được cảm nhận bởi trái tim, tâm hồn một cậu bé tật nguyền, cảm xúc giao hòa kì diệu dấy lên trong lòng khi Đức được ông cho ra biển để mai mốt đi xa phải nhớ: *"Thằng Đức ngâm mình trong nước, thấy mình vững chãi hẳn lên, nước biển che giấu đi đôi chân tội nghiệp, thằng Đức quên đi nỗi tật nguyền"* [10]. Biển quê nhà như đã tiếp thêm sức mạnh để thằng bé quên đi mặc cảm tật nguyền, để nó có thể thực hiện ước mơ làm bác sĩ mai này về xóm Mũi này chữa bệnh cho con nít nơi đây.

3. KẾT LUẬN

Tôn thờ lẽ sống và tình thương, Nguyễn Ngọc tư đặc biệt quan tâm đến thế giới của trẻ thơ. Trẻ em trong các sáng tác của nhà văn hiện lên bằng vẻ đẹp trong sáng với trái tim hồn nhiên, mẫn cảm, giàu lòng vị tha, biết hi sinh và có ý thức, trách nhiệm với bản thân cũng như thế giới xung quanh. Đúng là phải trầm mình vào thế giới của trẻ thơ để cùng chúng mở to đôi mắt khám phá cuộc sống, lắng nghe sự chuyển biến của tâm hồn của các em, Nguyễn Ngọc Tư mới có thể có những trang viết đầy cảm xúc sâu sắc và tinh tế đến vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Bách khoa thư văn học thiếu nhi Việt Nam* (2002), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[2] Nguyễn Thị Bích (2009), *Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn, Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[3] Nguyễn Thị Bình (20113), Truyện thiếu nhi của Nguyễn Ngọc Tư những khắc khoải nhân sinh, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm, Hà Nội II, Tháng 11/2013.

[4] Lã Thị Bắc Lý (2000), *Truyện viết cho thiếu nhi sau 1975,* Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[5] Lã Thị Bắc Lý (2003), *Giáo trình văn học trẻ em,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.

[6] Theo sinh viên (2006), *Nguyễn Ngọc Tư: Sợ nhất là sự vô cảm,* Nguồn http://www.nhandan.com.vn/vanhoa/diendan/item

[7] Phương Quyên (2006), *Nhà văn Nguyễn Ngọc Tư: Tôi là đứa ham chơi,* Nguồn http://www.nld.com.vn
[8] Hữu Thỉnh (2009), *Người đọc "Bắt được sóng của trái tim và tài năng",* nguồn: http://www.tuoitre.com.vn
[9] Nguyễn Ngọc Tư (2000), *Ngọn đèn không tắt*, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
[10] Nguyễn Ngọc Tư (2001), *Ông ngoại,* Tập truyện, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
[11] Nguyễn Ngọc Tư (2005), *Cánh đồng bất tận,* Tập truyện, Nxb. Trẻ, TP. HCM.
[12] Nguyễn Ngọc Tư (2015), *Biển người mênh mông,* Tập truyện Nxb. Kim Đồng, TP. HCM.
[13] Nguyễn Ngọc Tư (2005), *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư,* Nxb. Văn hóa Sài Gòn, TP. HCM.

BEAUTIFUL IN THE LIGHT OF THE CHILD OF CHILDREN SHORT STORY "GRANDFATHER" OF NGUYEN NGOC TU

Le Thi Hue

ABSTRACT

As a young writer known for about two decades, Nguyen Ngoc Tu emerged as a "phenomenon" received many affection of readers of all ages. Nguyen Ngoc Tu's composition is mainly about the simple stories of the people of the Southern waters of the author, and with tender heart, Nguyen Ngoc Tu has won special attention for children objects. Read what writers write about children, we can not help thinking of the unfortunate, orphaned life, but there we still find the souls are clear to the holy, especially sensitive and altruistic, have a sense of responsibility to the world around them.

Keywords: *Children, "Grandfather".*

CỘNG ĐỒNG CHÍNH TRỊ - AN NINH ASEAN (APSC) VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM

Lê Sĩ Hưng[1]

TÓM TẮT

Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (APSC) là một trong ba nhân tố cấu thành nên Cộng đồng ASEAN và là nhân tố có vai trò quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh tình hình an ninh chính trị khu vực diễn biến phức tạp. ASEAN đang củng cố sự đoàn kết nâng cao vai trò trung tâm cũng như vị thế của ASEAN trong giải quyết các vấn đề an ninh khu vực và quốc tế. Là bộ phận gắn bó khăng khít và là một thành viên có trách nhiệm trong ASEAN hơn 20 năm qua, tương lai phát triển của Việt Nam sẽ tiếp tục gắn với ASEAN. Một cộng đồng ASEAN vững mạnh, liên kết chặt chẽ chính là ưu tiên và lợi ích mà Việt Nam theo đuổi.

Từ khóa: *Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN và Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN (ASEAN Political-Security Community - APSC) là một trong ba nhân tố cấu thành nên Cộng đồng ASEAN, và là nhân tố được đề cập đầu tiên. Đề xuất ý tưởng về APSC được Inđônêxia đưa ra tại Hội nghị các quan chức cao cấp ASEAN tháng 4/2003, nhằm tạo sự cân bằng giữa hợp tác chính trị - an ninh với hợp tác kinh tế trong ASEAN [1; tr.67].

Việc thiết lập APSC xuất phát từ nhu cầu hợp tác chính trị - an ninh của ASEAN trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực những năm đầu thế kỉ XXI có nhiều thay đổi. Sau khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Nam Á trong những năm 1997-1998 nội bộ nhiều nước bất ổn, xu hướng li khai gia tăng, nguy cơ khủng bố lan rộng ở nhiều quốc gia Đông Nam Á, những vấn đề như buôn lậu vũ khí, ma túy, phụ nữ và trẻ em, bệnh tật, thiên tai, tranh chấp trên biển Đông v.v.. có khả năng bùng nổ và phát triển ở khu vực Đông Nam Á. Để đối phó với những vấn đề trên, ASEAN nhận thấy cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp hành động giữa các nước trong khu vực, những hình thức hợp tác an ninh mà ASEAN đang tiến hành chưa đem lại hiệu quả như mong muốn [1; tr.68].

Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN là trụ cột có vai trò quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh tình hình an ninh chính trị khu vực diễn biến phức tạp, nhất là căng thẳng trên biển Đông. ASEAN đang củng cố sự đoàn kết nâng cao vai trò trung tâm cũng như

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức*

vị thế của ASEAN trong giải quyết các vấn đề an ninh khu vực và quốc tế. Trong giai đoạn phát triển mới của ASEAN sau hơn 50 năm thành lập, Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN đang khẳng định là một trụ cột quan trọng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ASEAN về tăng cường hợp tác chính trị - an ninh, hướng tới mục tiêu để các quốc gia khu vực sống hòa bình trong một môi trường bình đẳng, dân chủ và hòa hợp. Là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam đang nỗ lực đóng góp cho tiến trình này. Là bộ phận gắn bó khăng khít, một thành viên có trách nhiệm trong ASEAN hơn 20 năm qua, tương lai phát triển của Việt Nam sẽ tiếp tục gắn với ASEAN. Một cộng đồng ASEAN vững mạnh, liên kết chặt chẽ chính là ưu tiên và lợi ích mà Việt Nam theo đuổi.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu thành lập APSC

Mục đích thành lập APSC đã được thể hiện rõ trong tuyên bố Hòa hợp ASEAN II là để đưa hợp tác chính trị - an ninh của ASEAN lên bình diện cao hơn, tăng cường khả năng an ninh quốc gia và khu vực nhằm đối phó với chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia và những thách thức an ninh khác. Tạo điều kiện cho ASEAN tiếp tục đóng vai trò lãnh đạo trong ARF, đảm bảo rằng các nước trong khu vực chung sống hòa bình với nhau, nhằm xây dựng ASEAN từ một Hiệp hội trở thành tổ chức hợp tác liên chính phủ với mức độ liên kết chặt chẽ hơn [2; tr.4].

APSC sẽ đề ra một hành lang cho hợp tác an ninh - chính trị trong ASEAN, tạo ra cơ chế giải quyết xung đột, làm tăng tính trách nhiệm và chia sẻ về an ninh giữa các nước thành viên, nhưng đồng thời không làm tổn hại đến chủ quyền, độc lập của mỗi nước, không thay thế cho chính sách an ninh quốc phòng của các nước thành viên [3; tr.91]. APSC chỉ là công cụ giúp củng cố an ninh quốc phòng của các quốc gia thành viên. APSC chú trọng đến những vấn đề an ninh phi truyền thống, nhưng không tạo ra khối liên minh quân sự hay một liên minh phòng thủ. Khi tham gia APSC các nước thành viên vẫn có thể có mối quan hệ hợp tác an ninh với các nước ngoài khu vực Đông Nam Á. Như vậy, có thể thấy tính chất của APSC là: "*Không phải là khối phòng thủ chung như Tổ chức Hiệp ước SEATO trước đây, cũng không phải là chính sách đối ngoại và an ninh chung như trong trường hợp của Liên minh châu Âu hiện nay, cách tiếp cận an ninh của ASEAN là cách tiếp cận an ninh toàn diện. ASC nỗ lực phấn đấu không chỉ để bảo đảm an ninh chính trị, quốc phòng mà cả lĩnh vực văn hóa, xã hội của các nước thành viên phù hợp với tầm nhìn ASEAN 2020… ASC là một cộng đồng mở cửa. Tuy nhiên tính chất "mở" của ASC khác với tính chất "mở" của ARF. Tính chất mở của ASC không bao gồm việc đưa các nước bên ngoài tham gia vào Cộng đồng như trong trường hợp ARF, mà được thể hiện thông qua tích cực gắn kết các nước bè bạn đối thoại của ASEAN để thúc đẩy hòa bình và ổn định trong khu vực*" [1; tr.70].

2.2. Nguyên tắc hoạt động của APSC

Nguyên tắc hoạt động của APSC đã được thể hiện rõ trong Tuyên bố hòa hợp ASEAN II, với những điểm cơ bản là APSC tuân thủ Hiến chương Liên Hợp Quốc, các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, quyết định theo sự đồng thuận, giải quyết xung đột bằng con đường hòa bình.

Các nước ASEAN đã thống nhất các công cụ chính trị điều phối hoạt động của APSC là các văn bản hiện có như ZOPFAN, TAC, SEANWFZ, ARF và Hiến chương ASEAN, APSC thừa nhận nguyên tắc an ninh toàn diện, bền vững, cam kết xử lý các mặt chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa trong tiến trình xây dựng một Cộng đồng ASEAN. Đồng thời để giúp ASEAN có được sự ủng hộ của quốc tế trong việc thành lập APSC.

Hội nghị cấp cao ASEAN 10 diễn ra tại Viêng Chăn, Lào vào tháng 11-2004, đã tiếp tục khẳng định việc tăng cường hợp tác an ninh - chính trị trong khu vực là một trong những ưu tiên của ASEAN. Để thực hiện Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua chương trình hành động của APSC, kèm theo chương trình hành động các nhà lãnh đạo ASEAN cũng đưa ra 75 hoạt động cụ thể để xây dựng APSC, những hoạt động này được đưa ra theo xu hướng mở để kịp thời bổ sung trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình khu vực và thế giới [4; tr.60 - 68].

2.3. Tiến trình thực hiện APSC

Việc triển khai chương trình hành động của APSC thuộc về Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN. Các phiên họp hàng năm của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN có nhiệm vụ điều phối và tiến hành các hoạt động thuộc chương trình hành động của APSC, và báo cáo lên Hội nghị Cấp cao ASEAN. Tổng thư kí ASEAN có nhiệm vụ hỗ trợ chủ tịch ASEAN trong việc thực hiện tiến trình của APSC. Việc triển khai xây dựng APSC còn được tiến hành trên nhiều lĩnh vực khác nhau trong ASEAN và với các đối tác bên ngoài.

APSC là công cụ để giải quyết những vấn đề về an ninh nhằm mục đích duy trì hòa bình ổn định trong quan hệ giữa các nước ASEAN. Việc thiết lập APSC còn giúp duy trì, củng cố vai trò điều phối của ASEAN trong ARF. Xây dựng APSC phù hợp với tính chất đa dạng của các nước thành viên và đặc thù trong môi trường địa chiến lược Đông Nam Á, nơi các cường quốc chưa bao giờ ngừng tranh chấp ảnh hưởng, APSC không làm ảnh hưởng tới quyền lợi của Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, EU ở khu vực Đông Nam Á, mà còn giúp các nước lớn không phải bận tâm nhiều đến nghĩa vụ đồng minh đối với các nước ở Đông Nam Á [1; tr.72].

Việc xây dựng APSC sẽ đề ra một hành lang cho hợp tác chính trị - an ninh trong ASEAN, tạo ra cơ chế giải quyết xung đột giữa các nước thành viên. Thông qua việc

xây dựng APSC, ASEAN hi vọng có thể tận dụng được cơ chế giải quyết các vấn đề trong quan hệ giữa các nước thành viên, vốn đã có sẵn mà chưa bao giờ được sử dụng, như Hội đồng tối cao, Bộ ba ASEAN. Việc sử dụng những cơ chế đó sẽ tạo ra thói quen người Đông Nam Á giải quyết những vấn đề của Đông Nam Á theo cách thức của Đông Nam Á [3; tr.134 - 135].

APSC tạo ra cơ chế giải quyết xung đột, làm tăng tính trách nhiệm và chia sẻ về an ninh giữa các nước thành viên, nhưng không thay thế cho chính sách an ninh quốc phòng của các nước thành viên. Do mục đích chủ yếu được nhằm vào giải quyết các tranh chấp và xung đột trong quan hệ giữa các nước thành viên, APSC không có khả năng giúp các nước thành viên ASEAN đối phó với các vấn đề chính trị và an ninh trong nước và đối phó với những thách thức an ninh từ bên ngoài. Về thực chất, APSC chỉ có khả năng đảm bảo quan hệ hòa bình và ổn định giữa các nước ASEAN với nhau, tạo điều kiện cho họ yên tâm về các nước láng giềng trong cùng Hiệp hội.

Kể từ khi kế hoạch hành động APSC và Chương trình hành động Viêng Chăn (VAP) được thông qua năm 2004 đến nay, ASEAN đã tích cực triển khai nhiều hoạt động/dự án cụ thể hướng tới mục tiêu xây dựng APSC. ASEAN đã xác định 5 kênh chính chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động thực hiện ASC gồm: Kênh Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Tư pháp, Bộ trưởng phòng chống Tội phạm xuyên quốc gia và ARF. Theo sáng kiến của Tổng thư ký ASEAN, Hội nghị điều phối triển khai Kế hoạch hành động xây dựng Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN đã được tổ chức hàng năm, gồm đại diện các cơ quan chuyên ngành của ASEAN liên quan tới việc thực hiện Kế hoạch hành động APSC để kiểm điểm và bàn phương hướng thúc đẩy thực hiện APSC. Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN chính thức được thiết lập ngày 31/12/2015, cùng với việc thiết lập Cộng đồng ASEAN (AC).

Ngay sau khi Cộng đồng ASEAN được thành lập, liên tiếp các hội nghị thượng đỉnh đặc biệt giữa ASEAN với một số đối tác đối thoại lớn được tổ chức như Mỹ (tháng 2/2016) hay Nga (tháng 5/2016) chẳng những cho thấy tầm quan trọng của ASEAN ngày càng lớn, mà còn mở ra cơ hội để ASEAN tập hợp lực lượng đa dạng và rộng lớn hơn trong các cơ chế chính trị - an ninh khu vực mà ASEAN giữ vai trò chủ đạo. Không dừng ở đó, Cộng đồng ASEAN còn thể hiện tiếng nói mạnh mẽ và có trách nhiệm hơn trong nhiều vấn đề chung của quốc tế, như chống khủng bố, ứng phó biến đổi khí hậu... Những kết quả của gần 2 năm sau khi APSC được thành lập khiến vị thế và uy tín của ASEAN ngày càng được nâng cao, vai trò trung tâm của ASEAN trong các vấn đề chính trị - an ninh khu vực tiếp tục được khẳng định, tạo cơ hội để ASEAN điều chỉnh mối quan hệ với các đối tác lớn [5].

Tuy nhiên, việc triển khai APSC vẫn gặp nhiều khó khăn bởi nhiều nguyên nhân, việc 10 nước ASEAN với những sự khác biệt về thể chế chính trị, pháp luật, tôn giáo,

sắc tộc, văn hóa, trình độ phát triển… cũng dẫn tới những khác biệt về nhận thức và ứng xử. Điều này khiến việc gắn kết và đồng nhất chính sách an ninh - chính trị của các nước không hề dễ dàng. Các chuẩn mực chưa vững chắc, thiếu sức mạnh nội lực khiến nội bộ ASEAN dễ bị phân hóa, phần nào thách thức vai trò trung tâm của ASEAN trong khu vực, bởi vai trò này không thể được duy trì nếu không có sự đoàn kết và thống nhất. Các lợi ích đan xen có thể là yếu tố tích cực khi các bên muốn hướng tới mục tiêu chung, song cũng là trở lực không nhỏ ngăn cản các nước ASEAN tìm được tiếng nói chung trong các vấn đề quan trọng. Việc các nước lớn đang không ngừng tăng cường sự hiện diện, tranh giành lợi ích, ảnh hưởng chiến lược của mình ở khu vực Đông Nam Á cũng tác động đáng kể tới các khía cạnh an ninh chính trị của ASEAN [6].

Trong bối cảnh tình hình chính trị - an ninh khu vực ngày càng có những diễn biến phức tạp, khó lường, tạo ra nhiều thách thức "xuyên biên giới" không dễ đối phó, vấn đề hòa bình, ổn định và an ninh hàng hải là ưu tiên của ASEAN trong năm 2017. Điều đó đòi hỏi Cộng đồng ASEAN phải hoàn thiện hơn nữa APSC để trụ cột này trở thành nơi các nước thể hiện trách nhiệm tập thể cùng hợp tác đối phó với những thách thức, bảo đảm môi trường an ninh - chính trị ổn định vì sự phát triển và thịnh vượng của khu vực.

2.4. Định hướng tham gia và đóng góp của Việt Nam

2.4.1. Định hướng tham gia của Việt Nam

Việt Nam tham gia APSC nhằm bảo vệ và phục vụ lợi ích quốc gia, tạo môi trường thuận lợi cho an ninh và phát triển đất nước, làm chỗ dựa để mở rộng quan hệ với bên ngoài và hội nhập quốc tế.

Do đặc điểm địa - chính trị của Việt Nam, sự tác động của APSC sẽ lớn hơn các nước trong khu vực. Việt Nam có nhiều hải cảng nước sâu, các đảo nổi ở khu vực tranh chấp biển Đông với tiềm năng dầu khí rất lớn, lại nằm trên các trục giao thông huyết mạch của nền kinh tế khu vực và quốc tế, nơi có sự đan xen các thời cơ, thách thức của thời đại nên rất nhạy cảm với sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trước hết là Mỹ, Trung Quốc, sau đó là Nhật Bản, Nga, Ấn Độ. Hiện tại, vấn đề tranh chấp chủ quyền biển Đông đang đặt ra nhiều thách thức cho Việt Nam hơn các nước ASEAN khác. Sự thành công hay thất bại của APSC sẽ tác động lớn đến chủ quyền, an ninh quốc gia và phát triển kinh tế của Việt Nam [7; tr.190 - 192].

APSC sẽ tạo điều kiện và tạo thế cho Việt Nam mở rộng và tăng cường quan hệ đối tác với bên ngoài ASEAN, nhất là với các nước lớn giúp Việt Nam tích lũy thêm kinh nghiệm để tham gia có hiệu quả vào các khuôn khổ hợp tác liên khu vực rộng lớn như ASEAN + 3, EAS, APEC, ASEM, WTO… quá đó góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam.

Trong quá trình thiết lập APSC, Việt Nam cần chủ động tham gia và chọn lọc các lĩnh vực phù hợp, nhằm thúc đẩy môi trường hòa bình và an ninh khu vực thuận thợi cho

sự phát triển của ta. Đối với các vấn đề nhạy cảm (Lập cơ chế nhân quyền khu vực, lập Quốc hội chung ASEAN, lực lượng giữ gìn hòa bình ASEAN...). Việt Nam nên chủ động tham gia từng bước trên cơ sở chủ trương chung, khả năng điều kiện của Việt Nam để tác động theo xu hướng phù hợp với lợi ích của ta. Linh hoạt xử lý các vấn đề liên quan, tránh gây bất lợi cho an ninh và quan hệ đối ngoại của ta [7; tr.191]. Việt Nam cần nghiên cứu kỹ mô hình phát triển của AC, từ đó chủ động đề ra sáng kiến, biện pháp phù hợp thực hiện các thỏa thuận đã kí kết, như kế hoạch hành động APSC, Chương trình hành động Viêng Chăn.

Trong quá trình thiết lập APSC, Việt Nam cần tích cực tham gia các hoạt động hợp tác quốc phòng, an ninh trong khuôn khổ ASEAN, nhất là cơ chế ADMM, trên cơ sở phù hợp với chính sách quốc phòng an ninh của ta, cũng như với bản chất và các nguyên tắc của Hiệp hội: không biến ASEAN thành liên minh quân sự hay khối phòng thủ chung.

Trong khuôn khổ xây dựng APSC, triển khai DOC, thúc đẩy TAC, ASENFWZ, chống khủng bố và các tội phạm xuyên quốc gia, Việt Nam cần lồng ghép các nội dung, vấn đề có liên quan trực tiếp đến chủ quyền, an ninh quốc gia cũng như lợi ích trước mắt và lâu dài của Việt Nam. Việt Nam cần tích cực tham gia không chỉ về các vấn đề an ninh phi truyền thống mà cần chủ động thúc đẩy hợp tác và đối thoại về an ninh truyền thống, trong đó an ninh quốc phòng, trước hết là trong nội bộ ASEAN, kể cả đề xuất và tiến hành các cuộc tập trận chung [7; tr.192].

Việt Nam nên tham gia tích cực vào các thể chế song phương và đa phương trong việc bảo đảm an ninh hàng hải. Trước mắt, nên chủ động đề xuất với các đối tác trong ASEAN tuần tra, kể cả tập trận chung trên biển, vùng giáp ranh để tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tạo tiền đề thuận lợi thuận lợi cho việc soạn thảo và thông qua bộ quy tắc ứng xử biển Đông. Đồng thời linh hoạt trong hợp tác với các nước lớn ngoài khu vực như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ để họ chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm trong việc duy trì hòa bình, cùng khai thác trên biển.

Đối với vấn đề biển Đông, Việt Nam cần tiếp tục kiên trì lập trường, nguyên tắc tranh thủ sự ủng hộ của các nước, phối hợp chặt chẽ với ASEAN có yêu sách chủ quyền. Việt Nam cần tích cực thúc đẩy việc thực hiện Tuyên bố của các bên về cách ứng xử ở biển Đông (DOC), hướng tới thông qua Bộ luật ứng xử ở biển Đông (COC). Trong bất kì hoàn cảnh nào cũng không được nhượng bộ hay lãng quên vấn đề chủ quyền biển đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việt Nam cần tích cực vận động không chỉ trong ASEAN và cả các nước bên ngoài ASEAN, nhất là các nước lớn có lợi ích ở biển Đông ủng hộ ta đấu tranh không chỉ giữ nguyên hiện trạng và cùng khai thác, mà tiến tới lấy lại các đảo đã mất bằng con đường hòa bình.

Việt Nam cần chủ động tham gia các tiến trình ASEAN +3, ASEAN + 1, ARF. Tuy nhiên, cũng nên xác định tham gia vào các tiến trình hợp tác đa phương này chỉ là

phương tiện để xây dựng AC nói chung và APSC nói riêng. Việt Nam cần đóng góp giữ vai trò chủ động của ASEAN trong các tiến trình hợp tác và diễn đàn do ASEAN lập ra như ASEAN +3, ASEAN + 1, ARF.

Tích cực, chủ động tham gia APSC và trong việc mở rộng APSC với các nước lớn. Với ASEAN, các đối tác bên ngoài, nhất là các nước lớn với mức độ khác nhau đều coi trọng và tranh thủ về quan hệ song phương lẫn đa phương, đồng thời cũng thường tìm cách phân hóa, gây sức ép trên một số vấn đề có lợi ích chiến lược, nhằm phục vụ cho lợi ích khu vực và tranh giành ảnh hưởng với nhau.

APSC sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam thể hiện mình là một quốc gia có khả năng dẫn dắt hợp tác Đông Nam Á phát triển và đóng vai trò quan trọng trong hợp tác Đông Á và Thái Bình Dương.

2.4.2. Đóng góp của Việt Nam trong APSC

Việt Nam coi các mối quan hệ toàn diện với ASEAN là mục tiêu chiến lược và lâu dài. Việt Nam luôn ủng hộ những sáng kiến hợp tác an ninh khu vực như Tuyên bố ZOPFAN, SEANWFZ, ARF và APSC. Đối với Việt Nam, các hình thức hợp tác an ninh đa phương trên góp phần tạo thêm thế và lực cho củng cố an ninh quốc gia, giải quyết hòa bình các tranh chấp, nhất là tranh chấp ở biển Đông, giảm bớt sức ép tiêu cực từ bên ngoài, đồng thời góp phần giải quyết tốt hơn những vấn đề an ninh phi truyền thống. Việt Nam luôn coi trọng và ủng hộ hợp tác an ninh trong ASEAN nhằm xây dựng một Đông Nam Á hòa bình, ổn định và chủ trương giải quyết các điểm có nguy cơ bùng nổ xung đột trong khu vực thông qua hợp tác, đối thoại, thương lượng hòa bình, không sử dụng vũ lực hay đe dọa vũ lực [8; tr.16].

Việt Nam đã tích cực chủ động trong việc đóng góp nội dung cho Tuyên bố Bali II và dự thảo Cộng đồng An ninh ASEAN. Việt Nam và một số nước ASEAN đã đưa ra cách tiếp cận an ninh toàn diện và đề cao quyền quốc gia dân tộc. Việt Nam cho rằng, sự ổn định chính trị, xã hội, tăng trưởng kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển, xóa đói giảm nghèo là nền tảng cơ sở đảm bảo cho sự phát triển của Cộng đồng ASEAN nói chung và Cộng đồng Chính trị - An ninh nói riêng.

Cùng các nước thành viên "chèo lái" con thuyền ASEAN đi đúng hướng là đóng góp lớn nhất của Việt Nam. Việt Nam đã chủ động đề xuất và thúc đẩy ASEAN xây dựng nhiều quyết sách, định hướng cho hợp tác ASEAN và giữa ASEAN với các đối tác nhằm tăng cường đối thoại, xây dựng lòng tin, tạo sức mạnh chung để cùng nhau ứng phó với những thách thức, nhất là các thách thức an ninh phi truyền thống, bảo vệ an ninh, hòa bình cho khu vực và quốc tế.

Đặc biệt, với quyết tâm: *"Hướng tới Cộng đồng ASEAN từ tầm nhìn đến hành động"*, trong vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam đã chủ trì bàn bạc với

ASEAN và tham vấn các đối tác, thúc đẩy đồng thuận mở rộng Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) để Nga và Mỹ tham gia; đồng thời khởi xướng và chủ trì thành công Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng lần thứ nhất. Với sự đồng thuận của 18 quốc gia thành viên trong việc triển khai hoạt động 6 nhóm chuyên gia trên 6 lĩnh vực ưu tiên hợp tác, như: An ninh biển, Hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, Quân y, Chống khủng bố, Gìn giữ hòa bình và Hành động Mìn nhân đạo, Việt Nam đã cùng các nước thành viên ASEAN định hình, tạo đường ray và động lực cho "con tàu" vận hành phù hợp với lợi ích an ninh và hợp tác khu vực, mở ra một kênh đối thoại và hợp tác quốc phòng đa phương, hiệu quả và thực chất nhất hiện nay tại khu vực.

Với vai trò của mình, Việt Nam sẽ chuyển mạnh từ tư duy "tham gia tích cực" sang "chủ động đóng góp" xây dựng, định hình luật chơi chung, góp phần quan trọng vào việc duy trì, bảo đảm hòa bình, an ninh, ổn định ở khu vực và trên thế giới. Việt Nam tích cực cùng các nước bàn bạc và tìm kiếm các hình thái, bước đi phù hợp xây dựng cộng đồng này, Việt Nam đã có những đóng góp cụ thể, chương trình hành động APSC đã chấp nhận quan điểm an ninh toàn diện do Việt Nam đề xuất. Việt Nam đã vận động nhiều nước khác đề cao chủ quyền quốc gia, đưa vào văn kiện APSC những cụm từ hoặc tuyên bố mạnh mẽ như các nước ASEAN không để lãnh thổ của mình được phép sử dụng vào mục đích chống phá các nước khác, cũng không cho phép can thiệp quân sự từ bên ngoài vào dưới bất kì hình thức nào. Đây là một trong những tuyên bố mạnh mẽ nhất của ASEAN từ trước tới nay về chính trị - an ninh.

Trong quá trình hội nhập và liên kết ASEAN, Việt Nam cần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc và an ninh quốc gia, giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc. Đó chính là những nguyên tắc cơ bản, quyết định thành công của quá trình hội nhập, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế [9; tr.307 - 316].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Thu Mỹ (2005), *Cộng đồng an ninh ASEAN từ ý tưởng đến hiện thực*, Kỷ yếu hội thảo *Cộng đồng ASEAN từ ý tưởng đến hiện thực*, Khoa Đông Nam Á học, đại học mở bán công TP. Hồ Chí Minh phát hành nội bộ, Tr. 67-73.

[2] Tuyên bố về sự hoà hợp ASEAN II (Tuyên bố Bali II).

[3] Lê Bộ Lĩnh (2008) (Chủ nhiệm đề tài cấp Bộ), *Cơ sở hình thành, triển vọng của Cộng đồng ASEAN và tác động đối với Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện khoa học Xã hội Việt Nam.

[4] Trần Khánh (chủ nhiệm) (2008), *Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC): Nội dung, lộ trình, triển vọng và tác động*, đề tài nhánh của đề tài cấp Bộ "Cộng đồng ASEAN: Cơ sở hình thành, triển vọng và phản ứng chính sách của các nước trong khu vực", Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

[5] http://dangcongsan.vn/su-kien-binh-luan/cong-dong-chinh-tri-an-ninh-tru-cot-quan-trong-cua-cong-dong-cac-nuoc-dong-nam-a-360563.html
[6] http://dantri.com.vn/chinh-tri/cong-dong-asean-va-dau-an-dong-gop-cua-viet-nam-20151201085354233.htm
[7] Lê Sỹ Hưng (2010), *"Hợp tác an ninh trong ASEAN"* Luân án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
[8] Nguyễn Văn Hà (cb) (2013), *Hiện thực hoá cộng đồng kinh tế ASEAN và tác động đến Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
[9] Nguyễn Huy Hoàng (cb) (2013), *Đánh giá thực hiện cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

ASEAN POLITICAL AND SECURITY COMMUNITY (APSC) AND CONTRIBUTIONS OF VIETNAM

Le Sy Hung

ABSTRACT

ASEAN Political - Security Community (APSC) is one of the three components that make up the ASEAN Community and plays an important role, particularly in light of complex political situation. ASEAN has been consolidating its unity and improving its central role as well as ASEAN's position in dealing with regional and international security issues. As a responsible member of ASEAN in over 20 years, Vietnam's developing future is going to be linked to ASEAN. A strong cohesive ASEAN community with sustainable cooporation is the priority and benefit that Vietnam has been pursuing.

Keywords: *ASEAN Polictical - Security Community and Vietnam.*

VĂN HÓA ẨM THỰC CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VEN BIỂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Nguyễn Thị Việt Hưng[1]

TÓM TẮT

Dưới tác động của phát triển kinh tế xã hội và giao lưu văn hóa, văn hóa ẩm thực của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc có sự biến đổi sâu sắc thể hiện trên 4 bình diện quan trọng là: hiện đại hóa cơ cấu bữa ăn, hiện đại hóa phương thức chế biến món ăn, biến đổi trong quan niệm về mục đích ăn uống và tiêu chí xác định một bữa ăn ngon của người dân, phát triển dịch vụ ăn uống và các loại hình thức ăn chế biến sẵn. Sự biến đổi kể trên là tất yếu và là mẫu số chung cho đa số các cộng đồng cư dân ven biển xứ Thanh trong bối cảnh đô thị hóa đang trở thành xu hướng phát triển chung của các vùng lãnh thổ.

Từ khóa: *Văn hóa ẩm thực, cộng đồng cư dân, ven biển, Hậu Lộc.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ăn uống là nhu cầu thiết yếu nhằm duy trì sự sống cho con người. Nhưng ăn uống không đơn thuần để thỏa mãn nhu cầu đói và khát mà ăn uống còn là biểu hiện của văn hóa - văn hóa ẩm thực. Trong các yếu tố cấu thành, tạo nên văn hóa của một dân tộc, văn hóa ẩm thực là một thành tố quan trọng tạo nên bản sắc văn hóa vùng miền. Mỗi vùng đất với những chủ nhân khác nhau sẽ có phương pháp chế biến và tổ chức bữa ăn khác nhau và từ đó tạo nên những sắc thái văn hóa khác nhau. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa là xu hướng tất yếu của bất cứ một quốc gia nào nếu muốn đạt đến một mức độ phát triển cao. Ở Việt Nam, quá trình đổi mới diễn ra hơn 30 năm (từ 1986 đến nay) đã tạo ra những chuyển biến sâu sắc về kinh tế, xã hội và văn hóa cho nhiều vùng, miền lãnh thổ. Giống như những thành tố văn hóa khác, văn hóa ẩm thực trong bối cảnh kinh tế thị trường hội nhập và phát triển cũng đang có sự biến đổi mạnh mẽ.

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu khu vực học, tiếp cận liên ngành, sử dụng kết quả cuộc khảo sát, điều tra do tác giả thực hiện tháng 12/2016, tại 3 làng ven biển điển hình của huyện Hậu Lộc là Diêm Phố (Ngư Lộc), Đa Phạn, Y Bích (Hải Lộc) với 300 người dân. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng dưới tác động của phát triển kinh tế xã hội và giao lưu văn hóa, văn hóa ẩm thực của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc có sự biến đổi sâu sắc thể hiện trên 4 bình diện quan trọng là: hiện đại hóa cơ cấu bữa ăn,

[1] *Giảng viên, khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức*

hiện đại hóa phương thức chế biến món ăn, biến đổi trong quan niệm về mục đích ăn uống và tiêu chí xác định một bữa ăn ngon của người dân, phát triển dịch vụ ăn uống và các loại hình thức ăn chế biến sẵn. Sự biến đổi kể trên là tất yếu và là mẫu số chung cho đa số các cộng đồng cư dân ven biển xứ Thanh trong bối cảnh đô thị hóa đang trở thành xu hướng phát triển chung của các vùng lãnh thổ.

2. NỘI DUNG

2.1. Văn hóa ẩm thực truyền thống của người dân ven biển Hậu Lộc

Ở vùng ven biển Hậu Lộc, do cuộc sống nương nhờ biển khơi, đời sống của người dân dựa vào con thuyền, tấm lưới; biển lặng thì *"cơm đầy rá, cá đầy nồi"*, biển động thì *"ngừng chèo treo niêu"*; công việc làm ăn đều tuỳ thuộc vào con nước, trời bể, do đó cái ăn luôn bị thiếu thốn, khó khăn. Bên cạnh đó là nhiều rủi ro từ thiên tai, lũ lụt thường xuyên đe dọa cuộc sống của người dân. Sống trong hoàn cảnh cực kỳ ngặt nghèo, con người ở đây đêm lo ngày làm, vừa phải nỗ lực lao động, vừa phải thắt bụng tính toán trong từng việc chi tiêu, ăn uống. Quan điểm ăn uống đơn giản "có gì ăn nấy", không cầu kỳ trong chế biến và thưởng thức cũng từ đây được hình thành.

Thực phẩm phổ biến trong bữa cơm của gia đình cư dân ven biển Hậu Lộc là cá - loại nguyên liệu có sẵn trong quá trình đánh bắt. Cá có vai trò rất quan trọng: *có cá đổ vạ cho cơm*, *cứt cá hơn lá rau*. Cá còn là nguyên liệu để cư dân làm ra sản phẩm ẩm thực truyền thống - *nước mắm*. Vì vậy, cá đã ăn sâu vào tiềm thức trở thành nguồn thực phẩm chủ yếu trong tập quán ăn uống của cư dân vùng ven biển Hậu Lộc. Cá là tượng trưng cho sự no đủ: *Cơm đầy rá cá đầy nồi*, nhưng cũng thể hiện sự thiếu thốn: *ngừng chèo treo niêu*. Cá cũng tượng trưng cho hạnh phúc đơn sơ, giản dị: *Bao giờ cho đến tháng mười, Bát cơm đầy cời, cá mối nằm ngang.* Niềm hạnh phúc và hi vọng vào tương lai cũng được gửi gắm vào hình ảnh cá: *Muốn ăn con cá dưa dài/ Đem con mà gả cho trai xóm Bè, Muốn ăn cá đục nấu canh/Thì về xe chỉ cho anh câu cần*.

Đối với cư dân biển Hậu Lộc, mỗi loại cá đều có những giá trị riêng biệt trong bữa ăn và có cách chế biến sao cho ngon miệng nhất: *Cá lầm chặt thủ đem phơi/Ăn ngon chả kém cá tươi mới kỳ/Cá nhám quý chỉ vây vi/ Lòng ăn thì béo, thịt thì ăn khai/Cá kìm, cá hố mỏ dài/So tiền đắt gấp hai lần kìm/Cá ngon giống cá lắm xương/Làm vua cá bẹ làm vương cá mòi…*

Để phân biệt giá trị, độ thơm ngon của các loại cá, vè Diêm Phố có câu: *Kể từ cái giống cá thu/Ngoài khơi về tiết sương mù lắm thay/Cá chim như cái bánh dày/Thịt bùi cái thủ, cái vây đều mềm/Cá hồng chịu khó làm em/Cá dưa cũng được theo liền tháng Tư/Cá ông lão tướng lừ đừ/ Ai ngờ thu cũng phải từ mặt ra…*

Với đa phần người Việt, 4 loại cá có giá trị nhất là *chim*, *thu*, *nụ*, *đé*. Tuy nhiên, cư dân biển Hậu Lộc dường như lại ưa dùng những loại cá nhỏ, giá trị dinh dưỡng không

cao như cá trích, cá bù, cá eo, cá chen, cá thèn: *Dù cho cá trích có gày/còn hơn cá dỗn đắp đầy chan chan*.

Về lương thực, do đất cát khô cằn, lúa ít diện tích, phần lớn chỉ trồng khoai lang nên ăn uống của cư dân ven biển chủ yếu là khoai lang tươi và khô. Thời vụ thì dùng khoai tươi, qua vụ thì dùng khoai khô thái lát. Thứ khoai người vùng biển chuyên dùng là khoai vùng đông kênh De, bùi và thơm. Khoai củ luộc, dỡ ra rá (để nguội) ăn cùng với canh dền tía, cá luộc hoặc mắm. Khoai khô nấu xéo với đậu đánh tơi nắm thành nắm hoặc đơm vào bát, ăn với cá, canh hoặc mắm. Bữa ăn hàng ngày đã đi vào tục ngữ, ca dao của cư dân ven biển: *"Ông nghè ông cống cũng sống vì lang/ Ông lý trong làng không lang cũng chết.", "Lấy chồng kẻ bể chớ nể nồi khoai"*. Trong đời sống của cư dân ven biển trước kia được ăn cơm trắng với cá là mơ ước*: "Bao giờ cho đến tháng mười/ Bát cơm đầy cời, cá mối nằm ngang."*

Tập tục dân miền biển ăn mặn *"dưa cà mắm mặn",* mỗi bếp thường xuyên có một bồ con đựng muối, một vại cà nén, một lọ mẻ chua. Truyền thống ăn mặn còn thể hiện ở nhiều loại mắm được cư dân chế biến như: mắm tôm, mắm cá... đã trở thành đặc sản của vùng biển. Tập tục ấy phù hợp với khí chất ăn to nói lớn, dứt khoát, mạnh mẽ của người dân miền biển là *"ăn nhanh"*. Cơm dọn ra *"đá đòn"* ngồi xuống là ăn, không khề khà kéo dài và ăn xong đứng lên ngay.

Xưa kia, đàn ông miền biển ra khơi thường mang theo 2 thứ là rượu trắng và thuốc lào. Đây là một trong những thú thưởng thức không thể thiếu được trong đời sống của nam giới vùng ven biển. Tuy cuộc sống nghèo đói, ăn uống đạm bạc và đơn điệu song người dân ven biển Hậu Lộc xưa cũng sáng tạo nên văn hóa ẩm thực đậm đà tính biển. Rất nhiều câu ca dao, tục ngữ nhắc tới các món ăn hải sản của Hậu Lộc và cách chế biến: *Mặc cho sóng vỗ ba cồn/ Tôm he bóc vỏ ăn ngon khoẻ người; Một đầu cá chai bằng hai thủ lợn/ Tháng chín cá mòi, tháng mười cá nục; Cá lẹp mà kẹp lộc vừng/ Chồng ăn hơn miếng vợ trừng mắt lên.* Hậu Lộc cũng có nhiều món đặc sản biển nổi tiếng như: Nem bề bề, gỏi cá, canh phi, moi hấp khế chua...thể hiện sự sáng tạo, nét tinh tế của người dân miền biển trong thưởng thức và chế biến ẩm thực.

2.2. Xu hướng biến đổi văn hóa ẩm thực của người dân ven biển Hậu Lộc

2.2.1. Hiện đại hóa cơ cấu bữa ăn

Từ cơ cấu bữa ăn truyền thống gồm chủ yếu là cá - khoai lang độn cơm, uống rượu trắng, hút thuốc lào; thì ngày nay cùng với sự phát triển của phương thức đánh bắt hiện đại, sản lượng thủy hải sản ngày một tăng cao, đời sống nhân dân đã khác trước, cơ cấu bữa ăn của người dân biến đổi theo nhu cầu của đời sống hiện đại thể hiện sự no đủ gồm: Cơm - thịt - cá, ngoài ra còn có thêm đồ uống rượu, bia, nước ngọt và thuốc lào, thuốc lá để thưởng thức.

Nếu như trước đây khoai lang là lương thực chính của người dân, thì ngày nay gạo tẻ trở thành là loại lương thực được người dân thường xuyên sử dụng. Thực tế này phù hợp với kết quả điều tra xã hội học và kết quả phỏng vấn sâu của tác giả, kết quả 97,5% số phiếu trả lời lương thực mà người dân 3 làng sử dụng chính hàng ngày là gạo tẻ.

Trong 3 làng khảo sát, chỉ có Đa Phạn làm nghề nông, diện tích lúa cấy mỗi năm của làng khoảng 20 ha, tổng sản lượng khoảng145 tấn; số lương thực này đủ cung cấp nhu cầu cho người dân của làng. Trước đây, dân Đa Phạn chuyên nghề nông nghiệp, lúa gieo trồng dôi dư được tích cóp mang bán để đổi lấy các vật phẩm và nhu yếu phẩm cần thiết khác, dân làng vẫn ăn khoai, sắn bù gạo. Nhưng ngày nay, diện tích lúa thu hẹp, người dân chuyển đổi sang làm kinh doanh dịch vụ, dân Đa Phạn mỗi hộ chỉ cấy đủ diện tích lúa phục vụ nhu cầu ăn uống của gia đình mình. Có khoảng 40% dân Đa Phạn hoàn toàn không làm nông nghiệp, phải mua gạo ăn hàng ngày từ cư dân các làng nông nghiệp kề cận. Làng Y Bích, dân cư tập trung nuôi trồng thủy hải sản (nuôi ngao), làm muối, diện tích đất nông nghiệp hầu hết bị nhiễm mặn không trồng được lúa, do đó đa phần dân làng Y Bích bán muối, thủy sản đổi lấy gạo ăn. Trong khi đó, Diêm Phố không sản xuất nông nghiệp thuần ngư, cư dân phải mua hoàn toàn lương thực phục vụ nhu cầu ăn uống hàng ngày. Như vậy là mặc dù, gieo trồng lúa nước không phải là thế mạnh của cộng đồng cư dân ven biển, tập quán tự cấp tự túc đã dần chuyển đổi cho cơ chế thị trường có cung có cầu, nhờ có quá trình giao thương mở rộng, người dân dễ dàng lựa chọn được các loại gạo có chất lượng nhằm phục vụ cho nhu cầu ăn uống của mình.

Về thực phẩm sử dụng trong bữa ăn. Người dân miền ven biển vẫn duy trì thói quen sử dụng các nguồn thực phẩm truyền thống trong cơ cấu bữa ăn gia đình của người Việt. Một trong những nguồn thực phẩm chiếm vị trí hàng đầu của ẩm thực truyền thống 3 làng ven biển là cá (98,7%), sau đó đến các loại rau củ quả (35,6%). Thịt và các loại thực phẩm khác có xuất hiện trong cơ cấu bữa ăn của người miền biển nhưng tỉ lệ không nhiều. Mặc dù, cuộc sống hiện đại, giao thương mở rộng, các nguồn thực phẩm trở nên dồi dào, dễ kiếm nhưng thói quen, khẩu vị ăn cá và các thực phẩm thủy hải sản của người dân vùng ven biển Hậu Lộc vẫn được duy trì cho đến ngày nay.

Bảng 1. Mức độ sử dụng các loại thực phẩm trong bữa ăn của người dân 3 làng Diêm Phố, Đa Phạn, Y Bích

STT	Tên các loại thực phẩm	Chung	Diêm Phố	Đa hạn	Y Bích
1	Cá, thủy hải sản	98.7	100	97,9	100
2	Thịt	4.0	6,8	4,1	2,0
3	Các loại rau, củ, quả	35.6	36,4	33	34,7
4	Các loại thực phẩm khác	0.7	2,3	0,1	0,1

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Giải thích cho việc ưu tiên dùng các loại thực phẩm thủy hải sản, 68,5% người dân được hỏi cho rằng do thủy hải sản là nguồn lợi từ biển, luôn có sẵn trong quá trình đánh bắt, 45,5% do thói quen sinh hoạt qua nhiều thế hệ, 24,8%, người dân lựa chọn lý do thủy hải sản có giá thành rẻ hơn so với các loại thực phẩm khác và là nguồn dinh dưỡng cao hơn các loại thực phẩm khác. Kết quả trên phản ánh một tâm thức chung, mặc dù đời sống được nâng cao hơn, nhưng quan điểm ăn uống đơn giản "có gì ăn nấy", món ăn đơn giản, ít cầu kỳ của người dân ven biển vẫn không thay đổi.

Mặt khác, do khẩu vị ăn uống của người dân biển từ đời này sang đời khác, gắn bó với biển, ăn nguồn thực phẩm từ biển trở thành nhu cầu tất yếu của người dân. Ông Nguyễn Văn Q. 71 tuổi, người làng Diêm Phố kể rằng: *"Trước kia, hải sản chưa có giá trị kinh tế cao như hiện nay, vì thế ngư dân nơi đây việc ăn hải sản hằng ngày là điều rất bình thường trong cuộc sống của họ, thậm chí có nhà còn ăn hải sản thay cơm. Những khi đánh bắt được nhiều, hải sản ăn không hết còn mang đổ đi. Những thứ quý như bóng cá dưa, bóng cá nhám thì đối với họ cũng không có giá trị gì."* Ngày nay dù có nhiều nguồn thực phẩm đa dạng hơn, nhưng trong những mâm cỗ cúng tổ tiên của người dân ven biển bao giờ cũng có 1 lát cá rán. Gia đình có cỗ mời họ hàng đến tham gia, thì thủy hải sản vẫn là thực phẩm chế biến chủ yếu.

Tuy cá và các loài thủy hải sản là thực phẩm chiếm tỷ lệ lớn nhất trong cơ cấu bữa ăn của người dân ven biển Hậu Lộc, nhưng cơ cấu thực phẩm tiêu thụ của người dân 3 làng Diêm Phố, Đa Phạn, Y Bích đang có xu hướng dịch chuyển sang các loại thực phẩm khác như thịt (4.0%), rau, củ, quả (35.6%). Giải thích cho sự dịch chuyển các loại lương thực này, có 3 lý do: *Thứ nhất,* chăn nuôi của các xã ven biển trong thời kỳ đổi mới phát triển cả về số lượng đàn gia súc và chất lượng vật nuôi. Nguồn cung thực phẩm thịt lợn, bò cho nhân dân luôn luôn sẵn và giá lại rẻ, phù hợp túi tiền của người dân. *Thứ hai,* đánh bắt gần bờ ngày một cạn kiệt, nhân dân dần chú trọng vươn khơi xa với nghề giã, nghề câu. Sản phẩm chủ yếu thu được là mực, tôm, cá có giá trị kinh tế cao. Các loại sản phẩm này hầu hết được ngư dân phân phối cho các nhà hàng lớn, hoặc phân loại chế biến đưa ra thị trường trong nước và xuất khẩu, một số ít bán tại chợ cá địa phương phục vụ các gia đình có điều kiện. Những loại cá có giá tiền vừa phải, người dân có thể ăn thường xuyên, ăn ngon không nhiều và sẵn như trước. *Thứ ba,* do hệ thống giao thương mở rộng, đường giao thông liên tỉnh, lên huyện, liên xã hoàn thiện tạo điều kiện cho tiểu thương mang các sản phẩm hoa quả và các thực phẩm rau củ nhiều miền từ chợ đầu mối trên thành phố về chợ quê bán với giá rẻ. Đây cũng là cơ hội thuận lợi để người dân tiếp xúc và hình thành thói quen sử dụng các thực phẩm mới trong đời sống gia đình.

Về đồ uống, trước đây đàn ông miền biển thường dùng rượu trắng trong bữa cơm và mang lên tàu trong các chuyến đi đánh cá. Nay các loại đồ uống còn được bổ sung

thêm bia và các đồ uống có ga khác. Tuy không thực sự thường xuyên, nhưng sự có mặt của các loại đồ uống mới này đã bắt đầu phản ánh sự gia tăng nhu cầu hưởng thụ của người dân. Khảo sát việc sử dụng sữa trong các gia đình cư dân sinh sống ở 3 làng cũng cho một kết quả đáng ngạc nhiên. Hầu hết, số người được hỏi đều cho rằng, trong gia đình họ sữa được dùng với mục tiêu nâng cao sức khỏe cho người già ốm và đặc biệt cho trẻ nhỏ. Điều này một mặt cho thấy chất lượng cuộc sống của người dân ven biển được cải thiện rõ rệt một mặt chứng minh cho sự tự ý thức của người dân trong việc phát triển tư chất và thể lực cho con em mình nhằm phù hợp với chuẩn mực thể lực chung của quốc gia.

2.2.2. Hiện đại hóa phương thức chế biến và bảo quản thực phẩm

Trước đổi mới (1986), đời sống kinh tế xã hội có thay đổi nhưng còn nhiều khó khăn; người dân tại 2 làng Y Bích, Đa Phạn đã tận thu những sản phẩm của sản xuất nông nghiệp trồng trọt (vỏ cây, rơm rạ, trấu, củi khô…) làm nguyên liệu để đun nấu; nhiều gia đình cư dân ở làng Diêm Phố phổ biến dùng loại bếp dầu, bếp than tổ ong. Từ năm 2000 trở lại đây, nền kinh tế hội nhập với sự phát triển vượt trội của công nghệ hiện đại, bùng bổ các thiết bị dân dụng phục vụ đời sống người dân. Các thiết bị này đa dạng về mẫu mã sản phẩm và giá tiền, do vậy, hầu hết các gia đình ở 3 làng ven biển đều thay đổi chuyển sang sử dụng 2 thiết bị quan trọng là nồi cơm điện và bếp ga. Theo số liệu khảo sát, có 99,3% người dân được hỏi trả lời sử dụng nồi cơm điện và 99,6% sử dụng bếp ga.

Biểu đồ 1. Loại hình bếp nấu được người dân ven biển sử dụng khi nấu ăn

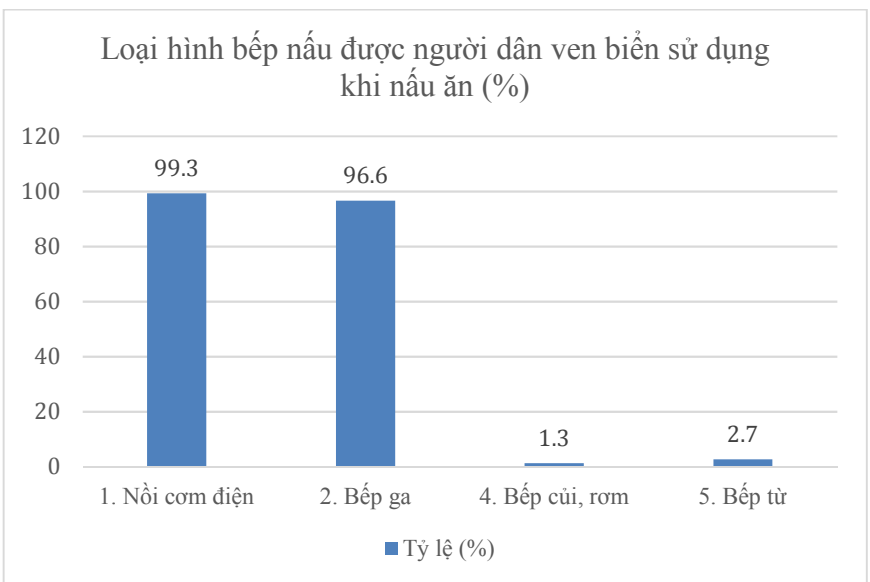

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Tỷ lệ các gia đình sử dụng bếp củi, bếp rơm không đáng kể, chủ yếu với mục tiêu kết hợp, giảm chi phí tiền ga và tiền điện cho gia đình. Một bộ phận dân cư có đời sống cao hơn sử dụng bếp từ (chiếm 2,7% số người được hỏi). Việc thay đổi loại hình bếp nấu và nhiên liệu sử dụng giúp thời gian nấu ăn được rút ngắn do có sự hỗ trợ của các phương tiện hiện đại. Trung bình một bữa ăn của người dân được hoàn thành trong 30 - 45 phút, nếu như trước kia phải từ 60 - 90 phút. Thời gian nấu nướng rút ngắn giúp cho người dân có cơ hội được nghỉ ngơi hoặc có nhiều thời gian giành cho hoạt động mưu sinh, bớt bận tâm đến bữa ăn gia đình.

Gia vị được dùng trong chế biến món ăn của người dân ven biển chủ yếu là mắm chắt và muối trắng. Hai loại gia vị này đa phần người dân có thể tự chế biến, giá thành vừa rẻ lại hợp khẩu vị. Tuy nhiên trong đời sống xã hội hiện đại khi chế biến thức ăn, các gia đình ven biển Hậu Lộc cũng sử dụng gia vị công nghiệp, thường xuyên nhất là: bột canh, tương ớt, dầu ăn, hạt nêm… Không giống như nền kinh tế tự cung tự cấp khép kín truyền thống, chuyển sang kinh tế hàng hóa, các loại gia vị công nghiệp luôn có sẵn, tiện lợi; thơm ngon, tròn vị hấp dẫn hơn mà giá thành lại không quá đắt đã làm thay đổi nhu cầu sử dụng của người dân.

Tác giả cho rằng, đời sống hiện đại tác động đang dần tạo nên xu hướng biến đổi khẩu vị ăn uống của người dân ven biển. Trước đây dân miền biển thường ăn rất mặn. Họ tự chế biến các loại mắm chắt, mắm cốt để phục vụ nhu cầu ăn uống của mình. Nhưng ngày nay, tỉ lệ gia đình thường xuyên chế biến nước mắm ở 3 làng chỉ còn 12,8%, thỉnh thoảng chế biến 31,8% và có tới 55,3% không chế biến nước mắm tại nhà.

Xưa nước mắm kẻ Vích ngon có tiếng trong vùng, được dùng tiến vua, nhưng nghề truyền thống không mang lại lợi ích kinh tế cao nên ngày nay, còn ít gia đình Y Vích làm mắm. Người dân Y Vích cho rằng, việc sản xuất nước mắm chủ yếu là để tận thu các sản phẩm đánh bắt qua đó tiết kiệm chi phí cho gia đình và có thể bán ra thị trường tăng thu nhập. Nhưng sản xuất nước mắm thời gian lâu (thường 3-6 tháng mới có thể thu được thành phẩm), tốn nhiều công sức mà tiêu thụ nhỏ lẻ không mang lại giá trị kinh tế cao. Đa Phạn không đánh bắt thủy hải sản nên hầu như dân không còn làm nước mắm, nếu muốn sử dụng mắm chắt từ cá, họ sang làng Diêm Phố mua về dùng dần. Riêng với Diêm Phố, do sản xuất nước mắm trở thành nghành nghề truyền thống với quy mô sản xuất từ hộ gia đình đến cơ sở chế biến, nên nghề này vẫn được duy trì.

Song song với việc hiện đại hóa phương thức chế biến món ăn thì trong xã hội hiện đại, phương thức bảo quản thực phẩm của người dân 3 làng cũng hoàn toàn khác trước. Cư dân Việt thường có hai cách bảo quản thực phẩm truyền thống là phơi khô và muối mặn. Do đặc điểm của cư dân ven biển, liên quan đến các sản phẩm thủy hải sản đánh bắt về nên phổ biến hơn cả là hình thức phơi khô và nướng hoặc muối cá. Thủy hải sản sau khi đánh bắt về được phơi khô để chế biến thành mực khô, tôm khô, cá khô. Bắt đầu

từ nhu cầu cất trữ thực phẩm cho gia đình, ở các làng ven biển dần hình thành nghề chế biến thủy hải sản truyền thống. Theo kết quả điều tra xã hội học, tỷ lệ dân cư lựa chọn phương thức phơi khô thực phẩm để bảo quản chiếm 19,4%, đa phần người trả lời đều là cư dân làng Diêm Phố nơi có hoạt động chế biến phát triển. Một số ít người (2,2%) lựa chọn phương pháp nướng than và có tới 92,1% người dân được hỏi trả lời gia đình họ sử dụng tủ lạnh để bảo quản thức ăn bằng phương pháp hấp thụ nhiệt, cấp đông. Như vậy, phương thức bảo quản thức ăn của cư dân ven biển về cơ bản hoàn toàn khác trước, không còn thủ công, phụ thuộc vào thời tiết nữa mà ngày càng hiện đại hơn. Thực phẩm bảo quản theo phương thức hiện đại có thể lưu giữ được dài ngày hơn, đảm bảo độ tươi ngon hơn so với phương thức phơi khô truyền thống, góp phần làm phong phú phương thức chế biến món ăn của người dân địa phương.

Như vậy, sự thay đổi loại hình bếp nấu (hay thay đổi nhiên liệu nấu ăn), sự xuất hiện của các loại gia vị công nghiệp và hiện đại hóa phương thức bảo quản thức ăn là 3 biến đổi căn bản trên phương diện phương thức chế biến và bảo quản món ăn của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc.

2.2.3. Biến đổi trong quan niệm và tập tục ăn uống

Trong văn hóa ẩm thực, quan niệm về mục đích ăn uống của mỗi dân tộc là kết quả tương tác của nhiều yếu tố trong đó kinh tế là yếu tố quan trọng và quyết định nhất. Chính quan điểm về mục đích ăn uống đã tạo nên hồn cốt, tinh thần ẩm thực của một nền văn hóa.

Quan niệm về ăn uống của người dân miền biển từ xa xưa vốn rất đơn giản "có gì ăn nấy" không cầu kỳ, ngày nay quan điểm này cũng không khác xưa. Trả lời câu hỏi về mục đích của việc ăn uống hiện nay trong gia đình cư dân ven biển, 78.4% số người dân của 3 làng Y Bích, Diêm Phố, Đa Phạn chọn đáp án "ăn chắc mặc bền", 18,9% chọn đáp án "Ăn no, mặc ấm". Lựa chọn này là kết quả tất yếu của một nền kinh tế tiểu nông từng tồn tại hàng ngàn năm lịch sử, nơi hàng ngày con người phải đối mặt với môi trường biển cả khắc nghiệt, nhiều thiên tai, sóng to, gió cả để mưu sinh. Trong một giai đoạn dài từ những năm đầu thế kỉ XX cho đến sau (1975), vùng ven biển Hậu Lộc duy trì tình trạng an ninh lương thực không ổn định, đối với người dân biển lúc này, miếng ăn thực sự trở thành nỗi ám ảnh. Và quan niệm "ăn cho chắc, mặc cho bền" đã ăn sâu bám rễ vào tư duy ẩm thực của người dân nơi đây.

Cuộc sống hiện đại có nhiều thay đổi, nhưng trong tâm thức của người dân ven biển, được "ăn chắc mặc bền" là một may mắn thì "ăn no, mặc ấm" trở thành mơ ước. Tuy sự thay đổi trong mục đích ăn uống của người dân không quá rõ ràng, nhưng người dân đã có xu hướng dịch chuyển quan điểm sang "ăn no, mặc ấm", thậm chí là được "ăn ngon, mặc đẹp".

Bảng 2. Tương quan giữa tuổi tác và quan niệm ăn uống của người dân

(ĐV: %)

Tuổi / Quan niệm	Dưới 25	Từ 25 - 40	Trên 40
Ăn chắc, mặc bền	74.1	69.6	80.7
Ăn no, mặc ấm	25.5	26.1	16.6
Ăn ngon, mặc đẹp	0.2	4.3	2.7

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Bảng tương quan giữa tuổi tác và quan điểm về mục đích ăn uống của người dân cho thấy, quan niệm ăn ngon, mặc đẹp xuất hiện nhiều hơn ở nhóm người thuộc độ tuổi từ 25 - 40 (4,3%). Điều này là phù hợp với đặc điểm của từng nhóm cư dân, trong khi phần lớn nhóm lao động dưới 25 tuổi ở vùng ven biển hầu hết còn lo bươn chải, lao động làm thuê để đảm bảo cuộc sống thì không ít nhóm người có độ tuổi từ 25 - 40 là thế hệ đã có sự trưởng thành, có điều kiện kinh tế và mức sống ổn định hơn. Khi đời sống vật chất khấm khá, người dân có điều kiện quan tâm đến hình thức bên ngoài và xuất hiện xu hướng hưởng thụ cuộc sống nhiều hơn.

Bên cạnh sự thay đổi về mục đích ăn uống, tiêu chí một bữa ăn ngon của người dân cũng đã khác trước.

Bảng 3. Tiêu chí đánh giá bữa ăn ngon của người dân 3 làng

Diêm Phố, Y Bích, Đa Phạn (Đv:%)

Tiêu chí	Chung	Diêm Phố	Đa Phạn	Y Bích
Hợp khẩu vị của mỗi người	90.6	93,2	81,4	95,9
Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm	53	29,5	72,2	61,2
Được trình bày đẹp	0	0	0	0
Có nhiều thịt, cá	1.3	2,3	2,1	0

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Trước đây, khi cuộc sống khó khăn, bữa ăn có nhiều thịt là niềm mong ước của người dân vùng ven biển. Nhưng đến ngày nay, quan điểm này đã thay đổi hoàn toàn. Người dân đa phần (90,6%) cho rằng, bữa ăn ngon là bữa ăn có nhiều món hợp khẩu vị của mỗi người trong gia đình, sau đó là yếu tố phải đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm 53%; nhiều thịt, cá chỉ chiếm 1,3% và trình bày đẹp 0%.

Kết quả này đã cho thấy, quá trình chuyển đổi chiều sâu mục đích ăn uống của người dân ven biển Hậu Lộc. Người dân dần không còn quan niệm ăn uống để sinh tồn (ăn để sống) mà chuyển sang nhu cầu thưởng thức món ăn theo sở thích cá nhân. Thêm

vào đó, hiện nay vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm của người dân khắp cả nước đang bị đe dọa; thực phẩm bẩn, độc hại được tiêu thụ tràn lan; trở thành nỗi lo cho người tiêu dùng. Mặt khác, các thông tin khoa học về vệ sinh an toàn thực phẩm được truyền thông ngày càng rộng rãi qua các kênh phát thanh truyền hình, báo đài, mạng xã hội giúp cho cư dân dần trở thành những người tiêu dùng thực phẩm có tri thức. Người dân bắt đầu lưu tâm đến nguồn gốc đảm bảo của thực phẩm khi chế biến món ăn và đặt nặng tiêu chí vệ sinh an toàn thực phẩm lên hàng đầu. Cư dân Đa Phạn, Y Bích có mức độ quan tâm đến vệ sinh an toàn thực phẩm cao hơn hẳn cư dân Diêm Phố (tỷ lệ lần lượt 72,2% và 61,2%). Tiêu chí trình bày, trang trí món ăn sao cho đẹp mắt ít được người dân ven biển quan tâm. Bữa ăn đủ, ngon và an toàn là 3 tiêu chí lựa chọn của người dân vùng ven biển Hậu Lộc.

Vùng ven biển Hậu Lộc nói chung và cư dân 3 làng khảo sát nói riêng, các tập tục ăn uống dần giảm bớt sự nặng nề. Ở các làng không còn tục khi ăn cỗ phải ngồi theo vai vế, ăn cỗ phải mang phần về… Thêm vào đó, một số phong tục như ăn trầu còn rất ít người già trong làng còn giữ. Quan điểm bữa ăn phải đầy đủ các thành viên gia đình cũng được cởi mở, do đời sống hiện đại, các thành viên đều có những kế hoạch công việc, khung thời gian khác nhau nên tùy vào công việc của mỗi thành viên gia đình mà sắp xếp thời gian ăn uống phù hợp, có thể người ăn trước, người ăn sau, về thời gian có thể ăn sớm, ăn muộn.

Như vậy, 3 điểm biến đổi lớn nhất trong quan niệm và tập tục ăn uống chính là sự thay đổi về mục đích của việc ăn uống, tiêu chí xác định bữa ăn ngon và cuối cùng là đơn giản hóa các tập tục ăn uống truyền thống.

2.3.4. Phát triển dịch vụ ăn uống và các loại hình thức ăn chế biến sẵn

Trong nền kinh tế tiểu nông truyền thống khép kín, người nông dân Việt tin rằng: "Gạo chợ, nước sông, củi đồng, trầu miếng" chỉ giành cho những kẻ ngèo khó, ăn đong từng bữa, tương lai bấp bênh. Để không rơi vào tình trạng lần hồi từng bữa ăn, giật gấu vá vai, người nông dân bao giờ cũng tự sản xuất và tích lũy lương thực cho gia đình mình. Đến bao giờ, "Còn trời, còn nước, còn mây, còn ao rau muống còn đầy mâm cơm" thì người nông dân mới yên tâm, vững tin vào cuộc sống. Người làng Y Bích, Đa Phạn tự trồng rau, nuôi gà, đánh bắt cá, làm muối. Người làng Diêm Phố sử dụng cá đánh từ biển lên, họ mang cá đổi lấy gạo, rau và những thứ thật sự thiết yếu. Việc mua thực phẩm đối với cư dân ở đây rất hạn chế, thường chỉ khi nhà có khách, giỗ chạp, tết nhất….

Quá trình biến đổi kinh tế xã hội diễn ra sâu sắc trên nhiều lĩnh vực của đời sống đặc biệt là đời sống thương mại, tính chất chuyên môn hóa sản xuất ngày càng rõ ràng hơn và tỷ lệ hộ phi nông nghiệp dịch vụ cao hơn, văn hóa ẩm thực của 3 làng ven biển chuyển dần từ tự cung tự cấp sang xu hướng thương mại hóa. Người dân dần hình thành thói quen bỏ tiền ra mua các nhu yếu phẩm công nghiệp cho gia đình như nước

mắm, hạt nêm, bia, nước ngọt…. mua các loại nhiên liệu như ga, trả tiền điện…Để đáp ứng nhu cầu ăn uống, người dân ven biển đã phải chi một khoản kinh phí không nhỏ hàng tháng.

Thu nhập và dịch vụ phát triển, cùng với việc phải bỏ tiền ra phục vụ nhu cầu ăn uống của gia đình, hàng quán ăn uống bắt đầu mọc lên tại các điểm trung tâm của làng. Đoạn đường chính từ thị tứ Minh Lộc chạy thẳng vào làng Đa Phạn, Y Bích; khu trung tâm hành chính xã Ngư Lộc ngày nay nhiều loại hình quán xá được mở, như quán cơm bình dân, quán bia hơi, quán café, nước giải khát. Khi được hỏi ông bà có thường xuyên đi ăn nhà hàng không? 94,4% người được hỏi trả lời không bao giờ và 5,6% trả lời thỉnh thoảng đi ăn nhà hàng. Như vậy, mặc dù sự biến đổi chưa thật rõ ràng, nhưng đã có xu hướng dịch chuyển quan điểm ăn uống của người dân. Để phân tích mối liên hệ giữa tuổi tác, giới tính và quan điểm việc đi ăn nhà hàng của người dân, tác giả lập bảng tương quan như sau:

Bảng 4. Tương quan giữa tuổi tác và tần suất đi ăn nhà hàng của người dân

(Đơn vị: %)

Tuổi / Tần suất	Dưới 25	Từ 25 - 40	Trên 40
Thường xuyên	0	0	0
Thỉnh thoảng	22.2	4.9	3.6
Không bao giờ	77.8	95.1	96.4

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Theo bảng tương quan, đi ăn nhà hàng chưa phải là thói quen thường xuyên của người dân ven biển Hậu Lộc. Tỷ lệ người thỉnh thoảng đi ăn nhà hàng cao nhất thuộc nhóm dưới 25 tuổi (22,2%). Đây đa phần là lực lượng thanh niên của làng, thường có nhu cầu giải trí sau thời gian làm việc vất vả do đó địa điểm họ chọn lựa là các quán ăn bình dân, cửa hàng bia hơi, café… Một bộ phận thường ăn cơm tại các quán cơm bình dân là những người dân lao động đi làm thuê sang các huyện lân cận, buổi trưa thời gian nghỉ ngơi không có, để tiết kiệm thời gian và đảm bảo sức khỏe, họ chọn giải pháp ăn tạm "cơm hàng cháo chợ" để có thể tiếp tục lao động buổi chiều.

Một điều thú vị là, trong quá trình điền dã tại các chợ vùng ven biển Hậu Lộc, tác giả ghi nhận được số lượng lớn các quầy hàng thức ăn được chế biến sẵn bày bán phổ biến. Các cửa hàng phục vụ đồ ăn như bánh cuốn, bánh xèo, bánh lá đáp ứng nhu cầu ăn sáng, ăn vặt của người dân; bên cạnh đó còn có những cửa hàng bán thức ăn chế biến sẵn như vịt quay, giò chả, nem rán… Mặt hàng thực phẩm chế biến sẵn xuất hiện chứng minh lối sống đô thị đang bắt đầu hòa nhập, len lỏi làm thay đổi nhận thức

ẩm thực của người dân; yếu tố lạ, ngon, rẻ, tiện đưa họ đến với quyết định lựa chọn các loại thực phẩm mới.

Từ việc chế biến các món ăn thủy hải sản - đặc trưng của vùng biển phục vụ nhu cầu ẩm thực của gia đình bao đời nay, người dân ven biển Hậu Lộc cũng sáng tạo nên vô số những món ăn đặc sản, tiêu biểu của địa phương như gỏi cá, nộm sứa, nem bề bề…Ngày nay, các món ăn đặc sản này đã được người dân mang đi khắp cả nước, nhiều thương hiệu ẩm thực "Gỏi cá Hậu Lộc", "Mắm tôm Hậu Lộc", "Nước mắm Ngư Lộc"... ra đời. Chính xu hướng thương mại hóa, đưa sản phẩm đến với người tiêu dùng ngày càng tạo tiếng vang và thương hiệu cho ẩm thực vùng biển Hậu Lộc.

3. KẾT LUẬN

Món ăn, thức uống của mỗi tộc người, mỗi vùng miền là sáng tạo độc đáo, trở thành văn hóa truyền thống chứng minh cách ứng xử linh hoạt, duy tình của con người với tự nhiên và xã hội; phản ánh trình độ phát triển sản xuất, trình độ kỹ thuật của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử. Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, văn hóa ẩm thực của cư dân ven biển Hậu Lộc vừa giữ được nét riêng, đặc sắc mang dấu ấn và hương vị biển khơi vừa biến đổi theo hướng ngày càng nâng cao về chất lượng bữa ăn, hiện đại hóa phương thức chế biến, nâng cao nhu cầu hưởng thụ của người dân về mục đích ăn uống, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ăn uống.

Biến đổi là cần thiết, nhưng trong quá trình biến đổi cần chú ý việc giữ gìn những giá trị tinh hoa, hồn cốt của văn hóa trong đời sống ẩm thực của người dân, để không chỉ đơn thuần là bảo lưu và trao truyền mà hơn hết còn đưa văn hóa ẩm thực của cư dân vùng ben biển Hậu Lộc nói riêng và Thanh Hóa nói chung trở thành sản phẩm du lịch độc đáo, mang sắc thái của con người và vùng đất nơi đây đến bạn bè trong nước và quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đảng ủy - HĐND - UBND Huyện Hậu Lộc (1995), *Địa chí Hậu Lộc,* Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

[2] Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Ngư Lộc (1998), *Địa chí Ngư Lộc - Diêm Phố,* Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.

[3] Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Phạm Thị Hà Xuyên (2016), *Tri thức dân gian trong việc đánh bắt hải sản hiện nay của cư dân xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa,* Luận văn Thạc sĩ Dân Tộc học, Viện Khoa học Xã Hội - Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

THE CULINARY CULTURE OF THE COASTAL COMMUNITY OF HAU LOC DISTRICT, THANH HOA PROVINCE IN THE RENEWAL AREA

Nguyen Thi Viet Hung

ABSTRACT

Under the influence of socio-economic development and cultural exchange, the culinary culture of the coastal community of Hau Loc District is profoundly transformed into 4 important aspects: Modernizing the meal structure, modernizing method of cooking, changing perception of eating purpose and criteria to determine a good meal; developing catering services and instant food. The above changes are indispensable and a common denominator for most coastal communities in Thanh Hoa in the context of urbanization which is becoming a common trend of coastal regions in Vietnam.

Keywords: *Culinary culture, community, coastal, Hau Loc.*

KÝ ỨC TUỔI THƠ - NƠI TRỞ VỀ CỦA CÁC TÁC GIẢ HỒI KÍ TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM SAU 1985

Kiều Thu Huyền[1]

TÓM TẮT

Ký ức là màng sàng lọc vô thức, không phải muốn nhớ hay muốn quên là được, có những cái muốn nhớ cũng không được, có những cái muốn quên mà không thể nào quên. Ký ức cũng chính là ân huệ mà đời sống ban tặng trong cuộc đời mỗi con người. Kí ức có vai trò rất quan trọng trong sáng tạo văn học, thường là những ấn tượng, những kỉ niệm sâu sắc trong quá khứ nhưng có sức ám ảnh lâu bền đối với con người. Ở Việt Nam nhiều nhà văn, nhà thơ hiện đại đã sáng tạo nên những tác phẩm đặc sắc từ chất liệu của kí ức. Với đặc trưng thể loại, hồi kí là cái nhìn ngoái lại, là sự định vị lại các giá trị, chính vì thế kí ức tuổi thơ là một miền nhớ miền thương, một nơi trở về của các tác giả hồi kí. Thống kê lại tất cả các cuốn hồi ký ra đời sau 1985, hầu hết các cuốn sách đều dành nhiều trang viết cho tuổi ấu thơ với bộn bề những kí ức.

Từ khóa:

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kí ức chính là hình ảnh, sự việc đã qua, được trí nhớ ghi lại và gợi lên. Theo cuốn *Từ điển tiếng Việt*, kí ức tương tự như hồi ức, có nghĩa là "nhớ lại điều bản thân đã trải qua hoặc một cách có chủ định" [8; tr.594]. Để khẳng định vai trò của kí ức nhà văn Tsinghiz Aimatop cho rằng: Nếu con người không có kí ức thì anh ta buộc phải xác định lại vị trí của mình trên Trái đất, nếu con người không có kinh nghiệm lịch sử của dân tộc mình và dân tộc khác thì anh ta sẽ đứng ngoài viễn cảnh lịch sử và chỉ có khả năng sống bằng hiện tại mà thôi" [10; tr.9]. Đặc biệt, kí ức đóng vai trò quan trọng trong việc sáng tạo văn học. Trong cuốn *Tâm lý học sáng tạo văn học*, M.Arnaudov nhấn mạnh hồi ức/ ký ức chính là quyền lực mạnh mẽ để tạo nên sự thăng hoa nghệ thuật: "Một khi sự vật đã trở thành thích thú, toàn bộ tâm hồn sẽ được mở rộng và cảm thụ xâm nhập vào không hề đơn độc mà cùng với một màng lưới phức tạp của các biểu tượng và các phản ứng bên trong khác. Sự phối hợp này sẽ không bao giờ biến mất nữa, và nếu các biểu tượng phối trợ sau đấy được tái hiện thì chúng sẽ gợi nhớ lại biểu tượng chủ đạo, còn bản thân biểu tượng chủ đạo này thì lại gợi nhớ về chúng. Đặc điểm này có ý nghĩa to lớn không chỉ với sự tái hiện đơn thuần sự gợi lại các hồi ức mà còn đối với bản thân sự sáng tạo văn học [7; tr.146].

[1] *Báo Thanh Hóa*

Như vậy, kí ức có vai trò rất quan trọng trong sáng tạo văn học, thường là những ấn tượng, những kỉ niệm sâu sắc trong quá khứ nhưng có sức ám ảnh lâu bền đối với con người. Nó có thể là những bước ngoặt làm thay đổi số phận hoặc thay đổi tư tưởng, nhận thức của con người trước đó thành con người hiện tại. Đồng thời, kí ức góp phần thể hiện thế giới nội tâm của người kể. Mặt khác, tái hiện lại quá khứ cũng là cách tự nhận thức những điều đã qua, kí ức do đó là hành vi tìm lại chính mình cũng như chiêm nghiệm, suy tư về cuộc đời.

Ở Việt Nam nhiều nhà văn, nhà thơ hiện đại đã sáng tạo nên những tác phẩm đặc sắc từ chất liệu của kí ức. Huy Cận từ những hình ảnh quê hương khắc ghi trong trí tưởng tượng đã viết nên những vần thơ "mang mang thiên cổ sầu". Nguyên Hồng từ kí ức tuổi thơ đã viết nên *Những ngày thơ ấu* và *Bỉ vỏ* đầy sức hút. Phùng Quán ghi dấu ấn với *Tuổi thơ dữ dội* cũng nhờ những khoảnh khắc trong quá khứ đã ám ảnh suốt đời. Hoàng Cầm mang những kỉ niệm tuổi thơ nơi vùng Kinh Bắc để viết những vần thơ đầy huyền hoặc.

Với riêng các tác phẩm hồi kí, kí ức chính là mảnh đất màu mỡ để các nhà văn nhắc nhớ và khai thác. Chúng tôi tập trung nghiên cứu hồi kí văn học Việt Nam sau 1985 bởi đây là giai đoạn nở rộ về số lượng tác phẩm. Những tác phẩm lớn nhất, hay nhất của thể loại hồi kí hầu hết đều ra đời ở giai đoạn này. Đó là những tác phẩm của Anh Thơ, Tô Hoài, Tố Hữu, Bùi Ngọc Tấn, Phùng Quán, Vũ Bão, Ma Văn Kháng, Đặng Thị Hạnh, Đặng Anh Đào...

Ngoài sự cởi mở về phạm vi nội dung phản ánh, bạn đọc còn nhận thấy hồi kí giai đoạn sau 1985 thay đổi ở cách thức tiếp cận, phản ánh đời sống và con người; đa dạng hóa nghệ thuật trần thuật... kéo theo sự thay đổi mạnh mẽ tư duy nghệ thuật của thể loại so với các giai đoạn trước.

Hồi kí văn học thời kì sau 1985 phát triển mạnh mẽ, rõ nét, đa dạng vì ngoài việc tập hợp được lực lượng người viết là những cây bút có tên tuổi trên văn đàn, điều quan trọng hơn hết chính giai đoạn đổi mới đã mang lại bầu sinh khí mới kích hoạt sự sáng tạo của nhà văn. Và ở hầu hết các tác phẩm hồi kí, kí ức tuổi thơ chiếm phần không nhỏ trong các trang viết.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Ký ức tuổi thơ như một miền để nhớ để thương

Kí ức có vai trò quan trọng, đặc biệt là kí ức tuổi thơ. Đó có thể là nỗi nhớ bất chợt từ hiện tại mở ra câu chuyện quá khứ hay sự hiện hữu song song của quá khứ và hiện tại mà sợi dây kết nối tưởng đứt lìa vẫn bền chặt một cách vô hình. Từ kí ức, khung cảnh về một làng quê tươi đẹp, thế giới trẻ thơ và tuổi mới lớn hiện lên sinh động. Tìm về quá khứ qua màn sương hoài niệm cũng là tìm lại sự vô tư, tìm lại con người thơ dại. Đó không chỉ là đích đến mà còn là cuộc hành trình tìm lại bản thể, là sự chiêm nghiệm,

nghĩ suy về thời quá vãng bằng cái nhìn từng trải và sâu sắc hơn. Phải chăng đây là một trong những lí do khiến tác phẩm neo lại bền lâu trong trái tim nhiều thế hệ độc giả? Rõ ràng, với các tác giả hồi kí, họ đã dành rất nhiều cảm xúc, rung cảm và tâm hồn mình cho miền kí ức nhớ thương.

Từ sau năm 1985, văn học Việt Nam tồn tại hiện tượng phổ biến là các nhà văn đã chọn kí ức làm chất liệu sáng tác, đặc biệt là kí ức tuổi thơ chất chứa nhiều rung cảm. Với mỗi con người, tuổi thơ là quãng thời gian đầu đời có ý nghĩa quan trọng để định hình nên nhân cách. Còn với văn chương, kí ức không chỉ là chất liệu mà còn là nhu cầu chiêm nghiệm, nhận thức lại các vấn đề của quá khứ, là cách thức bộc lộ cái tôi sâu kín.

Đặng Thị Hạnh đã từng thổ lộ về điều này ngay trong những trang đầu của hồi kí *Cô bé nhìn mưa*: "Vài ba năm sau, khi đã ra thành phố, lúc nào cũng nuôi trong lòng một nỗi nhớ quê, chẳng có ai để chơi, lại ít nói, tôi thường ngồi một mình nhớ lại. Tuy vậy, đi ngược lại thời gian, cứ đến đoạn nhìn thấy cô bé con ngồi trên cái đòn nhỏ nhìn mưa, là tôi thấy *không thể đi ngược lên* cái gì xa hơn nữa" [3; tr.10]. Hình ảnh cô bé con cắt tóc ngắn, ngồi trên sân nhà ông bà ngoại nhìn ra làn mưa bay chính là một "điểm độc sáng" của kí ức khiến cho tác giả không bao giờ có thể quên. Hình ảnh ấy - ở thời điểm ấy, với tất cả những xúc cảm đặc biệt mà chỉ có người trong cuộc mới hiểu, qua bao thử thách của thời gian, đã tạo nên sự lấn át hoàn toàn với những kí ức trở về trước và rất nhiều kí ức sau này nữa. Đây chính là lí do mà nhà văn Đặng Thị Hạnh đặt tiêu đề cho hồi kí của mình là *Cô bé nhìn mưa*. Không chỉ một lần, Đặng Thị Hạnh nhiều lần ám ảnh bởi những hình ảnh, con người sống trong kí ức của bà: "Rất kì lạ là chính vào lúc tôi ý thức được là có tôi, người lúc nào cũng xuất hiện trong cái không gian bé nhỏ mà tôi sống, lại không phải là mẹ tôi mà là dì Tân, dì út tôi" [3; tr.11], hay: "Ông ngoại tôi tuy là ông lang nhưng không hề được nhớ lại kèm theo với mùi thơm dễ chịu đăng đắng, ngọt ngọt của các vị thuốc (…) Trong kí ức của tôi, ông ngoại được nhớ kèm theo một chồng sách bìa màu tím xám có vẽ một cái cân, nhan đề *Nhân đạo quyền hành,* sau này ba tôi nói với tôi rằng đó là cuốn triết học duy nhất có giá trị thời ấy"… [3; tr.17].

Cũng trong không gian sống của tuổi ấu thơ, rất gần với Đặng Thị Hạnh, nhưng Đặng Anh Đào lại nhớ về tuổi thơ của mình với hình ảnh chiếc "vành cánh" bạc đã bị mất trong một lần đi biển qua những mùi vị thơm ngon tưởng như còn ở trên đầu lưỡi của những món quà bánh xưa. Cái kỷ niệm ám ảnh khiến người ta nhớ mãi: "Bởi người ta ăn ngon chủ yếu do kỷ niệm. Những món ăn thuở nhỏ là những thứ ngon nhất còn lại của cả đời người [2; tr.39]. Hay như hình ảnh người thiếu nữ với "chiếc kiềng vàng và nụ cười khiến gương mặt sáng ngời, cặp mắt lấp lánh, má đỏ hồng. Từ trên chiếc xe tay, dì chìa cho tôi cái vòng sáng long lanh…" [2; tr.14].

Và cả Đặng Thai Mai trong cuốn *Hồi kí* của mình, tuổi thơ đã ám ảnh ông, đặc biệt là hình ảnh người bà: "Mười mấy năm ròng, dưới sự nuôi dạy, bảo hộ của ông bà, chú

thím, tôi đã sống dưới mái nhà này như một chú chim non trong một cái tổ an toàn, êm ấm", chính bà cũng là người "luôn căn dặn con cháu đừng bao giờ sợ hãi và phải luôn luôn tỉnh táo" [6; tr.126].

Tố Hữu trong *Nhớ lại một thời* đã dành chương I gần 20 trang để nói về tuổi thơ. Ký ức tuổi thơ trong ông là những ngày tháng di chuyển từ Hội An đến Huế, rồi Đà Nẵng. Ông cũng thông tin cho mọi người rằng: "Trước nay trong lý lịch thường nói tôi sinh ra ở Huế hay làng Phù Lai, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nhưng thực ra tôi sinh ở Hội An, tỉnh Quảng Nam, năm 1920 và ở đó đến năm chín tuổi mới theo cha ra Huế" [4; tr.8].

Nơi trở về tận sâu trong mỗi tâm hồn con người chắc chắn không đâu hơn kí ức tuổi thơ. Và đó cũng chính là những trang văn sáng trong, dịu mát trong các tác phẩm hồi kí của các tác giả sau 1985. Bởi thế mỗi thiên hồi kí là sự lựa chọn riêng tư của các tác giả trên hành trình "đi tìm thời gian đã mất".

2.2. Kí ức là ân huệ mà đời sống ban tặng cho mỗi người

Với cái nhìn ngoái lại, người đọc nhận ra, kí ức chính là ân huệ mà cuộc sống ban tặng cho con người nói chung, và cho các nhà văn nói riêng. Chính bởi thế, hồi kí gần như là mảnh đất dành riêng cho các nhà văn có sự trải nghiệm về tuổi đời, tuổi nghề, vốn văn hóa và sự hiểu biết. Không phải ngẫu nhiên khi cậu học trò khuyên Đặng Thai Mai: "Thưa, thầy nên viết kỉ niệm đi, các con thấy nhiều câu chuyện thầy kể rất hay. Và ông đã buột miệng nói; Viết hồi kí ấy à? Đến năm sáu mươi lăm tuổi mình sẽ bắt đầu viết" [6; tr.37-38]. Còn nhà văn Thi sĩ Hoàng Cầm tự bạch: "Khi con người được trời cho sống quá tuổi 70, thường hay nhớ về ngày xưa… và giữ được cái thanh thản". Hay như Ma Văn Kháng: "Ngoài 70 rỗi rãi, ngoài việc trông nom bảo ban mấy đứa cháu nội, ngoại thì thủng thẳng nhớ lại và đủng đỉnh ghi chép những chuyện đã qua của đời mình, nghĩ cũng có thể là việc có thể làm được và nên làm" [5; tr.432]. Tố Hữu viết *Một thời để nhớ* năm 2000, khi ấy ông vừa tròn 80 tuổi, ông chia sẻ: "Ở cái tuổi này có nhiều điều đã quên, nhưng những điều đáng nhớ trong cuộc đời thì vẫn còn nguyên trong kí ức" [4; tr.8].

Quá từng trải, với ăm ắp những câu chuyện đời sống xung quanh mình, nhưng kí ức về tuổi thơ bao giờ cũng làm cho những trang viết đẹp và trong hơn. Dẫu có như Đặng Thai Mai vẫn nhắc về nỗi buồn khi đi khỏi làng Phù Xá để về nhà ông bà nội, rồi những chuyến đi thăm cha ở khám của "một sinh mệnh bé tí, ngơ ngác giữa một đường đời mênh mông, rối ren" thì cũng vẫn là hiện lên khung cảnh: "Nhà ta, nhà ông bà trên kia đẹp lắm. Cái vườn thì to to là, đủ thứ cây cối hoa quả, cam này, quýt này, mơ, đào, mận này" hay như việc nịnh cháu "bà nội sẽ may áo Tết cho con". Hay như nữ sĩ Anh Thơ chia sẻ: "Nỗi nhớ của tôi trở về bến sông Thương, cái con sông Thương nước chảy đôi dòng. Ở đó không biết tôi đã yêu say mê và cũng say mê làm thơ tự lúc nào?" [9; tr.7].

Và Tố Hữu, dù những năm tháng hoạt động cách mạng của ông với không biết bao nhiêu biến cố, cái chết cận kề cái sống, gặp gỡ nhiều người nhưng ông không thể quên cái đêm ông bị bắt, mẹ ông hớt hải tìm con, để đến khi nhìn thấy con "bà ôm chầm lấy mà khóc". Sau này, có lúc thả bộ trên bờ Hồ Gươm rực rỡ ánh đèn, ông "bỗng thấy nhớ quê hương da diết, nhớ mẹ, nhớ cả cái đêm nặng nề đã in dấu ấn vào tuổi thơ" [4; tr.21].

Cuối cùng cảm xúc của tuổi thơ vẫn là miền thương nhớ, sự may mắn khi người ta vẫn nhớ về thời hoa niên đẹp nhất, tươi mát đến vô ngần ấy. Nếu không có những cảm xúc ấy, chắc gì các nhà văn có cả một cuộc đời phía sau?

2.3. Kí ức và một số biểu tượng nghệ thuật trong tác phẩm

Khảo sát các tác phẩm hồi kí thời kì Đổi mới, ta có thể dễ dàng nhận ra một loạt biểu tượng về con người, các địa danh hay những hình ảnh thiên nhiên nổi bật có liên quan mật thiết đến tư duy nghệ thuật của tác giả cũng như những đặc trưng thể loại của hồi kí. Những biểu tượng này lặp đi lặp lại nhiều trong văn bản, tái diễn trong những hình vẻ phong phú và mang đến ý nghĩa biểu trưng thú vị.

Đầu tiên không thể không nhắc đến biểu tượng "*Trẻ thơ*". Trong cái kí ức tuổi thơ ấy, biểu tượng trẻ thơ là những nghĩ suy của đứa trẻ, đó có thể rất ngây thơ, sung sướng, hạnh phúc, cũng có thể là sợ sệt, lo âu, ám ảnh. Trong hồi kí của Đặng Thai Mai là hình ảnh đứa trẻ với đôi mắt lo sợ trên con thuyền chòng chành hướng về làng Lương Điền quê nội. Đặng Thai Mai khẳng định: "Thời thơ ấu, tự nó có cái đẹp riêng bởi đấy là thời ngây thơ, vô tội, cả bản thân ta, lẫn thế giới xung quanh. Sau này nó càng đẹp bởi những gì ta phải gặp trong cuộc đời. Vả chăng có người còn nói: Nhìn qua hồi ức, kỷ niệm buồn rồi cũng trở thành hạnh phúc" [6; tr.127]. Chính đứa bé ngơ ngác trong chiếc áo nâu sòng ấy, sau này trở thành vị giáo sư uyên bác.

Đó cũng có thể là cô bé "nhút nhát" luôn chỉ thấy an toàn trong ngôi nhà của ông bà ngoại với dì út yêu quý và sợ hãi với mọi thứ xa lạ phía ngoài ngôi nhà trong *Cô bé nhìn mưa* của Đặng Thị Hạnh. Đó cũng có thể là cô bé cá tính, thích làm đỏm, đeo nhiều trang sức, ca hát say sưa, nồng nhiệt với biển, và mê mẩn sách trong *Tầm xuân* của Đặng Anh Đào. Hay là đứa bé trai bạo dạn, thoát li gia đình, chủ động vượt qua mọi hoàn cảnh và đặc biệt rất thích đọc sách trong *Rễ bèo chân sóng* của Vũ Bão.

Có thể khẳng định, kí ức tuổi thơ trong các tác phẩm hồi kí sau 1985 thường được đặt trong hào quang của thời loạn lạc nên những đứa trẻ hiện lên thật bất an, chông chênh giữa dòng đời, và gồng mình lên để trở nên mạnh mẽ. Chính bởi thế, biểu tượng trẻ thơ không chỉ là sự hồn nhiên trong sáng, mà còn là sự quẫy đạp để phá vỡ những rào cản, định kiến.

Ngoài ra các tác giả hồi kí tiếp nhận và xây dựng biểu tượng *người phụ nữ* trong bề dày của truyền thống văn học thế giới và văn học dân tộc nên vừa giữ vững những ý

niệm cốt lõi, vừa bổ sung thêm những sắc điệu mới. Dòng kí ức của các tác giả đã kết tinh nên biểu tượng người phụ nữ qua những gương mặt thân thương, cụ thể và gần gũi như người bà, người mẹ, người vợ hay những người chị, người con gái trong những cuộc gặp gỡ bất ngờ.

Trong hồi kí, biểu tượng người phụ nữ trước hết vẫn mang hàm nghĩa hạnh phúc, tổ ấm, sự bình an và yêu thương. Người mẹ của thi sĩ Huy Cận trong *Hồi kí song đôi* là người phụ nữ suốt đời lam lũ vì con với hai bàn tay chai sần theo năm tháng: "Bàn tay số mệnh là bàn tay của mẹ tôi đã nuôi chúng tôi, đã giữ chúng tôi lại đời này và đã dẫn dắt chúng tôi từ những bước chập chững đến những bước vững chắc đi vào cuộc sống" [1; tr.100].

Những hình ảnh người phụ nữ hiện lên trong các tác phẩm hồi kí văn học sau 1985 không hoàn toàn đồng nghĩa với sự yếu mềm, cam chịu mà đã gắn liền với sự kiên cường, vững chãi, với đức hy sinh. Đó là người bà trong trang văn của Đặng Thai Mai: "Nhờ có bà với những đức tính cao quý và vững chãi hiếm có, đặc biệt là tình thương bao la và sức chịu đựng mọi nỗi gian khó trên đường đời một cách kiên cường và thầm lặng, mà tôi đã hiểu, đã kính phục cái sức mạnh phi thường của người phụ nữ Việt Nam" [6; tr.286]. Và hình ảnh người mẹ hiện lên trong *Rễ bèo chân sóng* của Vũ Bão luôn tất bật, lo toan, nhường nhịn và hy sinh cho chồng con từng miếng cơm, manh áo khiến tác giả luôn day dứt mỗi khi nghĩ về những lúc mình đã đòi hỏi, trách móc mẹ. Tố Hữu trong *Một thời để nhớ* dành nhiều trang viết về "người mẹ tần tảo lo cái ăn cho cả gia đình, thường về xin gạo của các cậu, dì bên ngoại, có khi được một quả mít rất to và cả mấy kẹp cá nướng thật ngon" [4; tr.17].

Có thể nói, hình ảnh người phụ nữ hiện lên trong kí ức các tác giả luôn đẹp và nhiều nhớ nhung. Họ chính là nguồn cảm hứng và là động lực để các tác giả vươn lên trong cuộc sống, hun đúc tâm hồn văn chương.

Biểu tượng làng quê cũng không thể không nhắc đến khi nghĩ về tuổi thơ của các tác giả hồi kí. Không đơn thuần là địa danh, mà hơn hết làng quê còn mang giá trị nguồn cội, lưu giữ những kỉ niệm ấu thơ thân thương và cũng là hồn cốt văn hóa của gia tộc và cộng đồng mà con người ta phải đi qua một chặng đường dài trong cuộc đời mới thấu hiểu: "Bây giờ thì vật đổi sao dời, tất cả đều đã khác xưa. Tên làng cũng không còn (…). Nhưng, dẫu có là thế, nơi đây, đất này vẫn là gốc tích, xuất xứ của tôi, là quê hương bản quán của tôi, gắn bó với cội nguồn tình cảm, in dấu trong tâm linh tôi, mỗi lúc một trở nên da diết hơn trong sự hiểu biết của tôi về quê hương mình" [5; tr.18]. Tố Hữu nghĩ về kí ức tuổi thơ mình là "Tôi rất nhớ cảnh phố Hội An với sông Thu Bồn nước mầu xanh lục, bên kia bờ có hàng dừa cao đầy trái, ghe thuyền qua lại thơm nức mùi nước mắm, càng rất thèm cái món "cao lầu", sao mà ngon thế" [4; tr.15]. Hay như Huy Cận sống ở quê chỉ đến 8 tuổi nhưng quê hương luôn ám ảnh. Kể cả sau này, ông có đi Huế, hay ở Hà Nội thì những nỗi buồn, nỗi sầu từ quá khứ vẫn hiển hiện trong tất cả các trang viết của ông.

Trong các tác phẩm hồi kí sau 1985, làng quê Việt hiện lên ít sự thanh bình, yên ả. Đó là những ngôi làng mờ trong bom đạn, ám ảnh qua những vệt kí ức chạy dài chặng đường tản cư của những gia đình thời chiến (*Hồi kí* - Đặng Thai Mai, *Tầm xuân* - Đặng Anh Đào, *Cô bé nhìn mưa* - Đặng Thị Hạnh, *Rễ bèo chân sóng* - Vũ Bão). Đó còn là làng quê oằn mình dưới bước chân hối hả của đội chỉnh huấn, tiêu điều sau những đợt cải cách ruộng đất "đào tận gốc - trốc tận rễ" không thể bình yên với những cuộc đấu tố, cải cách ruộng đất như trong *Cát bụi chân ai, Chiều chiều* - Tô Hoài; *Ba phút sự thật* - Phùng Quán; *Nhớ lại* - Đào Xuân Quý…

Với những biểu tượng gần gũi ấy, các tác giả hồi kí văn học Việt Nam sau 1985 đã cho người đọc cảm nhận rằng những mất mát, dang dở, trăn trở và day dứt dễ làm người ta nhớ, ám ảnh, và không thể nào quên. Đặc biệt, với nhà văn, chỉ một hình ảnh nhỏ của kí ức cũng chính là nguồn cảm hứng, là động lực để họ viết, sống, và truyền cảm hứng đến bạn đọc.

3. KẾT LUẬN

Trong hồi kí, cơ chế hoạt động của kí ức chính là sự sàng lọc đối với mọi sự thật ở quá khứ. Với mỗi một tác giả, kí ức nói chung và kí ức tuổi thơ nói riêng được gọi về bởi những cú hích bất ngờ ở hiện tại mà chính người trong cuộc nhiều khi cũng ngỡ ngàng. Sử dụng chất liệu kí ức, người kể chuyện có một khoảng cách thời gian để nhìn lại các vấn đề đã qua, do vậy bên cạnh tính phong phú của đời sống, còn bộc lộ cái tôi cá thể gắn với những suy tư, sự nhận thức lại các vấn đề của cuộc sống. Điều này càng làm độc giả có cái nhìn hoàn chỉnh hơn về con người, số phận, cuộc đời và các mối quan hệ khác của nhà văn.

Nếu như trước đây văn học chỉ được chú ý nhiều hơn việc tác phẩm phản ánh được cái gì và gắn với những bối cảnh đương thời như thế nào thì hồi kí sau 1985 đã phá vỡ giới hạn đó. Mặc dù viết về quá khứ nhưng lại đến rất gần cộng đồng tiếp nhận đương đại. Họ đón nhận những tác phẩm này với một mặc định nghệ thuật giữa chủ thể sáng tác và chủ thể tiếp nhận trong hồi kí là người sáng tác phải luôn luôn chứng minh được mình nói thật đồng thời người tiếp nhận cũng tin là người sáng tác viết thật. Các tác giả hồi kí văn học Việt Nam sau 1985 sử dụng chất liệu kí ức mà cụ thể là kí ức tuổi thơ như sự nhắc nhớ về một đoạn đời quan trọng, có ảnh hưởng tới vai trò thẩm mĩ và phong cách sáng tạo trong hành trình văn chương của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Huy Cận (2002), *Hồi kí song đôi*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
[2] Đặng Anh Đào (2005), *Tầm xuân*, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
[3] Đặng Thị Hạnh (2008), *Cô bé nhìn mưa*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

[4] Tố Hữu (2000), *Nhớ lại một thời,* Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
[5] Ma Văn Kháng (2009), *Năm tháng nhọc nhằn, năm tháng nhớ thương,* Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.
[6] Đặng Thai Mai (1985), *Hồi kí*, Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội.
[7] M.Arnaudov (1978), *Tâm lý học sáng tạo văn học*, Hoài Lam - Hoài Ly dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
[8] Hoàng Phê (chủ biên) (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa.
[9] Anh Thơ (1986), *Từ bến sông Thương*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
[10] Tsinghiz Aimatop, *Một ngày dài hơn thế kỉ*, Nxb. Lao động - Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

ABSTRACT

Screening membrane is memories unconsciously, doesn't work because you want to remember or forget something. It is a gift of everyone life. Memories have a very important role in the creation of literature, often the impression, memories deeply in the past but have lasting obsessions for humans. In Vietnam many modern poets, writers have created outstanding works from the material of the memories. Featuring the genre, memoir looking back, is the repositioning of the values. Thus, childhood memories is a domain, a domain where the memory back to the author of the memoir.

Keywords:

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC PHẬT GIÁO LÝ - TRẦN

Phạm Thị Thu Loan[1]

TÓM TẮT

Văn học Phật giáo Lý - Trần được xem là thành tựu xuất sắc nhất của văn học Phật giáo Việt Nam. Quá trình sưu tập và nghiên cứu nó được liên tục chú trọng từ thời trung đại tới nay, bởi nhiều thế hệ tu sĩ và học giả Phật giáo. Công tác nghiên cứu được thực hiện trên nhiều phương diện: sưu tầm, dịch thuật, tìm hiểu nội dung, phân tích cấu trúc thi pháp, so sánh học… Tuy đó là những bước đi cần thiết tất yếu của lý luận văn học nhưng chưa đủ. Tìm hiểu về các đặc điểm cơ bản của văn học Phật giáo Lý - Trần từ sự kết hợp giữa triết học Phật giáo và lý luận văn học là hướng nghiên cứu khoa học để tìm ra bản chất và diện mạo của bộ phận văn học này.

Từ khóa: *Văn học Phật giáo, Đại thừa Phật giáo, các tông phái, tác phẩm văn học Phật giáo Lý - Trần.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học Phật giáo Lý - Trần là thành tựu văn học Phật giáo dân tộc kết tinh ở đỉnh cao nhất của sự phong phú và tinh hoa, dưới ảnh hưởng sâu xa và quyết định của tư tưởng Đại thừa Phật giáo. Vị thế lịch sử của văn học Phật giáo Lý - Trần được xác lập ở điểm nó vừa tiếp tục dòng chảy văn học Phật giáo thời Giao Châu, vừa đảm nhiệm sứ mệnh là bộ phận đặc biệt của văn học dân tộc trong tư cách mở đầu cho toàn bộ sự phong phú, liền mạch, tổng hợp của hơn mười thế kỉ văn học trung đại Việt Nam. Số lượng tác giả, tác phẩm của văn học Phật giáo Lý - Trần chiếm phần lớn trong toàn bộ nền văn học Trung đại thời đại Lý - Trần (khoảng 471 tác phẩm, lực lượng sáng tác chủ yếu là các thiền sư) [5; tr.174]. Văn học Phật giáo Lý - Trần còn là khởi nguồn của cảm hứng nhân văn trong văn học dân tộc thành văn với sự đóng góp nổi bật về hình tượng người thiền sư cầu giải thoát ngồi trầm tư suốt thời gian và không gian để chiêm nghiệm về sinh mệnh con người. Trải qua quá trình biến thiên của lịch sử nhiều biến động, dù số lượng còn lại không nhiều, nhưng các tác phẩm văn học Phật giáo Lý - Trần bộc lộ tính xuất sắc của nó cả ở phương diện giáo nghĩa và ngôn ngữ, sau được tập hợp lại trong một số cuốn sách tiêu biểu như: "Thiền uyển tập anh", "Thánh Đăng Thực Lục", "Kế Đăng Lục", "Nam Tông Tự Pháp Đồ", "Khóa hư lục", "Thiền tông chỉ nam", "Lục thời sám hối khoa nghi", "Thạch thất Mị ngữ" và "Tăng già thoái sự", "Thượng Sĩ Ngữ Lục",

[1] *Giảng viên Khoa Đại cương, Trường Đại học Thái Bình*

"Tam Tổ Thực Lục", "Tam Tổ Hành Trạng"… (Phần lớn các tác phẩm kể trên chưa xác định được tác giả cụ thể). Các tác phẩm văn học Phật giáo Lý - Trần được tập hợp trong cả ba loại hình văn học: tự sự, trữ tình và chính luận. Các thể loại văn học cụ thể rất phong phú, trên cơ sở tiếp thu các thành tựu thể loại văn học Trung Hoa. Bao gồm ca, kệ, thơ, luận thuyết triết lý, tựa, chú giải, dịch thuật, thuật ký, thư tranh luận thơ, biên khảo. Những thể loại này phục vụ cho mục đích tôn giáo nên đa số thuộc văn học chức năng - một truyền thống của văn học cổ - trung đại. Các hình thức lưu truyền chúng cũng khá phong phú: sách, khắc ván, minh chuông, bia… Những đặc điểm vừa riêng biệt vừa thống nhất với đặc điểm hệ hình văn học trung đại khiến cho văn học Phật giáo Lý - Trần có một diện mạo độc đáo và vị thế lịch sử quan trọng.

Là một bộ phận của văn học dân tộc và là sự tiếp tục của dòng chảy văn học Phật giáo Việt Nam cổ đại, văn học Phật giáo Lý - Trần có sự tiếp nối truyền thống văn học Phật giáo rất đồ sộ thời Giao Châu. Đồng thời nó cũng biểu thị tư tưởng thời đại "Phật giáo thế sự" và "Phật quang đồng trần" vui đạo tùy duyên - tiếp nối thời kì "Phật giáo quyền năng" và "vận động độc lập" theo nhận định của Lê Mạnh Thát [4; tr.5]. Bởi vậy, dù xuất hiện những "gương mặt lạ" như thiền sư Quảng Nghiêm, Diệu Nhân, Tuệ Trung, song văn học Phật giáo Lý - Trần vẫn nổi bật đặc điểm bao trùm và cơ bản nhất là nền văn học sùng đạo với chức năng thể hiện và truyền bá tư tưởng, giáo lý nhà Phật thời Lý - Trần. Điều này sẽ quy định kiểu tư duy "trực cảm tâm linh", dung hợp tam giáo, chi phối toàn bộ quy trình sáng tạo tác phẩm là cảm hứng nghệ thuật, sự lựa chọn đề tài, cái tôi nhà văn - ngôn ngữ tác phẩm, phẩm chất của hình tượng nghệ thuật, các phương thức biểu đạt… Tính triết lí và tính trữ tình hòa quyện trong sự thể hiện và dung hòa các hệ tư tưởng, cảm hứng về đất nước, thiên nhiên và quan niệm về con người. Đây cũng là mảng văn học vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thi văn Trung Quốc nhưng đã cố gắng vận động phát triển theo hướng dân tộc hóa, bước đầu có ý thức về bản sắc ngôn ngữ, đề tài tư tưởng mang bản sắc dân tộc. Điều đó biểu thị qua sáng tạo và sử dụng chữ Nôm trong sáng tác, sử dụng đề tài, thi liệu văn liệu của Việt Nam, nội dung phản ánh cuộc sống và tinh thần của người Việt.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thế giới quan, nhân sinh quan và hệ thống triết lí của văn học Phật giáo Lý - Trần xuất phát từ tư tưởng của Đại thừa Phật giáo

Thế giới quan, nhân sinh quan và hệ thống triết lí của văn học Phật giáo Lý - Trần xoay quanh tư tưởng gốc rễ của Phật giáo Đại thừa lấy tư tưởng Không - Vô thường - Vô Ngã làm cứu cánh giải thoát, đặc biệt là tư tưởng từ "Kinh Bát Nhã" chú trọng quán về Không tính: "Chân Không diệu hữu - Vọng niệm duyên khởi". "Chúng ta nói rằng, tất cả các tác phẩm của văn học Phật giáo đều cố gắng cắm sâu gốc rễ vào tánh Không"

[6]. Với cái nhìn độc đáo về thế giới hiện tượng thống nhất các mặt đối lập Hữu - Vô bằng triết luận "vạn hữu giai không", Thiền tông biện giải mối quan hệ giữa tồn tại và phi tồn tại, giữa hiện tượng và bản chất, một và tất cả, vũ trụ và con người… bằng cái nhìn không phân biệt, phá chấp, tùy thuộc vào các duyên sinh diệt. Nhân sinh quan Đại thừa Phật giáo, trên nền tảng tư tưởng đó có cái nhìn thật sự bình đẳng, tích cực, đem lại niềm tin và an lạc cho con người trong mọi hoàn cảnh sống gian nan và bất toàn, có khả năng làm chủ cuộc sống, chuyển hóa khổ đau và chú trọng hạnh phúc hiện tại. Cảm hứng chủ đạo của văn học Phật giáo Lý - Trần bắt nguồn từ các triết lí về Vô thường, Vô ngã và Không của Thiền tông Đại thừa làm thành khuynh hướng văn học mang cảm hứng Thiền. Các vận động thẩm mỹ văn học của hình tượng, ngôn ngữ, kết cấu tác phẩm cho đến quan niệm nghệ thuật… đều chịu ảnh hưởng chi phối quyết định của thế giới quan và nhân sinh quan đó. Bởi vậy lần lượt trong các tác phẩm văn học Phật giáo Lý - Trần chúng ta có thể tìm ra các ý niệm, các ẩn dụ về "Tâm bất sinh", "Phật tại tâm", "siêu việt hữu - vô", "vô tâm, vô đắc, vô niệm, vô trụ, vô tu vô chứng" và quan niệm "tùy duyên", "tùy tục", hay "hòa quang đồng trần", "cư trần lạc đạo", "bình thường tâm thị đạo"... Các đề tài, chủ đề - tư tưởng chủ yếu là của văn học Phật giáo thời Lý - Trần thường xoay quanh vòng luân hồi, nhân quả, lẽ vô thường, chân lý vô ngã từ góc nhìn Thiền tông. Tác giả văn học điển hình nhất cho sự cộng hưởng tổng hợp về tư tưởng tông phái này ở giai đoạn Lý - Trần có lẽ là Tuệ Trung Thượng sĩ. Tác phẩm và hành trạng của ông phản ánh một tư duy phong phú mà nhất quán, thấu suốt mà tự tại, an nhiên. Ông bàn định cả về lý Không, đập phá cả khái niệm, quan điểm nhị nguyên, chấp ngã, chấp giới. Ông cũng biểu lộ thành công trong thi ca con người bản nhiên và con người Thiền hòa quang đồng trần như ghi nhận của Trần Nhân Tông trong Thượng sĩ hành trạng: "Ta trộn lẫn vào thế tục, hòa cùng ánh sáng, đối với mọi vật chưa từng xúc phạm hay trái ngược" *(Hỗn tục hòa quang, dữ vật vị thường xúc ngỗ*).

2.2. Văn học Phật giáo Lý - Trần chịu sự chi phối của vận động văn học dân tộc thời kỳ sơ khởi, với ảnh hưởng của tư tưởng *Tam giáo Đồng nguyên* và hệ thống thi văn quy phạm Trung Hoa

Chúng ta đều thống nhất rằng thời trung đại văn hóa và văn học Việt Nam chịu sự chi phối mạnh mẽ của văn hóa Trung Hoa, trong đó có việc dân tộc ta phải dùng Hán văn để sáng tác văn học. "Các nhà sư đọc kinh từ văn bản Hán, thường chịu ảnh hưởng của tri thức văn hóa Hán, văn tự Hán, nhất là trong tình trạng hỗn dung văn hóa, ít có sự đối cực" (Nguyễn Công Lý). Trong bối cảnh đồng nguyên của văn hóa Trung Hoa và nhu cầu kiến tạo chính trị, kinh tế, văn hóa, pháp luật của Nước nhà, văn học Phật giáo rõ ràng có sự thích nghi và chấp nhận quan điểm đồng nguyên tam giáo giữa Phật - Nho - Lão giáo. Nho giáo và nhu cầu quản lý xã hội phong kiến là cơ sở cho sự dung thông của tinh thần "tự nhiệm" "tề quốc" - "tu thân" của Nho học với tinh thần "dấn thân" "vị

tha" "vô ngã" của nhà Phật. Bởi vậy văn học Phật giáo Lý - Trần xuất hiện hàng loạt các tác giả đồng thời là Quốc sư vừa hành đạo vừa cố vấn cho triều chính và đưa Phật giáo thời kỳ này lên địa vị Quốc giáo. Tư tưởng "Hỗn tục hòa quang" của Thiền tông hướng tới cái tự do tiêu dao tuyệt đối, sống theo bản tính hòa làm một với đạo, thuận tự nhiên, tùy tục. Triết lí "cư trần lạc đạo thả tùy duyên" rất đậm chất Lão Trang với triết lí "nhậm vận tùy duyên". Tư tưởng Lão Trang cũng làm nên con người Tuệ Trung Thượng sỹ "vô đãi, bất nhị vật, tiêu dao tùy tục an nhiên tự đắc" và pháp tu này cũng có ảnh hưởng sâu đậm lên Thiền học của Trần Nhân Tông và Thiền phái Trúc Lâm. "Một chữ Lạc của Trần Nhân Tông có sự góp mặt của cả Tam gia - Nho, Phật, Đạo" (Nguyễn Kim Sơn).

Về hình thức nghệ thuật, hầu hết các thể loại văn học, các thủ pháp nghệ thuật, cấu trúc ngôn ngữ, bên cạnh đặc điểm Thiền ngữ thì ảnh hưởng mạnh mẽ của thi văn Trung Hoa bao quát trên tất cả các mặt ngôn ngữ, hình ảnh, thủ pháp nghệ thuật, thể loại tác phẩm và các hình thức tồn tại như văn bia, chuông đồng, khắc ván, truyền tụng trong dân gian. Lê Văn Siêu cho rằng: Văn học thời Lý "bóng bẩy đẹp đẽ gần như thể văn đời nhà Đường Trung Hoa, có thành tựu về thể biền ngẫu" [3; tr.154]. Riêng thể loại văn học khá đa dạng như: sấm kí, từ khúc, ngữ lục, thơ thiền, niệm tụng kệ, ca ngâm, phú, minh - bi - ký luận thuyết tôn giáo, truyện ký... Lớp ngôn ngữ dày đặc các từ ngữ Phật giáo và mang ý nghĩa chuyên biệt về Phật giáo. Hình ảnh, biểu tượng, các thủ pháp nghệ thuật cho đến cảm quan và yếu tố thẩm mỹ đều mang đặc trưng ý nghĩa Phật học cao. Tư duy thẩm mỹ và cái Tôi tác giả mang đậm cảm hứng Thiền vị. Cảm hứng nghệ thuật, ngôn ngữ và thể loại, những thủ pháp nghệ thuật đặc trưng, những biểu tượng nghệ thuật, kết cấu, thời gian và không gian nghệ thuật làm cho lối diễn đạt và kết cấu của tác phẩm văn học Phật giáo như các công án. Ngôn ngữ "đạo đoạn" với tính cổ đúc, hàm súc, lối diễn dạt hàm ngôn ý tại ngôn ngoại, huyền ngoại chi âm... Bài viết "Hán văn Lý -Trần, thời kỳ cổ điển của 10 thế kỉ Hán văn Việt Nam thời độc lập" (tạp chí Hán Nôm số 1 - 1999) của Phạm Văn Khoái nêu quan điểm cho rằng ngôn ngữ thơ Thiền Việt Nam chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Hán văn thời Tiên Tần, Lưỡng Hán và ngôn ngữ kinh điển Phật giáo Trung Hoa. Về mặt thể loại, văn học Lý - Trần vay mượn những thể loại của văn học Trung Quốc để sáng tác, bao gồm vận văn, biền văn và tản văn: Vận văn có các thể thơ cổ phong, thơ luật Đường (bát cú, tứ tuyệt), từ khúc, ca, ngâm; biền văn thì mượn các thể như hịch, phú, cáo; tản văn thì mượn các thể chiếu, chế, biểu, tấu, tự, bạt, bi ký, sử ký, luận thuyết, các thể truyện… (riêng thể chiếu, chế, biểu, tấu có nhà nghiên cứu xếp vào loại biền văn. Tất cả các thể loại được sử dụng trong văn học Lý - Trần đều là những thể loại của văn học Trung Quốc. Khi vay mượn để sáng tác, các tác giả đã tuân thủ một cách nghiêm ngặt theo những yêu cầu có tính quy phạm của từng thể loại đó. Theo như kết quả nghiên cứu hiện nay thì văn học Lý - Trần chưa có thể loại văn học tự thân, nội tại của dân tộc như ở giai đoạn văn học sau. Điều lưu ý là trong các thể loại

trên, về số lượng và chất lượng thì vận văn nổi trội hơn tản văn; các thể loại trữ tình đạt nhiều thành tựu hơn thể loại tự sự.

2.3. Văn học Phật giáo Lý - Trần bước đầu có sự vận động và phát triển theo hướng dân tộc hóa

Điều đó biểu lộ rõ nét nhất trong ý thức về ngôn ngữ, đề tài và phong cách diễn đạt các yếu nghĩa của đạo Phật hướng về các đặc tính dân gian dân tộc. Từ thế kỉ X, các nhân tố văn hóa, kinh tế, xã hội, chính trị, quân sự… đã hợp lưu đủ để thúc đẩy sự phát triển độc lập và vững mạnh của Nhà nước phong kiến ở Việt Nam. Điều đó thúc đẩy khát vọng độc lập về văn hóa, đặc biệt là ngôn ngữ. Bên cạnh lối diễn đạt, từ ngữ, hình ảnh dần mang đậm sắc thái tinh thần người Việt, thì đáng kể nhất là sự xuất hiện và vai trò của chữ Nôm trong nền văn học Phật giáo trung đại. Để phù hợp với đặc điểm văn hóa và tư duy người Việt, chữ Hán dần được Việt hóa thành từ Hán - Việt, thành chữ Nôm. Tuy văn học trước thời Lý - Trần được viết bằng chữ Hán nhưng trong đó chúng ta lại thấy phôi thai hình thức tá âm để hình thành chữ Nôm giai đoạn sau, đặc biệt là trong Hán văn lại được viết theo cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt. Điều đó cũng có nghĩa là nhà chùa là nơi đầu tiên sản sinh ra tá âm. Có lẽ đây là nền tảng, để giai đoạn sau chế tác ra chữ Nôm tương đối hoàn thiện và sử dụng để sáng tác tạo nên những tác phẩm văn học ưu tú. Theo thiền sư Thích Nhất Hạnh: "Văn học chữ Nôm được hình thành trong đời Trần. Chính trong các sớ điệp, tăng sĩ phải sáng tác những chữ Nôm để kê tên họ những người muốn cầu an, cầu siêu, thọ giới và những người quá cố cần được cầu siêu độ, do đó mà chữ Nôm ra đời" [1; tr.216]. Ngôn ngữ Nôm, các hình ảnh, từ ngữ bình dị, quen thuộc với sinh hoạt đời sống Việt xuất hiện trong các bài phú, thơ Nôm của Trần Thái Tông, Nhân Tông, Huyền Quang... Điều đó khiến cho diện mạo văn học Phật giáo mang các thuộc tính thuần Việt ngày càng rõ nét.

Về nội dung tư tưởng của văn học Phật giáo Lý - Trần, bên cạnh các yếu nghĩa Không, Vô thường, Vô ngã của triết lí Đại thừa, bộ phận văn học này còn đề cao tinh thần nhập thế tích cực trong cả hai xu hướng "Phật giáo vận động độc lập dân tộc" và "Phật giáo hòa quang đồng trần" như khẳng định của Lê Mạnh Thát [4; tr.5]. Văn học Phật giáo thời đại này không phản ánh tư tưởng xuất thế mà là sự quan tâm sâu sắc tới vận mệnh dân tộc và thân phận con người. Đó là nhân duyên ra đời của lẽ đạo "Vô vi cư điện các" trong "Quốc tộ" của Pháp Thuận, hay bức tranh quê nhà thuần hậu nét đẹp cảnh vật nước Việt hòa hợp trong lẽ đạo huyền vi trong "Thiên Trường vãn vọng" của Trần Nhân Tông… Theo ý kiến của người viết, khi hội nhập vào đất Việt, hơn bất kỳ đâu trên thế giới, tinh thần nhập thế dấn thân của Phật giáo thế độ cho chúng sinh đau khổ vì đói nghèo, bất hạnh và nô lệ cùng sự trăn trở về vận mệnh dân tộc luôn xoay vần trong binh lửa ngoại xâm biểu lộ sâu sắc nhất tinh thần từ bi của đạo Bụt. (Có lẽ cũng từ

đây đã sớm hình thành con đường "Đạo pháp đồng hành cùng dân tộc" và đạo Phật thường được người Việt cảm nhận là đạo của tình thương, của trách nhiệm sống, đôi khi lấn át cả phần của "trí huệ giải thoát"). Điều này được phản ánh vào tác phẩm văn học Phật giáo, cho dù dung lượng phản ánh không được phép vượt qua giới hạn của Chân lý Đạo, vốn là nội dung tư tưởng đồng nhất của mọi nền văn học Phật giáo trên thế giới.

Về khả năng duy trì sức ảnh hưởng của văn học dân gian vào văn học thành văn để tạo khả năng độc lập và đặc sắc riêng của văn học dân tộc, thì vai trò của văn học Phật giáo Lý - Trần là đáng kể. Có thể nói thời kỳ sơ khởi của văn học dân tộc, chính văn hóa dân gian đã thanh lọc và tạo ra thần thái ưu việt cho cả văn học Nho giáo và văn học Phật giáo. Các đề tài, thi tứ, con người, cảnh sắc... Trong thơ văn của người tu Phật từng bước từ bỏ sự ước lệ, tượng trưng của văn học Trung Hoa để quay về các đề tài Phật giáo Việt Nam, với sự hiện hữu sống động nhuần nhị và khỏe khoắn. Ngược lại, văn học Phật giáo bổ sung và làm sâu sắc nội hàm trí tuệ cho văn hóa và văn học dân gian và văn học viết bằng tư duy thẩm mỹ chuộng nét đẹp dung dị, phóng khoáng mang tính cách bình dân của nhà Phật. Văn học Phật giáo cũng mau chóng hòa hợp với văn học bác học bằng tiêu chuẩn Chân Thiện Mỹ, văn học tải đạo, tùng thiện, chuộng sự thanh nhã, tịch lặng, huyền ảo nửa có nửa không, nửa thực nửa huyễn kiểu tư duy sắc - không và tư duy trực cảm mang màu sắc tâm linh. Tư tưởng Nho giáo và hiện thực lịch sử sớm hình thành ra cảm hứng yêu nước trong văn học hình thành mảng văn học hùng văn thể hiện lòng tự hào dân tộc có hình tượng trung tâm là người anh hùng 'tự trọng" và "tự nhiệm" gắn với suy tư về sự trường cửu của vận mệnh dân tộc cùng khát vọng hòa bình muôn thuở. Bên cạnh đó, cảm hứng tôn giáo mang tính nhân văn hình thành mảng văn học Phật giáo, điển hình nhất là văn học Phật giáo Lý - Trần nổi bật hình tượng người thiền sư trầm tịch nghĩ suy về sinh mệnh thế nhân. Như vậy văn học Phật giáo là một trong hai mảng quan trọng hình thành văn học Trung đại Việt nam, khởi nguồn của cảm hứng nhân văn trong văn học dân tộc, duy trì mạch ảnh hưởng của văn học dân gian vào văn học thành văn dân tộc.

2.4. Sự vận động của nội tại dòng chảy văn học Phật giáo từ thời Lý đến thời Trần ở phương diện tư duy văn học và bản chất thẩm mỹ của hình tượng văn học

Trước hết văn học Phật giáo Lý - Trần tồn tại như một dòng chảy, tinh chất của dòng văn học này được kế tục liên tục và không ngừng tự hoàn thiện. Nghiên cứu vào hệ thống văn bản có thể nhận thức: văn học đời Trần kế tục tinh thần Thiền tông và xiển dương Phật giáo nhập thế, hòa hợp giáo nghĩa Vô thường Vô ngã của nhà Phật vào tinh thần tự nhiệm của Nho học. Đó vừa mang đặc trưng riêng biệt của giáo nghĩa nhà Phật, vừa có tinh thần khế hợp Nho - Phật - Lão đồng nguyên bắt nguồn từ văn học Phật giáo thời nhà Lý. Về thẩm mỹ văn học, thơ văn đời Lý thiên về nhận thức chân lý, minh họa

giáo lý, thơ văn đời Trần đậm tính văn học. Điều đó được hình dung như dòng chảy của thơ văn từ sơ khởi đến phát triển tinh hoa. Cống hiến độc đáo và to lớn nhất của văn học Phật giáo Lý - Trần cho nền văn học dân tộc là khám phá về mẫu con người Thiền sư, hành giả tu tập giải thoát bằng tinh thần phá chấp và vô ngã (Hình tượng văn học Phật giáo khác biệt văn học của các tôn giáo khác ở tính vô ngã và bình đẳng trong nội dung biểu hiện). Văn học Phật giáo có mục tiêu chủ chốt là nhận thức thế giới và bản thể con người trong các quy luật phổ quát nhất của nó: Quy luật hình thành, vận động - chuyển hóa và hoại diệt của vạn vật, nên hình tượng văn học Phật giáo có khả năng biểu lộ xuất sắc nhất điều đó. Riêng bản thể con người, có một vấn đề then chốt là thế giới cảm xúc tri giác, hình thành tâm hồn con người như một "đặc trưng duy nhất" - tấm thẻ căn cước phân định con người và tự nhiên, con người và thượng đế mà văn học có sứ mệnh khám phá và lý giải. Đối diện với vấn đề này, văn học Phật giáo Nguyên Thủy lựa chọn sự gạt bỏ, phủ định triệt để để đi tới giải thoát (phủ định bằng tinh thần nhấn mạnh Vô thường - Khổ - Vô ngã và đề cao Thiền định). Văn học Phật giáo Đại thừa, trong đó có văn hoch Phật giáo Lý - Trần lựa chọn phương thức khế hợp, lắng nghe, chuyển hóa các cảm xúc tiêu cực, phàm tục trở nên thanh khiết, tinh khôi, hội nhập bản thể con người vào trạng thái thanh tĩnh, như nhiên, tịch lặng, cô liêu của Tự nhiên trong sự chủ động giác biết và chiều hướng nhận thức thế giới bằng cái nhìn tuyệt đối biện chứng - sự chuyển hóa của Hữu - Vô, biểu hiện và vô biểu. Trọng tâm của tư tưởng này chuyển từ Khổ - Vô thường - Vô Ngã thành Vô thường - Vô Ngã - Không. Hình tượng văn học Phật giáo Đại thừa do đó lược bỏ dần tính chất phong phú của tư duy hiện tượng, đề cao tư duy khái quát. Hình tượng văn học được sử dụng như một phương tiện giáo hóa hoặc tỏ bày giác ngộ và chỉ có một ý nghĩa tổng thể chi phối mọi ý nghĩa xuất hiện trong tác phẩm văn học Phật giáo: các tư tưởng, luật lệ, lý tưởng giáo lý. Ý nghĩa của nó bị giới hạn ở chỗ bao nhiêu ý nghĩa phong phú của đời sống đều quy về một vài ý nghĩa, từ một vài ý nghĩa lại quy về ý nghĩa duy nhất là phụng đạo - văn học tải đạo không tải đời. Yếu tố đời tục bị tước bỏ và bị điều Thiêng của tôn giáo lấn át. Trong cách thể hiện hình tượng văn học có thể xuất hiện cái phàm tục nhưng nó chỉ có tư cách minh họa cho yếu tố Khổ và Vô thường. Cấu trúc nội tại của hình tượng văn học bị trong sạch hóa và mô hình hóa, bị chi phối bởi tư duy duy lý đơn nhất trong định hướng ý nghĩa, nhắm tới một ý nghĩa duy nhất là tinh thần triết học Phật giáo. Biểu tượng hóa chi phối tuyệt đối, độc đoán, và sâu sắc lên tư duy hình tượng văn học, bằng ý nghĩa của các triết lí. Cô gái ngồi thêu bên cửa dừng kim thương xót cho cuộc đời không biết rằng mình mới chính là kẻ đáng thương trong thơ Huyền Quang biểu tượng cho nhân sinh giả tạm, ngắn ngủi, đầy đau khổ. Điều này khiến văn học Phật giáo Lý - Trần trở nên gần gũi và tiêu biểu cho đặc trưng của văn học cổ cận vì ý nghĩa "tải đạo" này. Hình tượng nghệ thuật điển hình trong văn học Phật giáo do đó là con người Thiền, con người trong tiến trình giác ngộ giải

thoát (con người vô ngã, vô ngôn, vô úy, vô trụ, vô sự, vô tâm, phá chấp, vô lậu học…), con người hành đạo (tự do, tự tại, tùy duyên); con người hành hương - con người kiếm tìm đường về bản lai diện mục, con người thực chứng và liễu ngộ gia hương, con người thật không địa vị… Hình tượng thiên nhiên mang đặc trưng thẩm mỹ thiền: cô liêu, tịch tịnh, thiên nhiên biểu hiện các quy luật luân hồi, thiên nhiên trong sự tương giao, cảm ứng với con người giác ngộ để biểu lộ, hiển bày chân tâm.

3. KẾT LUẬN

Ở phương diện tư tưởng triết học Phật giáo, văn học Phật giáo Lý - Trần chịu ảnh hưởng trực tiếp và toàn diện bởi tư tưởng và phương thức tu trì của hệ phái Phật giáo Bắc truyền đậm màu sắc Trung Hoa, với hệ thống văn tự chủ yếu để lưu chuyển Tam tạng là Hán ngữ. Những tư tưởng chính thống của các trường phái Đại thừa có ảnh hưởng tới các tác giả văn học Phật giáo Việt Nam không mang tính hệ thống, cũng không thuần nhất ở một trường phái mà mang tính cách tổng hòa, pha trộn. Trước tác của nhiều hành giả xuất hiện dấu ấn tư tưởng của nhiều tông phái và ngay trong chính Thiền tông với ba dòng thiền lớn cũng chỉ có sự tách biệt về nguồn gốc và pháp tu, chứ sự tách biệt không biểu hiện ở sáng tác của từng tác giả. Ở phương diện lý luận văn học, sự vận động phát triển của văn học Phật giáo Lý - Trần có xu hướng dân tộc hóa sâu sắc. Điều đó biểu thị ở cả quan niệm và tư duy nghệ thuật, đề tài, hình tượng, ngôn ngữ. Như vậy, sự hình thành, phát triển, đặc điểm của mảng văn học này dựa trên hai nền tảng căn bản là tư tưởng Đại thừa Phật giáo và các vận động thẩm mỹ của văn học dân tộc thời trung đại. Trong bốn đặc điểm tổng quát trên, vai trò của tư tưởng giáo lý là tiên quyết. Nó trực tiếp quy định kiểu tư duy hình tượng và quy trình sáng tạo tác phẩm từ cảm hứng nghệ thuật, sự lựa chọn đề tài, cái tôi nhà văn - ngôn ngữ tác phẩm, quan niệm về con người, phẩm chất của hình tượng nghệ thuật, cho đến các phương thức biểu đạt, hệ thống biểu tượng, sự lựa chọn các thể loại văn học... đồng thời quy định luôn định hướng tiếp nhận các giá trị về nó với sứ mạng "khai ngộ Phật tri kiến", cứu đời, độ đời là tôn chỉ thiêng liêng cho sự tồn tại, duy trì. Văn học Phật giáo Lý - Trần là một bộ phận của văn học dân tộc, tập hợp những tác phẩm ngôn từ có chức năng tôn giáo (nghi lễ hoặc truyền đạo) được sáng tác bằng chữ Hán âm Hán - Việt và chữ Nôm; thể hiện trực tiếp hay gián tiếp những tư tưởng giáo lý Phật - Thiền (chú giải, kinh nghiệm về các vấn đề liên quan đến giáo pháp hoặc sự chứng ngộ các yếu nghĩa của giáo pháp), tán tụng Phật và thánh chúng, hay biểu lộ các trạng thái tâm hồn của những người tu đạo… giới hạn trong một giai đoạn lịch sử cụ thể là thời đại Lý - Trần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thích Nhất Hạnh (1977), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

[2] Nguyễn Công Lí (2002), *Văn học Phật Giáo thời Lý - Trần, Diện mạo và đặc* điểm, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr.153.
[3] Lê Văn Siêu (1956), *Lịch sử văn học Việt Nam (từ thượng cổ tới hiện đại)*, Nxb. Thế Giới, Sài Gòn.
[4] Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. TP Hồ Chí Minh.
[5] Viện Văn học (1977), *Thơ Văn Lý - Trần*, tập I, Nxb. Khoa Học Xã Hội, H.
[6] Tuệ Sỹ (1972), *Dẫn vào thế giới văn học Phật giáo*, https://thuvien hoasen.org/a26005/dan-vao-the-gioi-van-hoc-phat-giao.

BASIC CHARACTERISTICS OF LY -CHAN BUDDHIST LITERATURE

Phạm Thị Thu Loan

ABSTRACT

Ly - Tran Buddhist literature is considered the best excellence of Buddhist culture in Vietnam. The process of collecting and researching it is concerned by many generations of Buddhist monks and scholars. Research is carried out in many ways: collecting, translating, exploring content, analyzing the structure of poetry, comparing learning... These are indispensable steps of literary theory, but it is not full. Understanding the basic characteristics of Buddhist literature from the combination of Buddhist philosophy and literary theory is the direction of scientific research to find out the nature and appearance of this literature.

Keywords: *Buddhist literature, Mahayana Buddhism, sects, Ly - Tran Buddhism literature.*

ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN ĐẤT VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÁC HUYỆN VEN BIỂN THANH HÓA

Lê Hà Thanh[1]

TÓM TẮT

Các huyện ven biển Thanh Hóa có nhiều sông chảy qua, với đường bờ biển dài và nhiều cửa lạch đã tạo nên đồng bằng bồi tích sông - biển. Đất phù sa, đất cát và đất mặn chiếm diện tích khá lớn trong các loại đất ở đây. Những loại đất này rất thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa, hoa màu và các cây ngắn ngày. Trong những năm gần đây, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi đã làm diện tích sử dụng đất của vùng có sự biến động. Bài viết này nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất (2010 - 2015) ở các huyện ven biển Thanh Hóa, từ đó đưa ra định hướng sử dụng đất hợp lý hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: *Vùng ven biển, Thanh Hóa, tài nguyên đất, hiện trạng sử dụng đất, đất phù sa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng ven biển Thanh Hóa gồm 6 huyện, thị xã là Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương và Tĩnh Gia. Đây là cửa ngõ để Thanh Hoá tiếp cận với vùng biển rộng lớn về phía đông trên chiều dài 102 km đường bờ biển. Phía bắc tiếp giáp với huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, phía nam tiếp giáp với huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, phía tây giáp với các huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn, Vĩnh Lộc, Thiệu Hóa, Đông Sơn, Nông Cống, Như Thanh và thành phố Thanh Hóa thuộc tỉnh Thanh Hóa, phía đông thuộc bộ phận phía Tây Nam của vịnh Bắc Bộ.

Thanh Hóa có 102 km đường bờ biển trải dài trên 32 xã thuộc 6 huyện, thị xã, phần đất liền có tổng diện tích gần 1,2 nghìn km^2 chiếm 10,6% diện tích toàn tỉnh, dọc bờ biển có 7 cửa lạch xen lẫn một số eo vịnh cùng các đảo ven bờ: đảo Nẹ, đảo Mê...

Vùng ven biển Thanh Hóa có nhiều tiềm năng phát triển nền kinh tế đa dạng, tuy nhiên hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao với hơn 60% cơ cấu GDP của vùng. Đây cũng là ngành kinh tế phụ thuộc rất lớn vào tự nhiên đặc biệt là tài nguyên đất. Do đường bờ biển dài, nhiều sông và cửa lạch nên đất cát, đất mặn và đất phù sa chiếm diện tích khá lớn. Nghiên cứu đặc điểm tài nguyên đất và hiện trạng sử dụng đất ở các huyện ven biển Thanh Hóa để đề xuất các giải pháp sử dụng đất hợp lý nhằm phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên môi trường là việc làm rất cần thiết.

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức*

2. NỘI DUNG

2.1. Tài nguyên đất vùng ven biển Thanh Hóa

Thanh Hóa là tỉnh có đầy đủ cả 3 dạng địa hình núi, đồi và đồng bằng ven biển tạo nên sự đa dạng của các loại đất. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 1.116,34km^2 (1.116.340ha) gồm 10 nhóm đất chính với 28 loại đất khác nhau, trong đó diện tích đất ở các huyện ven biển khoảng 118.327,46 ha chiếm 10,6% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Vùng đất ven biển được hình thành do sự lắng đọng phù sa sông và biển, phân bố thành dải đất từ Nga Điền (Nga Sơn) đến Hải Yến (Tĩnh Gia). Địa hình không bằng phẳng, thay đổi từ cao tới trũng do quy luật bồi tụ của phù sa sông, biển. Tầng đất ở đây dày, mạch nước ngầm chứa muối nông, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến cát thô, kết cấu đất chủ yếu rời rạc, tầng mặt giữ nước kém, thoát nước nhanh, nghèo chất dinh dưỡng. Cây trồng chủ yếu là cây hằng năm (lúa, ngô, lạc, đậu, vừng...). Tuỳ điều kiện riêng của từng loại đất, từng vùng mà nhân dân đã sử dụng cây trồng phù hợp với tính chất của đất. Theo kết quả phúc tra thổ nhưỡng bằng phương pháp của FAO- UNESCO, vùng ven biển Thanh Hoá có 8 nhóm đất chính với 14 loại đất khác nhau với đặc điểm và phân bố như sau:

Nhóm đất cát (C): Có diện tích 22.124,21ha, chiếm 18,7% diện tích tự nhiên của vùng, kéo dài thành nhiều dải từ Nga Sơn tới Tĩnh Gia. Loại đất này phân bố trên các dạng trung địa hình cồn, bãi cát xen giữa các vùng trũng khó thoát nước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ (cát pha, cát thô), nghèo chất dinh dưỡng, khả năng giữ nước, giữ màu kém... nên năng suất cây trồng thấp. Đất cát biển rất tơi xốp nên dễ canh tác, thích hợp cho nhiều loại cây trồng như hoa màu, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng ven biển... và nuôi trồng thủy sản. Hiện nay vùng màu, cây công nghiệp của tỉnh tập trung ở loại đất này. Tuy nhiên trong quá trình canh tác cần tăng cường bón phân cho đất và áp dụng các biện pháp cải tạo đất. Loại đất này phân chia thành 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: Vùng đất cát biển chịu ảnh hưởng phù sa sông Hồng, sông Đáy, phân bố chủ yếu ở Nga Sơn có diện tích khoảng 4.719ha.

Tiểu vùng 2: Là vùng đất cát biển chịu ảnh hưởng phù sa sông Mã, được phân bố ở Hậu Lộc, Hoằng Hóa có diện tích khoảng 7.300ha.

Tiểu vùng 3: Gồm dải đất ven biển của Sầm Sơn, Quảng Xương và Tĩnh Gia có diện tích khoảng 10.000ha.

Loại đất này có thành phần chủ yếu là cát pha, cát thô, nghèo chất dinh dưỡng, đất cát biển tơi xốp nhưng lại rất dễ mất nước, thích hợp trồng các loại cây có củ, quả như: khoai lang, lạc, vừng, đỗ các loại. Đây là vùng trồng màu lớn nhất của tỉnh Thanh Hoá. Trong tổng diện tích đất cát biển, đất có khả năng nuôi trồng thuỷ sản nước lợ là 10.386ha.

Nhóm đất mặn (M): Có diện tích 9.941,84 ha chiếm 8,4% đất tự nhiên của vùng, phân bố ở địa hình thấp, vàn thấp ở các cửa sông như: Lạch Trường, Lạch Sung, Lạch

Bạng,... Đây là loại đất có nguồn gốc phù sa bị nhiễm mặn do nước biển hoặc do nước thuỷ triều bổ sung liên tục theo quy luật mạch nước ngầm chứa muối dâng lên theo mao quản của đất. Đặc điểm chung của nhóm đất này là có hàm lượng dinh dưỡng khá, độ pH từ chua đến ít chua, đất thường bị ngập nước, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Mặc dù đất có hàm lượng dinh dưỡng khá nhưng đất thường bị ngập nước và tổng số muối tan cao nên chỉ thích hợp với sinh vật ưa mặn: tôm, cua, cói, rau câu và trồng rừng phòng hộ. Loại đất này phân bố thành hai tiểu vùng:

Tiểu vùng 1: Đất mặn hình thành do ảnh hưởng của phù sa sông Hồng, sông Đáy, diện tích 3378 ha, phân bố ở Nga Sơn (Nga Điền, Nga Thái,...), Hậu Lộc (Đa Lộc).

Tiểu vùng 2: Tạo nên bởi phù sa biển và phù sa hệ thống sông Mã, sông Yên phân bố ở Hậu Lộc, Hoằng Hoá, thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

Nhóm đất phèn (S): Có diện tích 6.184,75ha chiếm 5,22% diện tích tự nhiên của vùng, phân bố chủ yếu ở Quảng Xương và Tĩnh Gia, được hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa có vật liệu sinh phèn, phát triển trong môi trường ngập mặn, khó thoát nước. Loại đất này bất lợi cho sản xuất, cần được cải tạo kết hợp với chọn giống, tăng cường thâm canh và bảo vệ thực vật mới cho năng suất tốt.

Nhóm đất phù sa (P): Có diện tích 43.990,21ha chiếm 37,18% diện tích tự nhiên của vùng, tập trung ven các sông và một phần ven biển. Đây là loại đất có giá trị lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp, cư trú và xây dựng. Nhóm đất này có các loại sau:

Đất phù sa được bồi hàng năm (Pb): Phân bố ở các bãi sông, có diện tích 2833,7ha, tầng đất dày, thường xuyên được bổ sung một lớp phù sa vào mùa nước lũ, thành phần tầng đất không đồng nhất, phụ thuộc vào thời gian và tốc độ của dòng chảy. Đây là loại đất rất tốt cả về tính chất vật lý và hóa học. Chúng rất thích hợp cho lúa và rau màu, tuy nhiên cần bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh mùa lũ.

Đất phù sa không được bồi hàng năm (P): Có diện tích 9.089ha, nằm ở vùng khá cao gần đê của các con sông lớn. Đặc điểm của loại đất này có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, hàm lượng các chất dinh dưỡng khá về mùn, đạm, lân, kali, đất tơi xốp, ít chua, thích hợp với việc trồng lúa nước và nhiều loại cây màu, cây công nghiệp hàng năm.

Đất phù sa glây (Pg): Có diện tích 20.151,9ha và phân bố ở những nơi có địa hình thấp, trũng, hay tương đối bằng phẳng. Loại đất này trước đây thường bị ngập nước gần như quanh năm nên chỉ trồng được 1 vụ lúa chiêm, nhưng từ khi có các công trình thủy lợi, chủ động được tưới tiêu, nhiều nơi đất đã được cải tạo, có kết cấu tốt, đỡ chua hơn nên trồng 2 vụ lúa, hoặc 2 vụ lúa và 1 vụ màu. Nơi thấp người ta đang cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ mùa đến vụ đông nhưng hiệu quả chưa cao.

Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Có diện tích 7.082,21ha. Loại đất này nằm ở địa hình cao ở đồng bằng. Bản chất là đất phù sa sông nhưng do địa hình cao, khí

hậu nóng ẩm mưa theo mùa và chế độ độc canh lúa nước nên tầng mặt bị rửa trôi chất dinh dưỡng vào mùa mưa và hình thành các kết von. Phẫu diện đất có tầng dưới màu vàng, đỏ loang lổ xen kẽ, nhiều nơi đã có kết von bề mặt. Thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, độ pH từ chua đến ít chua, nghèo dinh dưỡng. Đây là loại đất được khai thác từ rất lâu và hiện đang trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu hay chiêm màu. Một phần là đất thổ cư và vườn của các hộ gia đình.

Đất phù sa úng nước mùa hè (Py): Có diện tích 4.594,34ha, tập trung ở các địa hình thấp trũng, khó thoát nước thuộc các huyện Nga Sơn, Hoằng Hóa và Quảng Xương. Loại đất này trước chỉ trồng được 1 vụ Lúa Chiêm nhưng do cải tạo đất nhiều nơi đã trồng được 2 vụ lúa. Nơi thấp đang được cải tạo để nuôi tôm, cá từ vụ Mùa đến vụ đông.

Nhóm đất đỏ vàng (F): Có diện tích 6.635,0 ha chiếm 5,6% diện tích tự nhiên của vùng. Đất tập trung ở Tĩnh Gia. Loại đất này được hình thành và phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau: phiến sét, đá cát kết,.. với các loại đất như Fs, Fq. Đặc điểm chung của loại đất này là có phản ứng chua, có sự tích lũy sắt, nhôm cao, dễ bị rửa trôi, kết cấu bền vững, tầng đất tương đối mỏng. Loại đất này đang được sử dụng để trồng cây công nghiệp và trồng rừng.

Đất bạc màu (B): Có diện tích 7.791,47ha chiếm 6,58% diện tích đất tự nhiên của vùng. Đất này gồm 2 loại: đất bạc màu trên sản phẩm dốc tụ và đất bạc màu trên nền phù sa cổ. Chúng phân bố ở vùng đồng bằng cổ. Bản chất là đất phù sa và đất dốc tụ có địa hình cao, nhưng được khai thác từ rất lâu đời, kết hợp với điều kiện mưa lớn theo mùa đã làm cho tầng mặt bị rửa trôi mạnh, bạc màu; thành phần cơ giới tầng mặt từ cát mịn đến cát pha, đất tơi, rời rạc không có kết cấu, nghèo dinh dưỡng và chua. Nhiều nơi hiện tượng kết von, đá ong hóa đã nổi lên bề mặt. Loại đất này đang được sử dụng để trồng lúa, màu, cây công nghiệp nhưng năng suất không cao.

Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Có diện tích 10.136,6 ha chiếm 8,56% diện tích đất tự nhiên của vùng. Tầng đất mỏng, nhiều nơi trơ sỏi đá. Thành phần cơ giới lớp đất mặt từ thịt nhẹ đến cát pha, màu sắc lớp đất từ xám nâu đến xám sáng, thoát nước tốt, giữ nước kém, đất chua, nghèo mùn, nghèo dinh dưỡng và chất dễ tiêu. Cây trồng chủ yếu là thông, tràm, keo và một số cây gỗ ưa điều kiện khô hạn. Phần lớn diện tích đất này là loại cây bụi. Đất được cải tạo có thể trồng các cây công nghiệp lâu năm và các cây lâm nghiệp.

Ngoài các loại đất ven biển trên, vùng ven biển Thanh Hóa còn có một diện tích tương đối lớn *đất ngập nước ven biển*. Loại đất này tập trung ven các cửa sông, dọc bờ biển Thanh Hóa.

Đất ngập nước ở ven biển là nguồn tài nguyên quan trọng được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau trong đó có nuôi trồng thủy hải sản, du lịch và bảo tồn. Các huyện và thị xã ven biển Thanh Hóa đã sử dụng loại tài nguyên này vào mục đích du lịch như

các bãi tắm ở thị xã Sầm Sơn, cụm du lịch sinh thái biển ở Hải Tiến - huyện Hoằng Hóa, Hải Hòa và Nghi Sơn của huyện Tĩnh Gia.

Ngoài ra đất ngập nước còn được sử dụng cho nuôi trồng thủy - hải sản, loại hình này phân bố ở vùng cửa các lạch, bãi bồi… đã mang lại nguồn thu đáng kể cho địa phương. Hiện chưa có những thống kê chi tiết về hiện trạng và diện tích sử dụng đất ngập nước của từng huyện ven biển Thanh Hóa. Tổng diện tích cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và mặn là 5201 ha năm 2005 đến năm 2011 diện tích này 5219 ha, con số này chưa phản ánh hết được diện tích và vai trò của đất ngập nước ven biển nhưng là những vấn đề cần được quan tâm hơn nữa để có khả năng quy hoạch sao cho hợp lý và phục vụ tốt hơn mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Riêng ven biển Sầm Sơn, diện tích các ao, hồ và mặt nước chuyên dùng khoảng 300 ha; riêng mặt nước cho nuôi trồng thủy sản 166,6 ha năm 2005 và đến năm 2010 diện tích này còn 159,4 ha.

Vùng ven biển Thanh Hóa có sự đa dạng của các loại đất từ đất đỏ vàng ở đồi núi phía tây đến đất phù sa ở đồng bằng và đất mặn, đất cát ven bờ biển. Các loại đất này đã tạo nên sự phân hóa trong thảm thực vật và đặc biệt trong cơ cấu cây trồng với diện tích lúa và cây hoa màu phát triển trên đất phù sa và đất cát chiếm ưu thế.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất ở các huyện ven biển

Bảng 1. Biến động diện tích đất phân theo huyện

(Đơn vị: ha)

TT	Tên huyện	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	2015 - 2010	
								-	+
1	Nga Sơn	15.829	15.829	15.837	15.837	15.837	15.837		8
2	Hậu Lộc	14.367	14.367	14.367	14.367	14.367	14.367		0
3	Hoằng Hóa	22.473	22.473	20.220	20.220	20.220	20.220	273	
4	TX. Sầm Sơn	1.789	1.789	1.784	1.784	1.784	1.784	5	
5	Quảng Xương	22.780	22.780	20.043	20.043	20.043	20.043	2.737	
6	Tĩnh Gia	45.829	45.829	45.829	45.829	45.829	45.829		0

(Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Thanh Hóa 2015)

Qua bảng số liệu có thể thấy được sự biến động diện tích tự nhiên của các huyện cụ thể như sau:

Huyện Nga Sơn tăng 8ha do sự mở rộng vùng đất ven biển bởi ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng (sông Đáy) phía Bắc cùng với vùng đất huyện Kim Sơn, Ninh Bình và đây cũng là huyện có diện tích đất ngập nước ven biển lớn.

Các huyện Hậu Lộc, Tĩnh Gia và Sầm Sơn không có sự thay đổi nhiều.

Huyện Hoằng Hóa và Quảng Xương có sự giảm diện tích đất tự nhiên là do sự quy hoạch mở rộng diện tích thành phố Thanh Hóa (6 xã huyện Hoằng Hóa và 5 xã huyện Quảng Xương sáp nhập vào thành phố).

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất các huyện ven biển Thanh Hóa đến 31/12/2015

TT	Tên huyện	Diện tích tự nhiên	Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			ha	%	ha	%	ha	%
1	Nga Sơn	15.837	9.312,60	58,80	4.961,15	31,32	1.563,03	9,87
2	Hậu Lộc	14.367	9.307,02	64,78	4.497,44	31,30	562,73	3,92
3	Hoằng Hóa	20.220	12.968,14	64,13	6.648,60	32,88	603,05	2,98
4	TX. Sầm Sơn	1.784	554,31	31,07	1.193,39	66,89	35,86	2,01
5	Quảng Xương	20.043	11.679,02	58,27	7.677,22	38,30	686,34	3,42
6	Tĩnh Gia	45.829	26.044,60	56,83	13.737,6	29,97	6.046,47	13,19
Tổng		118.080	69.865,69	59,17	38.715,4	32,79	9.497,48	8,04

(Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Thanh Hóa 2015)

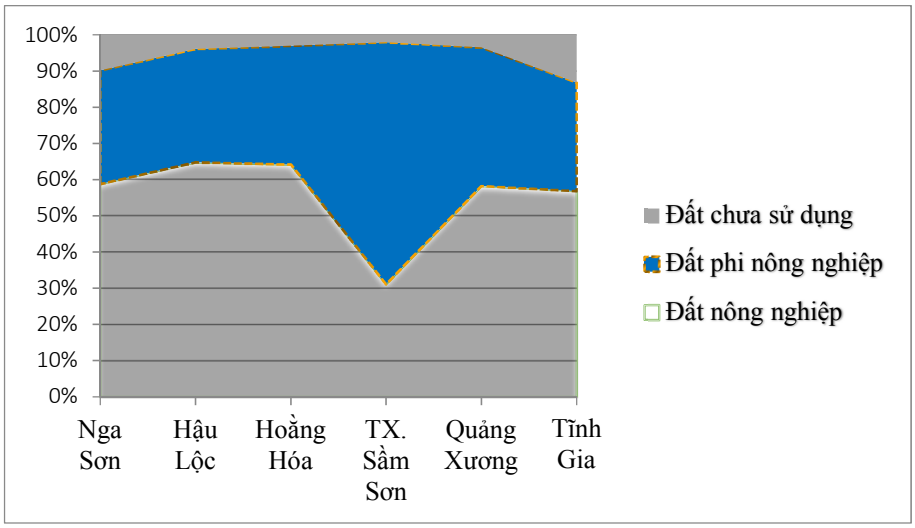

Hình 1. Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2015 của các huyện ven biển Thanh Hóa

Qua bảng hiện trạng sử dụng đất năm 2015 ta thấy, Tĩnh Gia là huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất với 45.829 ha, tiếp đến là huyện Hoằng Hóa, Quảng Xương, Nga Sơn, Hậu Lộc và nhỏ nhất là thị xã Sầm Sơn với 1.784 ha. Trong các loại đất, đất nông nghiệp có diện tích lớn nhất 59,1% diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 32,8% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng chiếm 8,1% diện tích tự nhiên. Như vậy, sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động kinh tế chính ở các huyện ven biển Thanh Hóa (trừ thị xã Sầm Sơn).

Bảng 3. Diện tích đất theo mục đích sử dụng vùng ven biển Thanh Hóa

(Đơn vị: ha)

Chỉ tiêu	Năm 2005		Năm 2010		Năm 2015	
	Diện tích	Cơ cấu%	Diện tích	Cơ cấu%	Diện tích	Cơ cấu%
Tổng đất tự nhiên	122905.09	100	122527.49	100	118078.57	100
Đất nông nghiệp	74766.36	60,83	74119.76	60,5	69865.69	59,1
Đất phi nông nghiệp	34607.48	28,16	37878.31	30,9	38715.4	32,8
Đất chưa sử dụng	13531.25	11,01	10529.42	8,6	9497.48	8,1

(Nguồn: Niêm giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2005, 2010 và 2015)

Từ bảng số liệu cho thấy diện tích đất tự nhiên liên tục giảm từ đó kéo theo diện tích các loại đất khác cũng giảm theo, tuy nhiên trong cơ cấu diện tích đất 3 năm, đất nông nghiệp luôn xấp xỉ 60%, đất phi nông nghiệp đang có sự tăng dần từ 28,16% lên 32,8% do xu hướng chung của nước ta; còn đất chưa sử dụng giảm dần từ 11,01% xuống 8,1% do hoạt động khai hoang, cải tạo.

Tài nguyên đất là cơ sở quan trọng để hình thành ngành nông - lâm nghiệp khu vực ven biển và bảo vệ những hệ sinh thái độc đáo ven biển. Các loại đất này cũng cho phép phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước lợ như: tôm sú, cua, rau câu,... đặc biệt là những vùng đất hoang hoá, đất không có khả năng trồng cây mang lại hiệu quả kinh tế cao, các vùng ruộng trũng ngập nước.

2.3. Định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất ven biển Thanh Hóa

Ven biển Thanh hóa với sự đa dạng các loại đất, trong đó có 3 nhóm đất chính là đất cát, đất mặn và đất phù sa. Hiện nay, việc sử dụng tài nguyên đất ven biển đang đặt ra nhiều vấn đề, trong đó khai thác có hiệu quả vốn đất sẵn có đồng thời lập quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới là rất quan trọng và cấp thiết.

2.3.1. Đối với đất nông nghiệp

Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất nên việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý luôn là vấn đề được các huyện quan tâm, trong đó đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản chiếm tỷ lệ lớn. Vì vậy để phát triển lâu dài khu vực ven biển cần tập trung với hướng ưu tiên vào các vùng sau:

Vùng trồng cây xuất khẩu

Vùng sản xuất cói tập trung ở các huyện: Nga Sơn, Quảng Xương.

Vùng sản xuất lạc tập trung đầu tư thâm canh cao ở các huyện Tĩnh Gia, Hoằng Hoá, Hậu Lộc, Nga Sơn với tổng diện tích 10 - 10,5 nghìn ha.

Xây dựng các vùng tập trung sản xuất lương thực chất lượng cao

Vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao quy mô khoảng 50 nghìn ha, tập trung ở các huyện: Quảng Xương, Hoằng Hoá.

Sản xuất ngô chất lượng cao tại các huyện: Hoằng Hoá, Hậu Lộc.

Vùng sản xuất rau, thực phẩm chế biến xuất khẩu ở các huyện: Hoằng Hoá, Hậu Lộc, Tĩnh Gia, Quảng Xương, Nga Sơn...

Vùng phát triển hoa, cây cảnh: Vùng ven khu đô thị, khu công nghiệp tập trung.

Vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung

Chủ yếu tập trung ở các huyện thuộc vùng ven biển và đồng bằng như Hoằng Hoá, Quảng Xương, Hậu Lộc, Tĩnh Gia, Nga Sơn.

Để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản cần: Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, chuyển đổi mạnh diện tích ruộng trũng cấy lúa năng suất thấp sang nuôi thuỷ sản nước ngọt, lấy nuôi trồng thuỷ sản là khâu đột phá để tăng sản lượng và giá trị sản xuất trong cơ cấu sản lượng và giá trị ngành thủy sản.

2.3.2. Đối với đất phi nông nghiệp

Nhu cầu nhà ở, công trình công cộng, hành chính sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh đều có xu hướng tăng. Bố trí hợp lý diện tích đất cho từng loại hình sử dụng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế. Hiện nay, với xu thế chung của thế giới, khu vực và của đất nước, hoạt động công nghiệp và dịch vụ vùng ven biển khá phát triển nên 2 loại đất này đã được tỉnh quan tâm và đưa ra những quyết định rất kịp thời.

Đất công nghiệp

Trên quan điểm phát triển nhanh và vững chắc ngành công nghiệp làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hoạt động công nghiệp ven biển khá phát triển, đặc biệt với sự ra đời của khu kinh tế Nghi Sơn đã tạo động lực lớn cho sự phát triển kinh tế toàn tỉnh. Việc ưu tiên giành quỹ đất cho sản xuất công nghiệp được triển khai ở nhiều huyện, tuy nhiên chưa hình thành các khu công nghiệp tập trung mà chủ yếu là các nhà máy, xí nghiệp nhỏ lẻ. Hiện nay chỉ mới có một số khu công nghiệp được hình thành như khu công nghiệp Hoàng Long (Hoằng Hóa) 286ha, khu công nghiệp Thạch Quảng 100ha. Theo quyết định mở rộng ngày 12/6/2015 của Thủ tướng chính phủ, khu kinh tế Nghi Sơn được điều chỉnh tăng gần 6 lần, từ 18.611,8 ha lên 106.000 ha, bao gồm 66.497,57 ha đất liền và đảo, 39.502,43 ha mặt nước. Sự kết hợp đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với phát triển kết cấu hạ tầng trên địa bàn, từng bước hình thành các khu, cụm công

nghiệp, triển khai nhanh chóng các dự án mở rộng Khu kinh tế Nghi Sơn và hình thành một số khu kinh tế động lực khác (Lam Sơn, Bỉm Sơn, Sầm Sơn…) sẽ tạo các hạt nhân tăng trưởng cho nền kinh tế.

Đất du lịch

Thanh Hoá có bờ biển dài với nhiều bãi biển đẹp như Sầm Sơn, Hải Tiến, Hải Hoà, Nghi Sơn. Các bãi biển này đều có đặc điểm chung là dài, độ dốc thoai thoải và nghiêng đều, bãi cát trắng mịn rất phù hợp cho tắm biển và các hoạt động vui chơi giải trí của du khách. Bên cạnh những bãi tắm đẹp là những thắng cảnh như hòn Trống Mái, đền Độc Cước, đền Cô Tiên và các đảo như Hòn Mê, đảo Nghi Sơn làm cho các tuyến du lịch biển thêm phần hấp dẫn. Ngoài các bãi tắm đẹp và nổi tiếng, Thanh Hoá còn có nhiều núi đá vôi kiến tạo, nhiều hang động đẹp với các truyền thuyết, di tích lịch sử có giá trị văn hoá cao như Động Từ Thức (Nga Sơn), Động Long Quang, Động Hồ Quang, Động Kim Sơn (thành phố Thanh Hoá). Từ những lợi thế trên tỉnh đang tăng cường đầu tư, xúc tiến thương mại để xây dựng, cải tạo và quy hoạch các bãi biển để thu hút ngày càng đông khách du lịch tới Thanh Hóa.

3. KẾT LUẬN

Các huyện ven biển Thanh Hóa có tiềm năng lớn về tài nguyên đất, với xu hướng chung hiện nay, diện tích đất nông nghiệp đang giảm dần (từ hơn 70% giảm xuống dưới 60% diện tích đất tự nhiên) do chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đặc biệt, dải ven biển có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế biển, với hướng ưu tiên cho phát triển công nghiệp và dịch vụ biển nên diện tích đất phi nông nghiệp đang tăng lên nhanh chóng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] *Niên giám thống kê Thanh Hóa (2015),* Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

[2] Trần An Phong (1995), *Đánh giá hiện trạng sử dụng đất ở nước ta theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.

[3] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa (2010), *Báo cáo tổng hợp dự án QHSD đất giai đoạn 2011-2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Thanh Hoá.*

[4] Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Phú, Lê Huỳnh, Phi Công Việt (2001), *Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam (Các tỉnh vùng Tây Bắc và vùng Bắc Trung Bộ), Tập 3*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[5] Lê Văn Trưởng (2002), *Giáo trình Địa lí Thanh Hóa cho sinh viên khoa Khoa học Xã hội*, Trường Đại học Hồng Đức, tỉnh Thanh Hóa.

CHARACTERISTIC OF LAND RESOURCE AND STATUS QUO OF LAND USE IN THANH HOA COASTAL DISTRICTS

Le Ha Thanh

ABSTRACT

Thanh Hoa coastal districts has many rivers flowing through and a long coastline with great deal of bays which created sea-river alluvial plain. Alluvial soil, sandy soil and alkaline soil occupy a considerable area among many land types. These soil are very favourable for agricultural development, especially rice, vegetables and short-day crops. In recent years, socio-economic development has changed so much which made the land use area of the region very different. The article studies characteristic of land resource and status quo of land use (from 2010 - 2015) in Thanh Hoa coastal districts, from that recommend orientation for sensible land use in the coming time.

Keywords: *Coastal area, Thanh Hoa, land resource, land use status quo, alluvial soil.*

SỰ VẬN ĐỘNG VỀ NỘI DUNG TƯ TƯỞNG CỦA TIỂU THUYẾT CHƯƠNG HỒI TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Võ Văn Thành[1]

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu sự thay đổi quan điểm của tác giả trong loại hình tự sự từ cách nhìn nhận của một sử gia sang góc nhìn của tác giả tiểu thuyết chương hồi về phương diện nội dung tư tưởng để đi đến việc khẳng định tiểu thuyết là loại hình nghệ thuật. Nghiên cứu cho thấy những ngã rẽ trong nội dung của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam cũng chính là một hình thức của quá trình vận động.

Từ khóa: *Vận động, nội dung, tiểu thuyết chương hồi, điểm nhìn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Loại hình tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam có một quá trình hình thành và phát triển trong khoảng sáu trăm năm. Đây là một loại hình "một đi không trở lại", chứng tỏ sự vận động của nền văn học trong bối cảnh tính nguyên hợp đang là đặc trưng cơ bản của rất nhiều thể loại văn học khác nhau. Nghiên cứu tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam cho chúng tôi cái nhìn về quá trình vận động và sự chia tách nội dung của thể loại văn học này. Từ quan niệm ghi chép lịch sử đơn thuần của các sử gia đến sự vay mượn một loại hình có sẵn của văn học Trung Hoa để truyền tải những nội dung lịch sử dân tộc, từ chỗ chỉ có những tiểu thuyết ghi chép lịch sử đến chỗ thể loại này có thêm nhiều nội dung khác như công án, tình yêu. Bài viết này cho thấy những ngã rẽ về phương diện nội dung của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam cũng chính là một hình thức trong quá trình vận động của thể loại.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Từ quan niệm về ghi chép lịch sử của các sử gia

Nhà sử học là những người nghiên cứu các sự kiện, hoạt động của con người đã diễn ra trong quá khứ, để từ đó rút ra kết luận cho từng thời kỳ hay cả quá trình lịch sử. Đối với nhà sử học, việc kể lại theo trình tự, đúng thời gian, niên đại, địa điểm, kể cả hành động, lời nói của nhân vật, miêu tả khung cảnh, khêu gợi không khí... là yêu cầu bắt buộc. Có thể nói, nhà sử học đã kết hợp cả ý thức khoa học khách quan với ý thức văn nghệ linh hoạt sinh động. Nhà sử học là một kiểu nhà khoa học đặc biệt. Họ vừa

[1] *Giáo viên trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh, Đam Rông, Lâm Đồng*

nghiên cứu quy luật, vừa nghiên cứu phục chế sự kiện, chi tiết vừa miêu tả vừa đánh giá. Chính họ tạo nên mối quan hệ bền chặt giữa lịch sử và văn học, tạo nên tính nguyên hợp trong các loại hình sáng tác của văn học trung đại nói chung và thể loại tiểu thuyết chương hồi nói riêng.

Có thể thấy rằng, trong các mối liên hệ giữa thực tế và lý luận, tác giả sử học là nguyên mẫu của kiểu tác giả tự sự trung đại. Điều này khiến họ sáng tạo tác phẩm của mình dưới các tên gọi của thể loại lịch sử. Nhưng có lẽ do ý thức được sức mạnh truyền thụ lịch sử của thể loại giảng sử như tiểu thuyết chương hồi nên họ đã đem những sự kiện, nhân vật lịch sử mà họ có trách nhiệm ghi chép để chuyển sang một loại sáng tác mang nhiều đặc trưng văn học. Đấy chính là tiểu thuyết chương hồi.

2.2. Đến sự khẳng định vấn đề tiểu thuyết chương hồi là một thể loại văn học

Trong quá trình nghiên cứu thể loại tiểu thuyết chương hồi trung đại Việt Nam, chúng tôi cho rằng, đã có sự dịch chuyển điểm nhìn từ điểm nhìn của sử gia sang điểm nhìn của tác giả tiểu thuyết chương hồi. Sự dịch chuyển này tất nhiên cũng xuất hiện ở những thể loại văn học khác, nhưng tính chất nguyên hợp "Văn - Sử" cho thấy mối quan hệ giữa nhân vật, sự kiện lịch sử và nhân vật văn học khá rõ nét. Trong thực tế, các tác giả tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam đã đứng trên quan điểm của tác giả văn học để phản ánh lịch sử, dùng cái nhìn của một nhà văn để nhận thức lịch sử.

Phân biệt sự khác nhau giữa sử và văn, cũng có nghĩa là phân biệt chủ thể sáng tạo ra hai thể loại này, có ý kiến cho rằng, tiểu thuyết miêu tả sự việc trên cùng một cấp độ giá trị - thời gian với bản thân tác giả và những người cùng thời với tác giả, dù đó là chuyện quá khứ hay tương lai; cái quyết định tiểu thuyết là kinh nghiệm, nhận thức và thực tiễn của người viết, bút pháp của tiểu thuyết là hư cấu nghệ thuật. Trong khi đó, chính sử thì chỉ có mỗi một nguyên tắc và là nguyên tắc cao nhất: Trung thành với sự thật lịch sử. Đây là giới hạn khiến nhà làm sử không thể vượt qua trong bất cứ tình huống nào. Người xưa từng cho rằng, chức năng của sử là "truyền tín", quý ở "chân"; còn chức năng của tiểu thuyết là "truyền kỳ", quý ở "huyễn". Bút pháp của sử là "thực lục", bút pháp của tiểu thuyết là "hư bút". Một điểm khác biệt đáng chú ý nữa giữa sử và tiểu thuyết: "sử" dừng lại ở chuyện đời thường, còn tiểu thuyết lại có thể vươn tới những bến bờ xa lạ, những miền bí ẩn mà con người ít hoặc chưa biết theo khả năng của trí tượng, óc lãng mạn của con người.

Sự dịch chuyển điểm nhìn từ cách nhìn nhận của một sử gia sang góc nhìn của tác giả tiểu thuyết chương hồi chính là sự dịch chuyển từ lịch sử sang văn chương - nghệ thuật. Thoát khỏi cách ghi chép lạnh lùng, cứng nhắc của sử gia, tác giả tiểu thuyết chương hồi trung đại Việt Nam đã đem đến cho bạn đọc một cái nhìn mới mẻ, phong phú, sinh động hơn về những vấn đề của lịch sử dân tộc, từ đó tạo nên một đội ngũ tác giả có ý thức "làm văn" chứ không phải "làm sử" một cách thẳng thắn và rõ ràng.

2.3. Sự vận động về nội dung tư tưởng của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam

Tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam từ trước đến nay có khá nhiều cách hiểu về mặt thể loại. Đây cũng là một trong những vấn đề còn gây khá nhiều trang cãi trong giới nghiên cứu. Tuy nhiên, căn cứ vào kết cấu cốt truyện theo cách thức phân hồi và để đảm bảo tính liên tục trong quá trình vận động, bài viết sẽ khảo sát sự vận động về phương diện nội dung tư tưởng của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam từ *Hoan Châu ký* của dòng họ Nguyễn Cảnh đến *Trung Quang tâm* sử của Phan Bội Châu.

Qua quá trình khảo sát nghiên cứu, chúng tôi chia tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam thành ba nhóm lớn: Nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài lịch sử gồm *Hoan Châu ký, Nam triều công nghiệp diễn chí, Hoàng Lê nhất thống chí, Tây Dương Gia Tô bí lục, Hoàng Việt long hưng chí, Việt Lam xuân thu* và *Trùng Quang tâm sử.* Nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài tình yêu với tác phẩm *Đào hoa mộng ký.* Nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài công án với tác phẩm *Điểu thám kỳ án.*

2.3.1. Tiểu thuyết chương hồi có nội dung lịch sử

Tiểu thuyết chương hồi viết về nội dung lịch sử là hiện tượng văn học đặc biệt. Nó đặc biệt do hai chữ "lịch sử" gây nên, bởi lịch sử tuy có nhiều thứ song chủ yếu là lịch sử quốc gia, dân tộc, dòng họ, danh nhân và mỗi khi đời sống xã hội có biến động, xuất hiện những vấn đề nhức nhối, người ta thường tìm về với lịch sử, khai thác những vấn đề bị bỏ quên, nghe lại tiếng nói của lịch sử, muốn sống lại những thời khắc hào hùng và đau thương,… phải chăng từ những lẽ đó cho nên tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam dành khá nhiều thời lượng cho đề tài lịch sử.

Tiểu thuyết chương hồi có nội dung lịch sử là một loại tiểu thuyết chuyên viết về những nhân vật và sự kiện có thật trong lịch sử, do đó mà có tên gọi "lịch sử". Đồng thời đó cũng chính là tiểu thuyết, chứ không phải là truyện sử hay ký sự lịch sử, bởi nó không chỉ kể lại sự kiện và nhân vật, mà còn tái hiện lại cuộc sống, con người với cả không khí thời đại. Vì thế, vai trò sáng tạo của tác giả viết tiểu thuyết là rất lớn và tiểu thuyết lịch sử không chỉ có nhân vật và sự kiện lịch sử mà còn có nhiều nhân vật, sự kiện hư cấu. Nhà văn không chỉ tưởng tượng mà còn đưa sự kiện của quá khứ trở về thời hiện tại của nó, cho người đọc sống lại. So với các tác phẩm lịch sử, sử ký, sử biên niên…, tiểu thuyết chương hồi viết về nội dung lịch sử tuy ra đời khá muộn, nhưng nó xuất hiện trên nền tảng của tư duy tiểu thuyết. Nghĩa là khi các tác giả đã biết lấy con người làm trung tâm, và chấp nhận sự hư cấu trong sáng tác.

Ở Trung Quốc, tiểu thuyết chương hồi phát triển mạnh vào đời Minh và cuốn tiểu thuyết có nội dung lịch sử nổi tiếng là Tam quốc diễn nghĩa của La Quán Trung, quá trình hình thành cuốn sách cũng chính là quá hình thành thể loại tiểu thuyết ở quốc gia

này. Ở Việt Nam, *Lĩnh Nam chích quái lục* xuất hiện khá sớm, nhưng phải đến *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia văn phái, *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm mới coi là có tiểu thuyết lịch sử, tuy nhiên sự vượt lên khỏi sử học ở đây có phần chưa nổi bật, tác giả lệ thuộc lịch sử còn nhiều. Cần nhận thức rõ sự khác biệt rất lớn giữa tiểu thuyết có nội dung lịch sử với các thể loại khác về lịch sử, như thơ vịnh sử, diễn ca về lịch sử hay bút ký, ký sự về lịch sử, kịch lịch sử, truyện kể lịch sử. Ký sự và truyện kể lịch sử chủ yếu là ghi việc, chưa có tái hiện đời sống. Ví dụ như một số truyện lịch sử của Phan Bội Châu, nhưng Trùng Quang tâm sử của ông thì đã là tiểu thuyết và có sự phát triển đáng kể.

Nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài lịch sử với tác phẩm xuất hiện đầu tiên là *Hoan Châu ký* của các tác giả thuộc dòng họ Nguyễn Cảnh thị tái hiện công cuộc Trung hưng của nhà Lê sau khi bị họ Mạc tiếm ngôi, cùng những đóng góp về mặt võ công của dòng họ Nguyễn Cảnh ở Hoan Châu lúc này được coi là rất xuất sắc và chỉ sau họ Trịnh. *Hoan Châu ký* đã mang thêm đến cho tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam một loại hình mới bên cạnh loại hình truyền kỳ đã có, trước khi tiểu thuyết chương hồi nước ta phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX trở về sau.

Nam triều công nghiệp diễn chí của tác giả Nguyễn Khoa Chiêm phác họa lại 133 năm Trịnh - Nguyễn phân tranh, từ lúc Nguyễn Hoàng vào trấn giữ Thuận Hóa cho đến khi Chúa Ngãi mất. Có thể nói, *Nam triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm là dư âm của thời nội chiến Trịnh - Nguyễn đau thương và những bài học của nó. Nhưng lịch sử luôn luôn đi tới, mang theo nguyện vọng của nhân dân về một đất nước thịnh vượng thái bình. Giá trị văn học, sử học, ý nghĩa nhân văn của tác phẩm có lẽ cũng hàm chứa trong tinh thần đó.

Hoàng Lê nhất thống chí của Ngô gia văn phái là hiện thân sức mạnh của phong trào nông dân khởi nghĩa ở nước ta trong thế kỉ XVIII đã đánh bại ba tập đoàn phong kiến Lê, Trịnh, Nguyễn, đập tan mưu đồ tái chiếm Việt Nam của nhà Thanh, đưa giang sơn về một mối. *Hoàng Lê nhất thống chí* là tác phẩm phản ánh cuộc tranh chấp quyền lực giữa các tập đoàn phong kiến thời Lê mạt và phong trào Tây Sơn. Thời gian miêu tả tác phẩm trong khoảng hơn 30 năm cuối thế kỉ XVIII, từ khi Trịnh Sâm lên ngôi chúa (1767) đến lúc Nguyễn Ánh lên ngôi vua (1802).

Tây Dương Gia Tô bí lục do Phạm Ngộ Hiên, Nguyễn Hòa Đường, Nguyễn Bá Am và Trần Đình Hiên cùng soạn. Tác phẩm không chỉ nói về cuộc đời của Jêsu từ khi ra đời cho đến khi tử nạn, mà còn kể lại cả những huyền thoại về sự hiển hoá của Chúa Cứu Thế trong đức tin của giáo đồ. Con đường truyền đạo không chỉ dừng lại ở những chuyến đi không mấy thuận lợi đến các làng xung quanh Jêrusalem, mà còn theo chân các sứ đồ đến các tiểu vương quốc miền Tiểu Á, sang kinh đô của đế quốc La Mã. Rồi từ đó, nhiều thế hệ giáo sĩ lại mở những hành trình truyền giáo đầy gian nan nguy hiểm:

phía tây đến tận các nước bờ đông Đại Tây dương, phía đông sang tận Trung Quốc, Việt Nam đầu thế kỉ XVI. Tuy vậy, tác phẩm này không phải là một tập đại thành ca ngợi ơn cứu chuộc của chúa Jêsu và chiến công của các nhà truyền giáo. Trái lại, toát lên trong toàn bộ tác phẩm là một tâm trạng thất vọng sâu sắc, có phần cay đắng, hãy còn nóng hổi của những người vừa bước qua biên giới của lòng tin.

Hoàng Việt long hưng chí của Ngô Giáp Đậu là một bổ sung và tiếp nối của *Hoàng Lê nhất thống chí*. Ở đây, những nét bút còn mờ nhạt về phía chúa Nguyễn trong *Hoàng Lê nhất thống chí* đã được tô đậm hoặc vẽ lại một cách công phu, tỉ mỉ hơn.

Việt Lam xuân thu của Lê Hoan viết về thất bại khó tránh của cha con Hồ Quý Ly và thắng lợi đương nhiên của anh em Lê Lợi trong việc lãnh đạo nhân dân ta đánh đuổi quân ngoại xâm, giải phóng đất nước, giành lại độc lập và chủ quyền cho dân tộc.

Trùng Quang tâm sử của Phan Bội Châu kể về cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đầu thế kỉ 15 của một số hào kiệt ái quốc ở miền Nghệ An, tôn phù Trần Quý Khoáng là tôn thất nhà Trần làm Minh chủ, lấy danh nghĩa nhà Trần để mưu khôi phục độc lập dân tộc. Nhưng đây không phải là một cuốn sách lịch sử mà là một bộ tiểu thuyết chương hồi.

Có thể nói, tiểu thuyết chương hồi viết về nội dung lịch sử là một khía cạnh khá đặc biệt trong lịch sử phát triển của văn học Việt Nam. Ngay tên gọi của nó đã phản ánh rõ đặc trưng thể loại - đó là sự pha trộn, kết hợp giữa những sáng tạo, hư cấu của thể loại tiểu thuyết với những yếu tố lịch sử, một thứ ký ức đã được nhân loại bao đời ghi chép lại. Ở thể loại này, nhà văn lấy tiểu thuyết làm phương tiện để khai thác đề tài lịch sử với mục đích làm sáng tỏ hơn lịch sử, đem đến những cảm hứng, làm giàu thêm vốn thẩm mỹ mới cho bạn đọc về lịch sử.

2.3.2. Tiểu thuyết chương hồi viết về tình yêu

Tình yêu tự nó ẩn chứa một sức mạnh vô hình và mạnh mẽ. Đề tài tình yêu là muôn thuở, tồn tại song hành cùng thời gian. Tùy từng thời kỳ mà nó được khoác lên mình bộ cánh khác nhau: Khi thì uyển chuyển nhẹ nhàng, khi thướt tha và quyền quý, khi lại dân dã bộc trực, lúc lại quẫy đạp ngang tàng. Tình yêu cũng là một đề tài vĩnh cửu trong văn học. Trong vô vàn những cung bậc tình cảm ấy, tình yêu lứa đôi là một nốt nhạc vang lên du dương khiến xao xuyến lòng người hơn bao giờ hết. Tình yêu trong thơ văn hướng ta đến những khát khao, ước vọng tốt đẹp trong cuộc sống, giúp ta vượt qua những khó khăn, trắc trở lứa đôi, đôi khi còn khiến ta thêm giữ vững tình cảm trong lòng.

Văn học phản ánh cuộc sống con người vì thế địa hạt tình yêu trở thành mảnh đất màu mỡ cho văn học, trong đó có văn học Trung đại. Tuy nhiên, đề tài tình yêu trong văn học Trung đại dường như chỉ xuất hiện nhiều ở thể loại truyện thơ Nôm mà ít được đề cập tới ở các thể loại khác, trong đó bao gồm cả thể loại tiểu thuyết chương hồi. Chính vì vậy, ngã rẽ của nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về đề tài tình yêu với tác phẩm *Đào hoa mộng ký* của Nguyễn Đăng Tuyển ra đời vào khoảng năm 1860, dường như là một

sự thử nghiệm chuyển đổi về đề tài tiểu thuyết. Nội dung chính của câu chuyện là cuộc tình duyên giữa hai nhân vật Nguyên Sinh và Lan Nương, hậu thân của mối tình huyền thoại Kim Trọng - Thúy Kiều trong kiệt tác *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du. Tuy là một tác phẩm phái sinh nhưng những diễn biến, tình tiết của nó cũng không kém phần éo le, hấp dẫn, tạo được sự quan tâm của nhiều thế hệ người đọc qua các thời đại dưới hình thức của thể loại tiểu thuyết chương hồi.

Trong lịch sử văn học Phương Đông, việc viết tiếp tác phẩm là điều phổ biến. *Truyện Kiều* cũng là nguồn cảm hứng cho biết bao bài thơ của các nhà thơ Việt Nam. Tác phẩm hậu *Truyện Kiều* này đặc sắc ở chỗ các nhân vật được Việt hóa hoàn toàn và nơi xảy ra câu chuyện cũng là trên đất Việt Nam. Hơn nữa, tất cả các nhân vật đều được thông báo cụ thể trong tác phẩm là hậu thân của nhân vật nào trong *Truyện Kiều*. Bản thân các nhân vật trong *"Đào hoa mộng ký"* cũng được thông báo cho biết điều này.

Đào hoa mộng ký là một tác phẩm viết tiếp, tác phẩm phái sinh, đồng thời cũng là một câu chuyện tình tài tử giai nhân vừa viết bằng văn xuôi chữ Hán, vừa viết bằng thơ lục bát chữ Nôm. Sự xuất hiện của *Đào hoa mộng ký* đã góp thêm vào kho tàng văn học Việt Nam một tác phẩm đặc sắc và giàu ý nghĩa, đây cũng chính là một phương diện vận động về mặt nội dung trong tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam nói riêng và trong văn học nói chung.

2.3.3. Tiểu thuyết chương hồi mang nội dung công án

Ngoài hai mảng lịch sử và tình yêu, tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam còn rẽ sang một hướng mới, mở rộng lãnh địa - đó là mảng tiểu thuyết chương hồi mang nội dung công án.

Khi chuyển hướng sang đề tài viết về nội dung công án, tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam đã phản ánh được nhiều mặt của hiện thực đời sống xã hội, tiêu biểu là cuộc đấu tranh giằng co quyết liệt giữa cái thiện và cái ác, giữa pháp luật và tội ác, cho thấy tội ác dù tinh vi, xảo trá đến mức nào thì cuối cùng bị pháp luật trừng trị. Ở đó, đạo đức truyền thống của phương Đông như chính nghĩa, công bằng, nhân hậu, thật thà... luôn được đề cao, song vì xuất hiện trong thời kì trung đại nên không tránh khỏi ảnh hưởng của tư tưởng nhân quả báo ứng, một tư tưởng mà trong thời kỳ chính quyền bất lực trước tội ác, thường được người dân bị cái ác ức hiếp lấy làm chỗ bám víu, an ủi. Ngoài ra, trong mảng tiểu thuyết chương hồi mang nội dung công án, khả năng xét đoán của con người cũng được khẳng định, dần thoát ra khỏi yếu tố nhờ quỷ thần, sức mạnh siêu nhiên giúp đỡ. Từ đây, văn học đã có sự dịch chuyển gần hơn với cuộc sống hay nói cách khác từng hơi thở của cuộc sống đều được tái hiện qua các trang viết.

Tiêu biểu cho nhóm tiểu thuyết chương hồi viết về nội dung công án là tác phẩm *Điều thám kỳ án* của Trương Thương Nham, sáng tác vào khoảng năm 1890. *Điều thám kỳ án* được chia làm 13 tiết, thuật lại những ẩn khuất trong vụ án với các chi tiết oan sai

và công việc điều tra phá án để lần ra sự thật của vị quan thanh liêm. Tác phẩm kể về nhân vật Hà Khắc Kiệt, có người con gái tên là Hà Anh Tú, cho đính hôn với Chu Nguyên Diệu. Nhưng cuộc hôn nhân đã diễn ra hết sức phức tạp. Trong thôn có chàng họ Trương chết vợ muốn lấy Anh Tú, dịp tết, Nguyên Diệu đi chơi xuân bỗng nhiên mất tích. Tiếp đó Anh Tú cũng bị mất tích. Ai cũng cho rằng đây là âm mưu của họ Trương. Chàng vì vậy bị quan huyện bắt tội, tuyên án tử hình, chờ ngày hành quyết. Được ít lâu quan huyện cũ thuyên chuyển, quan huyện mới họ Dương đến thay. Thấy vụ án đáng ngờ nên đặt vấn đề thẩm tra và xét xử lại. Kết quả phát hiện Chu Du Lang cùng bố đã bắt cóc Nguyên Diệu bán cho một lái buôn người Hoa. Còn Anh Tú bị tên trùm phỉ lưu tạo bày mưu đưa lên thuyền, ép làm vợ. Cha con Du Lang và tên trùm phỉ Lưu Tạo cùng đồng bọn rơi vào vòng pháp luật.

Điểu thám kỳ án là tác phẩm sử dụng kết cấu cốt truyện theo kiểu tiểu thuyết chương hồi của Trung Quốc. Đây cũng chính là sự mở rộng đề tài, lãnh địa văn học trong thời kỳ trung đại, đồng thời phản ánh hiện thực ở những khía cạnh khác nhau của bức tranh cuộc sống đa màu qua các thời đại.

3. KẾT LUẬN

Tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam chủ yếu mang nội dung lịch sử. Điều này do đặc thù phát triển của lịch sử dân tộc tạo nên. Trong khoảng hơn một ngàn năm từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, đất nước trải qua khá nhiều cuộc chiến tranh, bao gồm cả những cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến trong nước cũng như các cuộc chiến tranh vệ quốc. Điều ấy, như một lẽ tự nhiên, đã quy định cho văn học Việt Nam trở thành tấm gương phản chiếu một cách sống động những diễn biến của lịch sử dân tộc qua các thời kỳ. Với những thế mạnh của mình, tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam đã cung cấp cho người đọc những bức tranh sinh động về các sự kiện, diễn biến lịch sử, giúp người đọc có thể tiếp cận với lịch sử bằng nhiều phương diện, sống động hơn, đa chiều hơn. Tuy nhiên, tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam cũng có sự mở rộng về nội dung phản ánh, bên cạnh nội dung lịch sử còn xuất hiện các bộ tiểu thuyết viết về đề tài tình yêu, tiểu thuyết viết về nội dung công án. Đây cũng chính là một trong những khía cạnh vận động của tiểu thuyết chương hồi Trung đại Việt Nam, đánh dấu sự phát triển của văn học, đáp ứng nhiệm vụ với tư cách là một bộ môn nghệ thuật ngôn từ qua các thời đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (2004), *Từ điển thuật ngữ văn học,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[2] Nguyễn Xuân Hòa (1998), *Ảnh hưởng của tiểu thuyết cổ Trung Quốc đến tiểu thuyết cổ Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

[3] Nguyễn Lộc (Chủ biên) (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam - Tập 8*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
[4] Nguyễn Đăng Na (2001)., *Đặc điểm văn học Trung đại Việt Nam những vấn đề văn xuôi tự sự,* Nxb. Giáo dục , Hà Nội.
[5] Trần Nghĩa (Chủ biên) (1996), *Tổng tập văn học Việt Nam - Tập 8A*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội .
[6] Trần Nghĩa (Chủ biên) (1996), *Tổng tập văn học Việt Nam - Tập 8b*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
[7] Trần Đình Sử (1999), *Mấy vấn đề Thi pháp văn học Trung đại Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

THE MOVEMENT OF THE CONCEPTUAL CONTENT IN VIETNAMES MEDIEVAL CHAPTERED NOVELS

Vo Van Thanh

ABSTRACT

The paper examines the change of the author's perspective about narrative genre from a historian's viewpoint into a novelist's conception for the assertion that novel is a kind of art. The research shows that the intersection in the content of the Vietnamese medieval chaptered novels is also a form of advocacy.

Keywords: *Movement, content, novel chapter, point of view.*

CẢM THỨC SINH THÁI TRONG VĂN CHƯƠNG VÕ HỒNG

Trần Viết Thiện[1]

TÓM TẮT

Phê bình sinh thái đã trở thành lí thuyết nghiên cứu văn học mang tính toàn cầu. Phê bình sinh thái phát triển thành những phân nhánh khác nhau: phê bình sinh thái Mỹ thiên về ca tụng tự nhiên, phê bình sinh thái Anh thiên về cảnh báo môi trường. Bên cạnh đó, minh triết sinh thái phương Đông là một trong những đích đến quan trọng của các nhà phê bình sinh thái toàn cầu. Ở trong không gian văn học đô thị miền Nam nhưng Võ Hồng đã lặng lẽ tự vạch đường đi cho sự nghiệp văn chương của mình. Trên con đường riêng này, văn chương Võ Hồng đã chạm đến những cảm thức sinh thái từ rất sớm. Bài viết tiếp cận các tác phẩm của Võ Hồng dưới góc nhìn phê bình sinh thái; từ đó thấy được giá trị và đóng góp của ông.

Từ khóa: *Phê bình sinh thái, cảm thức sinh thái, Võ Hồng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh ra giữa hoàn cảnh *"Thuở trời đất nổi cơn gió bụi"*, ở trong vòng kiềm tỏa của chế độ Sài Gòn, Võ Hồng lựa chọn cho mình một lối đi riêng, một thế sống riêng. Ông theo nghiệp bút nghiên với bao dự định tốt đẹp cho đời. Nhưng chiến tranh đã chém ngang những hoài bão lí tưởng ấy. Ông trở về quê dạy học, lấy vợ, sinh con và sống cuộc đời bình dị ở một đô thị xinh đẹp và yên bình - Nha Trang, Khánh Hòa. Do các yếu tố về hoàn cảnh đời tư nên nằm trong từ trường của văn học đô thị tạm chiếm miền Nam nhưng sáng tác của Võ Hồng ít chịu ảnh hưởng của những dòng văn học bấy giờ. Ông không có điều kiện làm anh hùng cho thi nhân ngợi ca, đồng thời cũng không chủ trương làm thi nhân để ngợi ca người anh hùng trên tuyến đầu. Ông lùi về tuyến sau, lặng lẽ âm thầm nhưng nồng nàn tha thiết trầm tư về những vẻ đẹp có tính trường cửu của cuộc đời. Trên con đường riêng ấy, người đọc thấy được cả một mùa xuân sinh thái nơi văn mạch Võ Hồng. Đồng thời, bằng sự mẫn cảm của một tâm hồn gần gũi với thiên nhiên, tác phẩm Võ Hồng cũng rung lên những hồi chuông cảnh báo sớm về cái giá phải trả khi con người bội phản, xâm phạm thiên nhiên. Bài viết tiếp cận cảm thức sinh thái trong văn chương Võ Hồng theo chủ trương *"tiến hành đọc lại các tác phẩm trong quá khứ, tìm ra ý nghĩa sinh thái tiềm ẩn trong đó"* - một trong những hướng nghiên cứu mà các nhà phê bình sinh thái đặc biệt lưu tâm.

[1] *Giảng viên khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khánh Hòa*

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Văn hóa sinh thái và phê bình sinh thái

Đến cuối thập niên 90 của thế kỉ XX, phê bình sinh thái mới trở thành một lí thuyết nghiên cứu văn học độc lập. Trong các lí thuyết sinh thái nhân văn, phê bình sinh thái được/bị coi là "phản ứng chậm" trước những hệ lụy của nền văn minh kĩ trị. Dù ra đời muộn nhưng đến nay phê bình sinh thái đã trở thành khuynh hướng nghiên cứu mang tính toàn cầu. Tuy phong phú về cách hiểu song phần lớn các học giả thống nhất với định nghĩa của nhà phê bình sinh thái hàng đầu Cheryll Glotfelty: *"Phê bình sinh thái là phê bình bàn về mối quan hệ giữa văn học và tự nhiên… Phê bình sinh thái mang đến phương pháp tiếp cận trái đất là trung tâm (earth-centered approach) để nghiên cứu văn học"* [1, xviii]. Đó chính là sự phản tư, sự "ghìm cương" trước tính hiện đại và văn hóa tiêu dùng của nền văn minh công nghiệp. Nền tảng triết mỹ của phê bình sinh thái nằm sâu trong những luận điểm nòng cốt của văn hóa sinh thái. Dù muộn màng nhưng nhận thức về văn hóa sinh thái sau đây đã trở thành khuynh hướng phổ biến trong những năm đầu thế kỉ XXI: *"Rất nhiều người phương Tây ngày nay nhận thức được hạn chế (biduan) của phương thức sinh tồn "thục mạng sản xuất, thục mạng tiêu dùng", trong giai cấp trung tư sản lặng lẽ dấy lên "cuộc sống giản đơn" - chuyển nhà về nông thôn, tự đóng nhà gỗ, không sử dụng quá nhiều máy điện, kiếm "thu nhập" có hạn, ra sức hưởng thụ không khí, ánh nắng trong đại tự nhiên. Các nhà xã hội học cho rằng: "cuộc sống giản đơn quay trở về với cái thuần phác chân chất, về với tự nhiên, "ít chính là nhiều" (less is more), trong thế kỉ 21 phải trở thành không khí phổ biến. Có lẽ cuộc sống giản đơn, tiêu dùng giản đơn cũng chính là cuộc sống mộc mạc cuối đời của Tolstoi có thể sẽ lại thể hiện sức hấp dẫn của tinh thần" [11]*. Vương Nhạc Xuyên đánh giá cao khả năng riêng của các tác phẩm văn học sinh thái trong việc giải quyết các tai nạn toàn cầu: *"Theo tôi, cái gọi là văn học sinh thái chủ yếu là chỉ những tác phẩm mẫn cảm góp phần phơi bày nguy cơ sinh thái thế giới hiện đại, phê phán quan điểm giá trị chủ nghĩa nhân loại trung tâm, phản tỉnh đối với nền văn minh hiện đại dẫn đến nguy cơ sinh thái. Văn học sinh thái không coi con người là trung tâm của thế giới tự nhiên, cũng phản đối coi lợi ích của con người là thước đo tuyệt đối phán đoán giá trị tự nhiên" [11]*. Cho đến nay, phê bình sinh thái phát triển thành những phân nhánh khác nhau: phê bình sinh thái Mỹ thiên về ca tụng tự nhiên, phê bình sinh thái Anh thiên về cảnh báo môi trường; bên cạnh đó, trí tuệ sinh thái phương Đông là một trong những đích đến quan trọng của các nhà phê bình sinh thái toàn cầu. Có thể thấy, trong khi lí luận phương Tây đương đại bước vào "thời kì hậu lí luận" hoặc thời đại "chung kết lí luận" thì phê bình sinh thái là khuynh hướng phê bình đầy tính lạc quan, phê bình sinh thái là xanh hóa nghiên cứu văn học, là mùa

xuân trong văn học. Một trong những chủ trương của phê bình sinh thái là: *"tiến hành đọc lại các tác phẩm trong quá khứ, tìm ra ý nghĩa sinh thái tiềm ẩn trong đó, tất nhiên, cũng bao hàm việc chỉ ra những hạn chế của nó trong tương quan với chỉnh thể sinh thái. Như vậy, sẽ góp phần bổ sung cho những khuyết thiếu trong lịch sử nghiên cứu văn học nhân loại" [3]*.

2.2. Các cảm thức sinh thái trong văn chương Võ Hồng

2.2.1. Lắng nghe tiếng nói của thiên nhiên

Trên lối đi riêng của văn chương Võ Hồng, dấu ấn của những cảm thức sinh thái hiện rõ. Trong cái tạng riêng của mình, văn chương Võ Hồng mẫn cảm chạm đến những vấn đề sinh thái từ rất sớm so với các nhà văn cùng thời, đặc biệt là các nhà văn thuộc văn học đô thị miền Nam. Trong khi tiếng bom đạn vẫn ầm ào không nghỉ, trong khi *"Tiếng hát át tiếng bom"* chỉ là cách động viên nhau để vượt qua gian khó; Võ Hồng lặng lẽ kiến tạo những giá trị riêng, những thanh sắc riêng. Nhà phê bình Trần Hữu Tá đặc biệt tinh tế khi so sánh văn chương Võ Hồng với hoa, với hương hoa và luôn nhìn thấy sự vấn vít của hương hoa trong từng trang sách của nhà văn có cuộc đời như một thi phẩm này: *"Trong vườn hoa văn chương đó, các nghệ sĩ chúng ta đã chung sức tạo nên một hình ảnh muôn màu: có khóm rực rỡ, có cây lộng lẫy, có cành kiêu sa. Riêng Võ Hồng, ông lặng lẽ vun trồng, tưới tắm trong một góc vườn cho một gốc ngọc lan, ở đó có những đóa hoa nhỏ xinh, trắng muốt không phô trương, ít gây ấn tượng mạnh, thường khiêm tốn ẩn vào những nhành lá xinh tươi. Và cứ tối tối hương hoa thanh khiết của nó lại lan tỏa, đem đến cho người đọc sự thanh thản, thư thái rất cần cho cuộc sống đang ầm ầm chuyển động hết công suất của một xã hội văn minh công nghiệp" [8]*. Trần Hữu Tá cũng tìm thấy mạch ngầm mang tính kết nối trong dòng chảy âm ỉ của những tác phẩm văn chương này: *"Một cách tự nhiên, Võ Hồng đã mải mê lãng du trên dòng sông trữ tình của những nghệ sĩ cùng thế hệ nhưng đi trước ông mươi năm trong lĩnh vực văn chương: Xuân Diệu (Phấn thông vàng), Thạch Lam (Gió đầu mùa), Hồ Dzếnh (Chân trời cũ), Thanh Tịnh (Quê mẹ)..."* [8]. Đó là sự bắt mạch tài tình về phong cách sáng tác, là đôi mắt xanh trong sự đồng điệu giữa nhà nghiên cứu và nhà văn.

Cảm thức sinh thái hiểu theo nghĩa hòa hợp, cộng sinh với thiên nhiên bàng bạc trong thế giới nghệ thuật Võ Hồng nhưng trước hết hiện rõ ở những tác phẩm nhà văn viết về mùa xuân. Con suối mùa xuân, Mùa xuân nghe tiếng chim hót, Ngày xuân êm đềm, Xuất hành năm mới, Lá vẫn xanh, Trầm mặc cây rừng… là những tác phẩm như thế. Truyện ngắn Con suối mùa xuân thể hiện rõ hành trình tìm về thôn dã của văn chương sinh thái. Nhân vật tôi sau khi thất tình trong tình yêu với Mỹ Khuê đã lao vào

cuộc sống quay cuồng bằng lối sống nhanh ở thành phố: *"Tôi la cà ở các Bar, thuộc tên hàng tá chiêu đãi viên: những Mai ly, Thu Nguyệt, Kim Chi, Kim Cúc. Tôi dở mọi thủ đoạn dối trá làm bộ chung tình để các nàng nghếch mặt kiêu hãnh, làm bộ chán đời sắp tự tử để nghe các nàng khuyên răn dạy dỗ theo giọng cải lương" [7]*. Nhưng cuộc sống đó không chữa lành vết thương tình ái của anh, ngược lại càng làm cho anh thêm cô đơn. Giải bài toán cho sự thư thái tâm hồn lúc này, chỉ còn cách lánh xa đô thị, tìm về thôn quê: *"Chán trò chơi ấy, tôi đi về miền quê Phú Ân, Đại Điền nghe chim hát và nhìn cây cỏ nở hoa. Cái gì tôi cũng lưu ý nghe và để mắt nhìn. Tiếng chó sủa, tiếng trẻ khóc, con tàu chạy hối hả. Tôi nhớ Giono có nói về "sự say mê những cái vô ích". Ừ, phải công nhận rằng khi mình làm những cái vô ích, mình thấy tâm hồn thoải mái lạ. Từ trước đến nay và nhất là trong thời gian tôi yêu Mỹ Khuê, tôi đã chỉ chăm chăm làm những việc vô ích"[7]*. Chính nông thôn và sự say mê *"cái vô ích"* đã trả lời cho anh về sự thất bại trong tình yêu với Mỹ Khuê; đồng thời cũng giải mã cho anh về câu chuyện tâm hồn, giúp anh thấy được giá trị, sinh mệnh của những điều tưởng như nhỏ bé kiểu *"một dòng suối nhỏ hát róc rách giữa một vùng hoa lá…"*. Truyện Mùa xuân nghe tiếng chim hót càng đưa người đọc đến gần hơn với thiên nhiên. Nhân vật tôi sống giữa không gian đô thị nhưng mùa xuân nào cũng mong đợi tiếng chim hót trong vườn nhà mình: *"Cứ mỗi mùa xuân như vậy, có chừng ba lần con chim trở về với tôi. Nó trở thành quen thuộc. Năm đầu tôi không mong đợi vì chim trời cá nước… Vậy mà bất ngờ, sau đó tiếng chim trở lại. Rồi trở lại lần nữa. Trung bình ba bốn lần trong ba tháng mùa xuân" [7]*. Niềm vui khi nghe tiếng chim hót vào ngày xuân trong anh là sự đánh thức kí ức từ khu vườn tràn ngập tiếng chim trong những ngày thơ bé khi còn ở Phú Yên. Vì đam mê tiếng chim hót mà anh cất công tìm hiểu để làm sao hiểu được ngôn ngữ riêng của từng loài chim. Cảm thức sinh thái thể hiện trong phút giật mình mang tính thức nhận này: *"Tôi lại có dịp để phát hiện một sự thật thô thiển mà cuộc sống vội vã và hời hợt không cho tôi nghĩ tới: Phải tìm đến đồng vắng, rừng xa mới thưởng thức được tiếng chim" [7]*. Cùng với quá trình đô thị hóa, các ngôi nhà cao tầng mọc lên ngày càng nhiều đã gây cản trở đường chim bay. Khi mùa xuân không còn tiếng chim hót trong vườn nữa, nhân vật tôi lại một lần ngẩn ngơ tiếc nuối và chỉ còn biết bám víu vào kí ức của những mùa xuân trước. Phải thấy rằng, ngay trong những ngày tháng sơ khai của cuộc sống đô thị, với tâm hồn gần gũi, tha thiết với thiên nhiên; những cảm thức sinh thái một cách tự nhiên như nhiên nhất đã đi vào trang văn Võ Hồng.

2.2.2. Diễn ngôn về nơi chốn và "phép thử" tận thế

Grey Garrard trong Phê bình sinh thái (thuật ngữ phê bình mới) (Ecocriticism (The New Critical Idiom) đề cập đến diễn ngôn chủ yếu của phê bình sinh thái từ tám

phương diện như: *ô nhiễm, nơi chốn, điền viên, hoang dã, tận thế, cư trú, động vật, trái đất.* Thật ngạc nhiên và thú vị khi trong các sáng tác của Võ Hồng, một số truyện đã chạm đến vài phương diện diễn ngôn nói trên. Nói ngạc nhiên, thú vị là vì: những diễn ngôn sinh thái kể trên được Võ Hồng gửi đến độc giả khi mà lí thuyết sinh thái phương Tây đang ở giai đoạn phôi thai. Điều đó có nghĩa là: không có chuyện Võ Hồng được tiếp cận và chịu ảnh hưởng của lí thuyết sinh thái. Các diễn ngôn sinh thái trong văn chương Võ Hồng do vậy mang nghĩa là cảm quan, cảm thức sinh thái, có cội nguồn từ kí hiệu quyển mang tính nội sinh. Ảnh hưởng của tư tưởng triết mĩ phương Đông là điều hiển nhiên và cần được xem như một định đề. Bên cạnh đó, có thể truy tìm sự phát sinh của các diễn ngôn ấy trong các tương quan gần gũi khác. Nhận định sau đây của Trần Hữu Tá là cách lí giải nguồn gốc từ sự thẩm thấu thể loại mang tính lịch đại: *"Một cách tự nhiên, Võ Hồng đã mải mê lãng du trên dòng sông trữ tình của những nghệ sĩ cùng thế hệ nhưng đi trước ông mươi năm trong lĩnh vực văn chương: Xuân Diệu (Phấn thông vàng), Thạch Lam (Gió đầu mùa), Hồ Dzếng (Chân trời cũ), Thanh Tịnh (Quê mẹ)..."* [8]. Một cội nguồn nữa có thể bổ sung thêm từ góc độ xã hội học sáng tác: đó là những dấu ấn của hoàn cảnh gia đình và nghề nghiệp của nhà văn. Trong bài viết liên quan đến mảng sáng tác về tuổi thơ và thế giới học đường của Võ Hồng, chính tác giả bài viết này đã nói rõ về các yếu tố tác động ấy: *"Đối với mảng văn học viết về tuổi thơ và thế giới học đường, hai yếu tố có tác động không nhỏ đến sáng tác của Võ Hồng là: Võ Hồng suốt một đời gắn với thế giới học đường và gần hai phần ba đời người sống cảnh gà trống nuôi con. Đọc những tác phẩm này, người đọc luôn thấy hiện diện hình ảnh tác giả ở hai góc độ: một ông thầy giáo và một người cha"* [9]. Ở đây có thể cụ thể hóa thêm về hai điều đã đưa văn chương Võ Hồng đến với cảm thức sinh thái: *Một là* việc nhà văn nhập thân để nhìn cuộc sống bằng đôi mắt trẻ thơ, mà tâm hồn trẻ thơ vốn rất nhạy cảm và gần gũi với thiên nhiên; *hai là* việc nhà văn vừa làm bố vừa làm mẹ, chính việc nhập thân vào thiên chức "kiêm nhiệm" đã mặc nhiên xuyên thấm góc nhìn của giới nữ đối với thiên nhiên vào mạch văn chương của ông, mà cảm thức sinh thái của nữ giới thì đã được nữ quyền luận sinh thái biện giải rất kĩ. Cho nên, có thể một lần nữa khẳng định: Những giá trị của văn học sinh thái trong văn chương Võ Hồng là sự gặp gỡ đầy tính ngẫu nhiên, tình cờ giữa cảm thức sinh thái phương Đông và tư duy sinh thái phương Tây.

Truyện ngắn *Lá vẫn xanh* xuất bản từ năm 1962 trên tạp chí Thời mới đã đề cập đến một trong những diễn ngôn chủ yếu của phê bình sinh thái: *chủ đề tận thế*. Bối cảnh câu chuyện là những ngày Tết Canh tí 1960. Nói như tác giả: *"Tết là dịp người ta chúc nhau khỏe mạnh, giàu sang và sinh đẻ sai"*. Thế nhưng, tình huống truyện nảy sinh từ câu chuyện khác thường của cái Tết năm ấy, thay vì bàn bạc, dự định về tương

lai gần tương lai xa, người ta lại bàn về sự kết thúc kinh hoàng của Trái Đất bởi *"câu chuyện bức thư ở Pha-ti-ma (Fatima) tiên đoán vận mệnh của Trái Đất, của nhân loại"*. Tận thế là cú shock cực lớn giúp con người phản tư về tất cả những gì thuộc về quá khứ và hiện tại. Phương cũng vậy, thông tin tận thế sẽ đến ngay trong những ngày Tết làm cho anh lần đầu tiên suy tư về Trái Đất và con người ở trên địa cầu: *"Trái đất chỉ là một hạt bụi bay lửng lơ trong vũ trụ cơ mà. Mà hạt bụi thì đâu có thể đòi hỏi cái quyền tự mình viết lịch sử cho mình? Huống chi là con người, quá nhỏ so với cái hạt bụi đó… Ai có thể tin rằng trái đất hoang vu kia đã từng là cái nôi và là ngôi mộ của hằng hà sa số con người?"*. Văn chương lâu nay vẫn nhất loạt đồng thanh ca ngợi vị trí tối thượng của con người. Trí tuệ sinh thái chỉ cho ta rằng con người chỉ là hạt bụi bay lơ lửng trong một hạt bụi khác mang tên Trái Đất. Sự cổ vũ cho những khát khao đoạt quyền tạo hóa trở nên cao ngạo và hư vô trước cảm thức về hạt bụi người trong diễn ngôn tận thế. Theo dòng suy tư của nhân vật Phương, người đọc nhận ra bước lỡ đà của văn minh hiện đại: *"Sự phát triển nhanh chóng của khoa học nguyên tử, sự chạy đua vũ trang của thế giới, những cuộc biểu tình, những bản kiến nghị yêu cầu đình chỉ thí nghiệm nguyên tử của các nhà khoa học và của các dân tộc văn minh khiến Phương nghĩ đến vận mệnh của thế giới một cách bi quan và thế là chàng tự ý giải thích bức thư tiên tri theo quan điểm bi quan của chàng"*. Từ đó, truyện tái hiện một thảm cảnh kinh hoàng khi tự nhiên nổi cơn cuồng nộ và con người phải nhận lãnh sự trả giá do đã xúc phạm thô bạo đến tự nhiên:

"Như được khơi nhằm mạch, óc Phương nghĩ ngay đến những thiên tai chàng đã thuộc lòng lúc đi học, những quang cảnh chàng đã từng tưởng tượng thấy: trái đất nứt ra, người vật nhà cửa đổ nhào xuống rồi đất khép lại... hỏa sơn phun khói phun tro đầy trời và tro rơi ngập cả thành phố làm chết ngạt người trong đó. Rồi sét đánh, rồi mưa lũ, gió to, nước dâng vân vân... Khắp nơi, tiếng người rú lên kinh khủng, tiếng kêu gào đau xót, tiếng khóc thảm thương trong khi Tạo hóa hoặc như vô tình, hoặc như phẫn nộ, lần lượt gieo các tai họa xuống. Các tai họa lúc thì diễn ra một mình, lúc thì đồng diễn phụ họa, lúc thì theo nhịp thong thả, lúc thì rộn rã tới tấp, nhân loại sẽ có cảm tưởng như đang dự một cuộc đại hợp tấu mà các mục trong chương trình được tuần tự trình bày" (Lá vẫn xanh).

Tương lai nhân loại được mô tả một cách bi thiết. Giả thiết đó trở thành một lối cảnh tỉnh mang đậm tư duy của triết học - triết học sinh thái. Thảm cảnh tận thế là hồi chuông phản tư thấu thị khi con người mãi lao về phía trước bất chấp tất cả những hệ lụy mà mình gây ra. Tiếng chuông càng có ý nghĩa khi nó vang lên trong những ngày xuân, khi con người đang say sưa tận hưởng cuộc sống dẫn đến vô tình trước sinh mệnh của tự nhiên.

Diễn ngôn về nơi chốn, thú vị thay, cũng hiển lộ đầy minh triết trong truyện Võ Hồng. Như đã nói ở trên, khung cảnh chiến tranh không vang động một cách trực tiếp trong trang văn Võ Hồng. Ông lùi về phía sau, về với đất cát ruộng vườn, về với cuộc sống của những người dân chân chất để lắng nghe những hệ lụy của chiến tranh, đồng thời, thấu hiểu bao giá trị mang "chất vàng mười" được thử lửa qua cuộc chiến đó. Sự gắn bó hơn cả máu thịt với nơi chốn mình sống là một trong những chất vàng mười ấy. Võ Hồng cảm nhận tình yêu quê hương của con người cũng thuần hậu như chính bản tính nông dân luôn thường trực trong huyết quản họ. Những con người thường ngày hiền lành đôi khi đến mức cục mịch ấy tưởng sẽ hay lo sợ và thường hành xử theo tâm lí đám đông. Đọc truyện ngắn Bên đập Đồng Cháy của Võ Hồng sẽ thấy logic suy luận ấy hoàn toàn sai. Chiến tranh ập đến, cả đoàn người lũ lượt chạy về thành phố hay nơi nào đó có thể bảo đảm an toàn cho mạng sống, họ bỏ lại tất cả để hoà vào dòng người tản cư. Nhưng cũng có những người như bà Xự, họ không thể dễ dàng rời bỏ mảnh đất mà bao đời cha ông đã gây dựng. Lòng yêu quê hương nơi bà Xự thể hiện cụ thể bằng tình cảm với mảnh đất họ đã sinh ra và lớn lên: *"Bà Xự ngồi yên trên ngạch cửa, hai dòng nước mắt lặng lẽ chảy trên gò má. Bỏ nhà cửa mà đi. Bỏ ruộng nương, bỏ vườn tược, bỏ khúc sông và cái bến nhỏ này mà đi. Không, tôi không muốn đi đâu hết…., tôi muốn ngồi yên một chỗ, nằm yên một chỗ mà chết*". Bà Xự không muốn theo bà con chạy giặc nhưng hàng xóm bắt bà phải đi. Họ dọn giùm nhà cửa cho bà. Cài then cẩn thận. Bà Xự cuốn theo mệnh lệnh của đám đông cho đến khi: *"Đoàn người chạy giặc đến đập Đồng Cháy. Bà Xự chợt nhìn xuống lòng nước, soi thấy bóng mình… Hết rồi! Hết rồi! Không! Tôi không đi đâu hết. Tôi đã mất hết cả rồi. Tuổi xuân xanh. Chồng tôi. Con tôi. Chỉ còn đập nước này mà tiếng ào ào tuôn đổ không hề thay đổi… Cho tôi ở lại. Không, xin cho tôi ở lại. Và bà Xự vụt bỏ chạy. Bà mất tích. Đoàn tản cư tìm kiếm, kêu réo bà, nhưng bà mất tích..."*. Chỉ là cái đập nước với những âm thanh không bao giờ thay đổi nhưng khi sống lâu với nó, nó đã trở thành tình yêu, thành điều gì đó rất sâu thẳm mà khó lòng lí giải bằng lí trí sắc nhọn. Bà Xự đã không thể bước qua con đập Đồng Cháy ấy để đi cùng đám đông. Con đập ấy chính là ranh giới, ngưỡng tâm lí cuối cùng mà người nông dân không thể dứt bỏ nó một cách dễ dàng. Ở đây, chi tiết đã phát huy tác dụng, tạo nên tư tưởng của truyện chứ không hề là sự kiện hay tình huống. Một chi tiết nhỏ nhưng tạo nên sức ngân lớn cho những truyện viết về tình yêu làng, yêu quê của Võ Hồng. Ở đây có một mối tương quan giữa hai sức mạnh: sức mạnh của tình yêu làng và sức mạnh của bản năng sinh tồn. Cuối cùng, tình yêu và sự gắn bó với nơi mình sống còn mạnh hơn cả nỗi lo sợ về cái chết. Tình huống chiến tranh lúc này chỉ là phép thử để bật nên những giá trị mang tính vĩnh cửu về sự gắn bó với quê hương của con người.

Ở truyện Tình yêu đất, tình yêu quê hương lại được thể hiện bằng sự hết mực yêu đất của lão Túc. Đất cát đối với ông trở thành một sinh linh, thậm chí trở thành một tín ngưỡng. Truyện xoay quanh sự trưởng thành của cuộc đời Lão Túc gắn liền với sự hình thành mảnh đất mà lão khai khẩn. Bởi vì cuộc đời của lão cũng đơn giản như đất, nên lão dễ dàng nghe được những vui mừng của đất, và do đó đất cũng rộng lượng bao dung đối với lão hơn cả mọi người, đất hiểu lão hơn cả vợ lão, con lão. Ngày lão lên xã làm giấy khai đất, lão thấy lòng rộn ràng bâng khuâng. Ai hỏi lão có phải ở dưới đất về hay không, chỉ cần được nghe bốn tiếng đó đã làm mát một nơi nào trong bụng lão*: "Ở dưới đất về!"*. Đó là điệp khúc của một bài ca làm say sưa tâm hồn lão như mới ngày nào đây, lúc còn thanh niên, lòng lão rung động theo câu hò điệu hát huê tình... Và tối hôm đó, sau bữa cơm, lão bắc chõng ra nằm dưới hiên, nhìn lên bầu trời lấm tấm sao, lòng miên man nghĩ về đất. Cho đến khi bị rắn hổ cắn, trước giờ hấp hối, lão còn thốt lên được mấy tiếng về mảnh đất của lão, miếng đất Gò Đình trước khi nhắm mắt. Tình yêu đất của Lão Túc cũng là tình yêu quê hương cụ thể của hầu hết nông dân Việt Nam. Quê hương không nhất thiết là chữ S hay chữ X. Nó là ruộng nương vườn tược, là nơi gởi nắm xương tàn của cha ông bao đời. Tình yêu đất của người nông dân ấy theo đúng nghĩa sống cùng đất, chết hòa vào đất. Đất lúc này đối với ông không còn được hiểu theo nghĩa là đối tượng để khai thác mà đã mang sinh mệnh riêng hòa cùng sinh mệnh của con người. Tình yêu con đập Đồng Cháy, tình yêu mảnh đất Gò Đình của những người như lão Túc, bà Xự là tình yêu phát xuất từ đạo đức sinh thái thâm sâu được kết tụ qua ngàn đời của cha ông. Không có cái nhìn văn hóa sinh thái sẽ không thể nào lí giải được nhân vật, càng không thể hiểu được nông dân và nông thôn.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy, trong hoàn cảnh điêu linh của chiến tranh, giữa lúc văn học đô thị miền Nam đang rất sôi động với nhiều phân nhánh, Võ Hồng lặng lẽ kiến tạo lối đi riêng cho sáng tác của mình. Trên con đường ấy in đậm dấu chân của văn học sinh thái. Có người thắc mắc tại sao văn Võ Hồng không hề đề cập đến cái xấu, cái ác; phải chăng ông tránh né, ngại va chạm? Ông chỉ mỉm cười đôn hậu như một nhà hiền triết phương Đông với câu trả lời rằng muốn mang những vẻ đẹp trường cửu để cảm hóa cuộc đời hơn là cách làm ngược lại. Có lẽ cũng vì vậy mà trong sáng tác của Võ Hồng ẩn chứa nhiều giá trị của văn học sinh thái. Ở đó con người thường tránh xa chốn thị thành để tìm về nơi thôn dã; ở đó con người sống cuộc đời chân chất nhưng rất giàu có về tâm hồn bởi họ gần lắm với thiên nhiên cây cỏ, yêu đất yêu làng còn hơn chính sinh mệnh của mình. Những cảm thức về nguy cơ sinh thái cũng được rung lên rất sớm và do vậy

có ý nghĩa cảnh báo cao trong những áng văn chương ấy. Đọc các tác phẩm trên của Võ Hồng, chắc nhiều người đồng điệu với cảm giác đầy tính tri âm của Trần Hữu Tá: *"Vì thế tôi có cảm giác mỗi tác phẩm của ông như một tiếng đàn độc huyền, rung lên rồi cứ ngân vang không dứt trong tâm tưởng người đọc giữa đêm vắng" [8]*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Cheryll Glotfelty (1996*), Introduction: Literary Studies in an Age of Enviromental Crisis*, The Ecocriticism Reader: Landmarks in Literary Ecology edited by Cheryll Glotfelty and Harold Fromm, University of Georgia Press, pxv - xxxvi.

[2] Cheryll Glotfelty (2016), N*ghiên cứu văn học trong thời đại khủng hoảng môi trường* (Ánh Nguyệt dịch). http://kxhnv.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/94/1469/nghien-cuu-van-hoc-trong-thoi-dai-khung-hoang-moi-truong, truy cập ngày 17/10/2016.

[3] Đỗ Văn Hiểu (2016), *Phê bình sinh thái - khuynh hướng nghiên cứu văn học mang tính cách tân*, http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiencuu/Lyluanvanhoc/tabid/104/newstab/616/Default.aspx, truy cập ngày 17/10/2016.

[4] Trần Thị Ánh Nguyệt, Lê lưu Oanh (2016), *Con người và tự nhiên trong văn xuôi Việt Nam sau 1975 từ góc nhìn phê bình sinh thái*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[5] Võ Hồng (1986), *Trầm mặc cây rừng*, Ncb. Văn nghệ, Hà Nội.

[6] Võ Hồng (1992), *Vẫy tay ngậm ngùi*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

[7] *Truyện ngắn chọn lọc*, 1994, Nxb. Hội nhà văn, Hà Nội.

[8] Trần Hữu Tá (2003), *Hương hoa không bao giờ phai nhạt*, Tuổi trẻ chủ nhật, số 18, tháng 10/2003.

[9] Trần Viết Thiện (2014), *Tuổi thơ và thế giới học đường trong sáng tác của Võ Hồng*, Tạp chí Nha Trang, số 231, tháng 12/2014.

[10] Nguyễn Thị Thu Trang, Võ Hồng (2003), *Nhà văn và tác phẩm*, Hội Văn học Nghệ thuật Phú Yên, Phú Yên.

[11] Vương Nhạc Xuyên (2016), *Văn học sinh thái và lí luận phê bình sinh thái* (Đỗ Văn Hiểu dịch). http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiencuu/Lyluanvanhoc/tabid/104/newstab/625/Default.aspx, truy cập ngày 27/9/2016.

THE SENSE OF ECOLOGY AND VO HONG'S WRITINGS

Tran Viet Thien

ABSTRACT

Ecocriticism has become a global literary theory. Ecocriticism has different trends: US ecocriticism praises the nature; British ecocriticism inclines to warn of

environmental disasters. Besides, ecocritism critics in the world consider Oriental wisdom about ecology is one of important destinations. Vo Hong, a writer of urban literature of South Vietnam, found the different way for his writing career. On that way, Vo Hong's works have the sense of ecology very early on. This article approaches Vo Hong's works with theory of ecocriticism to find out the literary valuation of his works and his contribution for Vietnamese literature.

Keywords: *Ecocriticism, the sense of ecology, Vo Hong.*

QUAN NIỆM VỀ THÂN THỂ CỦA NGUYỄN VĂN TRUNG TRONG *CA TỤNG THÂN XÁC*

Chung Thị Thúy[1]

TÓM TẮT

Tiếp thu nền văn hóa và triết học phương Tây từ khá sớm, Nguyễn Văn Trung trong "Ca tụng thân xác" thể hiện quan điểm tiếp nhận theo hướng tiến bộ và nhân văn. Với những quan niệm tích cực về thân thể, xác thịt của con người, Nguyễn Văn Trung qua "Ca tụng thân xác", muốn tố cáo những quan niệm sai lầm về thân xác của các nền văn minh và tôn giáo. Bằng phương pháp hiện tượng luận, tác giả đã nâng vấn đề thân thể, xác thịt lên tầm triết học. Những quan niệm tiến bộ về thân thể, xác thịt của Nguyễn Văn Trung trong "Ca tụng thân xác" có ý nghĩa nhất định trong các lĩnh vực nghiên cứu như: phê bình xã hội học, nhận định tôn giáo, nhận định lịch sử... đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu và phê bình văn học.

Từ khóa: *Nguyễn Văn Trung, Ca tụng thân xác, thân thể.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cuộc đời cầm bút, ở lĩnh vực triết học, Nguyễn Văn Trung luôn "khao khát tìm ra một triết học đem tới cho cuộc đời trước mặt một ý nghĩa đích thực". *Ca tụng thân xác* là một trong những công trình minh chứng cho quan điểm đó của ông. *Ca tụng thân xác* thể hiện sự bất đồng của Nguyễn Văn Trung trong quan niệm về thân xác với thuyết nhị nguyên của phương Tây, mà đỉnh cao là Descartes, khi họ "bỏ quên", thậm chí miệt thị thân xác và triết lí thượng cổ Hy-lạp, khi cho rằng: "thân xác cũng như thế giới hữu hình đều phản ánh sự sa đọa của tinh thần", vì vậy phải "cứu rỗi làm sao cho con người, linh hồn ra khỏi tù ngục của thân xác" [6; tr.13]. Trên cơ sở phân tích những trải nghiệm thực tế của thân thể con người, Nguyễn Văn Trung muốn khẳng định quan điểm triết học rằng: "không có sự đối lập giữa giá trị tinh thần và giá trị vật chất" và "tranh đấu" cho những giá trị tinh thần đích thực không phải bằng cách "tiêu diệt, khinh bỉ những giá trị thân xác, vật chất", mà bằng cách "đề cao, bảo vệ giá trị đó". Nói cách khác, Nguyễn Văn Trung cho rằng tinh thần và thể xác con người đồng nhất với nhau, thậm chí thân xác mới là cơ sở, nền tảng của tinh thần.

2. NỘI DUNG

Sinh ra và lớn lên trong gia đình công giáo, Nguyễn Văn Trung sớm nhận ra những tiêu cực trong quan niệm về con người của các giáo lí, đặc biệt là quan niệm sai lầm về

[1] Giảng viên khoa Khoa học Xã Hội, Trường Đại học Hồng Đức

con người ở mặt thân thể, xác thịt. Vì vậy, mở đầu cuốn *Ca tụng thân xác* ông viết: "Hình như trong tất cả các nền văn minh, đặc biệt trong các tôn giáo đều thấy ít nhiều sự khinh miệt những gì là vật chất, xác thịt và đề cao những gì là tâm trí, tinh thần" [6; tr.11]. *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung tập trung bàn về thân xác, những bí ẩn của dục tính như: dục vọng, dục tính, sadism, cấm kị, soi gương, vô thức, vô thức tập thể, trá hình, ẩn ức, mặc cảm… để phân tích những diễn biến trong cảm nhận về thân thể, mối quan hệ giữa thân thể và ngôn ngữ của con người nói chung trong xã hội. Từ đó, khẳng định vai trò của thân thể, xác thịt, trong đời sống của con người. Thân thể không chỉ tạo ra giá trị vật chất mà còn là tiền đề của những giá trị tinh thần.

Các quan niệm về thân thể, xác thịt trong *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung tập trung ở những điểm sau:

2.1. Thân thể - điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của con người

Trước hết, Nguyễn Văn Trung cho rằng, con người tồn tại ở đời bằng thân thể, xác thịt. Đối với sự sống, sự tồn tại của con người thì thân thể là "một bộ máy sinh lí" luôn ở trong tình trạng "động". Con người dù ở trạng thái nào, khi tham gia hoạt động hay ngay cả trong trạng thái nghỉ ngơi như: ngủ, nằm, ngồi thì thân thể vẫn "chuyển động trong im lặng" và "vẫn chạy đều", vì vậy, con người ít để ý đến sự tồn tại và vận động của thân thể, xác thịt. Họ chỉ quan tâm đến thân thể, xác thịt khi nào đau yếu, "nghĩa là một cơ quan nào đó trục trặc hay hư hỏng". Như vậy, trong quá trình sống hàng ngày, dù công nhận vai trò của thân thể, xác thịt hay không thì thực tế cho chúng ta thấy, mọi hoạt động của con người đều phụ thuộc vào từng tế bào của thân thể. Nói cách khác, con người tồn tại, khẳng định được ở đời, trước hết là nhờ vào thân xác, cơ thể sống của mình.

Quan điểm của ông về thân thể cũng chỉ cho chúng ta thấy rằng: con người không chỉ tồn tại bằng thân xác mà mọi cái con người được hưởng cũng từ thân xác mà ra, do thân xác mà có. Ví như một công trình xây dựng, một món ăn... gần như tất cả những gì là vật chất con người có được đều do bàn tay, khối óc con người làm ra, từ những hoạt động của thân xác mà thành.

Thứ hai, ông cho rằng, tinh thần của con người xuất phát từ thân thể, xác thịt, vì vậy không thể tách bạch thân thể, xác thịt và tinh thần, linh hồn trong thực thể con người. Với quan điểm này, Nguyễn Văn Trung đã phân tích vai trò của thân thể đối với sự tồn tại của mỗi con người. Theo ông, thân thể, xác thịt không phải là "... những chướng ngại vật ngăn cản người ta hướng thượng, vươn tới tinh thần, tới đời sống bằng tâm trí" [6; tr.17], mà ngược lại, nếu xem thường, miệt thị, kiềm chế thân thể, xác thịt sẽ dẫn đến méo mó, lệch lạc về tâm hồn, nhân cách, thậm chí con người còn trở nên bất nhân, nghiêm khắc, bất khoan dung với người khác. Từ thực tế tồn tại của thân thể con người, nghiên cứu con người trong cuộc sống cũng như trong văn chương nghệ thuật, ông cho rằng, việc bạo động, khủng bố thân thể, xác thịt của người tu hành là một thứ "sa đíc"

(bạo hành) đạo đức. Người sa-đíc đạo đức dằn vặt thân xác, lấy cớ chống tội lỗi nhưng thực ra là chống lại con người, làm cho con người đui què, tàn tật, vô tri, vô giác. Phrôlô trong *Thằng gù nhà thờ Đức Bà* là một ví dụ: "là thầy tu chuyên sống ép xác, trái với thiên tính, Phrôlô trở thành con người khô khan, lạnh lùng, mà vị trí và uy quyền còn khoác cho ông chiếc mặt nạ đạo đức giả" và "Tha hồ cho các giáo lí bẻ cong con người ông, bản năng tự nhiên vẫn mạnh mẽ trỗi dậy, thân xác ông bị ẩn ức, dồn nén liền nổi loạn, chống lại các tín đồ khổ hạnh [10; tr.13]. Từ đó, có thể thấy rằng, thân thể con người với thiên tính tự nhiên của nó, không bị khuất phục bởi ý chí khắt khe của con người, càng không bị khuất phục bởi các giáo lí khổ hạnh.

Theo các giáo lí khổ hạnh thì thân thể, xác thịt là nguyên nhân, nguồn gốc của mọi tội lỗi, xấu xa, thấp hèn, họ cho rằng, đời sống tu trì có ba kẻ thù chính, luôn luôn phải đối phó, chống trả đó là: Santan, ma quỷ cám dỗ và xác thịt. Nhưng trong ba kẻ thù này, xác thịt là nguy hiểm nhất vì là nội thù. Chính vì xác thịt là kẻ thù "nguy hiểm nhất" nên phải khủng bố thường xuyên xác thịt, bằng hãm mình, ăn chay, đánh tội. Phản bác lại điều đó, Nguyễn Văn Trung đã đưa ra một giả thiết đơn giản rằng, khi một bộ phận nào đó trên cơ thể bị trục trặc, đau ốm như: đau đầu, đau răng, hay đơn giản hơn là đói và khát, thì khi đó không thể có triết lí cao siêu được. Từ đó tác giả khẳng định "Không có thân xác không thể có tinh thần" [6; tr.28]. Bàn về vai trò của thân thể, xác thịt trong đời sống tinh thần của con người, Sartre cũng cho rằng: "Ngay cả trong suy nghĩ, người đang hiện hữu cũng không thể tách rời khỏi thân thể mình" [9; tr.76].

Không chỉ mạt sát, khinh rẻ nhu cầu thân thể, xác thịt của con người nói chung, các giáo lí đặc biệt chà đạp thân xác người phụ nữ, họ xem thân thể người phụ nữ là dơ bẩn, nguyên nhân của mọi tội lỗi, cám dỗ, vì vậy cần phải xa lánh đàn bà. Bằng câu hỏi đầy hoài nghi "Thế đàn ông xứng đáng hơn chăng?", Nguyễn Văn Trung đã lên tiếng đòi sự công bình cho giới nữ, phản đối tư tưởng trọng nam khinh nữ tồn tại hàng nghìn năm trong lịch sử nhân loại. Ngay từ thời xa xưa, trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử cũng từng có quan điểm tôn vinh thân thể người phụ nữ khi ông viết: ***"Huyền tẫn môn, thiên địa căn"***, có nghĩa là cửa mình của giống cái huyền diệu, là gốc rễ của đất trời [2]. Có thể thấy, Nguyễn Văn Trung luôn đứng về phía những quan điểm nhân văn, tiến bộ để đòi quyền sống cho con người, đặc biệt là người phụ nữ. Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất cho sự hiện hữu của mỗi con người là thân thể, xác thịt. Từ hiện tượng trong cuộc sống, qua phân tích, chứng minh, ông cho rằng, không có sinh hoạt nào thuần túy tay chân hay thuần túy trí óc, vì bất cứ sinh hoạt tay chân nào, dù đơn giản, thô thiển thế nào đi nữa, cũng có sự tham dự của trí tuệ và ngược lại, bất cứ sinh hoạt trí thức nào, dù cao siêu trừu tượng đến đâu đi nữa, cũng không gạt bỏ được sự cộng tác mật thiết của thân xác.

Thứ ba, ông chỉ ra rằng, mặc dù thân thể là tiền đề cho sự tồn tại của mỗi con người, song nó lại trở thành vật xa lạ với chính con người, con người dường như không

quan tâm tới sự hiện diện của thân thể mình: "… con người hiện diện ở đời bằng thân xác nhưng như thể trong một tình trạng vong bản vong thân thường xuyên, nghĩa là trong tình trạng quên mình vì tâm trí lúc nào cũng ở nơi khác, ở đâu đó bên cạnh những điều mình thích, những người mình yêu và chỉ bận tâm với những đối tượng bên ngoài đó mà thôi" [6; tr.25]. Con người chỉ thực sự ý thức về thân thể mình trong những hoàn cảnh, điều kiện đặc biệt như ốm đau hay đói khát: "Phải có kinh nghiệm đói khát hai, ba ngày không có hạt cơm nào vào bụng, đi hàng giờ dưới ánh nắng mùa hè thiêu đốt hay trong mưa lạnh cắt da mới thấy thực tế trước mặt là thân xác, nhu cầu căn bản là nhu cầu của thân xác" [6; tr.29].

Nếu như các giáo lí cho vấn đề tôn giáo là linh thiêng, cao cả, thì Nguyễn Văn Trung cho rằng, vấn đề "linh thiêng, tôn giáo" không xa lạ và cao siêu gì, khi đấu tranh cho nhu cầu của thân thể, xác thịt chính là đấu tranh cho những điều cao cả đó. Ông đồng tình với quan điểm của Berdiaeff khi cho rằng: công cuộc tranh đấu cho cơm áo, cho những nhu cầu vật chất của thân xác có một ý nghĩa thiêng liêng, một giá trị tôn giáo như Berdiaeff đã nghi nhận: "Vấn đề cơm áo đối với tôi là một vấn đề vật chất; nhưng đối với toàn thể thế giới trở thành vấn đề linh thiêng, tôn giáo" [6; tr.32]. Vì khi đói, khát, lạnh, rét, nóng nực…, con người chỉ nghĩ đến thân xác và nhớ đến những nhu cầu của thân xác; làm đầu tắt mặt tối, chân lấm tay bùn suốt ngày mà vẫn không đủ ăn thì làm gì còn thì giờ, hơi sức đâu mà nghĩ đến văn hóa, tinh thần hay linh hồn.

Quan điểm thân thể - vật xa lạ trong *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung đã thức tỉnh, lay gọi con người ý thức được sự tồn tại của thân thể mình, quan tâm đến những cảm giác, nhu cầu của thân thể. Quan điểm tiến bộ và nhân văn đó của ông đã gợi mở cho văn học nghệ thuật phát triển thêm hướng mới trong cả sáng tác và phê bình. Đó là nhu cầu giải phóng bản năng, giải phóng cái tôi cá nhân, là quan điểm nhân văn, tiến bộ khi quan tâm đến nhu cầu của con người cả ở mặt thể xác và tâm hồn, đặc biệt là nhu cầu thể xác. Bởi nhu cầu thể xác không phải là những đam mê, ham muốn thấp hèn mà đó là căn nguyên, cơ sở của sự tồn tại con người. Quan tâm đến thể xác không phải là những quan tâm tầm thường mà đi vào chiều sâu thầm kín của con người, là cơ sở của tinh thần và linh hồn.

2.2. Thân thể - nơi đón nhận, giao lưu với thế giới khách quan

Qua phân tích, tìm hiểu vai trò của thân thể trong đời sống của con người, Nguyễn Văn Trung đã chứng minh rằng thân thể không phải vật thể tồn tại độc lập và khép kín. Ngược lại, thân thể con người là phương tiện giao lưu, giao tiếp của con người với con người và của con người với thế giới xung quanh, hay "Thân xác là một thực tại dấu mở, thiết yếu hướng ngoại. Nhiều cơ quan, bộ phận của thân xác đều được cấu tạo, bố trí để hướng ra bên ngoài đi tới người khác để tiếp nhận hay dâng hiến" [6; tr.57].

Theo Nguyễn Văn Trung, các cơ quan, bộ phận của thân thể con người: mắt, mũi, miệng, tai,… đặc biệt là cơ quan sinh dục, là những bộ phận bỏ ngỏ, trống rỗng, được kiến tạo để hướng ra bên ngoài. Không chỉ các bộ phận trên cơ thể con người là một "thực tại dấu mở" mà theo ông, toàn bộ thân thể của mỗi người cũng là một dấu mở. Bởi vì khi ta bước ra ngoài giao tiếp với thế giới, giao tiếp với mọi người thì bất kỳ ai cũng có thể nhìn ngắm thân thể ta, cảm nhận ta thông qua thân thể, thông qua những cái bắt tay, ngắm, vuốt... Nói cách khác, thân thể con người như "một lời mời đi vào tương giao nhân loại và thực hiện những tương giao đó" [6; tr.57]. Từ những phân tích, chứng minh của Nguyễn Văn Trung thì thân thể con người, ngay cả những dân tộc cổ sơ, những dân tộc theo cách gọi thông thường là kém văn minh, là mọi rợ, họ có thể để thân thể trần truồng thì không có nghĩa là họ không ý thức về thân thể của mình. Việc mặc quần áo và che dấu thân thể chẳng qua là do thói quen, quan niệm mà thôi.

Điều đặc biệt nhất trong "biện chứng dấu mở" về thân thể theo quan niệm của Nguyễn Văn Trung đó là vấn đề dục tính: "những cơ quan sinh dục, cũng như thân xác nói chung đều là *mở, trống, lộ,* nhưng được che dấu", che dấu bởi bản tính tự nhiên của nó, vì vậy mà được gọi là "chỗ kín" và nó chỉ "mở ra khi đủ điều kiện, nghĩa là có sự ưng thuận, tự hiến". Cơ quan sinh dục là một bộ phận của thân thể "thiết yếu mở ra khi có đủ điều kiện để dâng hiến cho người khác. Nhưng người khác ở đây không phải tất cả mọi người mà chỉ là *một người thôi*." [6; tr.63].

Tính giao của thân thể, theo quan niệm của Nguyễn Văn Trung khá rộng rãi. Đó không chỉ là biểu hiện của giới hạn giữa thân thể với thân thể trong giao lưu, tiếp xúc với những người thân thiết, số đông, mà theo ông, cử chỉ luyến ái, mối quan hệ giữa hai người, bản thân nó đã mang đầy đủ bản chất tự nhiên và xã hội, cao hơn nữa, nó còn mang tính nhân loại: "Cử chỉ ái tình thiết yếu có tính cách xã hội, vì luyến ái là một tương giao nhân loại, một quan hệ với người khác nhưng quan hệ đó chỉ thu vào hai người". Từ chứng minh đó, một lần nữa, tác giả khẳng định rằng: "Thân xác, cơ quan sinh dục là một thực tại dấu mở" [6; tr.64] và những cử chỉ khác của thân xác như ăn uống, tắm rửa, đại tiện, tiểu tiện... vốn dĩ nó là "thực tại dấu mở", nhưng được giữ kín đáo hay không ít nhiều tùy theo phong tục.

Nguyễn Văn Trung cho rằng, con người giao ngộ ở đời bằng thân thể, xác thịt, trong tất cả các mối quan hệ xã hội, đơn giản như gặp gỡ ban đầu qua cái nhìn, cái vẫy tay, lời chào đón hay mặc dù mối quan hệ đó có giữ khoảng cách về thân xác như gặp nhân vật quan trọng hay các đối tượng thờ kính của tôn giáo đi chăng nữa thì việc quỳ, chắp tay lạy... cũng là hành động dùng thân xác để giao ngộ. Giao ngộ thân xác thể hiện gần gũi nhất trong các mối quan hệ gia đình mà đỉnh điểm là giao ngộ trong tình yêu: "Không còn giao ngộ nào sâu xa hơn giao ngộ trong hôn nhân nhằm trao đổi ngay chính sức sống của mình bằng sức nóng và tinh khí" [6; tr.147]. Thân thể, xác thịt cũng là nơi

để con người bộc lộ tình yêu. "Thân xác là hiện thân của tình yêu", vì vậy hai người yêu nhau trước hết là yêu thân thể, xác thịt của nhau, dùng thân thể, xác thịt của mình để yêu thân thể, xác thịt của người yêu. Thân thể, theo quan niệm của Nguyễn Văn Trung còn là cơ sở, điều kiện cơ bản để con người có thể thực hiện được ước mơ, hoài bão của mình, tạo nên những giá trị vật chất và tinh thần: "Thân xác làm cho tôi có mặt ở đời như một con người, cho phép tôi dự định, ước muốn, hành động hoặc bầy tỏ, biểu lộ ý nghĩ, tình cảm, thực hiện những quan hệ với thế giới sự vật và những quan hệ giao ngộ với người khác" [6; tr.166].

Thân thể - nơi đón nhận và giao lưu trong quan niệm triết học của Nguyễn Văn Trung mang đậm màu sắc hiện sinh đã có ảnh hưởng ít nhiều trong văn học nghệ thuật. Quan niệm đó của ông đã thêm lí thuyết cho trường phái phê bình mới - phê bình ý thức vào văn học miền Nam Việt Nam thời bấy giờ.

2.3. Thân thể - công cụ tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần

Theo Nguyễn Văn Trung, "thân xác là tiền đề, điều kiện của mọi sinh hoạt, là đất đứng để ta có mặt ở đời và là quan điểm để từ đó ta nhìn về cuộc đời và biến đổi cuộc đời" [6; tr.113]. Qua đó, ta có thể hiểu, thân thể, xác thịt có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó vừa là "tiền đề", yếu tố đầu tiên và cơ bản nhất cho sự tồn tại của con người, đồng thời nó cũng là "phương tiện" để con người thực hiện những ý tưởng lớn lao trong cuộc sống. Vì thế, thái độ, cách nhìn nhận và ứng xử với thân thể như thế nào không chỉ mang tính nhân văn mà còn là thước đo của sự tiến bộ xã hội. Thậm chí, M.Foucault còn xem thân thể là căn cứ để "thiết kế" xã hội, ông cho rằng "…nó chính là tiêu điểm để quy hoạch và thiết kế cho mọi nội dung thực tiễn và hình thức tổ chức xã hội" [4].

Từ hiện thực cuộc sống, Nguyễn Văn Trung đã phân tích và chỉ ra vai trò, giá trị của thân thể, giúp cho không chỉ chủ thể - thân thể, mà ngay cả những tổ chức hoặc cá nhân sử dụng thân thể, nhận thức được rằng, thân thể, xác thịt không phải là công cụ đơn thuần, như một cái máy, một dụng cụ. Trái lại, thân thể, xác thịt, không chỉ tạo ra giá trị vật chất mà còn tạo ra giá trị tinh thần. Theo quan niệm của Nguyễn Văn Trung thì thân thể, xác thịt của con người bị xem như một dụng cụ là khi nó ở trong tình trạng vong thân, tức là sống không có ý nghĩa, con người không quyết định được cuộc sống, vận mệnh của mình. Thân thể con người trở nên vô nghĩa, chỉ còn là một cái xác khi phải bán hết sức lao động của mình để sống mà vẫn không xong vì bị ăn bớt hay bị bóc lột kết quả làm việc của thân xác mình. Khi thân xác bị coi như một đồ dùng, thân xác ở trong tình cảnh vong thân - tình cảnh mất ý nghĩa, giá trị đích thực của thân xác, thì "thân xác chỉ còn là một cái xác, một sự vật."[6; tr.80]. Nói cách khác, theo ông, thân thể con người chỉ thực sự có ý nghĩa khi con người làm chủ được thân thể mình, được hưởng trọn vẹn thành quả do thân thể lao động vất vả mà có.

Ông quan niệm "con người bị vong thân, chỉ còn là một cái xác khi biến thành dụng cụ, một công dụng trong hệ thống dụng cụ nhằm phục vụ những dự định của người khác" và "Con người có thể bị vong thân dưới trăm nghìn hình thức khác nhau. Nhưng dưới bất cứ hình thức nào, là vong thân khi con người toàn diện bị giản lược vào một cái xác, một dụng cụ hữu ích…" [6; tr.83]. Ông cũng cho rằng, khi thân thể bị xem như một thứ hàng hóa, một công cụ để kích thích và thỏa mãn dục vọng, thì con người cũng ở trong tình trạng "vong thân", mất hết ý nghĩa, đặc biệt, người phụ nữ là nạn nhân của hình thức vong thân này.

Nguyễn Văn Trung cũng quan niệm rằng, thân thể, xác thịt, không phải là cái máy của linh hồn, tinh thần, không tuân theo sự điều khiển của tinh thần, thực hiện những quyết định của linh hồn. Trái lại "toàn thân tham gia vào việc tri giác, suy tưởng, dự định. Chính thân xác lãnh hội những khả năng hoạt động của con người và linh động thích nghi với những nỗ lực thực hiện những khả năng đó" [6; tr.113].

Theo quan niệm của Nguyễn Văn Trung thì thân thể có một không gian riêng, gọi là "không gian thân xác". Ông cho rằng, con người chỉ đạt tới mức độ sâu xa nhất trong tương giao nhân loại khi có sự giao ngộ trực tiếp bằng thân xác: "Trong tương giao nhân loại, thân xác không phải là một dữ kiện tâm lí nhưng là một hiện diện sống động, luôn luôn sẵn sàng, chờ đợi, đón mời, hướng về người khác. Chính vì thế mà có sự gặp gỡ và giao ngộ" [6; tr.141]. Theo Nguyễn Văn Trung thì không gian thân xác là không gian tự do nhất của dục tính, bởi vì "Dự định dục tình là dự định không gì bên ngoài ngăn chặn được. Nó là khả năng gắn liền với cứ điểm tối thiểu không thể giản lược được là không gian thân xác; "Và người ta chỉ tiêu diệt được không gian thân xác khi tiêu diệt thân xác mà thôi. Từ quan niệm của Nguyễn Văn Trung có thể hiểu, thân thể, xác thịt của con người có hai không gian, đó là không gian bên ngoài và không gian bên trong. Không gian bên ngoài là không gian trong sự giao ngộ với người khác, với sự vật và mức độ chiều sâu của không gian bên ngoài được đánh dấu bằng "sự dấn thân của thân xác vào thế giới sự vật" [6; tr.123]. Còn không gian bên trong là không gian dục tính, là "cứ điểm tối thiểu" và tự do nhất của con người, nó chỉ bị tiêu diệt, mất đi khi thân thể, xác thịt bị tiêu diệt mà thôi.

Quan niệm về thân thể - công cụ của Nguyễn Văn Trung mang tính nhân văn cao cả, giúp cho con người ý thức được giá trị của thân thể họ. Đồng thời, ý thức được thành quả lao động từ thân thể mình, những quyền lợi mà mình có, do thân thể họ tạo ra, chống lại sự áp bức, bóc lột, chà đạp lên thân thể người lao động. Quan niệm về thân thể - công cụ của Nguyễn Văn Trung, với ngôn ngữ và kĩ thuật mô tả hiện tượng luận đã góp phần ngăn chặn lối văn chương phi lí, hư vô, đồng thời đẩy lí thuyết dấn thân đến hành động của quan niệm "tri hành hợp nhất" trong văn chương nghệ thuật.

3. KẾT LUẬN

Ra đời trong bối cảnh miền Nam Việt Nam trước năm 1975, quan niệm về thân thể trong *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung mang đậm màu sắc hiện sinh, đã thể hiện tiếng nói đầy khao khát tự do và đòi quyền sống, quyền bình đẳng cho con người. Những quan niệm về thân thể trong *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung đã gợi lên những suy tư, trăn trở về thân phận con người, giúp cho mỗi người minh xác và khẳng định sự tồn tại của mình với vai trò cá thể - chủ thể trong xã hội. Đồng thời, quan niệm của ông còn khơi gợi nơi con người nói chung, người dân lao động nói riêng ý thức về thân thể, trách nhiệm của thân thể - chủ thể trong hoàn cảnh xã hội đương thời, từ đó có thái độ ứng xử và hành động trong đời sống hiện thực. Ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh nói chung, quan niệm về thân thể trong *Ca tụng thân xác* của Nguyễn Văn Trung nói riêng đã góp phần phát triển các khuynh hướng lí luận phê bình mới như phê bình ý thức, phê bình phân tâm học, phê bình Mác-xít, đặc biệt là phê bình nữ quyền luận và phê bình hiện sinh… trong đời sống văn học miền Nam Việt Nam trước 1975 và có ảnh hưởng không nhỏ đến cả sáng tác lẫn phê bình văn học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Thụy Khuê, *Nguyễn Văn Trung, http://thuykhue.free.fr/stt/n/NguyenvanTrung 01.html*

[2] Phương Lựu (2016), *Văn chương với thân thể*, http://baovannghe.com.vn/van-chuong-voi-than-the-226.html?vip=bvn

[3] Lã Nguyên, Miền Nam Việt Nam 1954 - 1975: *Năm triết thuyết và hai dòng văn học từ Âu - Mĩ, http*://sachxua.net/forum/ban-tron-van-hoc-lich-su-van-hoa/mien-nam-viet-nam-1954-1975-nam-triet-thuyet-va-hai-dong-van-hoc-tu-au-mi/

[4] Huỳnh Như Phương (2009), *Chủ nghĩa Hiện sinh ở Miền Nam Việt Nam 1954 - 1975 (trên bình diện lí thuyết)*, http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/chu_nghia_hien_sinh_mien_nam_1954_1975-2.html

[5] Đỗ Lai Thúy (2011), *Nguyễn Văn Trung và thái độ trí thức,* https://www.vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song27/cuoc-song-quanh-ta46/nguyen-van-trung-va-thai-do-tri-thuc

[6] Nguyễn Văn Trung (1967), *Ca tụng thân xác*, Nxb Nam Sơn - Sài Gòn.

[7] Nguyễn Văn Trung (1968), *Ngôn ngữ và thân xác*, Nxb Trình Bầy - Sài Gòn.

[8] Nguyễn Văn Trung (1968), *Sartre trong đời tôi*, Bách Khoa số 267-268, ngày 15-02 và 01-3-1968, tr.32.

[9] Jacques Colette (2011), *Chủ nghĩa hiện sinh* (Hoàng Thạch dịch), Nxb. Thế giới.

[10] Victor Hugo (1952), *Thằng gù nhà thờ Đức Bà* (Nhị ca dịch), Nxb. Flammrion, Paris.

NGUYEN VAN TRUNG'S IDEAS ON HUMAN BODY IN THE WORK "THE PRAISE OF HUMAN BODY"

Chung Thi Thuy

ABSTRACT

Thanks to an early approach to Western culture and philosophy, Nguyen Van Trung reveals a modern and humane receptive attitude in his work "The praise of human body". With positive ideas on human body, through The praise of human body, the writer aims to denounce some wrong opinions on the body in a number of civilizations and religions. With positive ideas on human body, through The praise of human body, the writer aims to denounce some wrong opinions on the body in a number of civilizations and religions. By the use of phenomenology, the writer raises the issue of human body to the philosophical level. These progressive views have a positive impact on some important fields of research such as sociological criticism, religious recognition, historical recognition, especially in the literary research and criticism.

Keywords: *Nguyen Van Trung, The praise of human body, human body.*

TƯ DUY TRIẾT LÍ TRONG CÁC TÁC PHẨM TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN KHẢI

Phạm Thị Xuân[1]

TÓM TẮT

Nguyễn Khải là nhà văn lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Văn chương Nguyễn Khải có sức hấp dẫn riêng, là sản phẩm của tư duy đậm chất triết lí. Biểu hiện của tư duy triết lí trong sáng tác Nguyễn Khải thể hiện ở các phương diện nổi bật: Khả năng phát hiện vấn đề; Nhân vật hay triết lí và người kể chuyện tham gia tranh luận, triết lí. Nguyễn Khải đã góp phần xây dựng và phát triển khuynh hướng triết lí cho nền văn chương Việt Nam hiện đại.

Từ khóa: *Nguyễn Khải, triết lí, Truyện ngắn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguyễn Khải (1930 - 2008) cây bút văn xuôi từng làm say mê nhiều thế hệ độc giả những thập niên cuối của thế kỉ trước. Nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn từng cảm nhận về Nguyễn Khải: "Nhạy cảm như phụ nữ và dễ ngạc nhiên như trẻ em. Biết phanh phui phân tích lòng người như những nhà tâm lý, lại biết đặt ra những vấn đề cao siêu như những nhà triết học" [1]. Nguyễn Khải từng được ví là "Chế Lan Viên trong văn xuôi" bởi tư duy sắc sảo thích "khai những xung đột", "phân tích lạnh lùng" để khái quát thành chân lý cuộc sống. Từ những sáng tác đầu tay đến những tác phẩm cuối cùng, Nguyễn Khải đã tạo ra một văn phong riêng thể hiện tư duy đậm chất triết lí.

2. NỘI DUNG

Tư duy triết lí trong tác phẩm của Nguyễn Khải thể hiện ở nhiều cấp độ và phương diện của tác phẩm, song, ở đây, bài viết tập trung khai thác một số phương diện nổi bật, bộc lộ tư duy triết lí đậm nét của nhà văn.

2.1. Khả năng phát hiện "vấn đề"

Tính "vấn đề" mà Nguyễn Khải nhìn thấy và khai thác để rồi trở thành đề tài gây bất ngờ vì sự táo bạo trong tác phẩm của ông phần lớn là những vấn đề "cắc cớ", nan giải không dễ thấy, thường khuất trong bóng tối, ở bên trong hoặc chìm lấp bởi những sự kiện đang nhận được nhiều sự quan tâm của chủ trương đường lối và xã hội. Nếu không phải là khả năng thiên phú thì nhà văn phải rèn luyện rất khổ công mới có năng

[1] *NCS đại học Hồng Đức*

lực đặc biệt này. Song, Nguyễn Khải dường như đã có được cả hai yếu tố ấy: thứ nhất, do may mắn được trời phú cho đức tính ham suy nghĩ, thích quan sát, nhạy cảm và sống nội tâm; thứ hai, luôn tự diễu sự kém cỏi của mình để có động cơ học hỏi, phấn đấu, cùng với ý thức ấy là bản lĩnh và nỗ lực của một cây bút không muốn lặp lại ngay cả với chính mình, muốn tạo nên cái riêng khác. Đó là ý thức trách nhiệm về sứ mệnh cao quý của người cầm bút.

Vào những năm 60 của thế kỉ trước, miền Bắc bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sau 3 năm khôi phục kinh tế, không khí hồ hởi phấn khởi của tâm thế "Đường lên hạnh phúc rộng thênh thênh" (Tố Hữu), lại thêm chủ trương "viết cho hay, cho hùng hồn cuộc sống mới và con người mới" (Trường Chinh), các nhà văn khoác ba lô đi thực tế "ba cùng" xuống cơ sở để phát hiện "cái mới - xã hội chủ nghĩa" và dùng ngòi bút góp phần cho "cái mới thắng lợi". Nguyễn Khải cũng lên đường, nơi tác giả đến đầu tiên không phải là địa chỉ điển hình, tiên tiến (biểu tượng và đại diện cho "Cái mới") mà tìm đến nơi sự sống đang hồi sinh từ cái chết. Ấy là lòng chảo Điện Biên, nơi chỉ mấy năm trước là "chảo lửa" của một cuộc chiến tranh gây chấn động địa cầu. Cảm hứng chính của tập truyện *Mùa Lạc* - sản phẩm của Nguyễn Khải sau chuyến đi ấy là cảm hứng hồi sinh: thiên nhiên hồi sinh, môi trường sống hồi sinh, con người hồi sinh... và kỳ lạ thay, nơi từng là mồ chôn chủ nghĩa thực dân ấy giờ đang là không gian gieo mầm tình yêu, hạnh phúc. Vẫn trong xu hướng nhằm khẳng định cuộc sống mới nhưng "vấn đề" hiện thực mà Nguyễn Khải tìm ra không đơn giản, nó mang chiều sâu triết học: sự sống mạnh hơn cái chết, sự sống vẫn hoài thai từ cái chết, cách mạng đã làm hồi sinh sức mạnh của một dân tộc và số phận mỗi con người bé nhỏ.

Sau chuyến đi Điện Biên, Nguyễn Khải tiếp cận với một gương điển hình tiên tiến ấy là một hợp tác xã lá cờ đầu của tỉnh Vĩnh Phú - xã Đồng Tiến (tên xã đã được đổi trong tác phẩm). Song, một lần nữa, người ta lại thấy Nguyễn Khải tạo ra lối đi riêng, không giống như các truyện viết về tấm gương điển hình khác, Nguyễn Khải nhìn thấy những khuất lấp ẩn đằng sau "tấm huy chương" của tấm gương điển hình này. Ấy là việc biết khai thác cơ hội một cách ma mãnh như cái cách của ông phó chủ nhiệm Tuy Kiền khi ông tuyên bố thẳng thắn: "Tôi biết các anh chẳng ưa gì tôi, cho tôi là thằng trục lợi, nhưng tôi không làm giàu cho tôi, mà tôi chỉ biết làm giàu cho hợp tác xã. Tôi không xin xỏ các anh, thuận mua vừa bán, chẳng hạn đối với các anh thì cái thứ ấy chỉ là của vứt đi, nhưng đối với chúng tôi thì nó... lại là vàng" [1; tr.504]. Đến với điển hình nhưng lại viết bằng cảm hứng phê phán, phê phán lối làm ăn khôn lỏi, thiếu tinh thần "tập thể" mà theo tác giả là chưa có "tầm nhìn xa". Thêm nữa, tác giả còn phát hiện và đưa ra ánh sáng kiểu người "có bao nhiêu công lao làm giàu cho tập thể, lại được mọi người tín nhiệm thì cũng có quyền được ghé gẩm chút ít cho riêng mình". Kiểu nhân vật như Tuy Kiền nếu ra đời ở thế kỉ XXI có lẽ chả có gì đặc biệt, thậm chí còn được khen tặng,

nhưng Tuy Kiền đã xuất hiện quá sớm khi cơ chế tập trung bao cấp đang điều hành và quản lí nền kinh tế và tinh thần vì tập thể đang là quy chuẩn đạo đức xã hội. Sự nhậy cảm của tư duy phân tích, đánh giá khiến Nguyễn Khải đã "đi trước" thời cuộc. Đọc tác phẩm của ông từ trước 1975, từ *Xung đột, Mùa lạc, Hãy đi xa hơn nữa* đến *Người trở về, Chủ tịch huyện, Chiến sỹ*... người ta nhận thấy xu hướng luôn tìm cách lí giải, phân tích, bình luận, đánh giá, triết lí khi tiếp cận và tái hiện hiện thực, nghĩa là tác phẩm luôn có tính phát hiện và tìm cách lí giải vấn đề. Trong nguyên tắc thẩm mĩ khá cứng nhắc của văn học một thời, Nguyễn Khải vẫn có cách thể hiện riêng, bởi những phát hiện sắc sảo của một tư duy ham thích triết lí.

Khi đất nước đổi mới, hội nhập toàn cầu, đời sống văn học có môi trường dân chủ hơn, ngòi bút Nguyễn Khải có dịp bộc lộ năng lực thiên phú. Một lần nữa, khả năng phát hiện vấn đề khiến ông là một trong những tên tuổi hiếm hoi không bị lạc điệu, thậm chí còn đi tiên phong trong đổi mới nền văn chương nước nhà. Đề tài trong sáng tác của Nguyễn Khải sau 1985 không thiên về khai thác những sự kiện trọng đại liên quan đến "quốc gia đại sự", mà ngược lại, toàn chuyện "trong nhà", chuyện của các bà chị, ông anh, các bà cô, ông cậu, chuyện ông - cháu ... - những chuyện thâm cung bí sử của gia đình, họ mạc. Song, như tác giả tự bạch "nếu một truyện ngắn hoặc một cuốn tiểu thuyết chỉ có chuyện của mình thì mạng sống của nó không thể dài hơn một bài báo" [1]. Vì vậy, tuy đề tài chỉ xoay quanh những câu chuyện trong gia đình, nhưng vấn đề mà Nguyễn Khải khai thác lại thật ghê gớm, đó là vấn đề về lối sống, nhân cách, về thước đo/chuẩn mực giá trị đạo đức mới - vấn đề còn khá mới mẻ và nhạy cảm ở thời điểm tác phẩm ra đời. Chẳng hạn, tác giả nhìn ra một sự thực, một tệ nạn xã hội, đúng hơn, hậu quả tệ hại của cơ chế quan liêu, duy ý chí, góp phần làm thui chột, biến chất con người. Một số trở nên thủ đoạn, giả dối, cơ hội, thậm chí tàn nhẫn do cơ chế ấy: "Một xã hội không có buôn bán, không có nghề tự do, mọi người đều đi làm ăn lương nhà nước nên mỗi công dân chỉ có một con đường duy nhất để tiến thân là làm quan. Làm quan mới phát tài. Nhưng chức quan đâu có đủ để phân phát cho tất cả nên mới diễn ra cái cảnh loại bỏ lẫn nhau ở. Cái nhân danh để loại bỏ thì rất đẹp nhưng thủ đoạn để loại bỏ thì rất tệ. Người không ác, không tàn nhẫn, không vô ơn thì không thể thắng cuộc được" [4; tr.231]. Hoặc, tác giả khẳng định một giá trị sống, giá trị đạo đức mới thông qua hình ảnh cô Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội*: Tác giả gọi cô Hiền - người đàn bà của cuộc sống đời thường, khôn ngoan, giỏi tính toán, lo liệu, sắp xếp, tổ chức gia đình để ở thời nào cũng vẫn sống đàng hoàng, ngăn nắp, tử tế là "hạt bụi - vàng": "Một người như cô phải chết đi thật tiếc, lại một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống chìm sâu vào lớp đất cổ. Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kỳ chói sáng những ánh vàng" [4; tr.235].

Có thể nói rằng, mỗi sáng tác của Nguyễn Khải đều chứa đựng những vấn đề sâu sắc và mới mẻ. Tác phẩm của ông lôi cuốn người đọc trước hết cũng bởi sức hấp dẫn từ những vấn đề chứa nhiều suy nghĩ và dự cảm táo bạo. Khả năng phát hiện ra yếu tố cốt lõi, rọi vào chiều sâu và bản chất vấn đề, chứa đựng tinh thần phản biện là kết quả của tư duy triết lí, triết luận sâu sắc.

2.2. Nhân vật hay triết lí và thích triết lí

Có ý kiến cho rằng nhân vật trong tác phẩm của Nguyễn Khải ai cũng khôn, cũng lọc lõi, ranh ma. Người khôn và người lọc lõi thường nói lý, mở miệng ra là triết lí. Nhận xét ấy tuy không thật chính xác hoàn toàn song không phải là không có cơ sở. Số nhân vật "khôn" và sắc sảo có thể nói là chiếm đa số trong hệ thống nhân vật của Nguyễn Khải. Họ thuộc đủ mọi lứa tuổi, thành phần, vị trí xã hội. Họ thường ý thức rất rõ về mình, từ hoàn cảnh sống đến ưu nhược điểm tính cách, tâm hồn mình.

Nhiều người còn nhớ nhân vật Đào trong truyện ngắn *Mùa Lạc* của Nguyễn Khải, người đàn bà chịu nhiều bất hạnh của số phận, song trong tính cách lại tỏ ra thật sắc sảo và nghị lực. Từ trong suy nghĩ lẫn trong cách đối đáp với mọi người, người đàn bà ấy luôn bộc lộ sự ứng biến linh hoạt của tư duy phân tích, triết lí. Chẳng hạn, khi nhận ra người ta châm chọc, nói kháy ước mơ hạnh phúc của mình, Đào đáp trả tủi hờn: "Trâu quá xá, mạ qua thì, hồng nhan bỏ bị còn gì là xuân nữa hử các anh?" Nhưng gần như lập tức, trong suy nghĩ người phụ nữ ấy đã hối tiếc: "Chị thấy tiếc cho sự thành thật của chính mình, việc gì phải tủi, phải nhún mình, người nào mà chả có cái phần tốt đẹp". Rất bản lĩnh và quyết liệt, trong suy nghĩ tự động viên mình là một triết lí sống tích cực: "Ở đời này không có con đường cùng, chỉ có những ranh giới, điều cốt yếu là phải có sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy" [4; tr.259,265]. Trong truyện *Đứa con nuôi*, bé Tấm chỉ khoảng 13, 14 tuổi, bố mẹ mất nó đi ở hết nhà này đến nhà khác, người choắt lại trông như đứa trẻ lên 8, đứa bé ấy biết làm mọi việc đảm đang như một bà nội trợ và đối đáp trơn tru, linh hoạt với tất cả mọi người. Hãy xem nó nghĩ gì khi nhận ra bà chủ mà nó sẽ nhận làm mẹ nuôi tỏ ra không ưng nó: "Mình ăn mấy vực cơm nhưng đã làm cho bà ấy cả buổi chiều, mình không ăn xin, nay mai bà ấy không thể kể ơn với mình được...". Đứa bé 13, 14 ấy mới lên nông trường được vài hôm đã dám "nhờ vả" để hoạch định cho cuộc sống của mình: "Cháu làm như thế này đã được coi là công nhân chính thức chưa hả chú". "Chú ơi, chú thử hỏi cấp trên xem như cháu thì có được hưởng tiền lương không. Nếu cháu có tiền cháu sẽ thổi cơm lấy, ăn uống thật tằn tiện, danh dụm được ít nhiều thì đỡ lo những ngày ốm..." [4; tr.202 - 203]. Trong suy nghĩ của một đứa trẻ còn rất ngây thơ đã thấy triết lí về con người: "Úi giời, tính họ đã ác thì đến chết cũng vẫn ác. Cháu hỏi chú nhé, nhà chú cũng nghèo tại sao chú vẫn nuôi được hai em cháu, chú vẫn cho các em được đi học". Số phận tủi cực từ tấm bé khiến

tâm hồn non nớt kia đúc kết được kinh nghiệm sống ẩn chứa triết lí nhân sinh đau xót: "Ở đời này làm gì có được mấy người tốt, còn đời nó thì chắc là không thể sung sướng như người khác được" [4; tr.302].

Tính toán và triết lí, dường như đây là motip nhân vật quen thuộc trong tác phẩm của Nguyễn Khải, từ những sáng tác trước hay sau 1975 người đọc đều bắt gặp kiểu nhân vật này. Một loạt các nhân vật trong các tiểu thuyêt, như: *Cách mạng, Gặp gỡ cuối năm, Chủ tịch huyện, Vòng sóng đến vô cùng* v.v.... hoặc nhân vật trong các truyện ngắn, như: cô Hiền trong *Một người Hà Nội*, chị Đại trong *Nắng chiều*, Toàn trong *Cặp vợ chồng ở chân động từ Thức,* bà cô trong *Nếp nhà* v.v..., mỗi nhân vật đều là những "cây" triết lí, lí luận cứ khôi. Sáng tác sau 1975 của Nguyễn Khải còn có thêm kiểu nhân vật khác, kiểu nhân vật tuy không trực tiếp triết lí nhưng số phận họ, cuộc đời họ lại gián tiếp để người kể chuyện triết lí về cuộc đời và nhân sinh. Bài viết sẽ đề cập đến đặc điểm này ở nội dung dưới đây.

2.3. Người kể chuyện tham gia tranh luận, triết lí

Ít có tác phẩm của cây bút nào mà vai trò người kể chuyện lại tham gia tích cực và lộ liễu như trong tác phẩm của Nguyễn Khải. Chưa kể việc tác giả trao điểm nhìn trần thuật cho nhân vật để nhân vật trực tiếp triết lí, triết luận, tạo nên kiểu nhân vật ham thích triết lí đã khảo sát ở trên, tác giả còn tạo dựng ra nhân vật "tôi" tham gia trực tiếp vào câu chuyện để rồi tha hồ có cơ hội bình luận, triết lí. Đáng kể là, nhiều khi không cần đến "tôi" - người kể chuyện đồng thời là nhân vật truyện người đọc vẫn thấy giọng bình luận, tranh luận vang lên từ người kể chuyện vô hình. Hãy đọc đoạn văn này:

"Đào lên nông trường Điện Biên vào dịp đầu năm, ngoài tết âm lịch chừng nửa tháng với tâm lý con chim bay mãi cũng mỏi cánh, con ngựa chạy mãi cũng chồn chân, muốn tìm một nơi hẻo lánh nào đó, thật xa những nơi quen thuộc để quên đi cuộc đời đã qua, còn những ngày sắp tới ra sao chị cũng không cần rõ, đại khái là cũng chẳng hơn gì trước mấy, có thể gặp nhiều điều đau khổ hơn. Quân tử gian nan, hồng nhan vất vả, số kiếp đã định thế, trước sau vẫn một con đường ấy, không thể nào tránh được" [4; tr.261]. Đoạn văn là lời kể của người "đứng ngoài" nhưng biết hết, thấy tất kể về quãng thời gian nhân vật Đào mới lên nông trường. Có thể nhận thấy rõ trong cách kể trên người kể vừa kể vừa bình luận, nhận xét và triết lí. Cách kể này khá đặc trưng trong văn Nguyễn Khải, người kể chuyện thường "nhảy vào" can dự như một thành viên trong câu chuyện, với vai trò chủ yếu là nhận xét, bình luận, đánh giá, khái quát: "Thường vụ xã đoàn thanh niên có năm người, không ai chịu lên đường làm nghĩa vụ quân sự năm ấy. Họ có đủ thứ lí do để tranh né. Toàn đã có giấy trường đại học gọi, nhưng anh vẫn xung phong xin đi. Vì xấu hổ nên buộc phải đi. Xấu hổ cho người khác, cho cả một lứa tuổi mà phải trả giá quá đắt" [4; tr.67]. Người kể chuyện kể lại câu chuyện của Toàn và nhân đấy bình luận,

đánh giá về Toàn, về cả cái "thường vụ thanh niên" xã Toàn dạo ấy, về những người không biết xấu hổ... Đây là một đoạn trong truyện *Nếp nhà*: "Theo bà cụ, thời bây giờ có được vài trăm cây vàng không phải là khó, cũng không phải là lâu, nhưng có được một gia đình hạnh phúc phải mất vài đời người, phải được giáo dục vài đời. Hạnh phúc không bao giờ là món quà tặng bất ngờ, không thể đi tìm, mà cũng không nên cầu xin. Nó là cách sống, một quan niệm sống, là nếp nhà, ở trong tay mình, nhưng nhận được ra nó, có ý thức vun trồng nó, lại hoàn toàn không dễ" [4; tr.184]. Hoặc: "Bà nói, hiện nay các con bà vẫn thích đi làm cho nhà nước bằng cái nghề chuyên môn đã được đào tạo của mình. Ngoài giờ đi làm thì bọn nó còn đọc sách, dạy con học, bù khú với bạn bè. Họ thích sống như thế và có điều kiện để sống nhàn nhã như thế. Họ không có óc kinh doanh, không có nhu cầu phải kinh doanh. Không cần đến tiền thì không nên một lúc cầm quá nhiều tiền. Đồng tiền do may mắn mà có, do thời thế đổi thay mà có rất dễ là mầm mống của nhiều tai họa. Vì người có tiền chưa kịp học cách tôn trọng đồng tiền, sai khiến đồng tiền..." [4; tr.190]. Không phải bà cụ kể mà tác giả kể, lời bà cụ đã trở thành lời tác giả, gián tiếp thông qua qua lời tác giả. Với cách kể gián tiếp ấy, tác giả tha hồ đưa ra nhận xét, bình luận, đánh giá, triết lí để bộc lộ, gửi gắm thông điệp đã được định hướng theo chủ đề.

Tuy nhiên, cách thức quen thuộc nhất và cũng là để thuận lợi nhất cho việc tác giả "can dự" đánh giá, bình luận vấn đề, tác giả thường tạo ra nhân vật "tôi" cho hành trình chứng kiến câu chuyện và có cơ hội tranh luận, đối thoại trực tiếp với nhân vật. Đọc Nguyễn Khải người đọc sẽ luôn được bắt gặp một nhân vật "tôi" sành sỏi, thông minh, hiểu chuyện, biết cách chia sẻ và cảm thông, đồng thời có khả năng nhìn thấu suy nghĩ, nội tâm của người đối thoại. Nhân vật "tôi" này vừa tạo nên giọng kể trực tiếp vừa tạo nên giọng nửa trực tiếp rất linh hoạt khiến mạch truyện vận động sôi nổi, hấp dẫn.

Vừa kể vừa bình luận, tranh luận, phân tích, đánh giá, Nguyễn Khải đã tạo nên giọng kể rất đặc trưng - giọng triết luận. Giọng kể này không chỉ tạo nét cá tính mà còn có sức hút, "lôi kéo" độc giả vào cuộc, bởi bình luận chạm đến nguyên tắc đối thoại. Độc giả bỗng được cuốn vào câu chuyện trong vai trò cùng chia sẻ/ tranh luận với kinh nghiệm, quan điểm mà tác giả đưa ra. Đọc văn ông, người đọc luôn được cùng chiêm nghiệm, trải nghiệm những kiến thức đời sống, bổ sung vào kho tri thức của mình nhiều bài học, nhiều kiến thức không phải lúc nào cũng có cơ hội nếm trải.

3. KẾT LUẬN

Nguyễn Khải là một trong những cây bút lớn của nền văn học Việt Nam hiện đại. Sáng tác của ông đậm chất triết lí, những triết lí được rút ra từ những quan sát, suy ngẫm của tác giả về chính môi trường sống và con người hiện tại. Tác giả đã có lần bộc bạch: "Tôi thích cái hôm nay, cái hôm nay ngổn ngang, bề bộn, bóng tối và ánh sáng, màu đỏ với màu đen, đầy dẫy những biến động, những bất ngờ, mới thật là mảnh đất phì nhiêu

cho các cây bút thả sức khai vỡ" (*Gặp gỡ cuối năm*). "Cái hôm nay" chưa hoàn tất luôn chứa đựng những bất ngờ, những góc khuất, những vận động khó đoán định, đây chính là đối tượng hấp dẫn cho tư duy nghiên cứu, phân tích, đánh giá và kết quả là nền văn học Việt Nam có một nhà văn mang cá tính riêng độc đáo, với những sáng tác giàu tính triết lí, triết luận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vương Trí Nhàn (Tuyển chọn và giới thiệu (1996), *Tuyển tập Nguyễn Khải* tập 1, Nxb. Văn học, Hà Nội.
[2] Vương Trí Nhàn (Tuyển chọn và giới thiệu (1996), *Tuyển tập Nguyễn Khải tập 2*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
[3] Vương Trí Nhàn (Tuyển chọn và giới thiệu (1996), *Tuyển tập Nguyễn Khải tập 3*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
[4] Tuyển tập truyện ngắn Nguyễn Khải (2014), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

PHILOSOPHY THOUGHT OF NGUYEN KHAI'S SHORT STORIES

Pham Thi Xuan

ABSTRACT

Nguyen Khai is a great writer of mordern Vietnamese literature, Nguyen Khai's writing has it own appeal, which is the product of philosophical thinking, the manifestation of philosophical thinking in Nguyen Khai's writing can be seen in the following aspects: The ability to detect problems; Characters or Philosophers and Storytellers engage in debates, philosophies. Nguyen Khai contributed to the development and development of philosophical tendencies for modern Vietnamese literature.

Keywords: *Nguyen Khai, philosophy, short story.*

HONG DUC UNIVERSITY

JOURNAL OF SCIENCE

No 36 (12 - 2017)

CONTENT

1	*Nguyen Thi Dung*	Population ageing in Thanh Hoa province - current situation and solutions
2	*Nguyen Thi Dinh*	The foreign trade monopoly of French colonialists in Vietnam in colonial times
3	*Nguyen Thi Thu Ha*	The formation and development of Thanh Hoa city (1804 - 2016)
4	*Le Thuy Hang*	Degraded characters in Samuel Beckett's plays
5	*Tran Thi Hang*	Impacts of Dien Bien Phu victory to the us' military strategy
6	*Le Thi Hue*	Beautiful in the light of the child of children short story "grandfather" of Nguyen Ngoc Tu
7	*Le Sy Hung*	Asean political and security community (APSC) and contributions of Vietnam
8	*Nguyen Thi Viet Hung*	The culinary culture of the coastal community of Hau Loc district, Thanh Hoa province in the renewal area
9	*Kieu Thu Huyen*	
10	*Phạm Thị Thu Loan*	Basic characteristics of Ly - Tran buddhist literature

11	*Le Ha Thanh*	Characteristic of land resource and status quo of land use in Thanh Hoa coastal districts
12	*Vo Van Thanh*	The movement of the conceptual content in Vietnames medieval chaptered novels
13	*Tran Viet Thien*	The sense of ecology and Vo Hong's writings
14	*Chung Thi Thuy*	Nguyen Van Trung's ideas on human body in the work "the praise of human body"
15	*Pham Thi Xuan*	Philosophy thought of Nguyen khai's short stories